

いろどり

I R O D O R I

生活の

Tiếng Nhật trong đời sống

日本語

初級

1

A2



Chuẩn Giáo dục Tiếng Nhật JF

Lời nói đầu

Cùng với sự di chuyển, đi lại qua biên giới của con người giữa các quốc gia từ khắp nơi trên thế giới, số lượng người nước ngoài tới Nhật Bản làm việc trong nhiều lĩnh vực khác nhau cũng tăng lên hàng năm. Tư cách lưu trú “Kỹ năng đặc định” cũng đã được triển khai, mang lại cho những người có quốc tịch và nền văn hóa khác nhau nhiều cơ hội sinh sống trong cùng một cộng đồng và cùng nhau làm việc trong tương lai.

Bộ sách **IRODORI: Tiếng Nhật trong đời sống** là giáo trình cung cấp năng lực giao tiếp tiếng Nhật cơ bản cần thiết cho người nước ngoài trong đời sống và công việc tại Nhật Bản. Bắt nguồn từ ý nghĩa cơ bản “tò mò”, **IRODORI** cũng có nghĩa là “mang lại thay đổi cho diện mạo, hình dáng của sự vật, làm tăng vẻ đẹp và sự hấp dẫn”. Chúng tôi lựa chọn nhan đề này với mong muốn có thể hỗ trợ người học trên phương diện ngôn ngữ và giao tiếp, và hy vọng cuộc sống hàng ngày tại Nhật Bản sẽ tràn ngập sắc màu nhờ các cuộc trò chuyện, giao lưu giữa những người hàng xóm và đồng nghiệp.

Đặc trưng của giáo trình này bao gồm những điểm sau:

- Cung cấp các bối cảnh, chủ đề trong cuộc sống tại Nhật Bản, giúp người học có thể học cách giao tiếp bằng tiếng Nhật được sử dụng trong thực tế một cách hiệu quả.
- Biểu thị mục tiêu học tập của từng bài dưới dạng Can-do, thể hiện rõ ràng những việc người học “có thể làm” sau khi học xong nội dung bài học đó.
- Các chủ đề và mục ngữ pháp có đôi nét liên quan tới giáo trình “MARUGOTO: Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản” đã được xuất bản dựa trên Chuẩn Giáo dục Tiếng Nhật JF.
- Phù hợp cho việc học tập tiếng Nhật cơ bản ở trình độ sơ cấp (A2) để sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, có ích cho người có nhu cầu tham dự Japan Foundation Test for Basic Japanese (JFT-Basic).
- Không xuất bản thành sách mà được đăng tải trên website để mọi người trên khắp thế giới có thể dễ dàng sử dụng.

Chúng tôi hy vọng bộ giáo trình này sẽ giúp người học đạt được những mục đích khác nhau, như là học được những điều nên “có thể làm” trước khi đến Nhật Bản, hay kiểm tra năng lực tiếng Nhật của bản thân và tăng số việc “có thể làm” lên ngay cả khi đang sinh sống tại Nhật Bản.

Tháng 3, năm 2020
Quý Giao lưu Quốc tế Nhật Bản

はじめに

国境を越えた人の移動や往来が盛んな今日、日本国内でも、さまざまな分野で働く外国人の数が年々増えています。在留資格「特定技能」制度も始まり、今後は、いろいろな国籍や文化的背景を持つ人々が、同じコミュニティで生活し、同じ職場で働く機会がますます多くなるでしょう。

日本語コースブック『**いろどり 生活の日本語**』は、外国の人が日本で生活や仕事をする際に必要となる、基礎的な日本語のコミュニケーション力を身につけるための教材です。「いろどり」には、「色をつける」という基本的な意味から派生して、「物事の様子や姿、形に変化を与え、美しさやおもしろみを増す」という意味もあります。日本での毎日が、隣人や同僚など身の回りの人たちとの会話や交流を通じて彩り（いろどり）豊かなものになることを願い、それを言葉やコミュニケーションの面からお手伝いしたいという想いを込めて、このタイトルをつけました。

本書の主な特徴は、以下の点です。

- 日本での生活に即したさまざまな場面や題材を扱っており、実際に用いられるであろう日本語のコミュニケーションを効果的に学べます。
- 各課の学習目標を Can-do の形で提示し、その課の学習で「できる」ようになることを明確にしています。
- トピックや文法項目を、JF 日本語教育スタンダードに準拠した既存のコースブック『まるごと日本のことばと文化』に緩やかに関連づけています。
- 日本での生活や仕事に必要な初級（A2）レベルの日本語の学習に対応しており、国際交流基金日本語基礎テスト（JFT-Basic）の受験を考えている人にも役立ちます。
- 世界中の人が気軽に利用できるよう、出版ではなく、ウェブサイト上で提供します。

これから日本に来る人は、来日までに「できる」ようになったほうがいいことを学ぶために、すでに日本で生活している人は、自身の日本語力を確認し、さらに「できる」ことを増やすために、それぞれの目的に応じてご利用いただければ幸いです。

2020年3月
独立行政法人国際交流基金

Cách sử dụng giáo trình này

Đặc trưng của giáo trình

Tăng số lượng việc “có thể làm” trong đời sống tại Nhật

“IRODORI: Tiếng Nhật trong đời sống” là giáo trình tiếng Nhật dành cho người sinh sống tại Nhật. Với giáo trình này, người học có thể học tiếng Nhật cần thiết trong các tình huống trong đời sống tại Nhật như làm việc, mua sắm, đi chơi, ăn uống, giao lưu với người khác, v.v..

Giáo trình này đặt ra mục tiêu học tập là tăng số lượng việc “có thể làm” bằng tiếng Nhật trong các tình huống thực tế trong đời sống tại Nhật lên. Khả năng “có thể làm gì trong tình huống nào” được gọi là “Can-do”. Với cách học lấy “Can-do” làm mục tiêu, giáo trình hướng đến việc trang bị kỹ năng giao tiếp cần thiết trong đời sống tại Nhật.

Trang bị năng lực tiếng Nhật cấp độ A1~A2

IRODORI gồm ba phần Nhập môn (*1), Sơ cấp 1, Sơ cấp 2. Nhập môn tương đương với trình độ A1, Sơ cấp 1, Sơ cấp 2 tương đương với trình độ A2 của “Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF” (*2). A1 là cấp độ có thể chào hỏi, sử dụng các mẫu câu đã học để thực hiện hoạt động giao tiếp rất đơn giản. A2 là cấp độ có thể thực hiện các cuộc nói chuyện ngắn và cơ bản về những chủ đề quen thuộc.

*1: Giáo trình Nhập môn dự kiến ra mắt vào mùa thu năm 2020.

*2: Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF thể hiện 6 cấp độ tiếng Nhật từ A1 đến C2, giống với Khung Tham chiếu Trình độ ngôn ngữ chung Châu Âu CEFR.

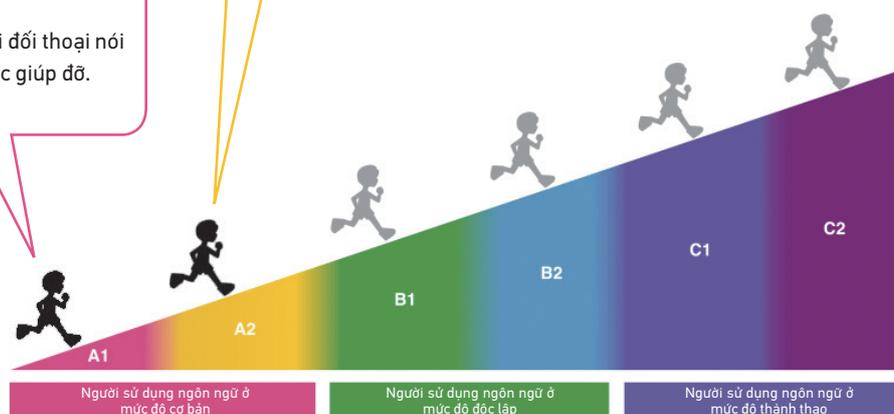
Cấp độ A1

- Có thể hiểu và sử dụng được các cách diễn đạt trong cuộc sống hàng ngày cũng như cách nói vòng vo, có mẹo đầu để đạt được mục đích cụ thể.
- Có thể giới thiệu về bản thân hoặc người khác và có thể đặt câu hỏi hay trả lời về những thông tin cá nhân như: đang sống ở đâu, quen với ai, có những thứ gì, v.v..
- Có thể đối đáp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.

Cấp độ A2

- Có thể hiểu được các câu văn hoặc các cách diễn đạt thường dùng trong các vấn đề liên quan trực tiếp đến bản thân như: thông tin cá nhân cơ bản, thông tin gia đình, mua sắm, hàng xóm, công việc, v.v..
- Có thể trao đổi thông tin về các sự việc gần gũi thường ngày nếu trong phạm vi đơn giản và thường nhật.
- Có thể dùng ngôn từ đơn giản để giải thích về hoàn cảnh, cuộc sống quanh mình cũng như những sự việc nằm trong các lĩnh vực mang tính cần thiết hay liên quan trực tiếp với bản thân.

Hướng dẫn sử dụng
Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF
(phiên bản mới).



■ Dựa trên “JF Can-do Tiếng Nhật trong đời sống”

Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản đã giới thiệu “JF Can-do Tiếng Nhật trong đời sống” vào năm 2019. Đây là hình thức thể hiện năng lực giao tiếp tiếng Nhật cơ bản cần thiết trong đời sống tại Nhật của người nước ngoài có tiếng Nhật không phải tiếng mẹ đẻ và đã sang Nhật theo tư cách “Kỹ năng đặc định”, v.v. Giáo trình “IRODORI” xây dựng mục tiêu học tập dựa trên “JF Can-do Tiếng Nhật trong đời sống” nên có thể trang bị cho người học năng lực giao tiếp cơ bản cần thiết trong đời sống tại Nhật. Vì vậy, giáo trình này có thể được sử dụng để những người mong muốn sang Nhật theo tư cách “Kỹ năng đặc định” học trước khi sang Nhật, hoặc để chuẩn bị cho “Japan Foundation Test for Basic Japanese (JFT-Basic)”.

■ Học tiếng Nhật thực tiễn với file âm thanh phong phú và tài liệu thực tế

Giáo trình IRODORI chú trọng nâng cao kỹ năng nghe, bởi việc nghe thật nhiều tiếng Nhật là rất quan trọng để có thể sử dụng tiếng Nhật trong đời sống thực tế. Vì vậy, giáo trình này có số lượng file nghe vô cùng phong phú. Ngoài ra, phần luyện đọc và viết sử dụng tài liệu được dùng trong thực tế đời sống tại Nhật hoặc tài liệu tái hiện thực tế, do đó người học có thể luyện tập với những tình huống sát với thực tế tại Nhật Bản. Qua đó, người học có thể học tiếng Nhật thực tiễn sử dụng được ngay trong đời sống.

■ Rất nhiều chủ đề gắn liền với đời sống

Giáo trình IRODORI được xây dựng dựa theo chủ đề. Từng bài sẽ nêu ra các chủ đề khác nhau liên quan tới đời sống tại Nhật Bản. Với rất nhiều chủ đề phong phú về đời sống hàng ngày và tình hình tại Nhật Bản, người học không chỉ học được ngôn ngữ Nhật mà còn có thể làm quen với đời sống và văn hoá Nhật Bản. Ngoài ra, trong giáo trình còn có chuyên mục rất hữu ích cho cuộc sống tại Nhật.

■ Nắm vững các kiến thức ngôn ngữ như ngữ pháp và chữ Hán

Mục tiêu của giáo trình này là giúp người học sử dụng được tiếng Nhật trong giao tiếp thực tế, do đó không lấy việc nhớ ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán, v.v. làm mục tiêu. Tuy nhiên, người học có thể nắm vững những kiến thức này như là một yếu tố cần thiết để đạt được Can-do thông qua hoạt động giao tiếp có ngữ cảnh. Rất nhiều ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán có trong các giáo trình tiếng Nhật sơ cấp thông thường cũng được đưa vào giáo trình IRODORI.

■ Tự do tải về từ website

IRODORI được đăng tải công khai trên website, do đó có thể tải về tự do dù ở bất cứ đâu trên thế giới. Sách giáo khoa được đăng dưới dạng PDF nên có thể in ra để sử dụng hoặc xem trên máy tính bảng và điện thoại. File âm thanh có thể tải về để nghe hoặc nghe trực tuyến trên website.

■ Có đôi nét liên quan tới giáo trình MARUGOTO

Các chủ đề và mục ngữ pháp trong từng bài của IRODORI có đôi nét liên quan tới bộ giáo trình “MARUGOTO: Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật Bản” dành cho người học tiếng Nhật tại nước ngoài do Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản biên soạn. Vì vậy, người học có thể sử dụng song song IRODORI và MARUGOTO, sử dụng một phần của MARUGOTO để bổ trợ cho việc học IRODORI, hoặc sử dụng website của MARUGOTO như MARUGOTO+ (MARUGOTO Plus) khi học IRODORI.

■ Hướng tới sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người thông qua giao tiếp và hiểu biết văn hóa

Mục tiêu cuối cùng của việc học IRODORI là “sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người”. Đây cũng là quan niệm cơ bản của Chuẩn Giáo dục Tiếng Nhật JF. Thông qua việc giao tiếp tiếng Nhật và hiểu biết văn hóa học được nhờ IRODORI, người mới bắt đầu cuộc sống tại Nhật và người đang sống ở Nhật sẽ có thể thể hiện bản thân, quen biết lẫn nhau, giao lưu, từ đó sẽ dẫn đến sự “hiểu biết lẫn nhau”.

Cấu trúc của giáo trình

IRODORI gồm 3 phần: Nhập môn (A1)*, Sơ cấp 1 (A2), Sơ cấp 2 (A2). Mỗi phần gồm các nội dung như dưới đây.

*Phần Nhập môn dự kiến ra mắt vào mùa thu năm 2020.

Sách chính (PDF)				
Bìa				
Lời nói đầu (tiếng Nhật, tiếng Việt)		Cách sử dụng giáo trình này (tiếng Nhật, tiếng Việt)		
Mục lục (tiếng Nhật, tiếng Việt)				
Bài 1 đến 18				
Hoạt động	Lời thoại nghe hiểu	Từ chữ Hán	Chú thích ngữ pháp	Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật
Kiểm tra Can-do				
Thông tin xuất bản				

File âm thanh (MP3)
Bài 1 đến 18

Tài liệu bổ trợ*			
Đáp án	Bảng từ vựng	Hướng dẫn giảng dạy	Khác

*Tài liệu bổ trợ dự kiến sẽ lần lượt ra mắt.

Cách sử dụng giáo trình

1 Cấu trúc của mỗi bài

Mỗi phần Nhập môn, Sơ cấp 1, Sơ cấp 2 gồm 9 chủ đề với 18 bài học. Tiêu chuẩn thời lượng giảng dạy cho một bài là 150 đến 180 phút. Tuy nhiên, số lượng hoạt động trong từng bài là khác nhau, do đó hãy điều chỉnh thời gian giảng dạy cho phù hợp.

Cấu trúc của mỗi bài như sau.

- Chủ đề và tên bài

- Câu hỏi giới thiệu

Đây là câu hỏi để hình dung một cách cụ thể về chủ đề được đưa ra trong bài. Người học sẽ nhìn lại kinh nghiệm của bản thân và nói chuyện với mọi người trong lớp.

- Hoạt động

Hoạt động là phần chính của giáo trình này, giúp người học đạt được Can-do. Mỗi bài có 3 đến 6 hoạt động. Thông qua các hoạt động này, người học sẽ được trang bị vốn tiếng Nhật có thể sử dụng trong thực tế.

- Lời thoại nghe hiểu

- Từ chữ Hán

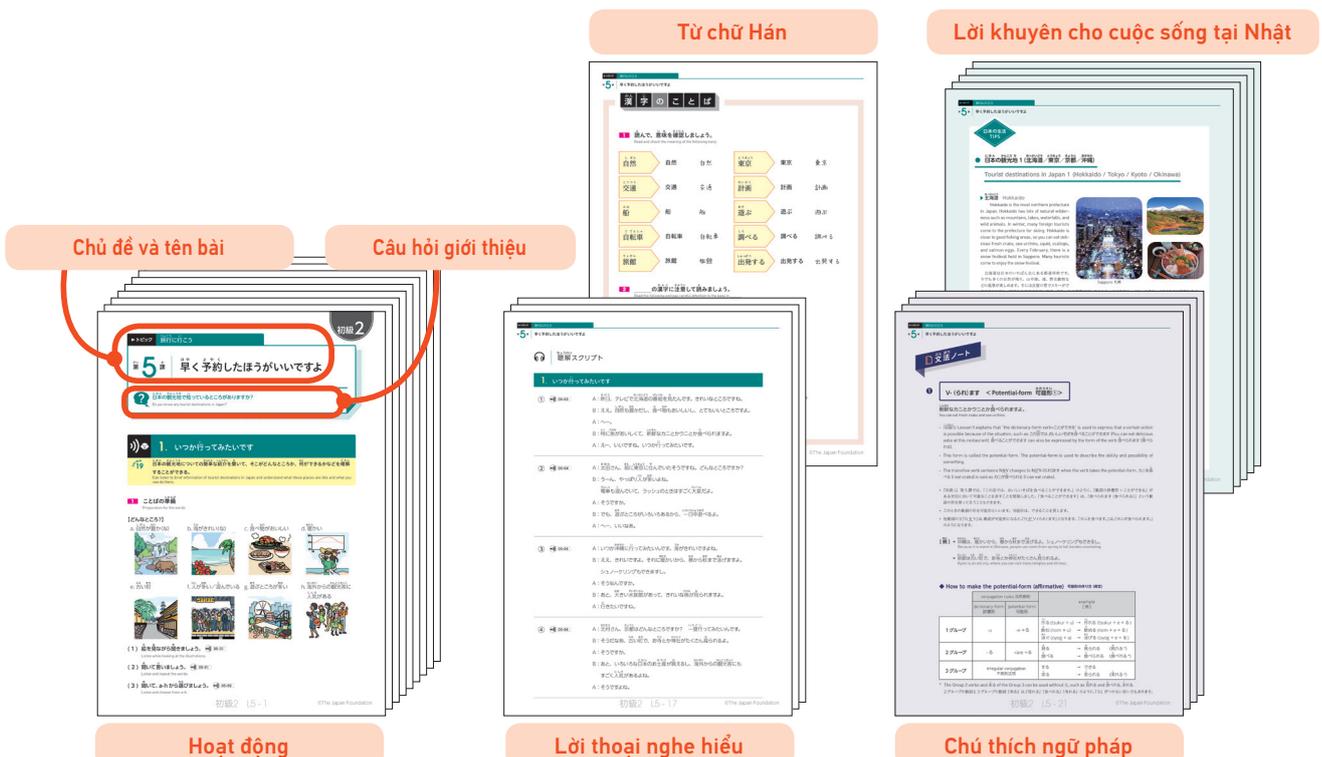
Học các từ chữ Hán xuất hiện trong hoạt động.

- Chú thích ngữ pháp

Giải thích mẫu câu, cách diễn đạt học trong mỗi bài.

- Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật

Giải thích văn hóa Nhật Bản, tình hình Nhật Bản xuất hiện trong hoạt động.



2 Nội dung và cách tiến hành hoạt động

(1) Các loại hoạt động và mục tiêu

Mỗi bài có 4 loại hoạt động: Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đây là các hoạt động độc lập nhưng có đôi nét liên quan với nhau trong một bài. Số lượng, thể loại và cách sắp xếp các hoạt động ở mỗi bài khác nhau nhưng nhìn chung có nhiều hoạt động nói. Mục tiêu chung của 4 loại hoạt động như dưới đây.

	Nói	Mục tiêu là có thể hỏi và trả lời trong các tình huống quen thuộc, giải thích một cách đơn giản về mình hay những sự việc quen thuộc, gần gũi với mình.
	Nghe	Mục tiêu là có thể hiểu nội dung quan trọng từ câu chuyện của đối phương, nắm bắt được các thông tin cần thiết khi nghe tin tức hoặc các thông báo đơn giản tại nơi công cộng trong cuộc sống thường ngày.
	Đọc	Mục tiêu là có thể đọc và hiểu các thông tin cần thiết từ thông báo, bảng tin ở các cơ sở công cộng, thực đơn nhà hàng, v.v. thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, đọc và hiểu nội dung tờ quảng cáo được viết bằng tiếng Nhật đơn giản dành cho người nước ngoài.
	Viết	Mục tiêu là có thể diễn các mẫu đơn cần thiết trong cuộc sống thường ngày, gửi tin nhắn cho bạn bè, viết một cách đơn giản về những sự việc gần gũi và đăng tải trên mạng xã hội.

(2) Cách tiến hành chung của tất cả các hoạt động

Mỗi hoạt động được tiến hành theo trình tự dưới đây

1 Xác nhận Can-do

Xem Can-do của hoạt động đó, xác nhận điều sẽ làm được sau khi học.

2 Hoạt động

Thực hiện các hoạt động: Nói, Nghe, Đọc, Viết

3 Kiểm tra Can-do

Sử dụng phần kiểm tra Can-do ở cuối sách và tự đánh giá xem đã đạt được Can-do chưa. Mỗi người sẽ tự mình kiểm tra xem đã đạt được Can-do ở mức độ nào. Người học tự do viết cảm tưởng đối với hoạt động hay những điều muốn làm tiếp theo trong ô nhận xét. Có thể diễn phần kiểm tra Can-do sau khi kết thúc từng hoạt động hoặc sau khi kết thúc bài đó.



Can-do	評価
1. お久しぶりです	☆☆☆
Can-do+ 01 久しぶりに会った人とあいさつをすることができる。 Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.	☆☆☆

(3) Cách tiến hành các hoạt động Nói, Nghe, Đọc, Viết



Hoạt động Nói

1 Xác nhận Can-do

2 Chuẩn bị từ vựng

Học các từ cần thiết cho hoạt động. Tùy từng hoạt động mà sẽ có hoặc không có phần này. Tiến hành hoạt động này theo trình tự như sau.

1. Vừa nghe vừa nhìn tranh minh họa, xác nhận nghĩa

2. Nghe và thử bắt chước nói theo

Mục tiêu là kiểm tra phát âm, không phải là nhớ từ vựng.

3. Nghe và chọn tranh minh họa phù hợp với nội dung

Nghe và kiểm tra xem có hiểu ngay được nghĩa hay không. Mục đích là có thể kết nối giữa nghĩa và cấu trúc ngữ pháp.

3 Nghe hội thoại mẫu

Mục tiêu đạt được của hoạt động là "nói", tuy nhiên trước hết cần nghe hội thoại mẫu và hiểu đại khái nội dung hội thoại để đạt được Can-do. Ở bước này, không cần thiết phải hiểu kĩ về ngữ pháp hay cách diễn đạt.

Ở hội thoại mẫu, tùy theo hoạt động mà người học sẽ nghe một vài hội thoại tương đối ngắn trong một tình huống khác nhau, hoặc nghe hội thoại tương đối dài trong một tình huống. Về nguyên tắc, lời thoại cho nhiều hội thoại ngắn sẽ không nằm trong bài khóa mà nằm ở phần "lời thoại nghe hiểu" ở cuối bài. Lời thoại cho một hội thoại dài thì được viết ngay trong bài khóa.

Cách tiến hành từng trường hợp như dưới đây.

● Trường hợp lời thoại hội thoại không có trong bài khóa

1. Trước khi nghe, xác nhận xem các nhân vật đang nói về chuyện gì, trong tình huống nào
2. Nghe hội thoại, hiểu được nội dung quan trọng khi trả lời câu hỏi
3. Sau khi xác nhận nghĩa của từ mới và cách diễn đạt trong khung, nghe lại một lần nữa để hiểu được nội dung chi tiết hơn.

● Trường hợp lời thoại hội thoại nằm trong bài khóa

1. Trước khi nghe, xác nhận xem ai nói chuyện với ai trong tình huống nào
2. Nghe mà không nhìn lời thoại và hiểu được đại khái nội dung khi trả lời câu hỏi
3. Vừa nghe vừa nhìn lời thoại, hiểu được nội dung chi tiết hơn. Cùng với đó, xác nhận từ mới và cách diễn đạt trong khung.

3. 田舎に帰って家族でお祝いします

自分の帰りの予定について、簡単に紹介することができます。

ことばの準備

準備せよの単語

〔祭りや行事ですること〕

a. 田舎に帰る b. 祭りを見る c. 特別な料理を食べる d. パーティーをする

e. 暑くなり暑がりする f. 旅行に行く g. プレゼントやお礼をあげる

(1) 絵を見ながら聞きましょう。 (2) 聞いて書いてみましょう。 (3) 聞いて、a-gから選びましょう。

初級2 L9-8 ©The Japan Foundation

3. 英語を聞きましょう。

Listen to the dialog.

英語が話せる人の国をパーティーで、4人の人が、自分の国の祭りについて話しています。

The four people are at a "New Year's Party" of the International Exchange Association. They are talking about festivals in their countries.

(1) どんな祭りですか。

What kind of festival? Choose from a-d.

a. 新年度祭の祭り b. 田圃の稲刈り c. キリスト教のお祝い d. 桜がけ祭り

2. いつ祭りますか。ア、エから選びましょう。

When is the festival? Choose from a-e.

ア. 4月 イ. 5月~2月 ウ. 2月ごろ エ. 単によって選ぶ

① 春祭り (春) ② ソックラーン (秋) ③ ムイワン (イタリヤの祭) ④ クリスマス (クリスマス)

1. どんな祭り? 2. いつ?

(2) もういちど聞きましょう。

Listen to the dialog again.

1. 何を食べてますか。ア、エから選びましょう。

What is being eaten? Choose from a-e.

a. 海内旅行に行く b. パーティーをする c. 祭りを見に行く d. 田舎に帰る e. 桜がけ祭り

2. 何を食べてますか。ア、エから選びましょう。何も書かないときは、[-] を書きましょう。

ア. フロント イ. 餃子 ウ. 餅の丸餅 ヴ. エッキー

① 春餅 ② ソックラーン ③ ムイワン ④ クリスマス

1. 何を食べてます? 2. 何を食べてます?

初級2 L9-9 ©The Japan Foundation

4 Chú ý cấu trúc ngữ pháp

Học các mẫu câu hoặc cách diễn đạt cần thiết để đạt được Can-do.

1. Chú ý mẫu câu và cách diễn đạt

Trong hội thoại mẫu, có các chỗ trống gạch chân ở phần mẫu câu hoặc cách diễn đạt mà người học cần chú ý. Nghe và điền từ vào chỗ trống, chú ý đến cấu trúc (hình thức ngôn ngữ) xem họ đã nói thế nào.

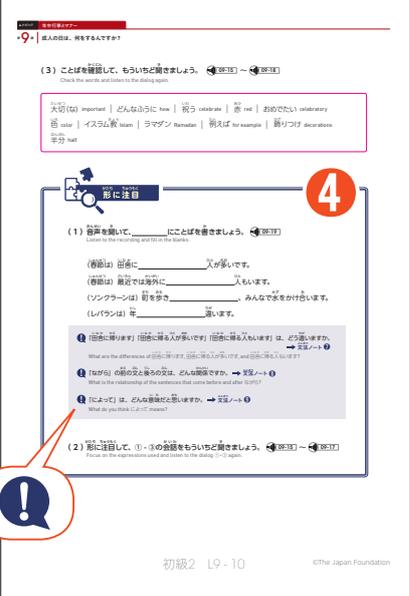
2. Suy nghĩ về nghĩa và cách sử dụng mẫu câu, cách diễn đạt

Trả lời câu hỏi  để suy nghĩ về nghĩa hay các sử dụng của mẫu câu, cách diễn đạt. Thay vì giáo viên giải thích ngữ pháp trước, người học sẽ tự mình suy nghĩ trước để phát hiện ra quy tắc của tiếng Nhật.

➔ Sau đó, đọc và xác nhận câu ví dụ và giải thích trong phần "Chú thích ngữ pháp".

3. Chú ý cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại mẫu một lần nữa

Nghe lại hội thoại một lần nữa, xác nhận xem các mẫu câu hoặc cách diễn đạt đã học đã được dùng như thế nào trong hội thoại.



初級2 L9-10 ©The Japan Foundation

5 Nói

Đây là phần mục tiêu đạt được (Can-do) của hoạt động này. Luyện tập từng bước một.

1. Nghe hội thoại mẫu

Vừa nghe vừa nhìn khung lời thoại của hội thoại mẫu để đạt được Can-do, xác nhận diễn biến hội thoại và cách diễn đạt.

2. Nói đuổi

Đây là hình thức luyện tập để có thể nói trôi chảy. Trước hết, vừa nói đuổi vừa xem khung lời thoại. Lặp đi lặp lại vài lần, cuối cùng nói đuổi mà không nhìn khung lời thoại.

3. Luyện tập

Đây là phần chuẩn bị cho bước: 4. Nói tự do. Có thể có hoặc không có bước này. Thay từ vựng trong khung lời thoại, sử dụng nội dung của hội thoại mẫu ở  để nói.

4. Nói tự do

Nói tự do về mình, luyện tập đóng vai. Không chỉ thay thế các từ trong khung lời thoại mà tự do nói những gì mình muốn. Hãy sử dụng từ điển hoặc điện thoại thông minh để tra cứu các từ cần thiết.



初級2 L9-11 ©The Japan Foundation

6 Kiểm tra Can-do

Nói đuổi là gì?

"Nói đuổi (shadowing)" là phương pháp luyện tập bắt chước và thử nói ngay lập tức nguyên văn tiếng Nhật mà mình đã nghe. Không phải lặp lại sau khi nghe hết mà là phát âm tiếp ngay sau âm thanh vừa nghe được như một cái bóng.



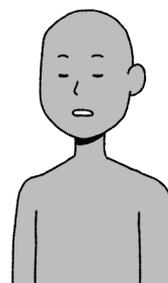
おんがくをきくことです。

おんがくをきくことです。

あと、ゲームをするのが好きです。

あと、ゲームをするのが好きです。

Đúng



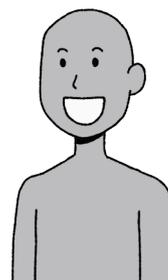
おんがくを
きくことです。

おんがくを
きくことです。

あと、ゲームを
するのが好きです。

あと、ゲームを
するのが好きです。

Sai





Hoạt động Nghe

Cách tiến hành giống với hoạt động nói, nhưng mục tiêu đạt được (Can-do) là nghe hiểu nên nếu nghe và hiểu được nội dung cần thiết là đạt mục tiêu.

1 Xác nhận Can-do

2 Chuẩn bị từ vựng

Học các từ vựng nên biết trước khi nghe. Tùy từng hoạt động mà sẽ có hoặc không có phần này. Cách tiến hành giống như hoạt động nói.

3 Nghe

Đây là phần mục tiêu đạt được (Can-do) của hoạt động này.

1. Xác nhận tình huống

Trước khi nghe, vừa nhìn tranh minh họa vừa xác nhận xem nghe gì, nghe để làm gì, trong tình huống nào.

2. Từng bước hiểu nội dung

Hiểu được nội dung quan trọng khi trả lời câu hỏi. Tùy theo hoạt động, có nhiều cách luyện tập như "chọn tranh phù hợp với nội dung", "chọn từ khóa", "ghi chú lại ý chính", "đánh dấu ○×", v.v.. Không cần phải hiểu hết nội dung đã nghe. Nếu trả lời được câu hỏi là đạt được Can-do.

3. Xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa

Đây là hoạt động bổ sung để nghe hiểu nội dung chi tiết hơn. Nghe lại một lần nữa sau khi xác nhận nghĩa của từ mới và cách diễn đạt trong khung. Ở trình độ sơ cấp, người học không cần phải nhớ hết từ vì có những từ hơi khó.

➔ Hãy xem phần lời thoại nghe hiểu ở sau bài nếu muốn xác nhận những chỗ không hiểu.

4 Chú ý cấu trúc ngữ pháp

Chú ý và học mẫu câu, cách diễn đạt mới trong phần đã nghe hiểu. Cách tiến hành giống với hoạt động nói. Tuy nhiên, sẽ không có phần này nếu không có mẫu câu hay cách diễn đạt mới.

5 Kiểm tra Can-do

初級 1

トピック 季節と天気

第 3 課 冬はともども寒くなります

あなたは冬にはどんな準備がありますか？
5. どのくらい準備しますか？

1 春は桜の花が咲きます

日本の四季についての短い動画を見て、季節の特徴を理解することができます。
この練習を通して季節の言葉や表現を学び、春や夏、秋、冬の特徴を説明できるようにしましょう。

ことばの準備

季節のことば

a. 暑い b. 涼しい c. 寒い d. 暖かい e. じわじわする / 暑すぎる

f. 雨が降る g. 雪が降る h. 桜の花が咲く i. (さくらが) 咲く j. (さくらが) 咲く

(1) 最も長くなる音を選びましょう。 (30秒)

(2) 聞いて選みましょう。 (30秒)

(3) 聞いて、a-j から選びましょう。 (30秒)

初級 1 L3 - 1 ©The Japan Foundation

トピック 季節と天気

第 3 課 春はともども暖かくなります

3 春の準備をしましょう。

日本の季節の特徴を、■の a-j から選びましょう。

日本を紹介する動画を観ています。
空を見て季節の言葉や表現を学び、春や夏、秋、冬の特徴を説明できるようにしましょう。

(1) 日本の季節の特徴を、■の a-j から選びましょう。

春 () 4月 5月 6月 7月
3月
2月
1月
12月 11月
夏 ()
秋 ()
冬 ()

(2) ことばを聴いて、正しい音を選びましょう。

たくさん、学校、準備

初級 1 L3 - 2 ©The Japan Foundation

トピック 季節と天気

第 4 課 春はともども暖かくなります

4 形に注目

(1) 音声を聞いて、_____ にことばを選びましょう。

春は桜の花が咲きます。桜から _____
夏は暑いので、学校が休みになり _____
秋はすずしく _____

(2) 形に注目して、音声を聞いて正しい音を選びましょう。

初級 1 L3 - 3 ©The Japan Foundation



Hoạt động Đọc

1 Xác nhận Can-do

2 Đọc

Đây là phần mục tiêu đạt được của hoạt động này.

1. Xác nhận tình huống

Trước khi đọc, xác nhận xem đọc gì, đọc để làm gì, trong tình huống nào.

2. Từng bước hiểu nội dung

Hiểu nội dung cần thiết khi trả lời câu hỏi. Đầu tiên, nắm bắt được nội dung khái quát như "viết về cái gì", "thông tin quan trọng được viết ở đâu", sau đó đọc hiểu thông tin chi tiết hơn. Người học không cần phải hiểu hết, nếu trả lời được câu hỏi là đã đạt được Can-do.

Các văn bản thực tế bắt gặp trong cuộc sống tại Nhật thường không có phiên âm (furigana). Vì vậy, các tài liệu đọc không được bổ sung phiên âm bởi đó là những thứ không có phiên âm trong thực tế. Khi đọc trong cuộc sống thực tế, có lẽ sẽ xuất hiện nhiều từ không biết và nhiều chữ Hán không biết cách đọc. Hãy giả sử mình đang sống ở Nhật, trước tiên đừng xem nghĩa của từ mới trong "từ vựng quan trọng" hay tra từ điển, mà hãy cố gắng vừa đọc vừa suy đoán dựa vào những từ đã biết hoặc tranh ảnh.

たいせつ 大切なことば Xác nhận "từ vựng quan trọng"

"Từ vựng quan trọng" chủ yếu là những từ trong tài liệu đọc mà người học ở trình độ sơ cấp nên nhớ, nên biết khi sinh sống tại Nhật. Trước tiên hãy cố gắng tự mình đọc, sau đó xác nhận nghĩa các "từ vựng quan trọng", tra từ điển cách đọc chữ Hán và từ vựng không biết. Sau đó, hãy thử đọc lại một lần nữa.

3. Hiểu sâu hơn về nội dung đã đọc

Trả lời câu hỏi, nhìn lại kinh nghiệm của bản thân, so sánh với đất nước mình để hiểu sâu hơn. Có thể dùng ngôn ngữ trung gian khi trò chuyện trong lớp. Tùy từng hoạt động mà sẽ có hoặc không có bước này.

3 Chú ý cấu trúc ngữ pháp

Ngữ pháp và cách diễn đạt nên biết ở trình độ sơ cấp được chọn ra từ các tài liệu đã đọc. Cách tiến hành giống như hoạt động Nói và Nghe. Tuy nhiên, không có file âm thanh cho hoạt động Đọc. Người học sẽ vừa xem đoạn văn vừa điền từ vào chỗ trống. Tùy từng hoạt động mà sẽ có hoặc không có bước này.

4 Kiểm tra Can-do



5. 飲食店の口コミ
飲食店についてネットの口コミを読んで、好きなお店の情報を集めることができます。
18 飲食店についてネットの口コミを読んで、好きなお店の情報を集めることができます。

■ グルメサイトの口コミを読みましょう。
Read the reviews on the restaurant website.

▶ おいしいお店を探しています。
You are looking for a good restaurant specializing in Japanese-style set meals.

(1) いちばん高い評価をつけているのは、どの店ですか。
Which person gave the highest rating?

いろいろどり食堂 4.0 ★★★★★ (30)

1. 高橋 健太 (Takahashi Kenji) 2023年10月15日
2023年10月15日
とてもおいしいお店です。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。

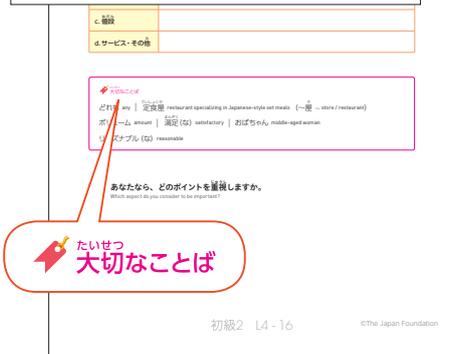
2. 山田 花子 (Yamada Hanako) 2023年10月10日
2023年10月10日
お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。

3. 佐藤 太郎 (Sato Tarō) 2023年10月5日
2023年10月5日
お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。

4. 鈴木 一郎 (Suzuki Ichirō) 2023年10月1日
2023年10月1日
お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。

5. 田中 美咲 (Tanaka Misaki) 2023年9月25日
2023年9月25日
お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。お肉が柔らかいので、お肉が好きな人にはおすすめです。

初級2 L4-15 ©The Japan Foundation

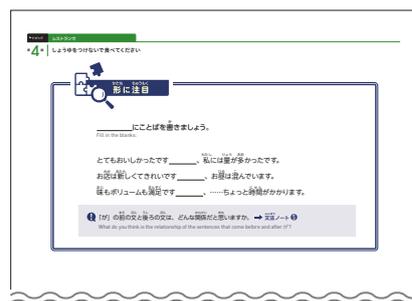


いろいろどり食堂
東京都中央区銀座5-1-1
TEL: 03-XXXX-XXXX
営業時間: 11:00-22:00
予約受付: 10:00-21:00

あなたなら、どのポイントも確認しますか。
Which aspect do you consider to be important?

たいせつ 大切なことば

初級2 L4-16 ©The Japan Foundation



いろいろどり食堂
東京都中央区銀座5-1-1
TEL: 03-XXXX-XXXX
営業時間: 11:00-22:00
予約受付: 10:00-21:00

あなたなら、どのポイントも確認しますか。
Which aspect do you consider to be important?

初級2 L4-16 ©The Japan Foundation



Hoạt động Viết

1 Xác nhận Can-do

2 Viết

1. Xác nhận tình huống

Trước khi viết, xác nhận xem viết gì, viết để làm gì, trong tình huống nào.

2. Đọc ví dụ

Khi có ví dụ, đọc ví dụ và hình dung một cách cụ thể xem nên viết thế nào. Cũng có trường hợp hoạt động đọc ngay trước đó là ví dụ.

3. Viết

Trên thực tế, có trường hợp viết bằng tay như khi điền mẫu đơn, có trường hợp nhập bằng điện thoại thông minh hay bàn phím như khi gửi tin nhắn. Đối với tin nhắn hoặc bài đăng mạng xã hội, hãy cố gắng sử dụng điện thoại thông minh hay bàn phím để nhập, rồi thử gửi hay đăng bài.

4. Nhận phản hồi về những gì đã viết

Ở lớp, cùng đọc, bình luận và trả lời những gì đã viết. Bằng cách nhận phản hồi từ vị trí người đọc, có thể kết nối hoạt động Viết với hoạt động giao tiếp thực tế với người đọc. Tùy từng hoạt động mà sẽ có hoặc không có bước này.

3 Kiểm tra Can-do

初級1 L7 - 8 ©The Japan Foundation

3 Cách tiến hành nội dung của các phần khác

Từ chữ Hán

Đây là phần luyện tập chữ Hán trong từ vựng ở trình độ sơ cấp. Mục tiêu là có thể nhìn và hiểu nghĩa của các chữ Hán cần thiết trong cuộc sống thường ngày. Ngoài ra khi cần, người học có thể nhập chữ Hán bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính.

Ở mỗi bài, khoảng 10 từ chữ Hán được chọn ra từ các từ vựng xuất hiện trong hoạt động (tổng cộng có 429 chữ Hán học trong phần Nhập môn, Sơ cấp 1, Sơ cấp 2). Tiến hành theo trình tự dưới đây.

1 Xác nhận cách viết và nghĩa

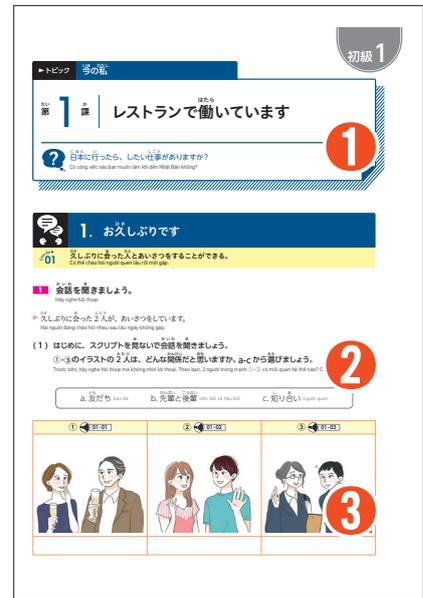
Chú ý cách đọc chữ Hán và xác nhận nghĩa từ vựng. Chữ Hán được viết bởi 3 phòng chữ để người học quen với nhiều phòng chữ khác nhau.

2 Đọc chữ Hán trong câu

Đọc câu có chứa các từ chữ Hán, xác nhận xem có thể đọc và hiểu nghĩa không.

3 Nhập chữ Hán

Cuối cùng, nhập các từ chữ Hán đã học bằng điện thoại thông minh, máy tính bảng hay bàn phím, kiểm tra xem có thể nhập đúng chữ Hán hay không. Bước này không yêu cầu có thể viết được chữ Hán bằng tay, nhưng nếu người học quan tâm đến chữ Hán và muốn luyện tập viết thì hãy để họ tự do viết.



Chú thích ngữ pháp

Đây là phần giải thích mẫu câu và cách diễn đạt trong phần "Chú ý cấu trúc ngữ pháp" ở các hoạt động của mỗi bài. Nếu đọc giải thích, người học sẽ biết được câu trả lời cho câu hỏi trong phần "Chú ý cấu trúc ngữ pháp".

Trong từng chủ đề được đưa ra trong mỗi bài đều có giải thích cấu trúc (hình thức ngôn ngữ), nghĩa, tình huống sử dụng. Ngoài ra, có các ví dụ bổ sung, thông tin thêm như cách sử dụng không đề cập đến trong hoạt động của giáo trình này. Hơn nữa, còn có bảng tóm tắt cách biến đổi dạng của từ, so sánh cách diễn đạt giống nhau, v.v. khi cần thiết, do đó người học có thể sắp xếp kiến thức ngữ pháp.

Trong giờ học, sau khi tự suy nghĩ về mẫu câu và cách diễn đạt trong phần "Chú ý cấu trúc ngữ pháp" của hoạt động thì có thể đọc phần giải thích, hoặc giáo viên sẽ dùng phần này để giảng. Ngoài ra, trên lớp chỉ cần tiếp cận một cách đơn giản, còn phần giải thích có thể coi là bài tập về nhà để tự đọc.



Giáo trình này không có phần luyện tập chú trọng vào ngữ pháp. Hãy sử dụng thêm các giáo trình khác như Rikai của MARUGOTO cho phù hợp nếu cần thiết. Tuy nhiên, hãy luyện tập ngữ pháp có liên quan đến mục tiêu Can-do.

Phần giải thích này về cơ bản sẽ được đọc bằng tiếng Việt (hoặc ngôn ngữ trung gian). Tiếng Nhật chỉ dành cho giáo viên tham khảo, vì vậy người học không cần phải đọc hiểu tiếng Nhật.

*Các phiên bản bằng các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh dự kiến sẽ lần lượt được biên soạn.

Trong phần này, các kí hiệu dưới đây được sử dụng để biểu thị từ loại.

N …… Danh từ
 ナ A …… Tính từ đuôi ナ
 イ A …… Tính từ đuôi イ
 V …… Động từ
 S …… Câu

V-る biểu thị thể từ điển của động từ. Bao gồm cả những động từ không kết thúc bằng る như 読む^よむ, 行く^いく.

Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật

Đây là phần tóm tắt những kiến thức hữu ích cho cuộc sống ở Nhật. Phần này vừa sử dụng tranh ảnh minh họa phong phú, vừa cung cấp kiến thức về cuộc sống ở Nhật và văn hóa Nhật.

Các chủ đề trong mỗi bài được chọn ra từ bài khóa, tập trung vào những vấn đề nên giải thích cho người chưa từng đến Nhật. Ngoài ra phần này cũng chứa những thông tin tham khảo hữu ích cần biết khi sống ở Nhật. Sau các hoạt động, người học hãy tự đọc hoặc cùng nhau đọc ở lớp. Ngoài ra, có thể tham khảo phần này khi gặp các chủ đề cần phải giải thích để tiến hành hoạt động.

Giống như phần "Chú thích ngữ pháp", phần này về cơ bản sẽ được đọc bằng tiếng Việt (hoặc ngôn ngữ trung gian*). Tiếng Nhật chỉ dành cho giáo viên tham khảo, vì vậy người học không cần phải đọc hiểu tiếng Nhật.

*Các phiên bản bằng các ngôn ngữ ngoài tiếng Anh dự kiến sẽ lần lượt được biên soạn.



この教材の使い方

教材の特徴

日本の生活場面で「できる」ことを増やします

『いづろり 生活の日本語』は、日本で生活する人のための日本語教材です。日本で働いたり、買い物をしたり、遊びに行ったり、食事をしたり、ほかの人と交流したりなど、日本の生活のさまざまな場面で必要となる日本語を学びます。

この教材では、日本での生活の中で、日本語を使って実際の場面で「できる」ことを増やすことを学習目標にしています。この「どんな場面で何ができるか」を、「Can-do」と呼びます。Can-doを目標とした学習により、日本での生活に必要なコミュニケーション力を身につけることを目指します。

A1～A2レベルの日本語を身につけます

『いづろり』は、「入門」※1「初級1」「初級2」の3部からできています。「入門」は、「JF日本語教育スタンダード」※2のA1レベル、「初級1」「初級2」はA2レベルにあたります。A1は、あいさつをしたり、覚えた表現を使ってごく簡単なコミュニケーションをしたりすることができるレベル、A2は、身近な話題なら、短い基本的な日常会話ができるレベルです。

※1 「入門」は2020年秋に公開予定です。

※2 JF日本語教育スタンダードは、日本語のレベルをA1～C2の6段階で表しています。これは、欧州評議会 CEFR のレベルと共通です。

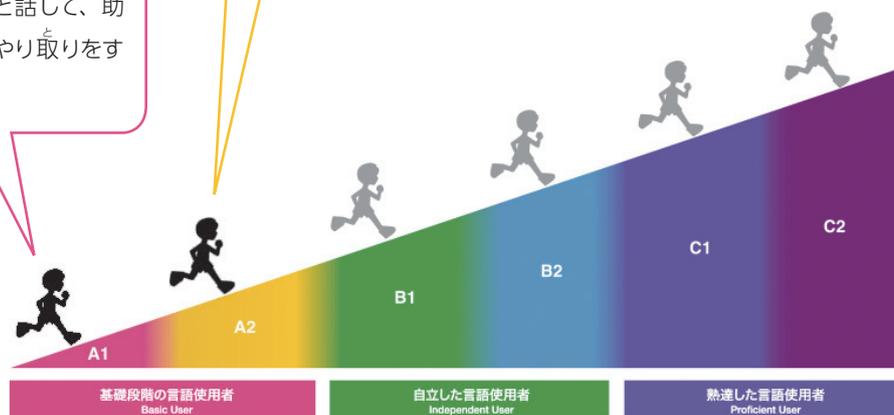
A1レベル

- 具体的な欲求を満足させるための、よく使われる日常表現と基本的な言い回しは理解し、用いることもできる。
- 自分や他人を紹介することができ、どこに住んでいるか、誰と知り合いか、持ち物などの個人的情報について、質問をしたり、答えたりできる。
- もし相手がゆっくり、はっきりと話して、助け船を出してくれるなら簡単なやり取りをすることができる。

JF日本語教育スタンダード [新版]
利用者のためのガイドブック

A2レベル

- ごく基本的な個人的情報や家族情報、買い物、近所、仕事など、直接的関係がある領域に関する、よく使われる文や表現が理解できる。
- 簡単に日常的な範囲なら、身近で日常の事柄についての情報交換に応ずることができる。
- 自分の背景や身の回りの状況や、直接的な必要性のある領域の事柄を簡単な言葉で説明できる。



■ 「JF 生活日本語 Can-do」にもとづいています

国際交流基金は、「JF 生活日本語 Can-do」を2019年に発表しました。これは、「特定技能」の資格等で来日した日本語を母語としない外国人が、日本での生活場面で求められる基礎的な日本語コミュニケーション力を、Can-doで記述したものです。『いろどり』は、この「JF 生活日本語 Can-do」にもとづいて学習目標を設定していますので、この教材で勉強すれば、日本での生活で必要となる基礎的なコミュニケーション力を身につけることができます。そのため、この資格での来日を指す人の来日前の学習や、この能力を測る「国際交流基金日本語基礎テスト (JFT-Basic)」のための準備としても使うことができます。

■ 豊富な音声やレリア (実物教材) を使って、実践的な日本語を学びます

『いろどり』では、音声のインプットを重視しています。日本語が実際の場面で使えるようになるためには、たくさんの日本語を聞くことが大切だからです。そのため、音声ファイルを豊富に用意してあります。また、読みだり書いたりするための素材には、日本の生活で実際に使われているもの (レリア) や、それを再現したものを使っていきますので、日本での実際の場面に近い状況で、日本語を練習できます。以上を通じて、すぐに使える実践的な日本語を学ぶことができます。

■ 生活に密着したさまざまなトピックがあります

『いろどり』は、トピックにもとづいて構成されています。それぞれの課では、日本での生活に関連するさまざまなトピックが取り上げられています。日本語という言語を学ぶだけでなく、日本の生活や文化にも触れられるよう、日本の日常生活や日本事情に関係するさまざまなことごとを題材として積極的に取り上げています。また、日本の生活に役立つコーナーもあります。

■ 文法や漢字などの言語知識もしっかり学べます

この教材の目標は、実際のコミュニケーションにおいて日本語が使えるようになることなので、文法、語彙、漢字などを覚えること自体が目標ではありません。しかし、こうした要素は、Can-doを達成するために必要な要素として、文脈のあるコミュニケーションの中で、しっかり学べるようになっていきます。一般の初級の日本語教材で扱われている文法、語彙、漢字の多くは、『いろどり』にも入っています。

■ ウェブサイトから自由にダウンロードできます

『いろどり』は、ウェブサイトで提供しますので、世界のどこからでも、自由にダウンロードすることができます。本冊はPDFファイルとして提供されますので、印刷して使うこともできますし、タブレットやスマホに入れて見ることもできます。音声は、サイトからダウンロードして聞くほか、ストリーミングでの再生にも対応しています。

■ 『まるごと』と緩やかに関連づけられています

『いろどり』のトピックや、各課で扱われる文法項目は、国際交流基金が制作した海外の学習者のための日本語コースブック『まるごと 日本のことばと文化』と、緩やかに関連しています。そのため、『いろどり』と『まるごと』を併用して使ったり、『いろどり』の学習の補助として『まるごと』の一部を使ったり、『まるごと+ (まるごとプラス)』など『まるごと』のウェブサイト『いろどり』の学習に使ったりすることができます。

■ コミュニケーションと文化理解を通じて、人と人との相互理解を目指します

『いろどり』を使った学習が最終的に目指すものは、人と人との「相互理解」です。これは、『いろどり』のもとになった、JF 日本語教育スタンダードの基本理念でもあります。『いろどり』を使って身につけた日本語でのコミュニケーションと文化理解を通じて、日本で新たに生活を始める人と、すでに日本に住んでいる人とが、お互いに自己を表現し、よく知り合い、交流していくことが、「相互理解」につながります。

きょうざい こうせい 教材の構成

『いろどり』は、「入門 (A1)」※「初級 1 (A2)」※「初級 2 (A2)」の3部からできています。それぞれの教材には、以下のものがあります。

※ 「入門」は2020年秋に公開予定です。

ほん さつ (PDF)

ひょうし
表紙

はじめに (日本語・英語)

この教材の使い方 (日本語・英語)

ないよういちらん (日本語・英語)
内容一覧

だい 1 課 ~ だい 18 課
第1課 ~ 第18課

かつどう 活動	ちようかい 聴解 スクリプト	かんじ 漢字の ことば	ぶんぽう 文法 ノート	にほん 日本の せいかつ 生活 TIPS
------------	----------------------	-------------------	-------------------	-------------------------------

Can-do チェック

おくづけ
奥付

おんせい 音声ファイル (MP3)

だい 1 課 ~ だい 18 課
第1課 ~ 第18課

ふぞくきょうざい しりょう※ 付属教材・資料

かいとう
解答

ごいひょう
語彙表

おし かた て び
教え方の手引き

その他

※ 付属教材・資料は、順次公開予定です。

1 各課の構成

「入門」「初級1」「初級2」は、それぞれが9つのトピック、18課から構成されています。1課あたりの授業時間の目安は、150～180分です。ただし、課によって活動の数が違うので、それに合わせて、授業時間数を調整してください。

各課の構成は、次のとおりです。

● トピックと課のタイトル

● 導入の質問

その課で取り上げるテーマについて、具体的にイメージするための質問です。自分の経験を振り返ったり、クラスで話し合ったりします。

● 活動

Can-doを達成するための活動で、この教材の中心となる部分です。各課に3～6の活動があります。この活動を行うことによって実際に使える日本語が身につきます。

● 聴解スクリプト

● 漢字のことは

活動の中に出てきた漢字のことは勉強します。

● 文法ノート

各課で勉強する文型や表現についての説明です。

● 日本の生活 TIPS

活動の中に出てきた日本文化や日本事情についての説明です。



2 活動内容と進め方

(1) 活動の種類と目標

各課には、「話す」「聞く」「読む」「書く」の4種類の活動があります。各活動は、それぞれ独立していますが、ひとつの課の中で緩やかに関係しています。課によって、活動の数や種類、またその配列が異なりますが、全体としては、話す活動が多いです。4種類の活動の全体的な目標は、次のとおりです。

	話す 身近な場面で質問したり質問に答えたり、自分のことや身近なことについて簡単に説明したりできるようになることが目標です。
	聞く 日常生活の中で、相手の話から大切な内容を理解したり、簡単なニュースや公共のアナウンスなどを聞いて、必要な情報を聞き取ったりできるようになることが目標です。
	読む 日常生活の中でよく目にするお知らせや公共施設の掲示、飲食店のメニューなどから必要な情報を読み取ったり、外国人向けのやさしい日本語で書かれたパンフレットなどを読んで、内容を理解したりすることが目標です。
	書く 日常生活で必要なフォームに記入したり、友人などにメッセージを送ったり、身近なできごとについて簡単にSNSに書いて発信できるようになったりすることが目標です。

(2) すべての活動に共通する進め方

それぞれの活動は、次のような手順で行います。

1 Can-doの確認

その活動のCan-doを見て、できるようになることを確認します。

2 活動

「話す」「聞く」「読む」「書く」の活動を行います。

3 Can-doチェック

巻末のCan-doチェックを使って、Can-doが達成できたかどうかを自己評価します。そのCan-doをどのくらい達成できたと思うか、学習者1人1人が自分でチェックします。コメント欄には、活動の感想やこれからやってみたいことなどを、自由に記入します。Can-doチェックは、ひとつの活動が終わるごとに書いても、その課の学習が終わったときにまとめて記入してもいいです。



第1課 レストランで働いています I work in a restaurant.		評価 Self-evaluation
活動・Can-do Activities & Can-do		
1.  お久しぶりです		
Can-do 01	久しぶりに会った人とあいさつをすることができる。 Can exchange greetings with a person you are meeting for the first time in a long time.	☆☆☆

初級1 Can-doチェック-1 ©The Japan Foundation

はな き よ か かつどう すす かた
 (3) 「話す」「聞く」「読む」「書く」活動の進め方

はな かつどう
 話す活動

1 Can-doの確認

2 ことばの準備

活動に必要なことばを勉強します。
 活動によって、ある場合とない場合がありますが、次のような手順で進めます。

1. イラストを見ながら音声を聞いて、意味を確認する

2. 音声を聞いて、まねて言うしてみる
 発音を確かめることが目的で、覚えることが目的ではありません。

3. 音声を聞いて、内容に合うイラストを選ぶ
 聞いて意味がすぐにわかるかどうか確かめます。意味と形を結びつけられるようになることが目的です。

3 会話例を聞く

活動の到達目標 (Can-do) は「話す」ことですが、まず、Can-doを達成するための会話例を聞いて、会話の内容をだいたい理解します。この段階では、文法や表現について詳細に理解する必要はありません。

会話例には、活動によって、「いくつかの異なる場面で、比較的短い会話をいくつか聞く場合」と「ひとつの場面で、比較的長い会話を聞く場合」があります。原則として、前者の場合は、スクリプトが本文にはなく、後ろに「聴解スクリプト」としてついています。後者の場合は、スクリプトが本文に書いてあります。それぞれの進め方は、次のとおりです。

● 会話スクリプトが本文にない場合

1. 聞く前に、どんな場面でどんなことについて話しているのかを確認する
2. 会話を聞いて、質問に答えながら、大切な内容を理解する
3. の中の新しいことばや表現の意味を確認してから、もう一度聞いて、少しくわしく内容を理解する

● 会話スクリプトが本文にある場合

1. 聞く前に、どんな場面で、誰と誰が話しているかを確認する
2. スクリプトを見ないで聞いて、質問に答えながら、だいたいの内容を理解する
3. スクリプトを見ながら聞いて、よりくわしい内容を理解する。
 このとき、 の中の新しいことばや表現の意味もいっしょに確認する

9-1 田舎に帰る、何をしますか？

3. 田舎に帰って家族でお祝いします

40 家族の集まりや行事について、簡単に話すことができます。
 Can talk simply about family and events in detail.

ことばの準備
 (振り仮名をよめること)

a. 田舎に帰る b. 帰りを祝う c. 特別に料理を食べる d. パーティーをする
 e. 買ったりを飾る f. 旅行に行く g. プレゼントやお金をあげる

(1) 絵を見ながら聞きましょう。(聴解30)
 Listen while looking at the illustrations.

(2) 聞いて言ってみましょう。(聴解35)
 Listen and repeat the words.

(3) 聞いて、a-gから選びましょう。(聴解35)
 Listen and select from a-g.

初級2 L9-8 ©The Japan Foundation

9-2 田舎に帰る、何をしますか？

3. 会話を聞きましょう。
 Listen to the dialog.

4つの国(中国、韓国、台湾、タイ)で、4人の人が、自分の国の祭りについて話しています。
 The four people are in a class. Each is from the International Exchange Association. They are talking about festivals in their countries.

(1) どんな祭りですか？
 What kind of festival?

1. どんな祭りですか、a-dから選びましょう。
 What festival festival? Choose from a-d.

a. 春節の祭り b. 田舎の正月 c. キリスト教の祭り d. 祭り祭り

2. いつ行きますか、ア-エから選びましょう。
 When are the festivals celebrated? Choose from A-E.

ア.4月 イ.9月-2月 ウ.2月ごろ エ.年によって違う

1. どんな祭り?	①春節 (聴解30)	②ソクラーン (聴解30)	③イプソン (イプソン祭り) (聴解30)	④クリスマス (クリスマス) (聴解30)
2. いつ?				

(2) 何を食べていますか、ア-エから選びましょう。
 What is eaten at the festival? Choose from a-e.

a. 海苔料理に行く b. パーティーをする c. 餅い餅を飾る d. 田舎に帰る e. ぎやかけ合う

2. 何を食べていますか、ア-エから選びましょう。何を食べていないときは、F-J を書きましょう。
 What is eaten? Choose from a-e. If it is not included, F-J is not included.

ア.トットト イ.餃子 ウ.餅の丸餅 エ.ツッキー

1. 何を食べていますか?	①春節 (聴解30)	②ソクラーン (聴解30)	③イプソン (聴解30)	④クリスマス (聴解30)
2. 何を食べていますか?				

初級2 L9-9 ©The Japan Foundation

4 形に注目

Can-do の達成に必要な文型や表現を勉強します。

1. 文型や表現に注目する

会話例の中で、注目してほしい文型や表現の部分に下線を引いて空所にしてあります。

音声を聞いて空所にことばを書き入れ、どう言っていたのか、形（言語形式）に注目します。

2. 文型や表現の意味・使い方を考える

文型や表現の意味や使い方を考えるための質問に答えます。教師が先に文法の説明をするのではなく、まず学習者が自分自身で考え、日本語のルールを発見します。

→ そのあとで、「文法ノート」の例文や説明を読んで、確認します。

3. 形に注目して、もう一度会話例を聞く

ここで勉強した文型や表現が会話の中でどのように使われていたのか、会話例をもう一度聞いて、確認します。

4 形に注目

(3) ことばを確認して、もう一度聞きましょう。

(1) 音声を聞いて、空所にことばを書きましよう。

(2) 形に注目して、①・③の余韻をもういちど聞きましょう。

初級2 L9-10 ©The Japan Foundation

5 話す

この活動の到達目標（Can-do）となる部分です。少しずつ、段階的に練習します。

1. モデル会話を聞く

Can-do を達成するための会話のモデルである「吹き出し会話」を見ながら、音声を聞いて、談話の流れや表現を確認します。

2. シャドーイングする

なめらかに話せるようになるための練習です。はじめは「吹き出し会話」を見ながら、シャドーイングします。何回か繰り返し、最後は「吹き出し会話」を見ないでシャドーイングします。

3. 練習する

次の「4. 自由に話す」の準備です。ある場合とない場合があります。「吹き出し会話」のことばを入れ替えたり、③の会話例の内容を使って話したりします。

4. 自由に話す

自分のことについて自由に話したり、ロールプレイをしたりします。「吹き出し会話」のことばを入れ替えるだけでなく、言いたいことについて自由に話します。必要なことばは、辞書やスマホなどを使って調べましよう。

5 話す

(1) 会話を練習ましよう。

(2) シャドーイングましよう。

(3) 辞書の活用で、練習ましよう。

(4) 自分の国の祭りや行事について、話ましよう。

初級2 L9-11 ©The Japan Foundation

6 Can-do チェック

シャドーイングとは？

「シャドーイング」とは、聞いた日本語を、すぐそのまま、まねして自分で言う練習法です。いったん音を全部聞いてからリピートするのではなく、音が聞こえてきたら、その音のすぐあとに影 (shadow) のように続いて、小さい声で発音します。

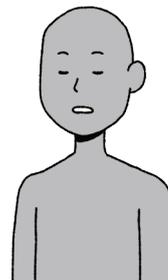


おんがくをきくことです。

おんがくをきくことです。

あと、ゲームをするのが好きです。

あと、ゲームをするのが好きです。

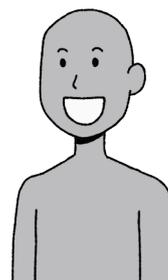


おんがくを
きくことです。

おんがくを
きくことです。

あと、ゲームを
するのが好きです。

あと、ゲームを
するのが好きです。



活動の進め方は「話す」と似ていますが、到達目標 (Can-do) が聞いて理解することなので、聞いて必要なことが理解できれば目標達成です。

1 Can-doの確認

2 ことばの準備

聞く前に、知っておいたほうが良いことばを勉強します。活動によって、ある場合とない場合があります。

進め方は「話す」活動の場合と同じです。

3 聞く

この活動の到達目標 (Can-do) となる部分です。

1. 設定を確認する

聞く前に、イラストなどを見ながら、どんな場面で、何のために、何を聞くのかを確認します。

2. 内容を段階的に理解する

質問に答えながら、大切な内容を理解します。「内容に合ったイラストを選ぶ」「キーワードを選ぶ」「要点をメモする」「〇×をつける」など、活動によっていろいろな練習があります。聞いたことがすべてわかる必要はありません。質問に答えることができれば Can-do 達成です。

3. ことばを確認してもう一度聞く

少しくわしい内容について聞き取るための、発展的な活動です。□の中の新しいことばや表現の意味を確認してから、もう一度聞きます。初級レベルでは少し難しいことばもあるので、すべてを覚える必要はありません。

→さらにわからない点を確認したいときは、後ろの聴解スクリプトを見るといいでしょう。

4 形に注目

聞いて理解したことの中から新しい文型や表現に注目して勉強します。進め方は、「話す」活動の場合と同じです。ただし、新しい文型や表現がない場合は、このコーナーはありません。

5 Can-do チェック

トピック 季節と気候 初級 1

第3課 冬はともとも寒くなります

あなたはどの国に住んでいますか？
What are the seasons like in your country?

1 春は桜の花が咲きます

日本の四季について短い動画を見て、季節の特徴を理解することができます。
Listen to a short video about the four seasons in Japan and understand their characteristics.

ことばの準備

季節のことば

a. 暑い b. 涼しい c. 寒い d. 暖かい e. じわじわする / 暑しい

f. 雨が降る g. 雪が降る h. 桜の花が咲く i. 山に桜が咲いた j. せせこましい

(1) 音を聞きながら読みましょう。 (聴解)

(2) 聞いて選べます。 (聴解)

(3) 聞いて、a-j から選びましょう。 (聴解)

初級1 L3-1 ©The Japan Foundation

トピック 季節と気候 初級 3

3 音声を聞きましょう。

日本の四季の特徴を、a-j から選びましょう。

日本を紹介する動画をしています。
You are watching a video that introduces Japan.

(1) 日本の季節の特徴を、a-j から選びましょう。 (聴解)

春 () 4月 5月 6月 7月
3月
2月
1月
夏 ()
8月 9月 10月 11月 12月

梅雨 ()

秋 () 12月 1月 2月 3月 4月 5月 6月 7月 8月 9月 10月 11月

冬 ()

(2) ことばを確認して、正しいものを選べます。 (聴解)

たくさん many / much | 学校 school

初級1 L3-2 ©The Japan Foundation

トピック 季節と気候 初級 4

4 形に注目

(1) 音声を聞いて、□にことばを書きましょう。 (聴解)

春は桜の花が咲きます。桜が□。
夏は暑いので、学校が休み□。
秋はすずしく□。

(2) 形に注目して、音声を聞いて読みましょう。 (聴解)

1 Can-do の確認

2 よ 読む

この活動の到達目標 (Can-do) となる部分です。

1. 設定を確認する

読む前に、どんな場面で、何のために、何を読むのかを確認します。

2. 内容を段階的に理解する

質問に答えながら、必要な内容を理解します。最初に、「何について書いてあるのか」「必要な情報はどこに書いてあるか」など、概要を把握してから、ややくわしい情報を読み取ります。全部がわからなくても、質問に答えることができれば Can-do 達成です。

日本の生活で実際に目にするものには、ルビ(ふりがな)がないものが一般的です。そのため、読む素材にも、実際にルビがないものにはルビをつけていません。実際の日本の生活で読む場合は、知らないことばや読み方がわからない漢字がたくさんあるでしょう。日本での生活を想定して、はじめは、「大切なことば」にある単語の意味を確認したり辞書等を使ってわからないことばを調べたりせずに、わかることばや写真、イラストなどを手がかりにして、推測しながら読むようにしましょう。

「大切なことば」を確認する

「大切なことば」は、読んだ素材の中で、初級レベルの学習者が覚えておいたほうが良いことばや、日本で生活する上で知っておいたほうが良いことばを中心に選んであります。はじめに自分の力だけで読んだあと、「大切なことば」の意味を確認したり、漢字の読みや知らないことばを辞書等で調べたりします。そのあとで、もう一度、読んでみるといいでしょう。

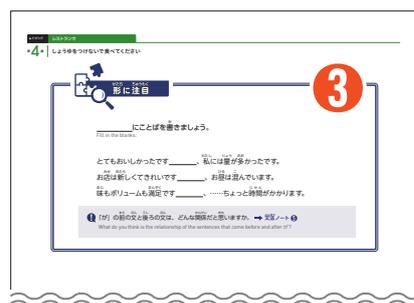
3. 読んだ内容について、理解を深める

質問に答えて、自分の経験を振り返ったり、自分の国の場合と比べてたりして、理解を深めます。クラスでの話し合いは、媒介語を使ってかまいません。活動によって、ある場合とない場合があります。

3 形に注目

読んだ素材に含まれている文型や表現の中から、初級レベルを知っておいたほうが良いものを取り上げています。進め方は、「話す」「聞く」活動の場合と同じです。ただし、「読む」の場合は、音声がありません。文章を見ながら下線の空所にことばを入れます。活動によって、ある場合とない場合があります。

4 Can-do チェック





① Can-do の確認

② 書く

1. 設定を確認する

書く前に、どんな場面で、何のために、何を書くのかを確認します。

2. 例を読む

例がある場合は、例を読んで、どんなことを書けばいいかを具体的にイメージします。直前にある読む活動がモデル(例)になる場合もあります。

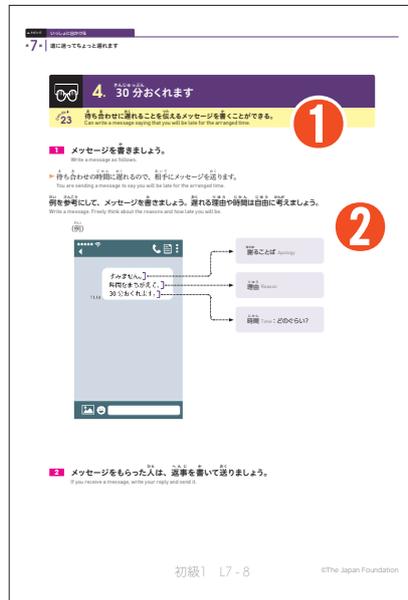
3. 書く

実際に書くときは、フォームに記入する場合のように手書きで行うものもあれば、メッセージを送る場合のようにスマホやキーボードで入力するものもあります。メッセージや SNS は、できるだけスマホやキーボードで実際に入力して、送信したり投稿したりしてみるといいでしょう。

4. 書いたものについて、フィードバックをもらう

書いたものをクラスで読み合って、コメントをしたり、返信したりします。読み手の立場からのフィードバックをもらうことで、「書く」活動を読み手を意識した実際のコミュニケーション活動へとつなげます。活動によって、ある場合とない場合があります。

③ Can-do チェック



3 そのほかのコーナーの内容と進め方

1 漢字のこぼ

初級レベルの漢字を、こぼの中で練習するコーナーです。日常生活において、必要な漢字の意味が見てわかり、また必要な場合には、スマホやPCで漢字が入力できるようになることが目標です。

各課では、活動の中に出てきたことばの中から、漢字のこぼを10程度取り上げます(「入門」「初級1」「初級2」で勉強する漢字は、合計で429字です)。次の手順で進めます。

1 読み方と意味を確認する

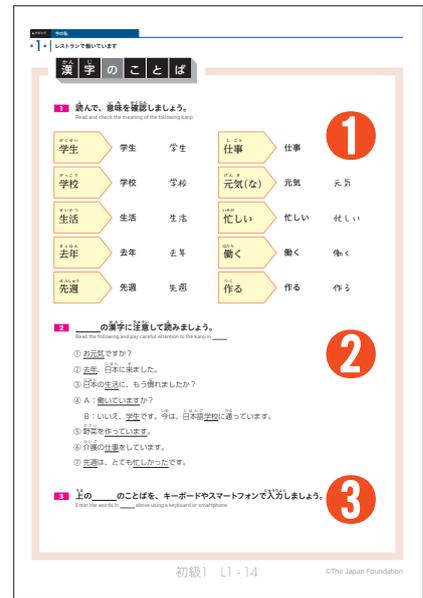
漢字の読み方に注目しながら、こぼの意味を確認します。漢字は、3種類の字体で書かれています。いろいろな字体に慣れてもらうためです。

2 文の中で読む

漢字のこぼが含まれている文を読んで、読めるか、意味がわかるかを確認します。

3 入力する

最後に、学んだ漢字のこぼを、自分のスマホやタブレット、キーボードなどで入力して、漢字が正しく入力できることを確認します。ここでは漢字を手書きできるようになることは求めていませんが、漢字に興味のある学習者が、手書きも練習したいという場合は、自由にさせてください。



1 ぶんぽう 文法ノート

各課で勉強する文型や表現についての説明です。各活動の「形に注目」の文型や表現が取り上げられています。説明を読めば、「形に注目」の質問の答えがわかるようになっています。

各課で取り上げられている項目ごとに、形(言語形式)とその意味、その課のどんな場面で使われているかが説明してあります。また、この教材の活動では扱われていないつかかたなどの発展的な情報、追加の例文があります。必要に応じて、活用形などをまとめた表、類似表現の比較などもあり、文法の知識が整理できるようになっています。

授業では、活動の「形に注目」で、文型や表現の使い方について学習者が自分で考えたあと、このコーナーの説明を読んでもいいですし、このコーナーを使って教師が説明してもいいでしょう。また、授業では、簡単に触れるだけに、説明は宿題として各自が読むというやり方にもできます。



なお、この教材には、文法の定着を目的とした練習はありません。必要に応じて、『まるごと』の「りかい」など、ほかの教材を使って補ってください。ただし、文法の練習が、目標となる Can-do とまったくかけ離れた練習にはならないよう、目標となる Can-do を意識した練習をしましょう。

このコーナーの説明は、英語（または媒介語*）で読むことが前提となっています。日本語は教師の参考用ですので、学習者がここの日本語を読んで理解する必要はありません。

* 英語以外の各国語版は今後順次制作される予定です。

このコーナーでは、品詞などを表すときに、次のような記号を使っています。

N …… 名詞

ナA …… ナ形容詞

イA …… イ形容詞

V …… 動詞

S …… 文

「V-る」は動詞の辞書形を表します。「読む」「行く」のように「る」で終わらない動詞も含まれています。

日本の生活 TIPS

日本の生活に役に立つ知識を、コラムとしてまとめています。写真やイラストを豊富に使いながら、楽しく日本の生活や日本文化についての知識が得られるようになっています。

各課の項目は、本文で扱われているものの中から、日本に行ったことがない学習者にとって説明があったほうが良いと考えられるものを中心に取り上げています。また、それ以外にも、日本で生活する上で知っておく役に立つ参考情報も載せてあります。活動のあとで、自分で読んだり、クラスで扱ったりするといいでしょう。また、活動を進める上で、説明が必要な項目が出てきたときに、このコーナーを参照することもできます。

なお、このコーナーも「文法ノート」と同様に、英語（または媒介語*）で読むことが前提となっています。日本語は教師の参考用ですので、学習者がここの日本語を読んで理解する必要はありません。

* 英語以外の各国語版は今後順次制作される予定です。

The image shows a page from a textbook titled '日本の生活 TIPS'. It contains two main sections:

- バーベキュー Barbecue**: Includes an image of a barbecue grill. Text points include:
 - You can grill meat with asparagus, onions, corn, and other vegetables, as well as skewers, squid, seafood, and other seafood.
 - In some countries, you start eating after all the food is cooked. However, in Japanese barbecue, cooking and eating go on at the same time.
 - Metallic food containers or plastic-coated metal are typically used.
 - It is common to rent barbecue equipment at parks and campuses.
 - You can rent and buy everything you need (equipment, food, drinks, etc.) at some barbecue places.
 - Barbecue places on rooftops or terraces in cities have also become popular recently.
- スーパーの惣菜コーナー Cooked dishes in supermarkets**: Includes an image of a supermarket counter. Text points include:
 - In the cooked-dish section of a supermarket, side dishes are sold. You can buy them, bring them home, and eat a meal without cooking.
 - Common side dishes are fried foods (such as croquettes), yakitori (grilled chicken), nemuri (fried dishes), and salads. Supermarkets sell common side dishes that families often make at home and hard-to-prepare side dishes that are not easily made at home.
 - People who are too busy to cook like cooked-dish sections in supermarkets. Some people also use this section to buy some healthy food.
 - These dishes are sold at a discount before the store closes.

At the bottom, it says '初級1 11 - 20' and '©The Japan Foundation'.

Mục lục IRODORI Sơ cấp 1

Nghe Nói Đọc Viết

Topic Tôi của bây giờ

Bài 1 Tôi đang làm việc tại nhà hàng.	
Hoạt động	Can-do
1. お久しぶりです	01 Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.
2. 日本に来てどのぐらいですか?	02 Có thể nói một cách đơn giản về tình hình dạo này của bản thân khi được người thân quen hỏi.
3. 日本では何をしていますか?	03 Có thể nói một cách đơn giản về công việc đang làm tại Nhật Bản.
Từ chữ Hán	学生 学校 生活 去年 先週 仕事 元気(な) 忙しい 働く 作る
Chú thích ngữ pháp	① Kiểu lịch sự / Kiểu thông thường お久しぶりです。お元気ですか? 久しぶり。元気?
	② 【khoảng thời gian】になります 日本に来て1年になります。
	③ 【thời điểm】(に)来ました 去年の9月に来ました。
	④ V-ています ① 日本では、何をしていますか?
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Người bẻ trên và người dưới ● Câu chào “Ogenki desu ka?”

Bài 2 Tôi thích chơi điện tử.	
Hoạt động	Can-do
1. 趣味は料理をすることです	04 Có thể nói một cách đơn giản về sở thích hay những việc yêu thích.
2. 休みの日は何をしますか?	05 Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về những việc mình làm vào ngày nghỉ.
3. スタッフ紹介	06 Có thể đọc chuyên mục giới thiệu nhân viên được dán ở các cửa hàng, toà nhà, v.v. và hiểu về gia đình, sở thích, v.v. của họ.
4. 自己紹介	07 Có thể viết một cách đơn giản về sở thích, những việc làm trong ngày nghỉ của bản thân, v.v. cho chuyên mục giới thiệu nhân viên được đăng ở nơi làm việc.
Từ chữ Hán	人 ~人 ~人 犬 家族 夕方 英語 音楽 習う 話す 出かける
Chú thích ngữ pháp	① V-ることです 趣味は映画を見ることです。
	② V-るのが好きです ゲームをするのが好きです。
	③ 【người】と【địa điểm】でV-ます 休みの日は、たいてい友だちと体育館でバドミントンします。
	④ V1-て、V2 毎週、夕方までバドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べます。
	⑤ V-ています ② いけばなを習っています。
	⑥ Nができます 日本語、英語、フィリピン語、スペイン語ができます。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Bóng chày ● Ikebana ● Studio Ghibli ● Hiệp hội Giao lưu Quốc tế

Topic Mùa và thời tiết

Bài 3 Trời sẽ rất lạnh vào mùa đông.	
Hoạt động	Can-do
1. 春は桜の花が咲きます	08 Có thể xem một đoạn video ngắn về bốn mùa của Nhật Bản, và hiểu được những đặc trưng của các mùa.
2. どんな季節がありますか?	09 Có thể nói một cách đơn giản về đặc trưng các mùa của đất nước mình.
3. もみじの景色がきれいですから	10 Có thể nói một cách đơn giản về mùa mình yêu thích và lý do yêu thích mùa đó.
Kanji Words	季節 春 夏 秋 冬 花 同じ 暑い 寒い
Chú thích ngữ pháp	① Nに/ナA-に/イA-くなります 春は桜の花が咲きます。暖かくなります。
	② いちばん ナA-です/イA-いです 秋がいちばん好きです。
	③ イA-いのが好きです/苦手です 私は暑いのが好きです。寒いのが苦手です。
	④ ナA-です/イA-いだから 秋が好きです。もみじの景色がきれいですから。
	⑤ S1 から、S2 暑いのが大好きですから、夏が好きです。
	⑥ N1 や N2 海や山で遊ぶのも楽しいです。
	⑦ N1 とか(N2 とか) 秋は果物がおいしいですね。ぶどうとか梨とか。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Khí hậu Nhật Bản ● Tsuyu (mùa mưa) ● Hoa anh đào và hanami ● Lá đổi màu ● Con ve

Bài 4 Hôm qua trời mưa to quá nhỉ.	
Hoạt động	Can-do
1. 朝から暑いですね	11 Có thể vừa chào hỏi vừa đề cập đến thời tiết.
2. 明日は晴れるでしょう	12 Có thể nghe và hiểu đại khái nội dung của dự báo thời tiết.
3. 台風が来てます	13 Có thể đọc các bài viết ngắn trên mạng xã hội về thời tiết và hiểu nội dung.
Từ chữ Hán	天気 晴れ 雨 雪 風 今 昨日 明日 毎日 強い
Chú thích ngữ pháp	① Sね <Đồng cảm> 今日はいいい天気ですね。
	② Phi quá khứ / Quá khứ 昨日はすごい雨でした。
	③ V-ています ③ 今も少し雨が降っています。
	④ N / ナA- / イA-い / V-る でしょう 明日は晴れるでしょう。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Báo ● Dự báo thời tiết

▶ Topic **Thành phố của tôi**

Bài 5 Rất náo nhiệt và tiện lợi.	
Hoạt động	Can-do
1. この町はどうですか?	14 Có thể nói một cách đơn giản cảm tưởng về khu phố mình đang sống.
2. 場所は不便だけどきれいですよ	15 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về các địa điểm nên ghé thăm trong khu phố.
3. タウンマップ	16 Có thể hiểu các thông tin về địa danh nổi tiếng, cửa hàng, v.v. khi xem bản đồ hướng dẫn khu phố.
Từ chữ Hán	町 店 食堂 便利(な) 不便(な) 静か(な) 有名(な) 多い 少ない 遠い
Chú thích ngữ pháp	① Nで、~/ナA-で、~/イA-くて、~ この町は、とてもにぎやかで、便利です。
	② Nだ/ナA-だ/イA-いけど、~ たちばな公園は、場所は不便だけど、きれいですよ。
	③ V-ることができます 一年中、いろいろな花を見ることができます。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Câu lạc bộ thể thao ● Trung tâm thương mại ● Nhà tắm công cộng

Bài 6 Tôi muốn đến bưu điện thì phải đi đường nào?	
Hoạt động	Can-do
1. バス停はどこですか?	17 Có thể hỏi đường và hiểu câu trả lời.
2. そちらに行きたいんですが...	18 Có thể hỏi đường bằng điện thoại và hiểu câu trả lời.
3. この先に白くて大きな家があります	19 Có thể trình bày với đối phương cách đi đến điểm đích khi được cho đi nhờ xe, v.v..
Từ chữ Hán	道 公園 銀行 お寺 神社 右 左 近く 車 送る
Chú thích ngữ pháp	① Nに行きたいんですが... マルイチデパートに行きたいんですが...
	② V-て、~ この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。
	③ N1じゃなくて、N2 1つ目じゃなくて、2つ目です。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đèn giao thông ● Chùa và đền

▶ Topic **Cùng nhau ra ngoài**

Bài 7 Tôi bị lạc đường nên sẽ đến muộn một chút.	
Hoạt động	Can-do
1. 何時にどこですか?	20 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về thời gian và địa điểm hẹn gặp hoặc tập trung.
2. 明日、何時にしますか?	21 Có thể trao đổi và quyết định thời gian, địa điểm hẹn gặp.
3. 電車が止まりました	22 Có thể đọc tin nhắn thông báo đến muộn của người có hẹn với mình và hiểu nội dung.
4. 30分おくれます	23 Có thể viết tin nhắn báo rằng sẽ đến muộn cuộc hẹn.
Từ chữ Hán	時間 場所 駅 受付 門 電車 待つ 止まる 着く 急ぐ
Chú thích ngữ pháp	① Nはどうですか? 6時はどうですか?
	② Nでもいいですか? 6時半でもいいですか?
	③ Nで、~ <Nguyên nhân/Lý do> V-て、~ 事故で電車が止まりました。ねぼうして、今、起きました。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đến muộn ● Những trục trặc khi vận hành tàu điện

Bài 8 Bạn đã từng chơi bóng chày chưa?		
Hoạt động	Can-do	
1. もう行きましたか?	Can-do+ 24	Có thể vừa rủ đối phương đi ăn, mua sắm, tham gia các sự kiện, v.v., vừa hỏi về kinh nghiệm, sở thích của họ.
2. このあと、どうしますか?	Can-do+ 25	Có thể trao đổi về việc làm gì, đi đâu tiếp theo khi đang đi cùng nhau.
3. パンダがかわいかったです	Can-do+ 26	Có thể diễn đạt cảm tưởng về sự kiện với người cùng tham gia với mình.
Từ chữ Hán	お金 食事 ~店 博物館 動物園 試合 楽しい 難しい 登る	
Chú thích ngữ pháp	① もう V-ました	新しいアウトレットモール、もう行きましたか?
	② V-たことがあります	プロレスを見たことがありますか?
	③ V-に行きませんか?	いっしょに食べに行きませんか?
	④ Nの前に、~ Nのあと(で)、~	食事の前に、お金をおろしたいんですが…。 買い物 の あとで、ゲームコーナーに行きませんか?
	⑤ V-たいんですが…	ジョギングシューズを 買 いたいんですが…。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Lâu đài ở Nhật Bản ● Trung tâm thương mại hàng tồn ● Đấu vật chuyên nghiệp	

▶ Topic **Học tiếng Nhật**

Bài 9 Hãy chỉ cho tôi cách đọc được không?		
Hoạt động	Can-do	
1. どこで日本語を勉強しましたか?	Can-do+ 27	Có thể nói một cách đơn giản về kinh nghiệm học tiếng Nhật.
2. 会話は得意です	Can-do+ 28	Có thể nói cảm tưởng hay nhận xét về việc học tiếng Nhật.
3. 日本語をチェックしてもらえませんか?	Can-do+ 29	Có thể nhờ người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn trong việc học tiếng Nhật, v.v..
4. いい練習のし方がありますか?	Can-do+ 30	Có thể đọc bảng tin trực tuyến bằng tiếng Nhật và hiểu các phương pháp học tập tiếng Nhật được giới thiệu.
Từ chữ Hán	高校 大学 練習 漢字 無料 言う 書く 貸す 教える 説明する	
Chú thích ngữ pháp	① Nで<Cách thức>	アニメで日本語を勉強しました。
	② N1はN2がナA-です/イA-いです NはV-るのがナA-です/イA-いです ①	日本語は文字が難しいです。 日本語は話すのが大変です。
	③ N1は、~。(でも)、N2は、~。 <So sánh>	日本語は、読むのは少し難しいです。でも、会話は得意です。
	④ V-てもらえませんか?	日本語をチェックしてもらえませんか?
	⑤ V-方	この書類の書き方がよくわかりません。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Lớp học tiếng Nhật ở địa phương ● Nhà văn hóa công cộng	

Bài 10 Tôi muốn tham gia lớp học tiếng Nhật.		
Hoạt động	Can-do	
1. 教室案内	Can-do+ 31	Có thể đọc hiểu các thông tin về địa điểm, thời gian, v.v. khi xem hướng dẫn về các khóa học ở nhà văn hóa công cộng, v.v..
2. 合気道をやってみたいんですが…	Can-do+ 32	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về khóa học mình có hứng thú tại quầy tiếp dân của cơ quan hành chính, v.v..
3. 日本語のクラスはどうですか?	Can-do+ 33	Có thể hỏi và trả lời các câu hỏi của bạn mình về lớp học tiếng Nhật ở địa phương.
4. 高校のとき、少し勉強しました	Can-do+ 34	Có thể trả lời những phỏng vấn đơn giản về quá trình học, nguyện vọng, v.v. trước khi tham gia lớp học tiếng Nhật.
Từ chữ Hán	午前 午後 教科書 教室 先生 全部 ~回 参加する 用意する	
Chú thích ngữ pháp	① V-してみたいんですが…	合気道をやってみたいんですが…。
	② 【khoảng thời gian】(に)~回	日本語クラスは週に1回です。
	③ V-しましょうか?	教室のチラシを持って来ましょうか?
	④ Hỏi lại	すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか?
	⑤ Nのとき、~/ナA-なとき、~/イA-いとき、~	高校のとき、少し日本語を勉強しました。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Nhà văn hóa công cộng ● Lớp học nấu ăn ● Thư pháp ● Aikido	

Bài 11 Tôi sẽ mua rau và thịt đến.	
Hoạt động	Can-do
1. だれが何を持って行きますか?	35 Có thể trao đổi về việc ai sẽ chuẩn bị thứ gì khi làm tiệc nướng, v.v..
2. どっちがいいですか?	36 Có thể trao đổi về việc nên mua cái gì khi mở tiệc tại nhà, v.v..
3. この料理、卵を使っていますか?	37 Có thể hỏi và hiểu các câu trả lời của nhân viên bán hàng về nguyên liệu hay hạn sử dụng của đồ ăn.
4. 食品表示	38 Có thể xem bao bì thực phẩm và xác nhận xem có thành phần mà mình không ăn được hay không.
Từ chữ Hán	飲み物 お茶 お酒 材料 野菜 牛肉 豚肉 皿 売る 持つて行く
Chủ thích ngữ pháp	① V-て 行きます/来ます
	② N1 と N2(と)、どっちがいいですか? S。どれがいいですか?
	③ Nのほうがいいです
	④ [từ nghi vấn] でもいいです
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Tiệc nướng ● Quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị ● Yakitori ● Hai loại hạn sử dụng ● Thông tin về thành phần gây dị ứng

Bài 12 Cơm hộp của bạn trông ngon quá.	
Hoạt động	Can-do
1. 辛そうな料理ですね	39 Có thể nhìn món ăn và nói ấn tượng của mình dựa vào hình thức.
2. 甘くておいしいですね	40 Có thể nói cảm tưởng sau khi ăn món ăn được mời.
3. 卵の料理です	41 Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về vị, nguyên liệu, v.v. của món ăn.
4. カップ焼きそばの作り方	42 Có thể đọc nội dung giải thích cách chế biến thực phẩm ăn liền và hiểu các bước.
Từ chữ Hán	卵 料理 お湯 調理方法 少し 味 甘い 辛い 苦手(な)
Chủ thích ngữ pháp	① ナA- / イA- そうです
	② ナA- / イA- そうな N
	③ イA-くて、~ イA-くなくて、~
	④ V-てみます
	⑤ Tự động từ Tha động từ
	⑥ イA-くないですか?
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Obento ● Tamago-yaki ● Okonomiyaki ● Sukiyaki ● Chawan-mushi ● Dashi ● Yakisoba ăn liền

Bài 13 Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.	
Hoạt động	Can-do
1. パソコンが動かないんですが...	43 Có thể trình bày tình hình với cấp trên khi gặp phải vấn đề tại nơi làm việc.
2. どのぐらいかかりそうですか?	44 Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về tình hình công việc.
3. コピー機の使い方を教えてもらえませんか?	45 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách sử dụng máy móc, v.v. tại nơi làm việc.
4. 会議の準備は、どうしますか?	46 Có thể nghe và hiểu các giải thích, chỉ dẫn về cách thực hiện công việc tại nơi làm việc.
5. お知らせのメール	47 Có thể đọc email liên lạc đơn giản trong công việc và hiểu nội dung.
Từ chữ Hán	コピー機 数字 電気 音 机 都合 悪い 動く 使う 終わる お願いします
Chủ thích ngữ pháp	① ~んですが...
	② V-そうです
	③ V-たいとき、~
	④ V-ると、~
	⑤ はい、【câu phủ định】 / いいえ、【câu khẳng định】
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Nhà vệ sinh ở Nhật Bản ● Nút gọi

Bài 14 Tôi xin nghỉ có được không ạ?		
Hoạt động	Can-do	
1. 少し遅くなります	Can-do+ 48	Có thể liên lạc bằng điện thoại đến nơi làm việc về việc nghỉ làm hoặc đến muộn.
2. トイレに行って来てもいいですか?	Can-do+ 49	Có thể xin phép người xung quanh trước khi rời khỏi chỗ làm việc.
3. 明日の午後、早退してもいいでしょうか?	Can-do+ 50	Có thể xin phép trước khi muốn nghỉ phép tại nơi làm việc.
4. 休暇届を出してください	Can-do+ 51	Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách điền giấy tờ, ví dụ như đơn xin nghỉ phép.

Từ chữ Hán	用事 氏名 理由 連絡先 別に 早く 吸う 取る 帰る 伝える	
Chú thích ngữ pháp	① Nで、~/ナA-で、~/イA-くて、~/ V-て、~ < Nguyên nhân / Lý do >	道が混んでいて、ぜんぜん動きません。 昨日は、休んですみませんでした。
	② S1. それで、S2	これから病院に行きます。それで、少し遅刻します。
	③ V -てもいいですか?	トイレに行って来てもいいですか?
	④ V -てもいいでしょうか?	明日の午後、早退してもいいでしょうか?
	⑤ V -なければなりません	ちょっと、役所に行かなければならないんです。
	⑥ ~んです ①	東京から、国の友だちが来んです。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Con dấu ● Nghỉ phép có lương	

▶ Topic **Cuộc sống khỏe mạnh**

Bài 15 Tôi bị sốt và đau họng.		
Hoạt động	Can-do	
1. 今日はどうしましたか?	Can-do+ 52	Có thể trình bày về triệu chứng bệnh của mình một cách đơn giản tại bệnh viện.
2. インフルエンザですね	Can-do+ 53	Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn của bác sĩ tại bệnh viện.
3. 問診票	Can-do+ 54	Có thể điền vào các mục cần thiết trong tờ khai tình trạng sức khỏe tại quầy lễ tân bệnh viện.
4. 熱を下げるお薬です	Can-do+ 55	Có thể hiểu cách dùng, lưu ý khi dùng thuốc, v.v. khi nghe hướng dẫn về thuốc.
5. 薬の説明	Can-do+ 56	Có thể hiểu cách dùng, liều dùng, v.v. khi đọc hướng dẫn về thuốc.

Từ chữ Hán	熱 薬 病気 病院 医者 住所 ~才 痛い 眠い 寝る 記入する	
Chú thích ngữ pháp	① ~んです ②	昨日から38度の熱があって、のどがすごく痛いです。
	② V-ないでください	今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないでください。
	③ V(thể thông thường) + N ①	こちらは、せきを抑える薬です。
	④ V-る前に、~ V-たあと、~	1日1回、寝る前に飲んでください。 飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。
	⑤ ~ときに、~	この薬は、痛くてがまんできないときに、飲んでください。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đi bệnh viện ở Nhật Bản ● Dị ứng phấn hoa	

Bài 16 Tôi đang cố gắng không ăn quá nhiều.		
Hoạt động	Can-do	
1. 具合が悪そうですね	Can-do+ 57	Có thể cho lời khuyên, nghe và hiểu lời khuyên về cách xử lý khi cơ thể không khỏe.
2. 夜は早く寝るようにしています	Can-do+ 58	Có thể nói về những việc bản thân đang lưu tâm để giữ sức khỏe.
3. 食中毒が増えています	Can-do+ 59	Có thể hiểu đại khái nội dung về tên bệnh, triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem tin tức về căn bệnh đang bùng phát.
4. 病気予防のポスター	Can-do+ 60	Có thể hiểu được triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem áp phích ở bệnh viện về một căn bệnh.

Từ chữ Hán	体 顔 目 耳 口 頭 足 手 起きる 歩く 走る 運動する	
Chú thích ngữ pháp	① V-るといいです(よ)	よく眠れないときは、ぬるいお風呂にゆっくり入るといいですよ。
	② V-すぎます	昨日、飲みすぎました。
	③ V1-たり、V2-たり(します)	ジョギングしたり、ときどき家でヨガをしたりしています。
	④ V-るようにしています V-ないようにしています	できるだけ、野菜をたくさん食べるようにしています。 健康のために、食べすぎないようにしています。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	● Đau môi vai ● Khẩu trang	

Bài 17 Đây là lá bưu ảnh tặng tôi.

Hoạt động		Can-do	
1.	ごめんください	61	Có thể chào hỏi một cách cơ bản khi đến chơi nhà người khác.
2.	これ、お土産です	62	Có thể giải thích đơn giản về món quà khi tặng: đó là gì, là thứ như thế nào.
3.	誕生日に、友だちにもらったんです	63	Có thể nói về đồ vật của mình: đã mua ở đâu, được ai tặng, v.v..
4.	お礼のメール	64	Có thể viết email đơn giản để cảm ơn tới người đã quan tâm, giúp đỡ mình, ví dụ như người mời mình đến nhà chơi.

Từ chữ Hán	お父さん お母さん 兄 お兄さん 姉 お姉さん 弟 妹 夫 妻 両親	
Chú thích ngữ pháp	① V (thể thông thường) + N ②	ネパールから持ってきた飾りです。
	② [người]に [vật]をもらいます	このマグカップ、誕生日に、友だちにもらったんです。
	③ [người]に [vật]をくれます	これは、兄がくれたお守りです。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	<ul style="list-style-type: none"> ● Cách ngồi trong phòng kiểu Nhật ● Omamori (bùa hộ mệnh) ● Cách gọi trong gia đình 	

Bài 18 Tặng món quà gì đó nhé?

Hoạt động		Can-do	
1.	おめでとうございます	65	Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..
2.	送別会をしませんか?	66	Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.
3.	いろいろお世話になりました	67	Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.
4.	誕生日の書き込み	68	Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.
5.	お祝いのメッセージ	69	Có thể viết lời nhắn chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.

Từ chữ Hán	男の子 女の子 お祝い 誕生日 結婚 時計 幸せ(な) 生まれる 思う 選ぶ 合格する	
Chú thích ngữ pháp	① S (thể thông thường) そうです	お子さんが生まれたそうですね。
	② [người]に [vật]をあげます	アナさんに何かプレゼントをあげませんか?
	③ S (thể thông thường) と言っていました	アナさん、前に、焼き鳥が大好きだと言っていました。
	④ S (thể thông thường) と思います	もっと、思い出に残るものがないと思います。
Lời khuyên cho cuộc sống tại Nhật	<ul style="list-style-type: none"> ● Tên của người Nhật ● Nâng cốc ● Karaoke ● Yosegaki (tập hợp lời nhắn) 	

内容一覧 『いろどり』 初級1 (A2)

🔊 聞く 🗣️ 話す 📖 読む 📝 書く

▶トピック 今の私

第1課 レストランで働いています	
活動	Can-do
1. 🗣️ お久しぶりです	01 久しぶりに会った人とあいさつをすることができます。
2. 🗣️ 日本に来てどのぐらいですか?	02 身近な人に聞かれたとき、自分の近況を簡単に話すことができます。
3. 🗣️ 日本では何をしていますか?	03 日本でしている仕事について、簡単に話すことができます。
漢字のことば	学生 学校 生活 去年 先週 仕事 元気(な) 忙しい 働く 作る
文法ノート	① 丁寧体・普通体 お久しぶりです。お元気ですか? 久しぶり。元気?
	② 【期間】になります 日本に来て1年になります。
	③ 【時点】(に)来ました 去年の9月に来ました。
	④ V-ています ① 日本では、何をしていますか?
日本の生活 TIPS	●「目上」と「目下」 ●「お元気ですか?」のあいさつ

第2課 ゲームをするのが好きです	
活動	Can-do
1. 🗣️ 趣味は料理をすることです	04 趣味や好きなことについて、簡単に話すことができます。
2. 🗣️ 休みの日は何をしますか?	05 休みの日の過ごし方について、質問したり、質問に答えたりすることができます。
3. 📖 スタッフ紹介	06 店や施設などに貼られているスタッフ紹介を読んで、家族や趣味などについて理解することができます。
4. 📝 自己紹介	07 職場に掲示するスタッフ紹介用に、自分の趣味や休みの日にすることなどを簡単に書くことができます。
漢字のことば	人 ~人 ~人 犬 家族 夕方 英語 音楽 習う 話す 出かける
文法ノート	① V-ることです 趣味は映画を見ることです。
	② V-るのが好きです ゲームをするのが好きです。
	③ 【人】と【場所】でV-ます 休みの日は、たいてい友だちと体育館でバドミントンをします。
	④ V1-て、V2 毎週、夕方までバドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べます。
	⑤ V-ています ② いけばなを習っています。
	⑥ Nができます 日本語、英語、フィリピン語、スペイン語ができます。
日本の生活 TIPS	●野球 ●いけばな ●スタジオジブリ ●国際交流協会

▶トピック 季節と天気

第3課 冬はとても寒くなります	
活動	Can-do
1. 🗣️ 春は桜の花が咲きます	08 日本の四季についての短い動画を見て、季節の特徴を理解することができます。
2. 🗣️ どんな季節がありますか?	09 自分の国の季節の特徴について、簡単に話すことができます。
3. 🗣️ もみじの景色がきれいですから	10 自分が好きな季節とその理由について、簡単に話すことができます。
漢字のことば	季節 春 夏 秋 冬 花 同じ 暑い 寒い
文法ノート	① Nに/ナA-に/イA-くなります 春は桜の花が咲きます。暖かくなります。
	② いちばん ナA-です/イA-いです 秋がいちばん好きです。
	③ イA-いのが好きです/苦手です 私は暑いのが好きです。寒いのが苦手です。
	④ ナA-です/イA-いからです 秋が好きです。もみじの景色がきれいですから。
	⑤ S1 から、S2 暑いのが大好きですから、夏が好きです。
	⑥ N1 や N2 海や山で遊ぶのも楽しいです。
	⑦ N1 とか(N2 とか) 秋は果物がおいしいですね。ぶどうとか梨とか。
日本の生活 TIPS	●日本の気候 ●梅雨 ●桜と花見 ●紅葉 ●セミ

第4課 昨日はすごい雨でしたね		Can-do	
1.	朝から暑いですね	11	天気の話に触れながら、あいさつをすることができます。
2.	明日は晴れるでしょう	12	天気予報を聞いて、だいたいの内容を理解することができます。
3.	台風が来てます	13	天気を話題にした SNS の短い書き込みを読んで、内容を理解することができます。
漢字のことば	天気 晴れ 雨 雪 風 今 昨日 明日 毎日 強い		
文法ノート	① S ね <共感>	今日はいいい天気ですね。	
	② 非過去・過去	昨日はすごい雨でしたね。	
	③ V-ています ③	今も少し雨が降っています。	
	④ N / ナA- / イA-い / V-る でしょう	明日は晴れるでしょう。	
日本の生活 TIPS	●台風 ●天気予報		

▶トピック 私の町

第5課 とてもにぎやかで便利です		Can-do	
1.	この町はどうですか?	14	住んでいる町の感想を簡単に話すことができます。
2.	場所は不便だけどきれいですよ	15	町のおすすめの場所について質問して、その答えを理解することができます。
3.	タウンマップ	16	町の案内図を見て、名所やお店などについての情報を読み取ることができます。
漢字のことば	町 店 食堂 便利(な) 不便(な) 静か(な) 有名(な) 多い 少ない 遠い		
文法ノート	① Nで、~/ナA-で、~/イA-くて、~	この町は、とてもにぎやかで、便利です。	
	② Nだ/ナA-だ/イA-い けど、~	たちばな公園は、場所は不便だけど、きれいですよ。	
	③ V-ることができます	一年中、いろいろな花を見ることができます。	
日本の生活 TIPS	●スポーツクラブ ●ショッピングモール ●入浴施設		

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか?		Can-do	
1.	バス停はどこですか?	17	ほかの人に道をたずねて、その答えを理解することができます。
2.	そちらに行きたいんですが...	18	電話で道をたずねて、その答えを理解することができます。
3.	この先に白くて大きな家があります	19	車に乗せてもらったときなどに、目的地までの行き方を伝えることができます。
漢字のことば	道 公園 銀行 お寺 神社 右 左 近く 車 送る		
文法ノート	① Nに行きたいんですが...	マルイチデパートに行きたいんですが...	
	② V-て、~	この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。	
	③ N1 じゃなくて、N2	1つ目じゃなくて、2つ目です。	
日本の生活 TIPS	●信号 ●お寺と神社		

▶トピック いっしょに出かける

第7課 道に迷ってちょっと遅れます		Can-do	
1.	何時にどこですか?	20	待ち合わせや集合の時間と場所を質問して、その答えを理解することができます。
2.	明日、何時にしますか?	21	待ち合わせの時間と場所を相談して決めることができます。
3.	電車が止まりました	22	待ち合わせの相手からの遅刻を知らせるメッセージを読んで、内容を理解することができます。
4.	30分おくれます	23	待ち合わせに遅れることを伝えるメッセージを書くことができます。
漢字のことば	時間 場所 駅 受付 門 電車 待つ 止まる 着く 急ぐ		
文法ノート	① Nはどうですか?	6時はどうですか?	
	② Nでもいいですか?	6時半でもいいですか?	
	③ Nで、~ <原因・理由> V-て、~	事故で電車が止まりました。 ねぼうして、今、起きました。	
日本の生活 TIPS	●遅刻 ●電車の運行トラブル		

第8課 野球、したことありますか?		
活動	Can-do	
1. もう行きましたか?	Can-do+ 24	相手の経験や興味をたずねながら、食事や買い物、イベントなどに誘うことができる。
2. このあと、どうしますか?	Can-do+ 25	いっしょに外出しているとき、次に何をするか、どこに行くか、話し合うことができる。
3. パンダがかわいかったです	Can-do+ 26	いっしょに参加したイベントの感想を、相手に伝えることができる。
漢字のことば	お金 食事 ~店 博物館 動物園 試合 楽しい 難しい 登る	
文法ノート	① もうV-ました	新しいアウトレットモール、もう行きましたか?
	② V-たことがあります	プロレスを見たことがありますか?
	③ V-に行きませんか?	いっしょに食べに行きませんか?
	④ Nの前に、~ Nのあと(で)、~	食事の前に、お金をおろしたいんですが…。 買い物のあとで、ゲームコーナーに行きませんか?
	⑤ V-たいんですが…	ジョギングシューズを買いたいんですが…。
日本の生活 TIPS	●日本の城 ●アウトレットモール ●プロレス	

▶トピック **日本語学習**

第9課 読み方を教えてもらえませんか?		
活動	Can-do	
1. どこで日本語を勉強しましたか?	Can-do+ 27	日本語の学習経験について、簡単に話すことができる。
2. 会話は得意です	Can-do+ 28	日本語の勉強について、感想やコメントを言うことができる。
3. 日本語をチェックしてもらえませんか?	Can-do+ 29	日本語で困ったときなどに、ほかの人に手伝いを頼むことができる。
4. いい練習のし方がありますか?	Can-do+ 30	日本語学習についてのネットの掲示板を読んで、おすすめの学習方法が理解できる。
漢字のことば	高校 大学 練習 漢字 無料 言う 書く 貸す 教える 説明する	
文法ノート	① Nで <手段>	アニメで日本語を勉強しました。
	② N1はN2がナA-です/イA-いです NはV-るのがナA-です/イA-いです ①	日本語は文字が難しいです。 日本語は話すのが大変です。
	③ N1は、~。(でも)、N2は、~。 <対比>	日本語は、読むのは少し難しいです。でも、会話は得意です。
	④ V-てもらえませんか?	日本語をチェックしてもらえませんか?
	⑤ V-方	この書類の書き方がよくわかりません。
日本の生活 TIPS	●アニメで日本語を勉強する ●地域の日本語教室	

第10課 日本語教室に参加したいんですが…		
活動	Can-do	
1. 教室案内	Can-do+ 31	公民館などの講座の案内を見て、場所や日時などの情報を読み取ることができる。
2. 合気道をやってみたいんですが…	Can-do+ 32	役所の窓口などで、興味のある講座について質問して、その答えを理解することができる。
3. 日本語のクラスはどうですか?	Can-do+ 33	地域の日本語教室について、友人に質問したり、質問に答えたりすることができる。
4. 高校のとき、少し勉強しました	Can-do+ 34	日本語教室に参加する前に、学習歴や学習希望などについての簡単なインタビューに答えることができる。
漢字のことば	午前 午後 教科書 教室 先生 全部 ~回 参加する 用意する	
文法ノート	① V-てみたいんですが…	合気道をやってみたいんですが…。
	② 【期間】(に)~回	日本語クラスは週に1回です。
	③ V-しましょうか?	教室のチラシを持って来ましょうか?
	④ 聞き返し	すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか?
	⑤ Nのとき、~/ナA-なとき、~/イA-いとき、~	高校のとき、少し日本語を勉強しました。
日本の生活 TIPS	●公民館 ●料理教室 ●書道 ●合気道	

▶トピック **おいしい料理**

第11課 肉と野菜は私が買って行きます	
活動	Can-do
1. だれが何を持って行きますか?	35 パーベキューなどをするとき、だれが何を準備するか話し合うことができる。
2. どっちがいいですか?	36 ホームパーティーなどをするとき、何を買い揃えたいか話し合うことができる。
3. この料理、卵を使っていますか?	37 店の人などに、食べ物や材料や消費期限について質問して、その答えを理解することができる。
4. 食品表示	38 食品表示を見て、食べられないものが入っていないかを確認することができる。
漢字のこぼ	飲み物 お茶 お酒 材料 野菜 牛肉 豚肉 皿 売る 持って行く
文法ノート	① V-て 行きます/来ます 肉と野菜は、私が 買って行きます よ。
	② N1とN2(と)、どっちがいいですか? S。どれがいいですか? チョコレートケーキとチーズケーキ、 どっちがいいですか? お茶、いろいろありますね。 どれがいいですか?
	③ Nのほうがいいです 塩の ほうがいいです 。
	④【疑問詞】でもいいです A:何が食べたいですか? B: 何でもいいです 。
日本の生活 TIPS	●パーベキュー ●スーパーの惣菜コーナー ●焼き鳥 ●賞味期限と消費期限 ●アレルギー表示

第12課 お弁当、おいしそうですね	
活動	Can-do
1. 辛そうな料理ですね	39 食べ物を見て、見た目から感じた印象を言うことができる。
2. 甘くておいしいですね	40 食べ物をすすめられたとき、食べて感想を言うことができる。
3. 卵の料理です	41 料理について、味や材料などを質問したり、質問に答えたりすることができる。
4. カップ焼きそばの作り方	42 インスタント食品などの作り方の説明を読んで、手順を理解することができる。
漢字のこぼ	卵 料理 お湯 調理方法 少し 味 甘い 辛い 苦手(な)
文法ノート	① ナA-/イA- そうです そのお弁当、 おいしそう ですね。
	② ナA-/イA- そうな N それ、 辛そうな料理 ですね。
	③ イA-くて、~ イA-なくて、~ この卵焼き、 甘くて 、おいしいですね。 茶碗蒸し、 甘くなくて 、おいしいですよ。
	④ V-てみます よかったら、この卵焼き、 食べてみてください 。
	⑤ 自動詞 他動詞 鶏肉とか、エビとか、きのこなどが 入っています 。 ときどき、銀杏も 入れます よ。
	⑥ イA-くないですか? 味は、 うすくないですか?
日本の生活 TIPS	●お弁当 ●卵焼き ●お好み焼き ●すき焼き ●茶碗蒸し ●だし ●カップ焼きそば

▶トピック **仕事の連絡**

第13課 あと10分ぐらいで終わりそうです	
活動	Can-do
1. パソコンが動かないんですが...	43 職場で困ったことがあったとき、上司などに状況を伝えることができる。
2. どのぐらいかかりそうですか?	44 仕事の作業状況を聞かれたとき、簡単に答えることができる。
3. コピー機の使い方を教えてもらえませんか?	45 職場で、機械の使い方などについて質問して、その答えを理解することができる。
4. 会議の準備は、どうしますか?	46 職場で、仕事のやり方の説明や指示を聞いて、理解することができる。
5. お知らせのメール	47 仕事上の簡単な連絡のメールを読んで、内容を理解することができる。
漢字のこぼ	コピー機 数字 電気 音 机 都合 悪い 動く 使う 終わる お願いします
文法ノート	① ~んですが... 会議室の電気が つかないんですが...
	② V-そうです どの ぐらいかかり そうですか?
	③ V-たいとき、~ 両面コピー したいときは、どうすればいいですか?
	④ V-ると、~ このスタートボタンを 押し と、コピーが始まります。
	⑤ はい、【否定文】/いいえ、【肯定文】 A:コピー機、使ったことないですか? B: はい、ないです 。
日本の生活 TIPS	●日本のトイレ

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？		Can-do	
活動			
1.	少し遅くなります	Can-do+ 48	職場に、電話で休みや遅刻の連絡をすることができる。
2.	トイレに行って来てもいいですか？	Can-do+ 49	仕事の持ち場を離れるとき、周りの人に許可を求めることができる。
3.	明日の午後、早退してもいいでしょうか？	Can-do+ 50	職場で、休暇を取りたいときに、事前に許可を求めることができる。
4.	休暇届を出してください	Can-do+ 51	休暇届などの書類の記入方法について質問して、その答えを理解することができる。
漢字のことば	用事 氏名 理由 連絡先 別に 早く 吸う 取る 帰る 伝える		
文法ノート	① Nで、～/ナAで、～/イA-くて、～/V-て、～ <原因・理由>	道が 混んでいて 、ぜんぜん動きません。 昨日は、 休んで すみませんでした。	
	② S1. それで、S2	これから病院に行きます。 それで 、少し遅刻します。	
	③ V-てもいいですか？	トイレに 行って来てもいいですか？	
	④ V-てもいいでしょうか？	明日の午後、 早退してもいいでしょうか？	
	⑤ V-なければなりません	ちょっと、役所に 行かなければならない んです。	
	⑥ ～んです ①	東京から、国の友だちが 来んです 。	
日本の生活 TIPS	●印鑑/ハンコ ●有給休暇		

▶トピック 健康な生活

第15課 熱があつてのどが痛いんです		Can-do	
活動			
1.	今日はどうしましたか？	Can-do+ 52	病院で、自分の症状を簡単に伝えることができる。
2.	インフルエンザですね	Can-do+ 53	病院で、医者 の 指示を聞いて理解することができる。
3.	問診票	Can-do+ 54	病院の受付で、問診票の必要な項目に記入することができる。
4.	熱を下げるお薬です	Can-do+ 55	薬の説明を聞いて、用法や注意点を理解することができる。
5.	薬の説明	Can-do+ 56	薬の説明を読んで、用法や用量を理解することができる。
漢字のことば	熱 薬 病気 病院 医者 住所 ～才 痛い 眠い 寝る 記入する		
文法ノート	① ～んです ②	昨日から38度の熱があつて、のどが すごく痛い んです。	
	② V-ないてください	今週は仕事を休んで、できるだけ人に 会わない てください。	
	③ V(普通形) + N ①	こちらは、 せきを抑える薬 です。	
	④ V-る前に、～ V-たあと、～	1日1回、 寝る前に 飲んでください。 飲むと、眠くなります。 飲んだあと 、運転しないでください。	
	⑤ ～とき(に)、～	この薬は、痛くて がまんできない ときに、飲んでください。	
日本の生活 TIPS	●日本の病院に行く ●花粉症		

第16課 食べすぎないようにしています		Can-do	
活動			
1.	具合が悪そうですね	Can-do+ 57	体調が悪いときの対処法をアドバイスしたり、アドバイスを聞いて理解したりすることができる。
2.	夜は早く寝るようにしています	Can-do+ 58	自分が健康のために気をつけていることを話すことができる。
3.	食中毒が増えています	Can-do+ 59	流行している病気のニュースを見て、病名や症状、予防法など、だいたいの内容を理解することができる。
4.	病気予防のポスター	Can-do+ 60	病院などで病気に関するポスターを見て、症状や予防法などを理解することができる。
漢字のことば	体 顔 目 耳 口 頭 足 手 起きる 歩く 走る 運動する		
文法ノート	① V-るといいです(よ)	よく眠れないときは、ぬるいお風呂に ゆっくり入るといいですよ 。	
	② V-すぎます	昨日、 飲みすぎ ました。	
	③ V1-たり、V2-たり(します)	ジョギング したり、ときどき家で ヨガ を したり しています。	
	④ V-るようにしています V-ないようにしています	できるだけ、野菜をたくさん 食べる ようにしています。 健康のために、 食べすぎない ようにしています。	
日本の生活 TIPS	●肩こり/肩がこる ●マスク		

第17課 兄がくれたお守りです		活動	Can-do
1.	ごめんください	Can-do+ 61	ほかの人の家を訪問したとき、基本的なあいさつをすることができる。
2.	これ、お土産です	Can-do+ 62	お土産を渡すとき、それは何か、どんなものか、簡単に説明することができる。
3.	誕生日に、友だちにもらったんです	Can-do+ 63	自分の持ち物について、どこで買ったか、だれにもらったかなどを話すことができる。
4.	お礼のメール	Can-do+ 64	家に招待してくれた人など、お世話になった人に、簡単なお礼のメールを書くことができる。

漢字のことば	お父さん お母さん 兄 お兄さん 姉 お姉さん 弟 妹 夫 妻 両親	
文法ノート	① V(普通形) + N ②	ネパールから持ってきた飾りです。
	②【人】に【物】をもらいます	このマグカップ、誕生日に、友だちにもらったんです。
	③【人】に【物】をくれます	これは、兄がくれたお守りです。
日本の生活 TIPS	●和室での座り方 ●お守り ●家族の呼び方	

第18課 何かプレゼントをあげませんか?		活動	Can-do
1.	おめでとうございます	Can-do+ 65	誕生日や結婚などのお祝いを言うことができる。
2.	送別会をしませんか?	Can-do+ 66	人への贈り物を選ぶとき、何にするか話し合うことができる。
3.	いろいろお世話になりました	Can-do+ 67	贈り物をもらったとき、お礼と感想を言うことができる。
4.	誕生日の書き込み	Can-do+ 68	友人が自分の誕生日に投稿した SNS の書き込みを読んで、内容を理解することができる。
5.	お祝いのメッセージ	Can-do+ 69	カードや色紙に、お祝いや送別のメッセージを書くことができる。

漢字のことば	男の子 女の子 お祝い 誕生日 結婚 時計 幸せ(な) 生まれる 思う 選ぶ 合格する	
文法ノート	① S(普通形)そうです	お子さんが生まれたそうですね。
	②【人】に【物】をあげます	アナさんに何かプレゼントをあげませんか?
	③ S(普通形)と言っていました	アナさん、前に、焼き鳥が大好きだと言っていました。
	④ S(普通形)と思います	もっと、思い出に残るものがないと思います。
日本の生活 TIPS	●日本人の名前 ●乾杯 ●カラオケ ●寄せ書き	

だい
第

1

か
課はたら
レストランで働いていますにほん い
日本に行ったら、したい仕事しごとがありますか？

Có công việc nào bạn muốn làm khi đến Nhật Bản không?



1. お久しぶりです

Cando+
01ひさ あ ひと
久しぶりに会った人とあいさつをすることができます。
Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ひさ あ ふたり
久しぶりに会った2人が、あいさつをしています。

Hai người đang chào hỏi nhau sau lâu ngày không gặp.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。

①-③のイラストの2人は、どんな関係だと思えますか。a-cから選えらびましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Theo bạn, 2 người trong tranh ①-③ có mối quan hệ thế nào? Chọn từ a-c.

a. とも
友だち bạn bèb. せんぱい こうはい
先輩と後輩 tiên bối và hậu bốic. し あ
知り合い người quen

① 01-01



② 01-02



③ 01-03



(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

①  01-01

A: あ、お久しぶりです。

B: お久しぶりです。

A: お元気ですか？

B: はい。おかげさまで。

②  01-02

A: あ、久しぶり。

B: 久しぶり。

A: 元気？

B: うん。元気。

③  01-03

A: あ、久しぶり。

B: お久しぶりです。

A: 元気？

B: はい。おかげさまで。

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 会話をもういちど聞きましょう。女の人は、a、b のどちらの形を使っていましたか。

Hãy nghe lại hội thoại một lần nữa. Người phụ nữ đã sử dụng cấu trúc a hay b?

①  01-01	a. 久しぶり	b. お久しぶりです
	a. 元気？	b. お元気ですか？
②  01-02	a. 久しぶり	b. お久しぶりです
	a. 元気？	b. お元気ですか？
③  01-03	a. 久しぶり	b. お久しぶりです
	a. 元気？	b. お元気ですか？

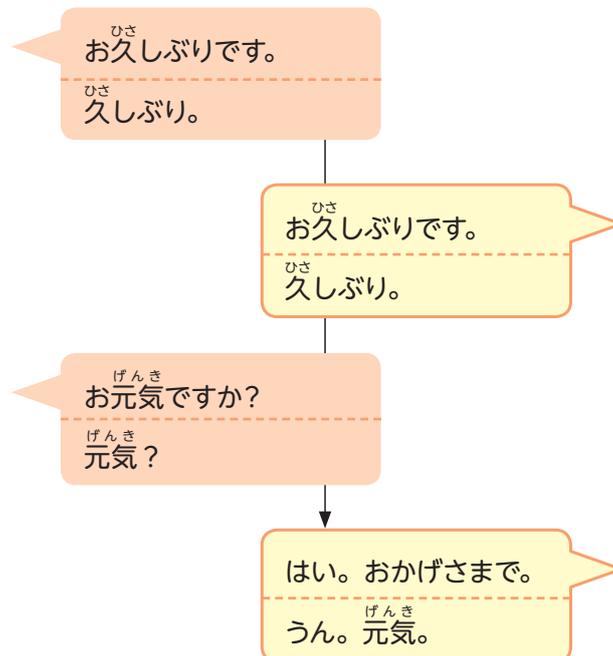
! 什么样的人に a を使いますか。什么样的人に b を使いますか。 → 文法ノート ①
a được sử dụng cho người nào? b được sử dụng cho người nào?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。  01-01 ~  01-03

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 ひさ 久しぶりに ^あ 会った人 ^{ひと} にあいさつをしましょう。

Hãy chào hỏi người mà lâu rồi bạn mới gặp lại.



- (1) ^{かいわ} 会話を ^き 聞きましょう。 01-04 01-05

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 01-04 01-05

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) ^{とも} 友だち、^{せんぱい} 先輩や ^{せんせい} 先生、^し 知り合いなど、^あ 相手を ^{あいて} 決めて、^{ひさ} 久しぶりに ^あ 会ったという ^{せってい} 設定であいさつを
しましょう。

Hãy giả sử đối tượng giao tiếp là bạn bè, tiền bối, giáo viên hoặc người quen lâu ngày không gặp và chào hỏi nhau.



2. 日本に来てどのぐらいですか？

Can-do
02

身近な人に聞かれたとき、自分の近況を簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về tình hình dạo này của bản thân khi được người thân quen hỏi.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 4人の人が、自分のことを話しています。

4 người đang nói về bản thân mình.

(1) 日本に来てどのぐらいですか。いつ来ましたか。a-d から選びましょう。

Họ đến Nhật bao lâu rồi? Họ đến từ khi nào? Hãy chọn từ a-d.

a. 半年 b. 1年 c. 先月 d. 去年の9月

	① 01-06	② 01-07	③ 01-08	④ 01-09
どのぐらい? いつ?				

(2) もういちど聞きましょう。日本に慣れましたか。慣れた人には○を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa? Đánh dấu ○ vào người đã quen với cuộc sống ở Nhật.

	① 01-06	② 01-07	③ 01-08	④ 01-09
慣れた?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 01-06 ~ 01-09

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

生活 せいかつ cuộc sống | もう đã, rồi | 慣れる な quen với | ちょうど vừa đúng / chính xác

なんとか bằng cách nào đó / một chút | まだ chưa


かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、 にことば^かを書きましよう。🔊 01-10

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

日本^{にほん}に来て、どのぐらいに か?

1年^{ねん}に 。

ちょうど半年^{はんとし} 。

去年^{きょねん}の9月^{くがつ}に 。

先月^{せんげつ}、 。

❗ 「になります」と「(に)来ました」の前^{まえ}はどう違いますか。➡ 文法ノート ② ③

Phần đúng trước になります và (に) 来ました khác nhau như thế nào?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞きましよう。🔊 01-06 ~ 🔊 01-09

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

(3) 聞いて^き言^いいましよう。

Hãy nghe và nhắc lại.

【期間^{きかん} khoảng thời gian】

つき 月 tháng 🔊 01-11			
1 か月	いっかげつ	7 か月	ななかげつ
2 か月	にかげつ	8 か月	はちかげつ
3 か月	さんかげつ	9 か月	きゅうかげつ
4 か月	よんかげつ	10 か月	じゅっかげつ
5 か月	ごかげつ	11 か月	じゅういっかげつ
6 か月	ろっかげつ	12 か月 / 1 年	じゅうにかげつ / いちねん

ねん 年 năăm  01-12	
1年	いちねん
2年	にねん
3年	さんねん
4年	よねん
5年	ごねん
6年	ろくねん
7年	ななねん/しちねん
8年	はちねん
9年	きゅうねん
10年	じゅうねん

かこ じてん 過去の時点 thời điểm trong quá khứ  01-13	
先週	せんしゅう
先月	せんげつ
去年	きょねん

2 じぶん きんきょう はな 自分の近況を話しましょう。

Hãy nói về tình hình gần đây của bản thân.

にほん き 日本に来て、どのぐらいになりますか？

ねん 1年 になります。

はんとし 半年 です。

くがつ き 9月 に来ました。

そうですか。

にほん な 日本に、もう慣れましたか？

はい、おかげさまで。

はい、なんとか。

まだ、ちょっと……。

(1) かいわ き 会話を聞きましょう。  01-14  01-15

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。  01-14  01-15

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ことばをかえて、れんしゅう 練習しましょう。

Hãy thay đổi từ và luyện tập.

(4) にほん ひと じぶん はな 日本にいる人は、自分のことを話しましょう。 にほん ひと にほん す 日本にいない人は、日本に住んでいるという設定で話しましょう。

Hãy nói về bản thân mình nếu bạn đang ở Nhật. Nếu không, hãy giả sử bạn đang sống ở Nhật.



3. 日本では何をしていますか？

Can-do
03

日本で行っている仕事について、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về công việc đang làm tại Nhật Bản.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【仕事】

a. レストランで働く



b. ホテルで働く



c. 工場で働く



d. 介護の仕事をする



e. 建設の仕事をする



f. 野菜を作る



g. 日本語学校で勉強する



h. 専門学校に通う



i. 主婦／主夫



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 01-16

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょ。🔊 01-16

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょ。🔊 01-17

Hãy nghe và chọn từ a-i.

2 2 会話^{かいわ}を聞き^きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ^{にほん}日本でしていることについて、^{にん}6人の人^{ひと}が話^{はな}しています。
6 người đang nói chuyện về những việc họ đang làm ở Nhật Bản.

(1) 日本^{にほん}で何^{なに}をしていますか。1 の a-i から選^{えら}びましょう。

Họ đang làm gì ở Nhật Bản? Hãy chọn từ a-i trong phần 1.

	①  01-18	②  01-19	③  01-20	④  01-21	⑤  01-22	⑥  01-23
^{なに} 何 ^{なに} をしています?						

(2) もういちど聞き^きましょう。仕事^{しごと}や生活^{せいかつ}はどうですか。ア-クから選^{えら}びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Công việc và cuộc sống của họ như thế nào? Chọn từ A-K.

ア. ^{いそが} 忙しい	イ. ^{たいへん} 大変	ウ. ^{つか} 疲れる	エ. ^{まあまあ} まあまあ
オ. ^{たの} 楽しい	カ. ^{おもしろい} おもしろい	キ. ^{みんな} みんな親切 ^{しんせつ}	ク. ^{べんきょう} 勉強 ^{べんきょう} になる

	①  01-18	②  01-19	③  01-20	④  01-21	⑤  01-22	⑥  01-23
^{しごと} 仕事 ^{せいかつ} や生活 ^{せいかつ} はどう?		,	,	,		

(3) ことば^{かくにん}を確認^{かくにん}して、もういちど聞き^きましょう。 01-18 ~ 01-23

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

^{まいにち}毎日 ^{hàng ngày} hàng ngày | ^{がくせい}学生 ^{sinh viên} sinh viên | プログラミング lập trình


**かたち ちゅうもく
形に注目**

(1) 音声を聞いて、 にことばを書きましょう。🔊 01-24

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

にほん なに
日本では、何をして か？

やさい つく
野菜を作って 。

かいご しごと
介護の仕事をして 。

こうじょう はたら
工場で働いて 。

せんもんがっこう かよ
専門学校に通って 。

プログラミングを勉強して 。

しごと
仕事はどうですか？

とても です。

みんな です。

まいにち
毎日、 です。でも、 です。

🔊 にほん い かたち つか
日本でしていることを言うとき、どんな形を使っていましたか。 ➡ 文法ノート ④

Cấu trúc nào đã được sử dụng để nói về những việc đang làm tại Nhật?

🔊 かんそう い かたち つか
感想を言うとき、どんな形を使っていましたか。 ➡ 『入門』

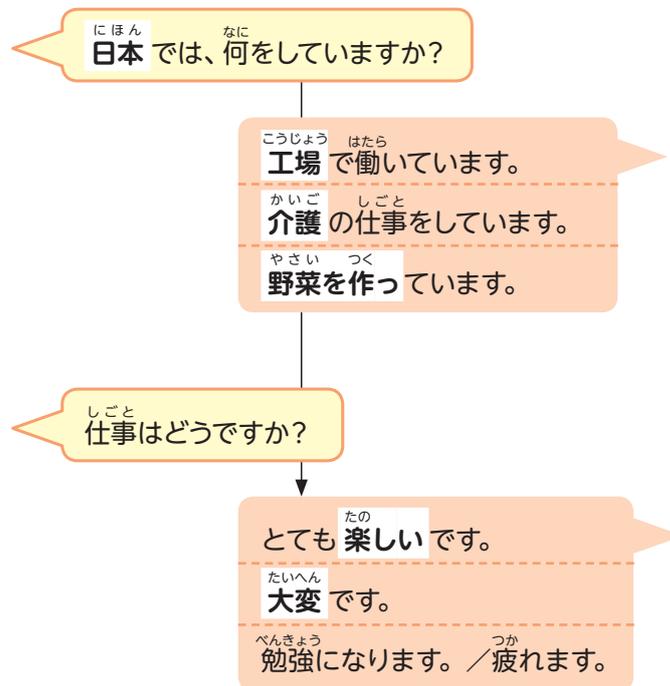
Cấu trúc nào đã được sử dụng để trình bày cảm tưởng?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 01-18 ~ 🔊 01-23

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 自分の仕事について話しましょう。

Hãy nói về công việc của bản thân.



- (1) 会話を聞きましょう。  01-25  01-26  01-27

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。  01-25  01-26  01-27

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) **1** と **2** のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần **1** và **2** để luyện tập.

- (4) 自分のことを話しましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy nói về bản thân mình. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.

ちょうかい
聴解スクリプト

2. 日本に来てどのぐらいですか？

①  01-06

A：日本に来て、どのぐらいになりますか？

B：1年になります。

A：そうですか。日本の生活に、もう慣れましたか？

B：はい。

②  01-07

A：日本に来て、どのぐらいですか？

B：ちょうど半年です。

A：そうですか。日本に慣れましたか？

B：はい、なんとか。

③  01-08

A：日本に来て、どのぐらいですか？

B：去年の9月に来ました。

A：そうですか。もう慣れましたか？

B：はい、おかげさまで。

④  01-09

A：日本に来て、どのぐらいになりますか？

B：私は、先月、来ました。

A：そうですか。少し慣れましたか？

B：まだ、ちょっと……。

3. 日本では何をしていますか？

①  01-18

A：日本では、何をしていますか？

B：レストランで働いています。

A：仕事はどうですか？

B：とても忙しいです。

②  01-19

A：日本では、何をしていますか？

B：働いています。

A：そうですね。どんな仕事ですか？

B：野菜を作っています。

A：仕事はどうですか？

B：うーん、疲れます。でも、みんな親切です。

③  01-20

A：日本では、何をしていますか？

B：働いています。

A：そうですね。どんな仕事ですか？

B：介護の仕事をしています。

A：仕事はどうですか？

B：毎日、大変です。でも、楽しいです。

④  01-21

A：日本では、何をしていますか？

B：工場で働いています。

A：仕事はどうですか？

B：まあまあです。でも、勉強になります。

⑤  01-22

A：日本では、何をしていますか？

B：主婦です。

A：そうですか。日本の生活はどうですか？

B：楽しいです。

⑥  01-23

A：日本では、何をしていますか？

B：学生です。専門学校に通っています。

A：何を勉強していますか？

B：プログラミングを勉強しています。

A：そうですか。勉強はどうですか？

B：とてもおもしろいです。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

がくせい 学生	学生	学生	しごと 仕事	仕事	仕事
がっこう 学校	学校	学校	げんき 元気(な)	元気	元気
せいかつ 生活	生活	生活	いそが 忙しい	忙しい	忙しい
きょねん 去年	去年	去年	はたら 働く	働く	働く
せんしゅう 先週	先週	先週	つく 作る	作る	作る

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① お元気ですか？
- ② 去年、日本に来ました。
- ③ 日本の生活に、もう慣れましたか？
- ④ A：働いていまいますか？
B：いいえ、学生です。今は、日本語学校に通っています。
- ⑤ 野菜を作っています。
- ⑥ 介護の仕事をしています。
- ⑦ 先週は、とても忙しかったです。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

1

Kiểu lịch sự / Kiểu thông thường 丁寧体・普通体

お久しぶりです。お元気ですか？
Đã lâu không gặp ạ. Anh có khỏe không?

久しぶり。元気？
Lâu lắm không gặp. Khỏe chứ?

- Trong tiếng Nhật, có 2 hình thức diễn đạt là kiểu lịch sự và kiểu thông thường. 2 hình thức này được phân biệt sử dụng tùy thuộc vào tình huống hay mối quan hệ với đối phương.
- Kiểu lịch sự là dạng thức trang trọng có sử dụng です, ます ở cuối câu, thể hiện sự kính trọng đối với người nghe. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với người lần đầu gặp, người không quá thân, hoặc người bề trên. Kiểu thông thường không sử dụng です, ます ở cuối câu. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với đối tượng không cần phải thể hiện sự kính trọng như bạn thân, gia đình, người dưới, v.v..
- Bài này đưa ra các ví dụ về danh từ và tính từ. Thêm です sẽ thành kiểu lịch sự, không có です sẽ thành kiểu thông thường. Ví dụ 1 là hội thoại giữa người quen không quá thân thiết, sử dụng kiểu lịch sự nói chuyện với nhau. Ví dụ 2 là cuộc nói chuyện giữa bạn bè thân thiết đồng trang lứa, cả 2 nói chuyện bằng kiểu thông thường. Trong ví dụ 3, A dùng kiểu thông thường, ngược lại, B dùng kiểu lịch sự để nói chuyện. A được cho là người bề trên, là tiền bối hoặc cấp trên của B.
- Đối với đối tượng giao tiếp cần thể hiện sự kính trọng, nếu sử dụng kiểu thông thường sẽ để lại ấn tượng suồng sã, thất lễ. Ngược lại, nếu tiếp tục dùng kiểu lịch sự đối với bạn bè thì sẽ tạo ấn tượng không thân thiết, vì vậy cần phải chú ý. Tuy nhiên, mục tiêu của tập sách Sơ cấp 1, Sơ cấp 2 là người học có thể dùng kiểu lịch sự. Đối với kiểu thông thường, mục tiêu là người học có thể hiểu được những gì người khác đang nói, vì thế không nhất thiết phải biết dùng kiểu thông thường khi tự mình nói chuyện.
- 日本語には、丁寧体、普通体という2つのスピーチスタイルがあり、相手との関係や場面によって使い分けます。
- 丁寧体は、語尾に「です」「ます」を使うフォーマルな形で、聞き手への敬意を示します。初対面の人など、あまり親しくない相手、または目上の人と話すときに使われます。普通体は、語尾に「です」「ます」を使わない形です。友人や家族など親しい相手、または目下の人など敬意を伝える必要がない相手と話すときに使われます。
- この課では、名詞と形容詞の例を取り上げます。「です」が付くと丁寧体、「です」がないと普通体になります。例文①はそれほど親しくない知り合い同士の会話で、お互いに丁寧体で話しています。②は同年代の親しい友人同士のやりとりで、2人とも普通体で話しています。③はAが普通体を使っているのに対し、BはAに対して丁寧体を使って話しています。Aは、Bの先輩や上司など、目上の人だと考えられます。
- 丁寧体を使ったほうがいい相手に普通体を使うと、なれなれしくて失礼な印象を与えてしまいます。一方、友だち同士なのに丁寧体を使い続けていると、親しくないような印象を与えてしまうことがあるので、注意が必要です。しかし、『初級1』『初級2』の段階では、丁寧体が使えるようになることが目標です。普通体については、相手が言っていることを理解することを目標とし、自分で話すときには使えなくてもかまいません。

【例】 ▶ ① A: お久しぶりです。
Đã lâu không gặp ạ.
B: お久しぶりです。
Đã lâu không gặp ạ.

- ▶ ② A : 久しぶり。
Lâu lắm mới gặp.
B : ああ、久しぶり。
Ừ, lâu lắm mới gặp.
- ▶ ③ A : 久しぶり。
Lâu lắm mới gặp.
B : お久しぶりです。
Đã lâu không gặp ạ.

2

【khoảng thời gian 期間】になります

日本に来て 1 年になります。

Đã 1 năm kể từ khi tôi tới Nhật.

- Đây là cách nói thể hiện quá trình thời gian. Trong ví dụ này, người nói sử dụng cách nói này để trả lời khi được hỏi về khoảng thời gian đã sống ở Nhật.
- Được dùng cùng với cách nói thể hiện khoảng thời gian như ~か月 (tháng), ~年 (năm).
- Để thể hiện thời điểm bắt đầu, có thể thêm động từ thể テ, ví dụ như 日本に来て (từ khi tôi tới Nhật) vào phía trước.
- 時間の経過を表す言い方です。ここでは、これまでの日本滞在期間を聞かれて答えるときに使っています。
- 「~か月」「~年」のように、期間を表す表現と一っしょに使います。
- 期間の開始時点を表すために「日本に来て」のように、動詞のテ形の表現を前に加えることができます。

【例】▶ A : 日本に来て、どのぐらいになりますか？
Bạn đến Nhật được bao lâu rồi?

B : ちょうど半年です。
Vừa đúng nửa năm.

- ▶ 仕事を始めて 3 か月になります。
Đã 3 tháng kể từ khi tôi bắt đầu công việc.

3

【時点 時点】(に)来ました

去年の 9 月に来ました。

Tôi đã đến vào tháng 9 năm ngoái.

- Đây là cách nói thể hiện thời điểm xảy ra sự việc. Trong ví dụ này, người nói đã dùng kết hợp với 来ました (tôi đã đến) để trình bày họ đã đến Nhật lúc nào.
- Dùng kết hợp với từ hoặc cụm từ thể hiện quá khứ, tuy nhiên không dùng trợ từ に với các từ như 去年 (năm ngoái), 先月 (tháng trước), 先週 (tuần trước), v.v..
- できごとが起こった時点を表す言い方です。ここでは、「来ました」と一っしょに使って、いつ日本に来たかを述べています。
- 過去を表す表現と一っしょに使いますが、「去年」「先月」「先週」などには助詞「に」はつきません。

- [例]** ▶ A : いつ、日本に来ましたか？
 Bạn đã đến Nhật khi nào?
- B : 先月、来ました。
 Tôi đã đến vào tháng trước.
- C : 私は、先週の日曜日に来ました。
 Tôi đã đến vào Chủ Nhật tuần trước.

4

V-ています ①

日本では、何をしていますか？
 Bạn đang làm gì ở Nhật?

- " Động từ thể テ + います " thể hiện trạng thái hiện tại. Trong ví dụ này, người nói dùng khi giải thích nghề nghiệp của mình, ví dụ như 働いています (tôi làm việc), 仕事をしています (tôi làm việc), 勉強しています (tôi học).
- Thể テ là cách biến đổi động từ mà có âm cuối là て hoặc で.
- Nhiều khi trong văn nói, người ta không phát âm い trong ~ています.
- Kiểu thông thường của ~ています là ~ている. Trường hợp ~ている người ta cũng thường nói là ~てる mà không phát âm い.
- 「動詞のテ形+います」は、現在の状態を表します。ここでは、「働いています」「仕事をしています」「勉強しています」など、自分の職業を説明するときに使っています。
- テ形とは、語尾が「て」または「で」で終わる動詞の活用形です。
- 話し言葉では「~ています」の「い」を発音しないで、「~てます」と言うことが多いです。
- 「~ています」の普通体は「~ている」です。「~ている」の場合も「い」を発音しないで、「~てる」と言うことが多いです。

- [例]** ▶ A : 日本では、何をしていますか？
 Bạn đang làm gì ở Nhật?
- B : 働いています。介護の仕事をしています。
 Tôi đang đi làm. Tôi đang làm công việc hộ lý.
- C : 私は専門学校に通っています。プログラミングを勉強しています。
 Tôi đang học ở trường nghề. Tôi đang học lập trình.

◆ Thể テ テ形

Để biết được quy tắc biến đổi của động từ thể テ, trước hết hãy cùng tìm hiểu về các nhóm động từ.

テ形の活用規則を知るために、動詞のグループ分けから説明します。

1. Các nhóm động từ 動詞のグループ分け

Động từ được chia thành 3 nhóm dựa theo cách biến đổi.

活用のタイプによって、3つのグループに分かれます。

	quy tắc biến đổi 活用規則	ví dụ [例]	thể từ điển 辞書形	→	thể Mas マス形
1 グループ Thân từ* kết thúc bằng phụ âm 語幹*が子音で終わる	Biến đổi đuôi từ thuộc hàng (-u) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-u」の部分が活用する	はたら 働く (hatarak + u) つく 作る (tsukur + u)	→	はたら 働きます (hatarak + i + ます) つく 作ります (tsukur + i + ます)	
2 グループ Thân từ* kết thúc bằng nguyên âm 語幹*が母音で終わる	Chỉ biến đổi đuôi từ (-ru) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-r」の部分だけが活用する	み 見る (mi + ru) た 食べる (tabe + ru)	→	み 見ます (mi + ます) た 食べます (tabe + ます)	
3 グループ (する、来る)	Biến đổi bất quy tắc. 不規則活用をする	する ～する (勉強する) くる	→	します ～します (勉強します) きます	

*Thân từ là phần không biến đổi. 語幹とは、活用しない部分のことです。

2. Cách chia động từ thể テ テ形の作り方

	thể từ điển 辞書形	thể テ テ形	ví dụ [例]
1 グループ*	-う	-って	かよ 通う → かよ 通って
	-つ		ま 待つ → ま 待って
	-る		つく 作る → つく 作って
	-ぶ	-んで	あそ 遊ぶ → あそ 遊んで
-む	の 飲む → の 飲んで		
-ぬ	し 死ぬ → し 死んで		
	-く	-いて	はたら 働く → はたら 働いて
	-ぐ		およ 泳ぐ → およ 泳いで
	-す	-して	はな 話す → はな 話して
2 グループ	-る	-て	み 見る → み 見て た 食べる → た 食べて
3 グループ	する くる	biến đổi bất quy tắc 不規則活用	する → して くる → 来て

* Động từ nhóm 1 được chia thành 4 kiểu như trên tùy thuộc vào đuôi của động từ ở thể từ điển.

1 グループの動詞は、辞書形の語尾によって、上の4つのパターンに分かれます。

日本の生活
TIPS

● 「目上」と「目下」 Người bề trên và người dưới

Tiếng Nhật có phân biệt sử dụng kiểu lịch sự và kiểu thông thường trong văn nói, tùy theo mối quan hệ giữa người nói và người nghe (người bề trên hay người dưới, người thân quen hay người không quen biết, v.v.).

Vậy, người thế nào thì được xếp vào vị trí người bề trên, người thế nào được coi là người dưới? Có các yếu tố như sau.

日本語には丁寧体と普通体というスタイルの区別があり、目上か目下か、親しい人同士か知らない人同士かなど、話し手と聞き手の人間関係によって使い分けられます。

では、どんな人が「目上」で、どんな人が「目下」として位置づけられるのでしょうか。これには、次のような要因があります。

▶ 年齢 年齢 Tuổi tác

Nhìn chung, khi những người ở độ tuổi khác nhau nói chuyện với nhau, người lớn tuổi hơn ở vị trí "người bề trên", người ít tuổi hơn ở vị trí "người dưới". Sự khác biệt về tuổi tác là yếu tố khá quan trọng trong việc phân biệt sử dụng hình thức diễn đạt. Vì vậy, ở Nhật Bản, thỉnh thoảng người nước ngoài sẽ được hỏi tuổi, và không ít người cảm thấy bị "xâm phạm quyền riêng tư". Khi đã đi làm, sự phân biệt trên dưới theo tuổi tác giữa những người cùng lứa tuổi không quá nghiêm ngặt. Mối quan hệ càng thân thiết, sự phân biệt trên dưới theo tuổi tác dần dần sẽ mất đi.

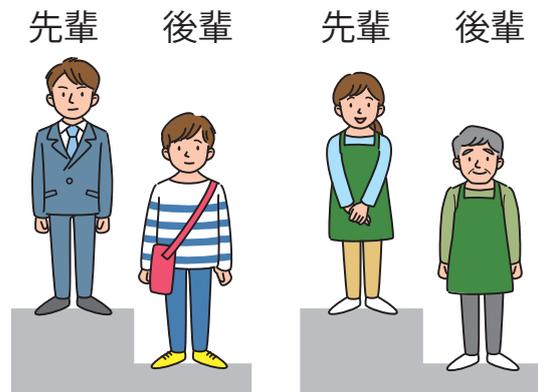
一般的に、年齢が違う人同士が話すとき、年齢が上の方が「目上」、年齢が下の方が「目下」の立場になります。年齢の違いは、スタイルを使い分ける上でかなり大切な要素です。そのため、日本では年齢を聞かれる機会がときどきあり、外国から来た人にとっては「プライバシーの侵害」と感じることも少なくないようです。年齢による目上-目下の区別は、社会人になれば、同年代の間柄であればそれほど厳密でなくなります。また、お互いの関係が親しくなればなるほど、年齢による目上-目下の区別はなくなってきます。



▶ 先輩-後輩 先輩 - Hậu bối

Trong một tổ chức, người vào trước là *senpai* (tiền bối), người vào sau là *kohai* (hậu bối). Nếu là học sinh, sinh viên, thông thường tiền bối là người lớn tuổi hơn. Tuy nhiên trong các tổ chức như công ty, cũng có trường hợp hậu bối lớn tuổi hơn, tiền bối ít tuổi hơn. Cũng tùy thuộc vào khoảng cách tuổi tác là bao nhiêu, nhưng nhìn chung mối quan hệ tiền bối - hậu bối được ưu tiên hơn so với mối quan hệ trên dưới về tuổi tác.

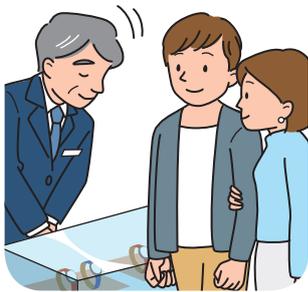
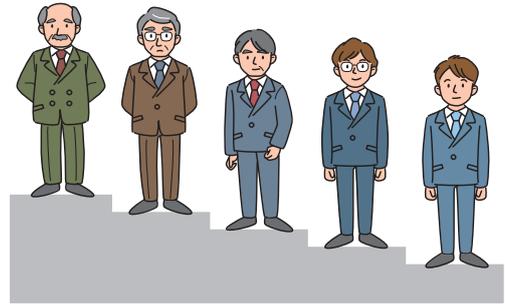
ある組織に、より古くからいる人が「先輩」、より新しく入ってきた人が「後輩」です。学生であれば、たいてい先輩＝年齢が上ということになりますが、会社など社会人の組織などでは、後輩のほうが年上で先輩のほうが年下という場合もあります。どのぐらいの年齢差があるかなどもよりますが、一般的には年齢の上下よりも先輩後輩の関係のほうが優先されます。



▶ 地位ちい じょうげの上下 Quan hệ trên dưới theo địa vị

Trong trường hợp có quan hệ trên dưới rõ ràng theo địa vị như cấp trên và cấp dưới, giáo viên và học sinh, mối quan hệ đó sẽ được phản ánh qua cách phân biệt người trên và người dưới. Ví dụ, ở công ty, khi chức vụ được phân cấp từng bậc như giám đốc > trưởng phòng > trưởng bộ phận > người phụ trách chính > nhân viên bình thường, người có vị trí chức vụ càng cao sẽ được coi là người bề trên.

上司と部下、先生と学生など、明確に地位の上下がある場合には、それが目上と目下の区別に反映されます。例えば、会社の中で、社長>部長>課長>主任>一般社員など、役職が段階的になっている場合には、役職の地位が高い人ほど目上に位置づけられます。



▶ 客きゃく てんいんと店員 Khách hàng và nhân viên bán hàng

Ở Nhật Bản, tại các cửa hàng hay các địa điểm kinh doanh, bất kể tuổi tác, khách hàng nói chung được đối xử như người bề trên so với nhân viên bán hàng. Đối với khách hàng, nhân viên bán hàng không chỉ nói chuyện bằng kiểu lịch sự, mà còn thường sử dụng kính ngữ.

日本では、店やビジネスの場などでは、年齢は関係なく、客は店員から最も「目上」として扱われるのが一般的です。店員は客に対して、丁寧体で話すだけでなく、敬語を使うのが普通です。

● 「お元気ですか？」のあいさつ Câu chào "Ogenki desu ka?"

Trong các câu chào trên thế giới, có những câu chào hỏi thăm đối phương như "How are you?" trong Tiếng Anh. Tuy nhiên, お元気ですか trong tiếng Nhật là câu chào để hỏi tình hình gần đây của người lâu ngày không gặp. Do vậy, không dùng câu này đối với người gặp hàng ngày như đồng nghiệp tại nơi làm việc.

世界のあいさつには、英語の "How are you?" のように、相手の調子をたずねるあいさつがありますが、日本語の「お元気ですか？」は、しばらく会っていない人に最近の様子を聞くあいさつです。そのため、職場の同僚など、毎日会う人に対しては使いません。

だい
第

2

か
課

ゲームをするのが好きです



やすみの日はどんなことをして過ごしますか？

Bạn làm những gì vào ngày nghỉ?



1. 趣味は料理をすることです

Can-do
04趣味や好きなことについて、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về sở thích hay những việc yêu thích.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

しゅみ
【趣味】

a. 映画を見る



b. 音楽を聞く



c. 本を読む



d. おいしいものを食べる



e. 写真を撮る



f. ピアノ/ギターを弾く



g. おしゃべりをする



h. 料理をする



i. 旅行をする



j. テニスをする



k. ゲームをする



l. 寝る



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 02-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 02-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-lから選びましょう。🔊 02-02

Hãy nghe và chọn từ a-l.

第2課 ゲームをするのが好きです

2 2 会話^{かいわ}を聞き^きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 趣味^{しゅみ}について、7人^{にん}の^{ひと}が話^{はな}しています。

7 người đang nói chuyện về sở thích.

(1) 趣味^{しゅみ}や好き^すなことは何^{なん}ですか。1の a-l から選^{えら}びましょう。

Sở thích hay những điều yêu thích của họ là gì? Hãy chọn từ a-j trong phần 1.

1  02-03	2  02-04	3  02-05	4  02-06	5  02-07	6  02-08	7  02-09
,	,		,			

(2) ことば^{かくにん}を確認^きして、もういちど聞^ききましょう。  02-03 ~  02-09

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

いろいろ(な) nhiều, khác nhau | 話^{はな}す nói | 特^{とく}にない không có gì đặc biệtかたち ちゅうもく
形^{かたち}に注^{ちゅうもく}目(1) 音声^{おんせい}を聞^きいて、_____にことば^かを書^かきましょう。  02-10

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

趣味^{しゅみ}は何^{なん}ですか?映画^{えいが}を見る^み _____ です。音楽^{おんがく}を聞^きく _____ です。ゲームをする _____ が好き^すです。人^{ひと}と話^{はな}す _____ が大好き^{だいす}です。! _____の前^{まえ}は、動詞^{どうし}のど^どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ① ②

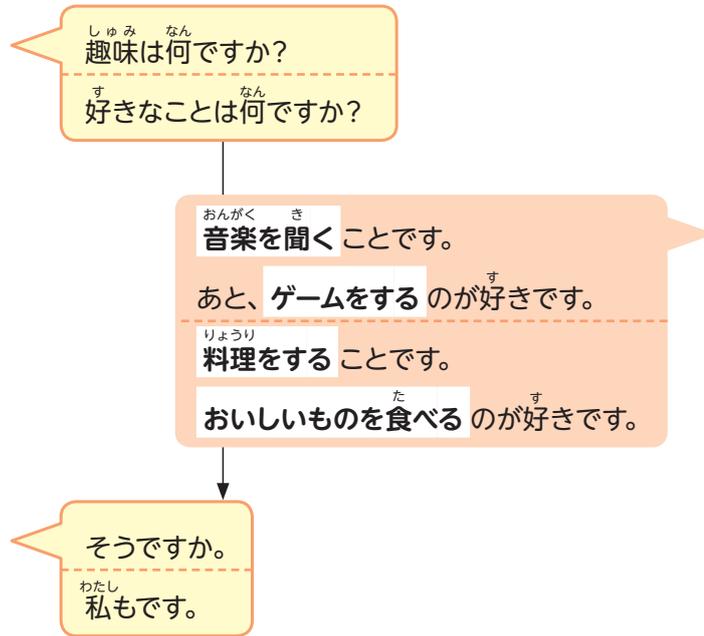
Dạng thức nào của động từ đã được sử dụng trước phần gạch chân?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅうもく}目^めして、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。  02-03 ~  02-09

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 趣味や好きなことについて話しましょう。

Hãy nói về sở thích hoặc những điều yêu thích.



- (1) 会話を聞きましょう。🔊 02-11 🔊 02-12

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 02-11 🔊 02-12

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1 のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 để luyện tập.

- (4) 自分のことを話しましょう。

Hãy nói về bản thân mình.



2. 休みの日は何をしますか?

Can-do 05

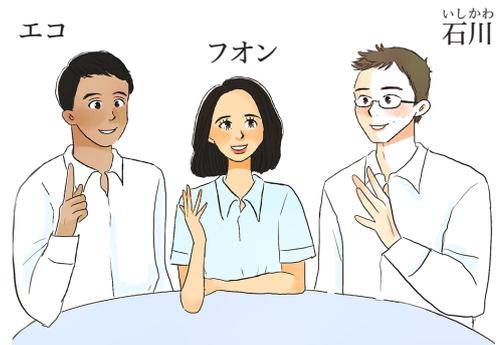
休みの日の過ごし方について、質問したり、質問に答えたりすることができる。
 Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về những việc mình làm vào ngày nghỉ.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 会社の休み時間に、エコさんとフオンさんと石川さんが
 休みの日の過ごし方について話しています。

Trong giờ nghỉ ở công ty, Eco, Hương và Ishikawa đang nói chuyện về những việc họ làm vào ngày nghỉ.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 02-13

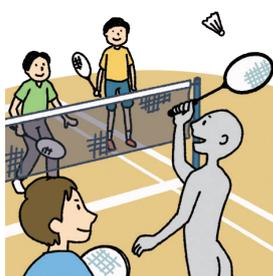
3人の休みの日の過ごし方は、どれですか。a-cから選びましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. 3 người làm gì vào ngày nghỉ? Chọn từ a-c.

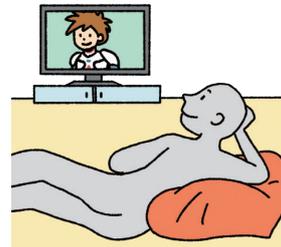
a.



b.



c.



	フオンさん	エコさん	いしかわ 石川さん

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 02-13

何を、どこで、だれとしますか。また、3人は何が好きだと言っていますか。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Họ làm gì, ở đâu, cùng với ai? Ngoài ra, 3 người nói họ thích cái gì?

	フオンさん	エコさん	いしかわ 石川さん
なに 何を?			
どこで?			
だれと?		—	
なに 何が好き?			

エコ：フォンさんは、休みの日は何をしますか？

フォン：私は、たいてい友だちとバドミントンをして、私はスポーツが大好きです。

石川：へえ、バドミントン。どこで？

フォン：市の体育館でします。

毎週、夕方までバドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べます。

本当に楽しいです。

エコ：いいですね。

石川：エコさんは？

エコ：ぼくは、休みの日は、たいてい家でアニメを見ます。

フォン：どこにも出かけませんか？

エコ：出かけるのは、あまり好きじゃありません。うちで、ゆっくりするのが好きです。

石川：どんなアニメを見るの？

エコ：日本のアニメです。特に、ジブリの映画が好きです。

フォン：そうですか。

エコ：石川さんは、休みの日は何をしますか？

石川：うーん、ぼくは、子どもと公園。

フォン：そうですか。公園で何をしますか？

石川：キャッチボール。ぼくは、野球が好きでね。見るのもするのも。

フォン：そうですか。お子さんは何歳ですか？

石川：8歳と5歳。子どもとキャッチボール、楽しいよ。

～の？

会話の中で使う疑問の
表現

Cách diễn đạt câu hỏi sử
dụng trong hội thoại

市 thành phố | 体育館 nhà thể chất | 毎週 hàng tuần | 夕方 buổi chiều tối | 本当に thật sự

ぼく tôi, tớ (一般的に男性が使う thường được dùng bởi nam giới) | 出かける đi ra ngoài | 特に đặc biệt là

キャッチボール chơi bắt bóng | お子さん con (của người khác)



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましょう。🔊 02-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

とも
友だち _____ バドミントンをします。

し たいいくかん
市の体育館 _____ します。

まいしゅう ゆうがた
毎週、夕方までバドミントンを _____、そのあと、みんなでご飯ほんを _____。

❗ いっしょあいてにする相手いを言うとき、どんな助詞じょしを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ③
 Trợ từ nào đã được sử dụng khi nói về người cùng thực hiện hành động?

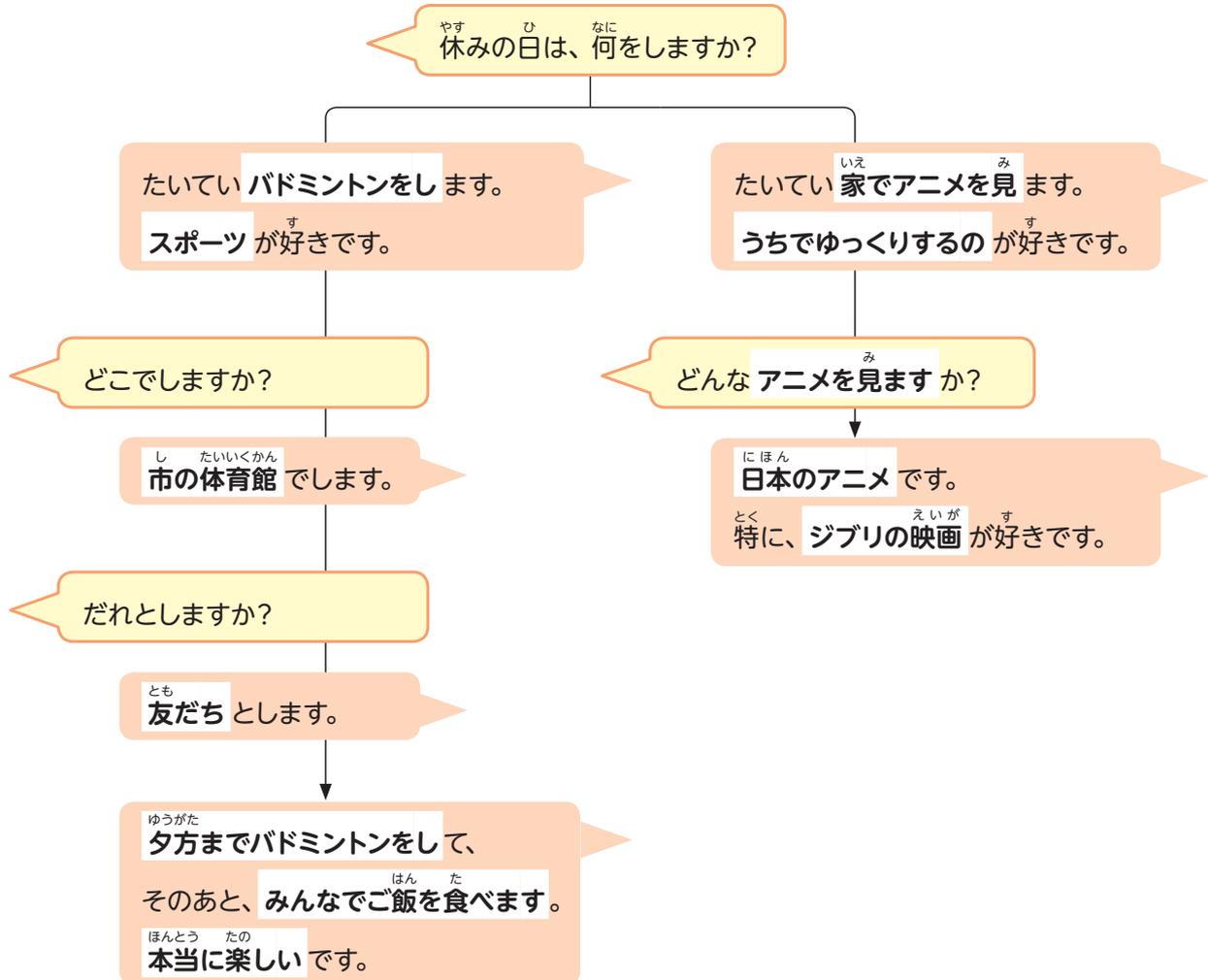
❗ する場所ばしょを言うとき、どんな助詞じょしを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ③
 Trợ từ nào đã được sử dụng khi nói về địa điểm thực hiện hành động?

❗ するじゅんばんことを順番いに言うとき、動詞どうしのどんな形かたちを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ④
 Dạng thức nào của động từ đã được sử dụng khi nói về trình tự các hành động?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 02-13
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 やす 休みの日にすることを話しましょう。

Hãy nói về những việc mình làm trong ngày nghỉ.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 02-15 🔊 02-16

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 02-15 🔊 02-16

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 自分のことを話しましょう。言いたいことが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy nói về bản thân mình. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. スタッフ紹介

Can-do 06

みやせ しせつつ は しょうかい よ かぞく しゅみ りかい
 店や施設などに貼られているスタッフ紹介を読んで、家族や趣味などについて理解することができる。
 Có thể đọc chuyên mục giới thiệu nhân viên được dán ở các cửa hàng, toà nhà, v.v. và hiểu về gia đình, sở thích, v.v. của họ.

1 スタッフ紹介を読みましょう。

Hãy đọc nội dung giới thiệu nhân viên dưới đây.

こくさいこうりゅうきょうかい けいじばん しょうかい は
 ▶ 国際交流協会の掲示板に、スタッフ紹介が貼ってあります。

Trên bảng tin của Hiệp hội Giao lưu Quốc tế có dán nội dung giới thiệu nhân viên.

(1) 次のことは、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Những nội dung dưới đây được viết ở đâu? Hãy đánh dấu.

A. 趣味・好きなこと

Sở thích và những điều yêu thích

B. 休みの日にすること

Những việc làm trong ngày nghỉ

C. 勉強していること／習っていること

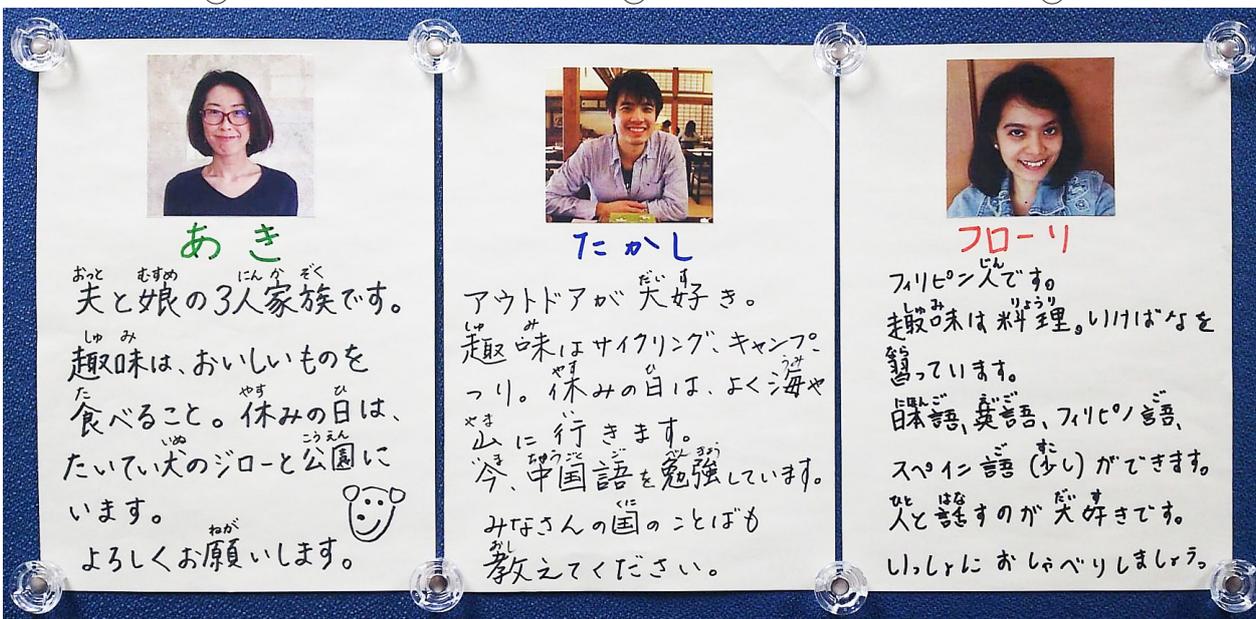
Những thứ đang học



①

②

③

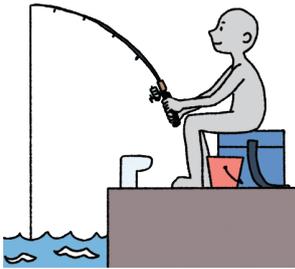


(2) 次の a-f は、だれにあてはまりますか。(1) で印をつけたところを見て、整理しましょう。

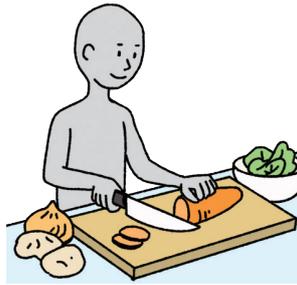
Tranh a-f dưới đây đúng với ai? Hãy xem phần bạn đã đánh dấu ở (1) và điền vào bảng.

①あきさん	②たかしさん	③フローリさん
,	,	,

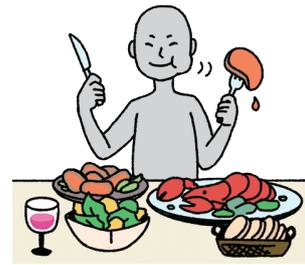
a.



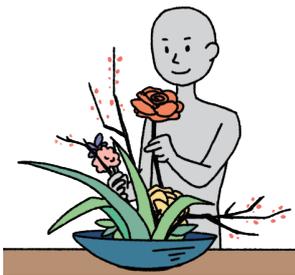
b.



c.



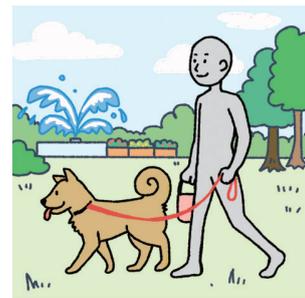
d.



e.



f.



 大切なことば

① 娘 con gái | 3人家族 gia đình có 3 người (~人家族 gia đình có ~ người) | 犬 con chó

② キャンプ cắm trại | つり câu cá | 海 biển | 山 núi | 中国語 tiếng Trung Quốc (~語 tiếng ~)

ことば ngôn ngữ

③ フィリピン人 người Philippines (~人 người ~) | 習う học | 英語 tiếng Anh


**かたち ちゆうもく
形に注目**

(1) _____にことばを書きましょう。

Hãy điền từ vào chỗ trống.

おっと むすめ _____ かぞく
夫と娘の _____ 家族です。

いけばなを習って _____。

ちゆうごくご べんきよう
中国語を勉強して _____。

にほんご えいご _____ ご
日本語、英語、フィリピン語、スペイン語が _____。

❗ かぞく にんずう い
家族の人数を言うとき、どんな言い方をしていましたか。

Cách nói nào đã được sử dụng khi nói về số người trong gia đình?

❗ なら _____ い _____ かたち つか
習っていることを言うとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート ⑤

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về những thứ đang học?

❗ _____ い _____ かたち つか
できることばを言うとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート ⑥

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về ngôn ngữ mà mình biết?

(2) _____ き _____ い
聞いて言いましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

		にんずう 人数 số người  02-17			
何人?	なんにん	3人	さんにん	7人	ななにん/しちにん
		4人	よにん	8人	はちにん
1人	ひとり	5人	ごにん	9人	きゅうにん
2人	ふたり	6人	ろくにん	10人	じゅうにん

2 あきさん、たかしさん、フローリさんの3人の中で、だれと話がしたいですか。どんな質問をしたいですか。

Bạn muốn nói chuyện với ai trong 3 người Aki, Takashi, Flori? Bạn muốn đặt câu hỏi gì cho họ?



4. 自己紹介

Can-do 07

職場に掲示するスタッフ紹介用に、自分の趣味や休みの日にすることなどを簡単に書くことができる。
 Có thể viết một cách đơn giản về sở thích, những việc làm trong ngày nghỉ của bản thân, v.v. cho chuyên mục giới thiệu nhân viên được đăng ở nơi làm việc.

1 自己紹介を書きましょう。

Hãy viết lời giới thiệu bản thân.

▶ 職場の掲示板に貼るスタッフ紹介を書くことになりました。

Bạn phải viết nội dung giới thiệu nhân viên để đăng lên bảng tin ở nơi làm việc.

(1) どんなことを書くか考えて、メモしましょう。

Hãy suy nghĩ xem bạn sẽ viết gì và ghi chú lại.

メモ

- 趣味・好きなこと Sở thích và những điều yêu thích:
 (例：料理)
- 休みの日 Ngày nghỉ:
- 勉強していること / 習っていること Những thứ đang học:
- その他 Khác:

(2) 書きましょう。

Hãy viết lời giới thiệu bản thân.

photo

2 ほかに人が書いた自己紹介を読みましょう。

Hãy đọc nội dung giới thiệu bản thân của người khác.

ちょうかい
聴解スクリプト

1. 趣味は料理をすることです

① 02-03

A：趣味は何ですか？

B：映画を見ることです。あと、本を読むのも好きです。

A：私もです。

② 02-04

A：趣味は何ですか？

B：趣味？ うーん、音楽を聞くことです。あと、ゲームをするのが好きです。

A：へー。

③ 02-05

A：趣味は何ですか？

B：旅行です。いろいろな国に行くのが好きです。

A：いいですね。

④ 02-06

A：趣味は何ですか？

B：料理をすることです。私はおいしいものを食べるのが大好きです。

A：そうですか。

⑤ 02-07

A：好きなことは何ですか？

B：好きなこと？ おしゃべりです。人と話すのが大好きです。

A：私もです。

⑥ 02-08

A：好きなことは何ですか？

B：テニスが好きです。テニスは、するのも見るのも大好きです。

A：そうですか。

⑦  02-09

A：好きなことは何ですか？

B：特とくにないですね。好きなことは、寝ねること。家いえでごろごろするすのが好きです。

A：ああ……。

第2課 ゲームをするのが好きです

かん	じ	の	こ	と	ば
漢	字				

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ひと 人	人	人	えいご 英語	英語	英語
にん ~人			おんがく 音楽	音楽	音楽
じん ~人			なら 習う	習う	習う
いぬ 犬	犬	犬	はな 話す	話す	話す
かぞく 家族	家族	家族	で 出かける	出かける	出かける
ゆうがた 夕方	夕方	夕方			

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 英語ができますか？
- ② 私は、人と話すのが大好きです。
- ③ 趣味は、音楽です。ギターを習っています。
- ④ 家族は4人です。あと、犬がいます。
- ⑤ 夕方、いっしょに出かけませんか？
- ⑥ 私の夫は日本人です。

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V- ることです

しゅみ えいが み
趣味は映画を見ることです。
Sở thích của tôi là xem phim.

- Có thể dùng mẫu câu 趣味はNです để nói về sở thích. Ví dụ: 趣味は旅行です (Sở thích của tôi là đi du lịch).
- Khi N (sở thích) được thể hiện dưới dạng động từ như 映画を見る (xem phim), 本を読む (đọc sách), chúng ta sử dụng cấu trúc ngữ pháp ～ことです bằng cách thêm こと vào sau động từ thể từ điển.
- こと có chức năng danh từ hóa động từ bằng cách thêm vào sau động từ thể từ điển.
- Với động từ có する đi kèm như 料理する hoặc 勉強する, có thể nói 趣味は料理をすることです hoặc 趣味は料理です (Sở thích của tôi là nấu ăn).

- 趣味を言うとき、「趣味は旅行です。」のように「趣味はNです」の形を使うことができます。
- N (趣味) にあたる部分が、「映画を見る」「本を読む」のように動詞表現になる場合は、動詞の辞書形のあとに「こと」をつけて、「～ことです」の形を使います。
- 「こと」は、動詞の辞書形について、動詞を名詞化する働きがあります。
- 「料理する」「勉強する」のように「する」がつく動詞の場合は、「趣味は料理をすることです。」「趣味は料理です。」のどちらの言い方もできます。

れい
[例] ▶ A : 趣味は何ですか?
Sở thích của bạn là gì?

B : 趣味? うーん、音楽を聞くことです。
Sở thích? À, sở thích của tôi là nghe nhạc.

②

V- るのが好きです

ゲームをするのが好きです。
Tôi thích chơi điện tử.

- Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học mẫu câu Nが好きです, ví dụ スポーツが好きです (Tôi thích thể thao). Nếu sử dụng động từ thay vì danh từ thì thêm の vào sau động từ đó ở thể từ điển.
- Trợ từ の có chức năng danh từ hóa động từ giống như こと.
- Câu phủ định là ～のは好きじゃありません hoặc ～のは好きじゃありません.
- 『入門』では、「スポーツが好きです。」のように、「Nが好きです」という言い方を勉強しました。名詞の代わりに動詞を使う場合は、動詞の辞書形に「の」をつけます。
- 「の」は「こと」と同じで、動詞を名詞化する働きがあります。
- 否定文は「～のは好きじゃありません/～のは好きじゃありません」となります。

第2課 ゲームをするのが好きです

【例】 ▶ テニスは、するの^みも見るの^{だいす}も大好きです。
Tôi rất thích chơi và xem tennis.

で^す出かけるのは、あまり好きじゃないです。
Tôi không thích đi ra ngoài cho lắm.

3



やす^ひ休みの日は、たいてい友^{とも}だちと^{たいいくかん}体育館でバドミントン^をします。
Vào ngày nghỉ, tôi thường chơi cầu lông với bạn ở nhà thể chất.

- Đây là cách diễn đạt thể hiện địa điểm diễn ra hành động và người cùng thực hiện hành động.
- Trợ từ **で** biểu thị địa điểm, trợ từ **と** biểu thị người cùng thực hiện hành động. Có thể nói địa điểm trước hoặc người cùng thực hiện hành động trước đều được.
- 行為の場所、いっしょにする人を言うときの表現です。
- 助詞「で」は場所を、「と」は相手を示します。どちらを先に言うか、語順は自由です。

【例】 ▶ A: いつも、どこでサッカーをしますか?
Bạn hay chơi bóng đá ở đâu?
B: ^{こうえん}公園^でします。
Tôi chơi ở công viên.
A: だれとしますか?
Bạn chơi với ai?
B: ^{かいしゃ}会社^の友^{とも}だちと^です。
Với bạn cùng công ty.

4

V1-て、V2

まいしゅう^{ゆうがた}毎週、夕方までバドミントン^をして、そのあと、^{みんな}みんなで^{はん}ご飯^を食べます。
Hàng tuần, chúng tôi chơi cầu lông đến chiều tối, sau đó ăn tối cùng nhau.

- Có thể dùng thể **て** của động từ để nối câu khi muốn nói về 2 hay nhiều hành động, sự việc theo trình tự. Nếu nối バドミントン^をします。そのあと、^{はん}ご飯^を食べます (Chúng tôi chơi cầu lông. Sau đó, chúng tôi ăn cơm.) thành 1 câu thì sẽ trở thành: バドミントン^をして、^{はん}ご飯^を食べます。 Tương tự, ^{はん}ご飯^を食べます。そのあと、バドミントン^をします (Chúng tôi ăn cơm. Sau đó, chúng tôi chơi cầu lông.) sẽ trở thành ^{はん}ご飯^を食べて、バドミントン^をします。
- Mẫu câu này không chỉ dùng để nói về thói quen như các việc làm trong ngày nghỉ mà còn có thể dùng để nói về việc đã xảy ra trong quá khứ, mong muốn và dự định trong tương lai.
- 2つ以上の動作やできごとを順番に言うときは、動詞のテ形を使ってつなげます。「バドミントン^をします。そのあと、^{はん}ご飯^を食べます。」は、1文にすると「バドミントン^をして、^{はん}ご飯^を食べます。」になります。逆に、「^{はん}ご飯^を食べます。そのあと、バドミントン^をします。」は、「^{はん}ご飯^を食べて、バドミントン^をします。」になります。
- 休みの過ごし方のような習慣だけではなく、過去のできごとを言う場合にも、今後の予定や希望を言う場合にも使われます。

【例】 ▶ 昨日は、バドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べました。
Hôm qua, chúng tôi đã chơi cầu lông, sau đó ăn tối cùng nhau.

▶ 来週の日曜日は、バドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べたいです。
Chủ Nhật tuần sau, tôi muốn chơi cầu lông, sau đó ăn tối cùng nhau.

5

V-ています ②

いけばなを習っています。
Tôi đang học cắm hoa nghệ thuật.

- 動詞のテ形+います thể hiện trạng thái hiện tại. Trong bài 1, mẫu câu này được dùng khi nói về nghề nghiệp, còn ở ví dụ này được dùng để nói về thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian nhất định.

• 「動詞のテ形+います」は現在の状態を表します。第1課では職業を言うときに使いましたが、ここでは、ある期間、くり返し行っていることや、習慣を言うときに使っています。

【例】 ▶ 週に1回、中国語を勉強しています。
Tôi đang học tiếng Trung Quốc tuần 1 buổi.

▶ 去年から、空手を習っています。
Tôi học karate từ năm ngoái.

▶ 毎朝、ジョギングをしています。
Tôi đi bộ mỗi sáng.

6

Nができます

日本語、英語、フィリピン語、スペイン語ができます。
Tôi có thể nói tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Philippines, tiếng Tây Ban Nha.

- できます (できる) (có thể) thể hiện việc sở hữu năng lực. Trong ví dụ này, cấu trúc này được sử dụng để thể hiện việc có năng lực nói các loại ngôn ngữ.

- Để nói về ngôn ngữ, chúng ta nói ~語, ví dụ như 日本語 (tiếng Nhật), 英語 (tiếng Anh).

- Ngoài ngôn ngữ ra, cũng có thể dùng khi nói về khả năng chơi thể thao, nhạc cụ, v.v..

• 「できます (できる)」は能力があることを表します。ここでは、言語を話す能力があることを言うときに使っています。

• 言語を言うときは、「日本語」「英語」のように「~語」という言い方をします。

• 言語以外にも、スポーツや楽器などができる場合にも使われます。

【例】 ▶ A: 日本語ができますか?
Bạn có nói được tiếng Nhật không?

B: はい、少しできます。
Có, tôi nói được một chút.

▶ 私はテニスができます。ピアノもできます。
Tôi có thể chơi tennis. Tôi cũng chơi được cả piano.

日本の生活
TIPS

やきゅう

● 野球 Bóng chày

Một trong những môn thể thao được yêu thích nhất tại Nhật Bản từ ngày xưa là bóng chày. Các địa phương thường có đội bóng chày cho học sinh tiểu học. Bóng chày rất phổ biến như là một hoạt động câu lạc bộ trong các trường cấp 2, cấp 3. Đặc biệt, giải đấu "bóng chày các trường trung học" mà các câu lạc bộ trường cấp 3 ở mỗi tỉnh thành tham gia để quyết định đội bóng số 1 ở Nhật Bản là một trong những đặc trưng của mùa hè.

Bóng chày chuyên nghiệp ở Nhật Bản có tổng cộng 12 đội: 6 đội ở Central League (セリーグ), 6 đội ở Liên đoàn Pacific League (パリーグ). Mỗi đội bóng coi thành phố nơi có sân vận động chính như là nhượng quyền thương mại, tại đây có nhiều người hâm mộ cổ vũ nhiệt tình cho đội.



Cũng có nhiều người chơi bóng chày như là một sở thích. Có người còn lập đội bóng nghiệp dư, thi đấu vào ngày nghỉ. Bạn có thể nhìn thấy trẻ em, bố mẹ và con cái chơi ném bóng chày trong công viên vào dịp lễ hay cuối tuần. Đối với người Nhật, bóng chày là môn thể thao thân thuộc.

日本で昔から最も人気があるスポーツの1つが、野球です。地域にはたいてい小学生の野球チームがありますし、中学校や高校では、部活動としての野球が非常に盛んです。特に、各県の高校の野球部が日本一を決める「高校野球」は、夏の風物詩にもなっています。

日本のプロ野球のチームは、セントラルリーグ（セリーグ）6球団、パシフィックリーグ（パリーグ）6球団の、計12球団があります。それぞれの球団は、本拠地の球場がある都市をフランチャイズとしており、その地元では、チームを熱心に応援するファンが多くいます。

趣味として野球をする人も多くいます。アマチュアの野球チームを作って休日に試合をする人もいたり、休みの日の公園では、子ども同士や親子がキャッチボールをする姿が見られます。野球は日本人にとって、身近なスポーツです。



● いけばな Ikebana

Ikebana (nghệ thuật cắm hoa) là một trong những môn nghệ thuật truyền thống của Nhật Bản. Hoa, cỏ, cành cây được cắm trong lọ, bát để trang trí. Lớp học *ikebana* cũng được mở tại trung tâm văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng ở các địa phương. Có nhiều lớp học *ikebana* tổ chức buổi học trải nghiệm dành cho người mới bắt đầu. Vì vậy, nếu bạn quan tâm đến *ikebana*, trước hết hãy thử tìm đến các buổi học trải nghiệm.

いけばな（華道）は、日本の伝統的な芸術の1つで、花や草、枝を器に生けて飾ります。各地のカルチャーセンターや公民館などで、いけばな教室が開かれることもあります。いけばな教室では、初心者のための体験レッスンを行っていることも多いので、いけばなに興味をもったら、まず体験レッスンを探してみるといいでしょう。



● スタジオジブリ Studio Ghibli

Studio Ghibli là công ty sản xuất phim hoạt hình Nhật Bản của đạo diễn Miyazaki Hayao. Những bộ phim hoạt hình do Ghibli sản xuất được đánh giá cao trong và ngoài nước, cũng có nhiều tác phẩm nhận giải thưởng điện ảnh quốc tế. Một số tác phẩm tiêu biểu là "Hàng xóm của tôi là Totoro", "Sen và Chihiro ở thế giới thần bí", "Lâu đài bay của pháp sư Howl".

映画監督の宮崎駿が所属する、日本のアニメ制作会社です。ジブリの制作したアニメ映画は国内外で高く評価され、国際的な映画賞を受賞した作品も多くあります。代表作には、『となりのトトロ』『千と千尋の神隠し』『ハウルの動く城』などがあります。



Đạo diễn Miyazaki Hayao
映画監督 宮崎駿

● こくさいこうりゅうきょうかい 国際交流協会 Hiệp hội Giao lưu Quốc tế

Hiệp hội Giao lưu Quốc tế ở các tỉnh thành của Nhật Bản là tổ chức hỗ trợ người nước ngoài sinh sống tại khu vực, tiến hành hoạt động xúc tiến giao lưu với người dân địa phương. Ngoài ra, họ cũng mở lớp học tiếng Nhật cho người nước ngoài và tổ chức các sự kiện như cuộc thi ẩm thực giữa các nước, cuộc thi hùng biện tiếng Nhật, lễ hội giao lưu quốc tế quy mô lớn. Hiệp hội Giao lưu Quốc tế rất hữu ích đối với người nước ngoài sống tại Nhật nên các bạn thử tìm hiểu xem sao.

日本の各地にある国際交流協会は、地域に住む外国人を支援し、市民との交流を促進する活動を行っている団体です。外国人のための日本語教室を開催したり、各国料理大会や日本語スピーチコンテストのようなイベントを行ったり、また大規模な国際交流フェスティバルを開いたりする場合があります。日本に住む外国人にとっては、地域の国際交流協会は役に立つ存在ですので、調べてみるといいでしょう。



Hiệp hội Giao lưu Quốc tế Toyonaka (ATOMS)
公益財団法人とよなか国際交流協会

だい第 3 か課

ふゆ さむ 冬はとても寒くなります



あなたの国にはどんな季節がありますか？
Ở đất nước bạn có những mùa nào?



1. 春は桜の花が咲きます

Can-do+ 08

日本の四季についての短い動画を見て、季節の特徴を理解することができる。
Có thể xem một đoạn video ngắn về bốn mùa của Nhật Bản, và hiểu được những đặc trưng của các mùa.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【季節のことば】

a. 暑い



b. すずしい



c. 寒い



d. 暖かい



e. じめじめする/
蒸し暑い



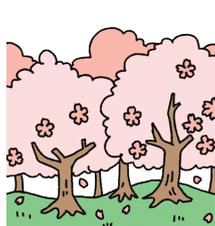
f. 雨が降る



g. 雪が降る



h. 桜の花が咲く



i. もみじがきれい(な)



j. セミが鳴く



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 03-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 03-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-j から選びましょう。🔊 03-02

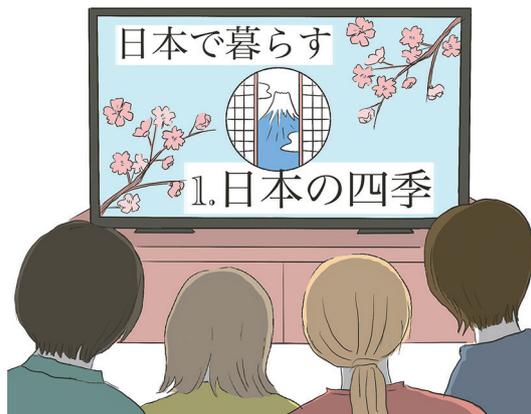
Hãy nghe và chọn từ a-j.

第3課 冬はとても寒くなります

2 おんせい き 音声を聞きましょう。

Hãy nghe đoạn ghi âm.

- ▶ にほん しょうかい えいぞう み 日本を紹介する映像を見ている。
Bạn đang xem video giới thiệu về Nhật Bản.



(1) にほん きせつ とくちよう えら 日本の特徴を、1 の a-j から選びましょう。 03-03

Hãy chọn đặc trưng về từng mùa của Nhật Bản từ a-j trong phần 1.



はる 春 (,)



つゆ 梅雨 (,)



なつ 夏 (,)



ふゆ 冬 (,)



あき 秋 (,)

(2) ことばをかくにん 確認して、もういちどき 聞きましょう。 03-03

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

たくさん nhiều | 学校 学校 trường học



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 03-04
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{はる さくら はな さ}春は桜の花が咲きます。暖かく^{あたた}_____。

^{なつ あつ}夏は暑いです。学校が休みに^{がっこう やす}_____。

^{あき}秋はすずしく_____。

! ^{へんか い}変化について言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ①
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về sự thay đổi?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{おんせい}音声をもういちど聞きましょう。🔊 03-03
Hãy chú ý đến các cấu trúc ngữ pháp và nghe lại một lần nữa.



2. どんな季節がありますか？

Can-do
09

自分の国の季節の特徴について、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về đặc trưng các mùa của đất nước mình.

1 会話を聞きましょう。

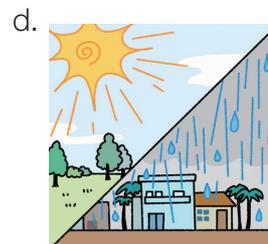
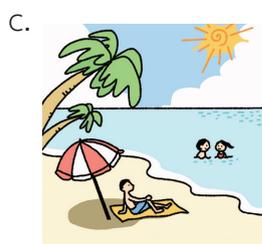
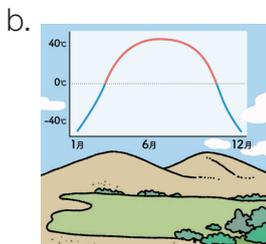
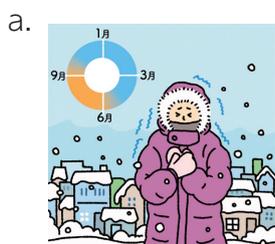
Hãy nghe hội thoại.

自分の国の季節や気候について、4人の人が話しています。

4 người đang nói chuyện về mùa và khí hậu của đất nước mình.

(1) それぞれの国の季節は、a-dのどれですか。

Đâu là mùa của từng đất nước? Hãy chọn từ a-d.



① 03-05

② 03-06

③ 03-07

④ 03-08

(2) もういちど聞きましょう。

4人の国の季節には、それぞれどんな特徴がありますか。ア-キから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đặc trưng mỗi mùa của từng đất nước là gì? Hãy chọn từ A-Ki.

ア. 夏はとても暑い・冬はとても寒い

イ. 一年中夏

ウ. 冬が長い

エ. ずっと暑い

オ. 雨季と乾季がある

カ. 四季がある

キ. 雪がたくさん降る

① 03-05

② 03-06

③ 03-07

④ 03-08

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 03-05 ~ 03-08

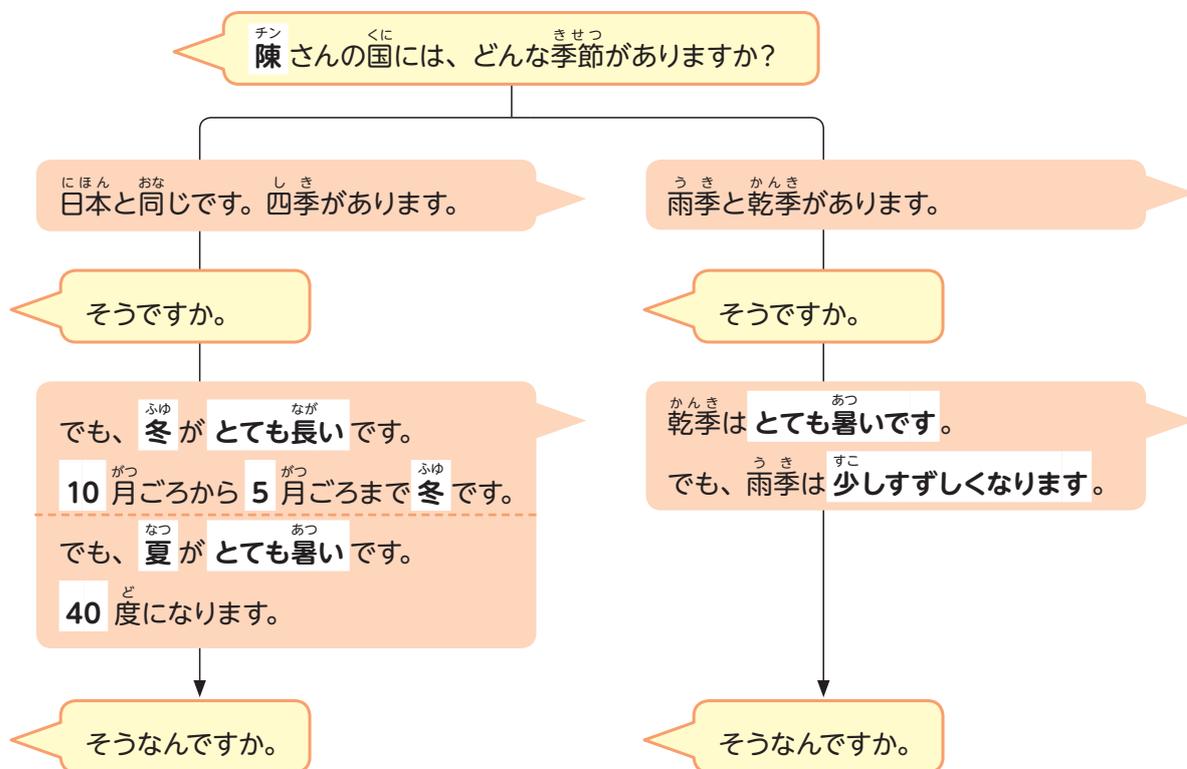
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

おなじ giống | 40度 40 độ (～度～ độ) | マイナス âm | 短い ngắn

そうなんですか Vậy à.

2 自分の国の季節について話しましょう。

Hãy nói về các mùa tại đất nước mình.



- (1) 会話を聞きましょう。  03-09  03-10  03-11

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。  03-09  03-10  03-11

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 自分の国や住んでいるところの季節について話しましょう。

Hãy nói về các mùa tại đất nước mình hoặc nơi mình đang sống.



3. もみじの景色がきれいですから

Can-do+
10

自分が好きな季節とその理由について、簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về mùa mình yêu thích và lý do yêu thích mùa đó.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

川野さんとメリさんとアラムさんが、好きな季節について話しています。
3 bạn Kawano, Meri và Aram đang nói chuyện về mùa mà họ yêu thích.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 03-12

好きな季節はいつですか。a-d から選びましょう。

Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại mà không nhìn lời thoại. Đầu là mùa yêu thích của họ? Chọn từ a-d.

- a. 春 b. 夏 c. 秋 d. 冬

	アラムさん	メリさん	川野さん
好きな季節			

(2) もういちど聞きましょう。🔊 03-12

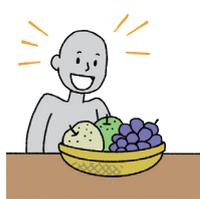
どうしてその季節が好きですか。ア-カから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Vì sao họ thích mùa đó? Chọn từ A-ka.

ア. すずしい



イ. 果物がおいしい



ウ. もみじの景色がきれい



エ. 海や山で遊ぶのが好き



オ. 暑いのが好き



カ. 暑いのが苦手



	アラムさん	メリさん	川野さん
どうして?			

(3) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 03-12

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

かわの
川野 : アラムさん、好きな季節はいつですか？

アラム : そうですね。秋がいちばん好きです。

かわの
川野 : どうしてですか？

アラム : 私は暑いのが苦手ですから。秋はすずしいですから好きです。

メリさんは？

メリ : 私は暑いのが大好きですから、夏が好きです。

かわの
川野 : へー、そうですか。

メリ : 海や山で遊ぶのも楽しいです。

かわの
川野さんは？ どの季節が好きですか？

かわの
川野 : 私も秋が好きですね。

アラム : どうしてですか？

かわの
川野 : もみじの景色がきれいですから。

アラム : そうですね。

かわの
川野 : それに、果物もおいしいですよ。

ぶどうとか梨とか。

～よね

あいて
相手もそうだと思っている
ことを確認するときの言い方

Cách nói này được sử dụng khi
xác nhận xem đối phương có suy
nghĩ giống mình hay không.

どうして tại sao | ぶどう quả nho | 梨 quả lê


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、 にことばを書きましょう。🔊 03-13
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 好きな季節はいつですか?

B: 秋が 好きです。

暑い が好きです。

暑い が苦手です。

(A: 秋が好きです)

B: どうしてですか?

A: もみじの景色がきれいです 。

秋ははずしいです 好きです。

暑いのが大好きです 、夏が好きです。

海 山で遊ぶのも楽しいです。

果物もおいしいですね。ぶどう 梨 。

❗ 「いちばん」はどんな意味だと思いますか。→ 文法ノート ②

Theo bạn, ichiばん có nghĩa là gì?

❗ 「～が好きです/苦手です」の前は、どんな形を使っていましたか。→ 文法ノート ③

Cấu trúc nào được sử dụng trước ~が好きです/苦手です?

❗ 理由を言うとき、どんな形を使っていましたか。→ 文法ノート ④ ⑤

Cấu trúc nào được sử dụng khi nói về lý do?

❗ 例を挙げるとき、どんな形を使っていましたか。→ 文法ノート ⑥ ⑦

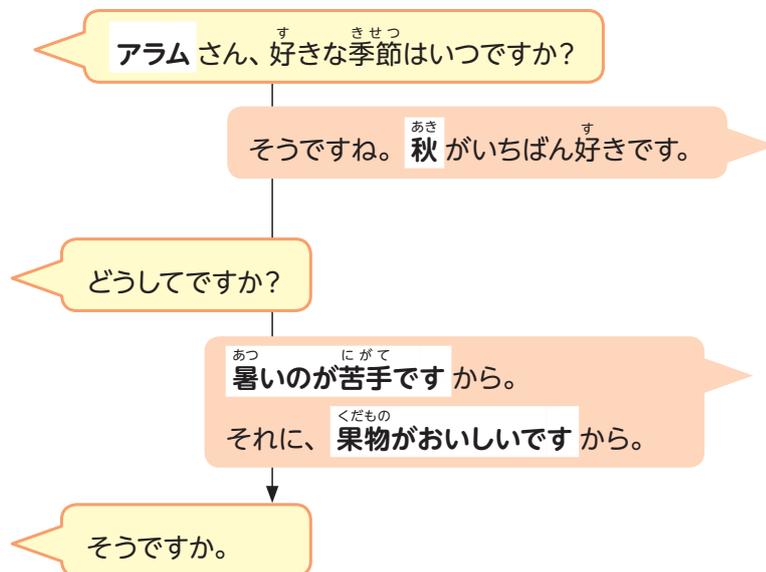
Cấu trúc nào được sử dụng khi đưa ra ví dụ?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 03-12

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại đoạn hội thoại một lần nữa.

2 好きな季節す きせつについて話はなしましょう。

Hãy nói chuyện về mùa mà bạn thích.



(1) 会話かいわを聞ききましょう。🔊 03-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングシャドーイングしましょう。🔊 03-14

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 自分の好きな季節じぶん す きせつについて話はなしましょう。言いいたいことことばが日本語にほんごでわからしないときは、調しらべましょう。

Hãy nói chuyện về mùa mà bạn thích. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.

ちょうかい
聴解スクリプト1. はる さくら はな さ
春は桜の花が咲きます

03-03

はる さくら はな さ あたた
春は桜の花が咲きます。暖かくなります。つゆ あめ ふ
梅雨は雨がたくさん降ります。じめじめしています。なつ あつ な がっこう やす
夏は暑いんです。セミが鳴きます。学校が休みになります。あき
秋はすずしくなります。もみじがきれいです。ふゆ さむ ゆき ふ
冬は寒いんです。雪が降ります。2. きせつ
どんな季節がありますか？

① 03-05

A：ジョーイさんの国には、どんな季節がありますか？

B：一年中夏です。ずっと暑いんです。

A：そうですか。

② 03-06

A：タムさんの国には、どんな季節がありますか？

B：雨季と乾季があります。

A：そうですか。

B：乾季はとても暑いんです。

A：へー。

B：でも、雨季は少しすずしくなります。雨がたくさん降ります。

③ 03-07

A：バヤルさんの国には、どんな季節がありますか？

B：日本と同じです。四季があります。

でも、夏はとても暑いんです。冬はとても寒いんです。

A：そうですか。

B：夏は40度、冬はマイナス40度になります。

A：へー、そうなんですか。

④  03-08

A：陳さんの国には、どんな季節がありますか？

B：私の国にも四季があります。

でも、夏はとても短いです。

冬がとても長いです。10月ごろから5月ごろまで冬です。

A：そうですか。

B：雪がたくさん降ります。とても寒いです。

A：そうなんですか。

第3課 冬はとても寒くなります

かんじの ことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

きせつ 季節	季節	季節	はな 花	花	花
はる 春	春	春	おな 同じ	同じ	同じ
なつ 夏	夏	夏	あつ 暑い	暑い	暑い
あき 秋	秋	秋	さむ 寒い	寒い	寒い
ふゆ 冬	冬	冬			

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 秋は、くだものがおいしいです。
- ② 春は、いろいろな花が咲きます。
- ③ 私は、暑いのが大好きですから、夏が好きです。
- ④ A : バチカさんの国には、どんな季節がありますか？
B : 日本と同じです。でも、冬がとても寒いです。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぼう
文法ノート

①

Nに	
ナA-に	なります
イA-く	

はる さくら はな さ あたた
春は桜の花が咲きます。暖かくなります。
Mùa xuân, hoa anh đào nở và trời sẽ ấm lên.

- なります (なる) (trở nên / trở thành) dùng để biểu thị sự thay đổi. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để thể hiện sự thay đổi của thời tiết.
- Nếu là danh từ hoặc tính từ đuôi ナ thì sẽ sử dụng dưới dạng ~になります. Nếu là tính từ đuôi イ thì đuôi い sẽ chuyển thành く và sử dụng dưới dạng ~くなります.
- 「なります (なる)」は変化を示します。この課では、気候の変化を表すときに使っています。
- 名詞とナ形容詞の場合は「~になります」の形を使います。イ形容詞の場合は、語尾の「い」を「く」に変えて「~くなります」になります。

れい ▶ 夏は学校が休みになります。
Vào mùa hè, các trường sẽ bước vào kì nghỉ.

▶ 花が咲いて、公園がきれいになりました。
Hoa nở khiến công viên trở nên đẹp hơn.

▶ A: ちょっと、すずしくなりましたね。
Trời mát hơn một chút rồi đấy nhỉ.

B: そうですね。
Ừ, đúng vậy nhỉ.

②

いちばん	ナA-です
	イA-いです

あき す
秋がいちばん好きです。
Tôi thích mùa thu nhất.

- Nghĩa gốc của いちばん là "đầu tiên". Khi đứng trước tính từ, nó sẽ thể hiện ý nghĩa "nhất".

- 「いちばん」はもともと「順序が最初」という意味ですが、形容詞の前につくと「もっとも」という意味を表します。

れい ▶ A: 好きな季節はいつですか?
Bạn thích mùa nào?

B: 春がいちばん好きです。
Tôi thích mùa xuân nhất.

▶ 日本では、8月がいちばん暑いです。
Ở Nhật, tháng 8 là thời điểm nóng nhất.

3

イA- いのが

す
好きです
にがて
苦手です

わたし あつ す さむ にがて
私は暑いのが好きです。寒いのが苦手です。
Tôi thích trời nóng. Tôi không thích trời lạnh.

- Chúng ta đã học cấu trúc "động từ thể từ điển + のが好きです như trong ví dụ ゲームをするのが好きです (Tôi thích chơi điện tử). Cũng có thể thêm の trong trường hợp tính từ đuôi イ như trong ví dụ 暑い/寒い+ のが好きです (Tôi thích trời nóng/lạnh). Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để nói về mùa mà mình thích hoặc không thích.
- 苦手 là cách nói mang nghĩa phủ định "không thích", "không giỏi". Cách nói này không trực tiếp như 好きじゃない nên thường được sử dụng trong hội thoại.
- Trong nhiều câu phủ định như ~のは好きじゃないです/~のは好きじゃありません, が sẽ được đổi thành は.
- 第2課では、「ゲームをするのが好きです。」のように、「動詞の辞書形+ のが好きです」の形を勉強しました。イ形容詞の場合も「の」をつけて、「暑い/寒い+ のが好きです」のように言います。ここでは、気候の好き嫌いを言うときに使っています。
- 「苦手」は得意じゃないという否定的な意味の表現で、「好きじゃない」よりも婉曲的な言い方になるため、会話でよく使われます。
- 否定文は「~のは好きじゃないです/~のは好きじゃありません」のように、「が」が「は」に変化することが多いです。

【例】 ▶ れい さむ す
寒いのはあまり好きじゃないです。
Tôi không thích trời lạnh cho lắm.

4

ナA- です

イA- い です

から

あき す けしき
秋が好きです。もみじの景色がきれいですから。
Tôi thích mùa thu vì có lá phong rất đẹp.

- から được thêm vào cuối câu để thể hiện lý do. Trong ví dụ trên, もみじの景色がきれいですから (vì có lá phong rất đẹp) đã biểu thị lý do vì sao người nói thích mùa thu.
- Trong bài này chỉ đưa ra ví dụ "tính từ です+から", tuy nhiên trước から có thể sử dụng cả câu động từ.
- 「から」は、文末について理由を表します。例文の「もみじの景色がきれいですから。」は、秋が好きなの理由を示しています。
- この課では「形容詞です+から」の形を取り上げますが、「から」の前には動詞文も使われます。

【例】 ▶ れい す きせつ
A: 好きな季節はいつですか?
Bạn thích mùa nào?
B: 秋です。
Tôi thích mùa thu.
A: どうしてですか?
Vì sao?
B: 果物がおいしいですから。
Vì hoa quả rất ngon.

5

S1 から、S2

あつ だいす 暑いのが大好きですから、なつ す 夏が好きです。

Vì tôi rất thích trời nóng nên tôi thích mùa hè.

- から với ý nghĩa thể hiện lý do không chỉ được dùng ở cuối câu mà còn có tác dụng nối các câu với nhau. S1 biểu thị lý do của S2.
- Bài này đưa ra các cấu trúc kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ.
- 理由の「から」は文末に使われるだけではなく、文と文をつなぐ働きがあります。S1 が S2 の理由を示します。
- この課では、名詞文、形容詞文、動詞文に接続する形を取り上げます。

[例] ▶ れい ▶ くだもの ▶ 果物がおいしいですから、あき す ▶ 秋が好きです。
Vì mùa thu có hoa quả ngon nên tôi thích mùa thu.

▶ なつやす ▶ 夏休みがありますから、なつ す ▶ 夏がいちばん好きです。
Vì mùa hè được nghỉ hè nên tôi thích mùa hè nhất.

6

N1 や N2

うみ やま あそ たの 海や山で遊ぶのも楽しいです。

Tôi thích đi chơi trên núi hoặc ở biển.

- Trợ từ や đóng vai trò liên kết danh từ với danh từ như trợ từ と. Tuy nhiên điểm khác biệt giữa や và と nằm ở chỗ や được dùng khi đưa ra ví dụ. Trong câu trên, ngoài biển và núi còn có thể là sông hay rừng, v.v. nhưng người nói không liệt kê hết mà chỉ đưa ra ví dụ tiêu biểu là biển và núi.
- Cũng có lúc thêm など sau N2 để nói N1やN2など.
- 助詞「や」は、「と」と同じで名詞と名詞をつなぎます。「と」との違いは、「や」は例を挙げるときに使われることです。この文では、海と山以外にも、川や森などで遊ぶことが考えられますが、全部を言わないで、代表例として海と山を挙げています。
- N2 のあとに「など」をつけて「N1 や N2 など」と言うこともあります。

[例] ▶ れい ▶ はる ▶ さくら ▶ 春は、桜やチューリップなどの花が咲きます。
Vào mùa xuân, các loài hoa anh đào, tulip, v.v. nở.

7

N1 とか (N2 とか)

あき くだもの
秋は果物がおいしいですね。ぶどうとか^{なし}梨とか。

Mùa thu có nhiều loại quả ngon nhĩ. Như là nho này, lê này.

- Cách nói này được sử dụng khi đưa ra ví dụ. Trong câu trên, người nói đã đưa ra ví dụ về các loại quả ngon của mùa thu.
- Khác với や ở cấu trúc ⑥, とか có thể dùng ngay cả khi chỉ đưa ra 1 ví dụ. Trong trường hợp này, chúng ta dùng dưới dạng N1とか.
- So với や thì とか thường được dùng trong văn nói nhiều hơn.
- Bài này chỉ đưa ra ví dụ khi đi kèm với danh từ, tuy nhiên とか còn có thể đi kèm với tính từ, động từ, và các loại từ khác. とか có thể đứng ở giữa câu hoặc cuối câu.

- 例を挙げるときの言い方です。ここでは、秋のおいしい果物の例を挙げています。
- 「とか」は、⑥の「や」とは違い、例示するものが1つでもかまいません。このときは、「N1とか」になります。
- 「や」に比べると口語的な表現で、話し言葉に多く使われます。
- ここでは、名詞につく例だけを扱いますが、「とか」は形容詞や動詞など、ほかの言葉のあとにも用いられます。また、文中にも文末にも使われます。

【例】 ▶ ^{なつやす}夏休みに、どこか^{りょこう}旅行に行きたいですね。^{ほっかいどう}北海道とか。
Tôi muốn đi du lịch nơi nào đó vào kì nghỉ hè. Hokkaido chẳng hạn.

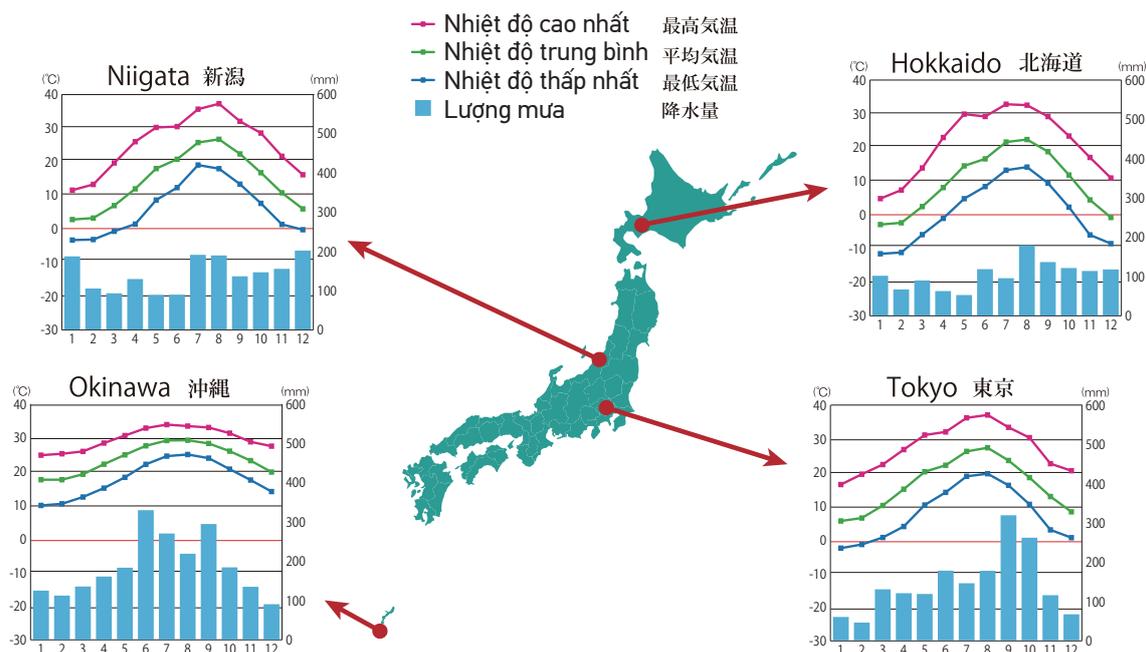
▶ A: ^すどんなスポーツが好きですか?
Bạn thích môn thể thao nào?

B: スキーとか、スケートとか、ウィンタースポーツが^{だいす}大好きです。
Tôi rất thích các môn thể thao mùa đông như trượt tuyết, trượt ván, v.v..

日本の生活
TIPS● にほん きこう
日本の気候 Khí hậu Nhật Bản

Nhật Bản là một quốc đảo dài và hẹp trải dài từ Bắc đến Nam nên khí hậu ở từng vùng cũng có sự khác biệt rõ rệt.

日本は南北に細長い島国なので、地域によって気候が大きく異なります。

▶ とうきょう
東京 Tokyo

Tại Tokyo, từ khoảng cuối tháng 3 sẽ chuyển sang mùa xuân, trời sẽ ấm dần lên. Mùa hè từ tháng 7 đến tháng 8 rất oi, có những ngày nhiệt độ cao nhất đạt gần ngưỡng 40 độ. Từ khoảng tháng 10 trời sẽ trở lạnh, từ tháng 12 đến khoảng tháng 2 là mùa đông với gió lạnh và thời tiết khô ráo. Ở Tokyo rất ít khi có tuyết rơi, chỉ khoảng vài lần trong 1 năm.

東京では、3月の終わりごろから暖かくなってきて、春になります。7月から8月の夏はとても蒸し暑く、最高気温が40度近くになる日もあります。10月ごろからだんだん寒くなり、12月から2月ごろまで続く冬には、冷たい風が吹いて、乾燥した晴れの天気が続きます。東京では、雪が降ることはめったになく、1年で数回程度です。

▶ ほっかいどう
北海道 Hokkaido

Hokkaido nằm ở cực Bắc của Nhật Bản, là nơi có mùa hè mát mẻ và mùa đông lạnh giá. Vào mùa hè, nhiệt độ rất ít khi vượt quá 30 độ. Vào mùa đông, có rất nhiều ngày nhiệt độ xuống mức âm, kể cả vào ban ngày. Có những lúc nhiệt độ thấp nhất xuống tới gần âm 20 độ. Tuyết rơi rất dày vào mùa đông.

日本のいちばん北にある北海道は、夏はすずしく冬は寒さが厳しい地域です。夏は30度を超える日は数日しかありませんが、冬の間は日中でも氷点下の日が多く、最低気温がマイナス20度近くになることもあります。冬は雪が深く積もります。

おきなわ
▶ 沖縄 Okinawa

Okinawa nằm ở phía Nam của Nhật Bản, với khí hậu cận nhiệt đới có nhiệt độ cao quanh năm. Bạn có thể bơi ở Okinawa từ khoảng tháng 4 đến cuối tháng 10. Ngay cả vào mùa đông, nhiệt độ thấp nhất cũng ít khi xuống dưới 10 độ. Mức chênh lệch nhiệt ở đây không quá cao nên khí hậu khá dễ chịu. Từ tháng 7 đến tháng 10 là mùa bão, mỗi năm có khoảng 10 cơn bão đổ bộ vào Okinawa.

日本の南にある沖縄は、1年を通して気温が高い亜熱帯気候で、4月ごろから10月ごろまで泳ぐことができます。冬でも最低気温が10度を下回することはほとんどなく、気温の差が少なく過ごしやすい気候です。ただし、沖縄では7月から10月は台風のシーズンとなり、毎年10個程度の台風が接近します。

にほんかいがわ
▶ 日本海側 Vùng biển Nhật Bản

Thời tiết ở vùng biển Nhật Bản, nơi có các tỉnh như Niigata, Toyama, Ishikawa, v.v. khá khác biệt so với phía Thái Bình Dương nơi có Tokyo. Tại đây, mùa hè có nhiều ngày nắng nóng, mùa đông có nhiều ngày thời tiết xấu, có mưa hoặc tuyết rơi. Có những nơi tuyết rơi dày tới vài mét.

新潟、富山、石川などの日本海側は、東京などの太平洋側の気候とは異なります。夏は晴れて非常に暑い日が多いのに対し、冬は天気が悪い日が多く、雨や雪が降るのが特徴です。多いところでは、雪が数メートルも積もります。

つゆ
● 梅雨 Tsuyu (mùa mưa)

Mùa mưa kéo dài từ cuối tháng 5 đến khoảng giữa tháng 7. Bước vào mùa mưa, không chỉ nhiệt độ mà độ ẩm cũng tăng lên khiến cho đồ ăn nhanh hỏng hơn nên cần phải chú ý nguy cơ ngộ độc thực phẩm. Ngoài ra, nấm mốc cũng dễ sinh sôi trong bếp hay bồn tắm hơn và đồ giặt cũng lâu khô hơn, do đó việc dọn dẹp và giặt giũ cũng trở nên vất vả. Sau khi mùa mưa kết thúc thì mùa hè chính thức bắt đầu.

梅雨は、5月の終わりから7月中旬ごろまで続く、雨の多い季節です。梅雨になると、気温だけでなく湿度も上がって食べ物が腐りやすくなるため、食中毒に注意しなければなりません。また、台所や風呂にカビが出やすくなったり、洗濯物がなかなか乾かなくなったりするので、掃除や洗濯が大変になります。梅雨が明けると、本格的な夏が始まります。

さくら はなみ
● 桜と花見 Hoa anh đào và hanami

Hoa anh đào màu hồng nhạt sẽ nở đồng loạt từ khoảng cuối tháng 3 đến tháng 4. Đó chính là dấu hiệu báo mùa xuân đến. Ngoài ra, hoa anh đào nở trùng với thời điểm năm học mới nên hoa anh đào cũng thường gắn liền với hình ảnh tốt nghiệp hay nhập học, v.v..

Trước mùa hoa nở, bản tin thời tiết thường đưa ra các dự báo về thời điểm hoa nở, thời điểm hoa nở đẹp nhất, thời điểm hoa tàn.

Trên khắp Nhật Bản đều có những điểm nổi tiếng với hoa anh đào. Việc mọi



người vừa ngắm hoa vừa ăn cơm hộp và uống rượu dưới gốc cây anh đào là *hanami* (ngắm hoa). Ở những công viên nổi tiếng với hoa anh đào, chúng ta sẽ bắt gặp hình ảnh mọi người trải thảm dưới gốc cây và ngắm hoa. Để lấy được chỗ đẹp ngắm hoa, nhiều người phải đến từ sáng sớm, việc này được gọi là *bashotori*.





桜は3月下旬から4月にかけて、いっせいに薄いピンクの花を咲かせ、春が来たことの象徴になっています。また、桜の咲く時期は年度の変り目なので、卒業や入学のイメージと結び付けられることもあります。

桜が咲くシーズンの前には、天気予報では、桜がいつ咲き、いつ満開になり、いつ散るかを予想する「開花予想」が報じられます。

日本の各地には、桜で有名なスポットがあります。桜の木の下で、花を見ながら、お弁当を食べたり、お酒を飲んだりするのが「花見」です。桜で有名な公園では、毎年、桜の木の下にレジャーシートを敷いて、花見をする光景が見られます。花見では、いい場所をとるために、朝早くから「場所取り」をすることもあります。

こうよう 紅葉

Lá đổi màu

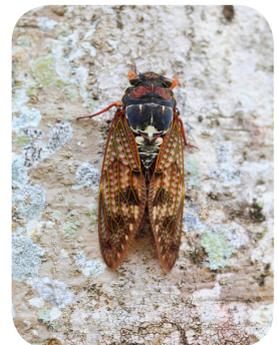
Sang thu, màu của lá cây sẽ chuyển từ xanh sang đỏ, cam, vàng. Hiện tượng này được gọi là *kooyoo* (lá đổi màu). Nhiều người sẽ đi tới các vùng núi, thung lũng, các khu vườn, v.v. để ngắm lá đổi màu vào mùa này. Mùa lá đổi màu thường rơi vào tháng 10 đến tháng 11, tuy nhiên sẽ khác nhau tùy theo khu vực và độ cao so với mực nước biển. Các bạn có thể tìm hiểu trên mạng tình hình lá đổi màu ở các vùng trên khắp Nhật Bản như thời điểm lá đổi màu, thời điểm đẹp nhất để ngắm, thời điểm lá rụng, v.v.. Tuy nhiên, khác với *hanami*, người Nhật không có thói quen ăn uống ở dưới gốc cây khi ngắm lá đỏ.



秋になると、木の葉の色が緑から赤やオレンジ、黄色に変わります。これを「紅葉」といいます。紅葉の季節になると、人々は美しい紅葉を見るために、山や渓谷、庭園などに行きます。紅葉の季節は、だいたい10月から11月ぐらいで、地方や標高によって違います。紅葉のシーズンには、全国各地の紅葉スポットの紅葉がどのような状態か（色づきはじめ～見ごろ～散りぎわ、など）をネットで調べることができます。ただし、紅葉は桜とは違い、紅葉した木の下でお弁当を食べたりお酒を飲んだりする習慣はありません。

セミ Con ve

Ve là loài côn trùng phát ra tiếng kêu lớn từ trên cây cao. Ở Nhật Bản, ve kêu khi mùa hè đến. Ve kêu ở khắp mọi nơi, không chỉ ở rừng hay công viên mà cả ở những khu dân cư nữa. Có thể nói đây là âm thanh đặc trưng của mùa hè Nhật Bản. Tiếng kêu của các loài ve cũng khác nhau, có những loài ve được đặt tên theo chính tiếng kêu của mình như *min-min zemi*, *tsuku-tsuku-booshi* hay *kana-kana*. Âm thanh mà nhiều chú ve cùng phát ra đồng thanh được gọi là *semi-shigure*. *Semi-shigure* được sử dụng nhiều trong phim ảnh và anime như một hiệu ứng âm thanh để gợi hình ảnh mùa hè, nên cũng có những người nước ngoài đến Nhật vào mùa hè khi được nghe tiếng ve kêu ngoài đời thật đã nghĩ rằng, "Ồ! Đây chính là âm thanh trên phim và anime!"



セミは木の上など高いところで大きな声で鳴く昆虫です。日本では夏になると、あちこちでセミが鳴きます。森や公園だけでなく、住宅地でもジージーと鳴くセミの鳴き声は、日本の夏を代表する音と言えるでしょう。鳴き声も種類によって違い、「ミンミンゼミ」「ツクツクボウシ」「カナカナ」など、鳴き声そのまま呼び名になったセミの種類もあります。多くのセミが一斉に鳴く音は、「せみしぐれ」とも呼ばれています。「せみしぐれ」はドラマやアニメで夏を表す効果音としてもよく使われるので、夏に海外から日本に来た人は、セミの鳴き声を実際に聞いて、「ドラマやアニメで聞いた音！」と思う人もいるそうです。

だい
第

4

か
課きのう あめ
昨日はすごい雨でしたね

どんな天気が好きですか？

Bạn thích thời tiết như thế nào?



1. 朝から暑いですね

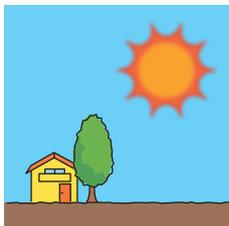
Can-do
11天気的话题に触れながら、あいさつをすることができる。
Có thể vừa chào hỏi vừa đề cập đến thời tiết.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

天気
【天気】

a. 晴れ／晴れる／いい天気



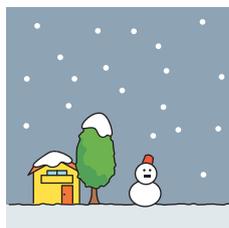
b. くもり／くもる



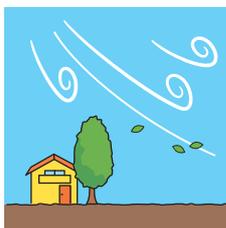
c. 雨／雨が降る



d. 雪／雪が降る



e. 風／風が吹く



f. 雷／雷が鳴る



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 04-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 04-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-f から選びましょう。🔊 04-02

Hãy nghe và chọn từ a-f.

第4課 昨日はすごい雨でした

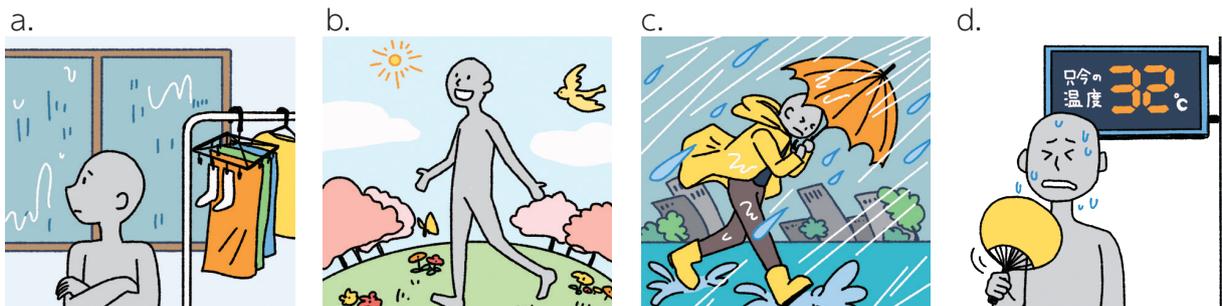
2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 近所の人や知り合いと会ったときに、あいさつをしています。
 Những người này đang chào hỏi khi gặp hàng xóm hay người quen.

(1) どんな天気ですか。a-d から選びましょう。

Thời tiết như thế nào? Hãy chọn từ a-d.



	① 04-03	② 04-04	③ 04-05	④ 04-06
どんな天気?				

(2) もういちど聞きましょう。

いつの天気のことを話していますか。ア-ウから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đang nói chuyện về thời tiết của ngày nào? Chọn từ ア-ウ.

ア. 今の天気	イ. 昨日の天気	ウ. 毎日の天気
---------	----------	----------

	① 04-03	② 04-04	③ 04-05	④ 04-06
いつの天気?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 04-03 ~ 04-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

だいぶ 多い, đáng kể | 嫌になる trở nên khó chịu | ゆうべ tối qua
 本当ですね Thật vậy nhỉ.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。 04-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{きょう} 今日 ^{てんき} はいい天気です _____。

^{まいにち} 毎日、よく ^ふ 降ります _____。

^{きのう} 昨日はすごい雨 ^{あめ} _____ ね。

^{かぜ} 風も _____ ね。

^{たいへん} 大変 _____ ね。

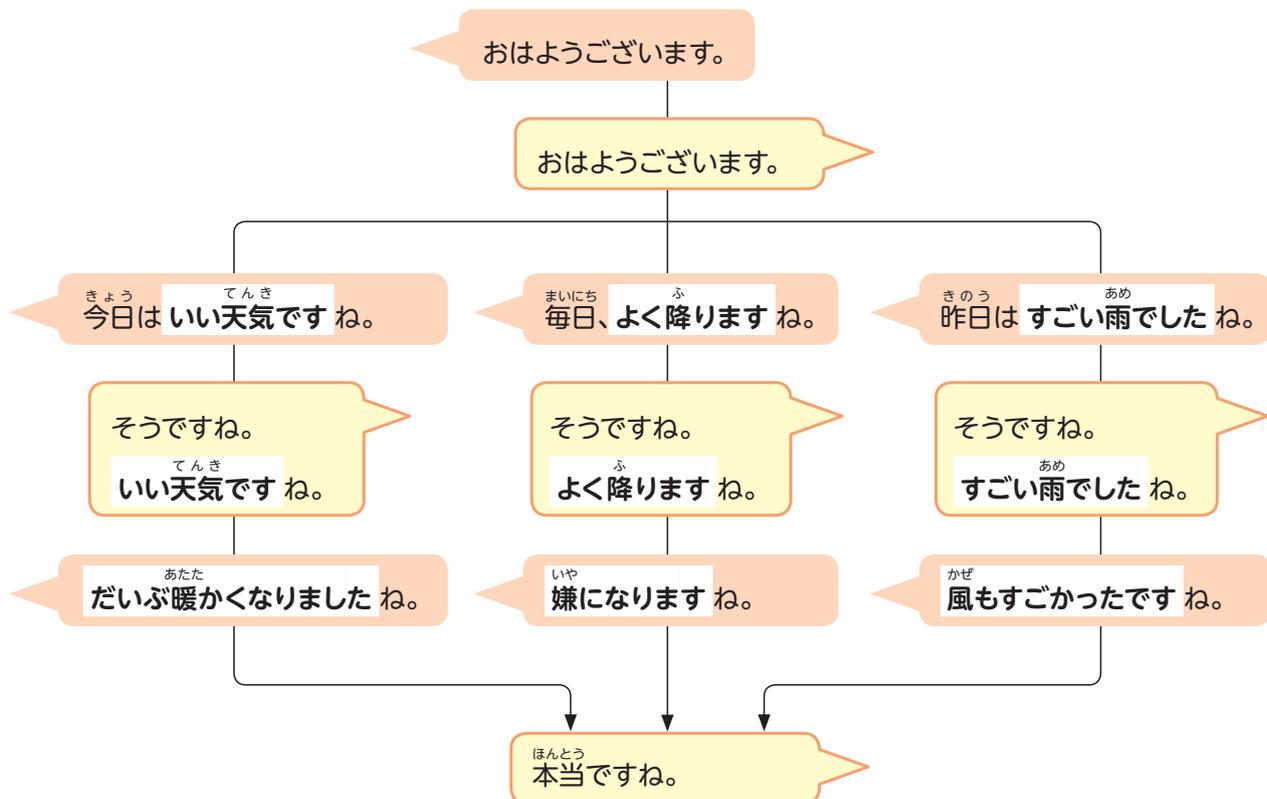
^{ぶんまつ} 文末の「ね」には、^{い み} どんな意味があると思いますか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
 Theo bạn, từ ね ở cuối câu có nghĩa gì?

^{いま} 今のことを言うときと、^{か こ} 過去のことを言うときでは、^{かたち} 形はどう違いますか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ②
 Cấu trúc ngữ pháp khác nhau như thế nào khi nói về hiện tại và quá khứ?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど ^き 聞きましょう。 04-03 ~ 04-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 ^{てんき はなし} 天気の話をして、あいさつをしましょう。

Hãy vừa chào hỏi vừa nói chuyện về thời tiết.



(1) ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。 04-08 04-09 04-10
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 04-08 04-09 04-10
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ^{てんき き} どんな天気を決めて、それに^あ合ったあいさつをしましょう。
Hãy đưa ra giả định về thời tiết và chào hỏi cho phù hợp thời tiết đó.



2. 明日は晴れるでしょう

Can-do+
12

天気予報を聞いて、だいたいの内容を理解することができる。
Có thể nghe và hiểu đại khái nội dung của dự báo thời tiết.

1 音声を聞きましょう。

Hãy nghe đoạn ghi âm.

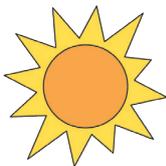
- 夕方、テレビで天気予報を見えています。
Bạn đang xem dự báo thời tiết trên tivi lúc chiều tối.



(1) 天気はどう変わりますか。a-i から選びましょう。

Thời tiết thay đổi như thế nào? Hãy chọn từ a-i.

a.



b.



c.



d.



e.



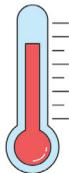
f.



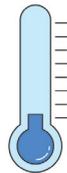
g.



h.



i.



いま 今	よなか 夜中	あした 明日

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

1 日 いちにち một ngày | やむ やむ tạm, ngưng | ただ ただ nhưng | 強い つよ mạnh | 服装 ふくそう quần áo

お出かけください で Hãy đi ra ngoài.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 04-12
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{いま すこ ぶ}今も少し降って_____。

^{あした は}明日は晴れる_____。

🗨️ ^{いま い}今のことを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法ノート ③
 Cấu trúc ngữ pháp nào đã được sử dụng khi nói về hiện tại?

🗨️ ^いこれからのことを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
 Cấu trúc ngữ pháp nào đã được sử dụng khi nói về tương lai?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{おんせい き}音声をもういちど聞きましょう。🔊 04-11
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



3. 台風が来てます

Can-do 13

てんき わだい エスエヌエス みじか か こ よ ないよう りかい
 天気を話題にした SNS の短い書き込みを読んで、内容を理解することができる。
 Có thể đọc các bài viết ngắn trên mạng xã hội về thời tiết và hiểu nội dung.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc các bài viết trên mạng xã hội dưới đây.

とも てんき エスエヌエス か こ
 ▶ 友だちが、天気について SNS に書き込んでいます。

Bạn bè đã viết bài đăng về thời tiết trên mạng xã hội.

(1) どんな天気ですか。a-d から選びましょう。

Thời tiết như thế nào? Hãy chọn từ a-d.

①

山田拓也
52 分前
台風が来てます。
今日は学校が休みになりました。
今、外はすごい雨がふっています。
風もつよいです。
夜はうちでコロッケを食べます。

田中萌
こっちはもう晴れてます。風つよいけど。
14 分前

②

海いちご @umi-ichigo 12 分
今の気温、37 度。
あつあつあつあつー！
死ぬー！
アイス食べたい！
14:09 2014 年 8 月 3 日

③

ナディア・アマンダ
5 時間前
雪がふりました。はじめて雪を見ました。まちがまっしろになりました。とってもきれい！はじめて雪をさわりました。とてもつめたかったです。

吉岡美帆
まだ雪ふってますね。
14 分前

伊藤大介
電車が遅れてます。
1 時間前

Sarah Amelia
Saya ingin melihatnya juga!
3 時間前

④

ミケニャア @mike-nyaa 2 時間
すずしくなりましたね。
今日は新しいコートを買いました。
18:39 2014 年 11 月 14 日

杏仁メンタル @annin-heart 5 分
返信先：@mike-nyaa
朝、ちょっとさむかったよね
20:45 2014 年 11 月 14 日

第4課 昨日はすごい雨でした

a.



b.



c.



d.



	①	②	③	④
どんな天気？				

(2) 内容と合っているものには○、違っているものには×を書きましょう。

Hãy đánh dấu ○ nếu đúng với nội dung, dấu × nếu sai với nội dung.

①	1. 今日は学校に行きました。	()
	2. レストランでコロッケを食べます。	()
②	1. 今の気温は37度です。	()
	2. アイスを食べました。	()
③	1. 雪をはじめて見ました。	()
	2. 雪はすぐにやみました。	()
④	1. 今は春です。	()
	2. コートを買いました。	()

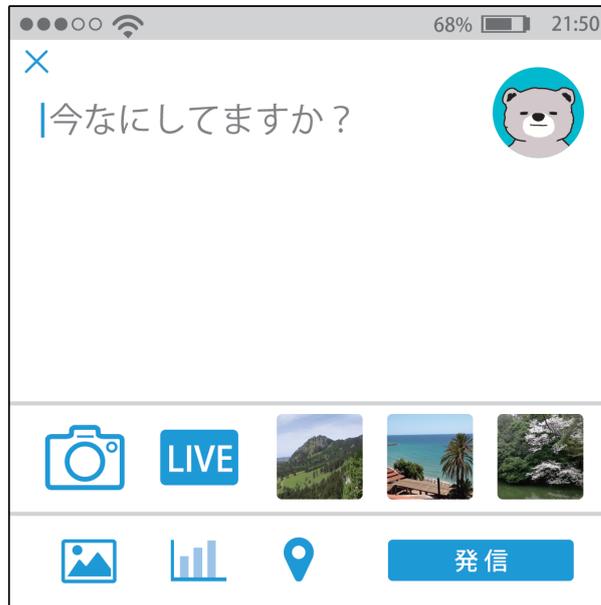
大切なことば

台風 たいふう bão | 外 そと bên ngoài | 死ぬ し chết | 町 まち khu phố | 触る さわ chạm vào | 冷たい つめ lạnh

第4課 昨日はすごい雨でしたね

2 SNS に天気の話を書き込みましょう。

Hãy viết bài đăng về thời tiết trên mạng xã hội.



ちょうかい
聴解スクリプト

1. 朝から暑いですね

① 04-03

A：おはようございます。今日はいい天気ですね。

B：そうですね。いい天気ですね。

A：だいぶ暖かくなりましたね。

B：本当ですね。

② 04-04

A：毎日、よく降りますね。

B：本当ですね。

A：嫌になりますね。

B：そうですね。

③ 04-05

A：おはようございます。朝から暑いですね。

B：そうですね。ゆうべも暑かったですね。

A：そうですね。

④ 04-06

A：昨日はすごい雨でしたね。

B：ええ、風もすごかったですね。

A：大変でしたね。

B：本当ですね。

2. 明日は晴れるでしょう

04-11

きょう あめ にち いま すこ ぶ
今日は雨の1日でした。今も少し降っています。

でも、この雨は夜中にはやんで、明日は晴れるでしょう。

ただ、明日は1日、風が強くなります。

さむ にち あたた ふくそう で
寒い1日になります。暖かい服装でお出かけください。

第4課 昨日はすごい雨でしたね

かんじの ことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

てんき 天気	天気	天氣	いま 今	今	今
は 晴れ	晴れ	晴れ	きのう 昨日	昨日	昨日
あめ 雨	雨	雨	あした 明日	明日	明日
ゆき 雪	雪	雪	まいにち 毎日	毎日	毎日
かぜ 風	風	風	つよ 強い	強い	強い

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 毎日、雨がよく降ります。
- ② 今日はいい天気ですね。
- ③ 昨日は風が強かったです。
- ④ 明日は雪が降るでしょう。
- ⑤ 朝は晴れでした。でも、今はくもっています。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぼう
文法ノート

①

S ね < Đồng cảm 共感 >

きょう てんき
今日はいいい天気ですね。
Hôm nay trời đẹp nhỉ.

- ね ở cuối câu được dùng khi mong muốn sự đồng cảm hoặc thể hiện sự đồng cảm với câu chuyện của đối phương.
- Chủ đề về khí hậu như thời tiết hay nhiệt độ thường được dùng để bắt đầu câu chuyện vì đây là chủ đề dễ dàng trao đổi với bất kì ai. Trong ví dụ này, ね được sử dụng vì cả người nghe và người nói đều đã biết 今日はいいい天気.
- Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học cách sử dụng ね để xác nhận, ví dụ: コピー20枚ですね (20 bản photo phải không ạ?). Trong bài này, ね có cách sử dụng khác.

- 文末の「ね」は、相手に共感を求めたり、相手の話への共感を示したりするときに使われます。
- 天気や気温など気候の話は、会話のきっかけ作りに使われることが多いです。話し相手がだれであっても、共有しやすい話題だからです。ここでは、相手も「今日はいいい天気」であるとわかっていることが前提になっているので、「ね」が使われています。
- 『入門』では、「コピー20枚ですね。」のように、相手に確認する「ね」の用法を勉強しましたが、それとは用法が違います。

れい [例] ▶ A: きょう てんき
今日はいいい天気ですね。
Hôm nay trời đẹp nhỉ.

B: そうですね。
Đúng thế nhỉ.

A: だいぶあたたかくなりましたね。
Trời đã ấm lên nhiều nhỉ.

B: ほんとう
本当ですね。
Thật vậy nhỉ.

②

Phi quá khứ / Quá khứ ひかこ かこ
非過去・過去

きのう あめ
昨日はすごい雨でしたね。
Hôm qua trời đã mưa rất to nhỉ.

- Giống như ①, đây là một ví dụ nói về thời tiết khi gặp người khác.
- Không chỉ thời tiết hôm nay mà thời tiết hôm qua hay sự thay đổi khí hậu cũng được dùng để làm chủ đề câu chuyện.
- Sử dụng cấu trúc phi quá khứ khi nói về thời tiết hiện tại, cấu trúc quá khứ khi nói về thời tiết trong quá khứ.
- ①と同様、人に会ったときなどに天気を話題にしている例です。
- 今の天気だけでなく、昨日の天気や気候の変化なども話題になります。
- 今の天気を話題にするときは非過去形を使います。過去の天気の場合は過去形を使います。

第4課 昨日はすごい雨でしたね

- [例]** ▶ A: おはようございます。朝あさから暑あついですね。
Chào buổi sáng. Trời nóng từ sáng nhỉ.
- B: そうですね。ゆうべも暑あつかったですね。
Đúng thế nhỉ. Tối qua cũng nóng nhỉ.
- ▶ A: 毎日まいにち、よく降ふりますね。
Ngày nào trời cũng mưa nhiều nhỉ.
- B: 本当ほんとうですね。
Thật thế nhỉ.

◆ Cách biến đổi thể khẳng định 肯定形の活用

	phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	N です あめ 雨です	N でした あめ 雨でした
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- です たいへん 大変です	ナ A- でした たいへん 大変でした
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- です あつ 暑いです	イ A- かったです あつ 暑かったです
động từ 動詞	V- ます あめ 雨が降ります	V- ました あめ 雨が降りました

Bảng trên là phần ôn tập Nhập môn. 『入門』の復習になります。

③

V- ています ③

いま すこ あめ 今も少し雨が降っています。

Bây giờ trời vẫn đang mưa nhỏ.

- "Động từ thể テ + います" thể hiện trạng thái hiện tại. Ở bài 1, chúng ta đã sử dụng cấu trúc này để nói về nghề nghiệp, ví dụ: レストランで働いています (Tôi đang làm việc ở nhà hàng). Còn trong bài này, cấu trúc này được dùng khi nói chuyện về thời tiết hiện tại.
- Hãy nhớ: 晴れています (Trời đang nắng), くもっています (Trời nhiều mây), 雨/雪が降っています (Trời đang mưa/Tuyết đang rơi).
- 「動詞のテ形+います」は現在の状態を表します。第1課では、「レストランで働いています。」のように職業を言うときに使いましたが、ここでは、現在の天気について話すときに使っています。
- 「晴れています。」「くもっています。」「雨/雪が降っています。」を覚えておきましょう。

- [例]** ▶ 今朝は、よく晴れていますね。
Sáng nay trời nắng đẹp nhỉ.
- ▶ 外は、風が吹いています。注意してください。
Ở ngoài gió đang thổi. Hãy cẩn thận nhé.
- ▶ 今日きょうはくもっていて、あまり天気てんきがよくないですね。
Hôm nay nhiều mây, trời không đẹp lắm nhỉ.

4

N		
ナ A-		でしょう
イ A- い		
V- る		

あした は
明日は晴れるでしょう。
Ngày mai trời sẽ nắng.

- Đây là cách nói được dùng trong dự báo thời tiết. ~でしょう thể hiện sự phỏng đoán.
- Nếu là câu danh từ và câu tính từ, ~です được biến đổi thành ~でしょう. Nếu là động từ, ~でしょう kết hợp với thể thông thường (thể thông thường của động từ sẽ học ở các bài sau). Bài này chỉ đưa ra cách kết hợp với thể từ điển.
- Trong hội thoại, ~でしょう thường không được sử dụng với nghĩa phỏng đoán. Trong bài này, các bạn nghe hiểu được nội dung về dự báo thời tiết là được.

- 天気予報で使われる言い方です。「~でしょう」は推量を表します。
- 名詞文と形容詞文の場合は、「~です」を「~でしょう」に変えます。動詞の場合は、普通形に接続します（動詞の普通形は、あとの課で勉強します）が、ここでは、そのうち辞書形に接続する形だけ取り上げます。
- 推量の「~でしょう」は会話ではあまり使われません。ここでは、天気予報の内容を聞いて理解できれば十分です。

- 【例】
- ▶ あした は
明日は晴れでしょう。
Ngày mai trời sẽ nắng.
 - ▶ あした さむ
明日も寒いでしょう。
Ngày mai trời sẽ lại lạnh.
 - ▶ あめ きょう ゆうがた
雨は、今日の夕方にはやむでしょう。
Mưa sẽ tạnh vào chiều tối nay.

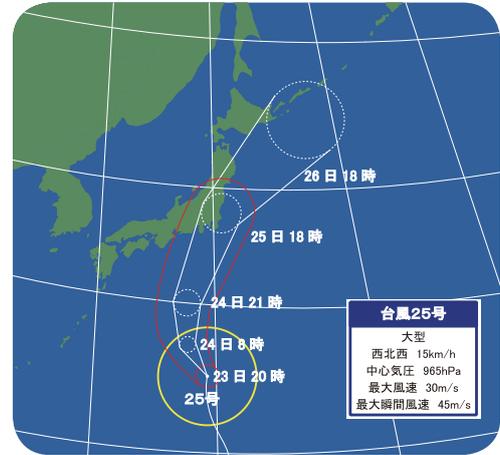
日本の生活
TIPS

たいふう

台風 Bão

Bão là áp thấp nhiệt đới hình thành và phát triển ở vùng biển phía Nam của Nhật Bản, đổ bộ vào Nhật Bản chủ yếu từ mùa hè đến mùa thu. Có những khi gió to và mưa lớn gây ra thiệt hại nặng nề. Khi bão to đến gần, các phương tiện giao thông sẽ ngưng hoạt động, trường học và công ty được nghỉ. Khi có bão, hãy hạn chế đi ra ngoài và chú ý các thông tin về bão trên tivi hay trên mạng.

Những năm gần đây, thông qua các bài đăng trên mạng xã hội hay bảng tin trực tuyến, hiện tượng ăn bánh *korokke* (bánh khoai tây chiên giòn) khi có bão đang rất thịnh hành. Doanh thu của bánh *korokke* tăng lên khi có bão, và có cả những cửa hàng bán hết sạch.



台風は、日本の南の海上で発生、発達する熱帯低気圧で、主に夏から秋にかけて、日本に接近、上陸します。非常に強い風、大雨により、大きな被害が出ることもあります。強い台風が接近するときは、交通機関が止まったり、学校や会社が休みになったりします。台風の際には外出を控え、テレビやネットの台風情報に注意しましょう。

近年、ネットの掲示板やSNSを通じて、台風の際にコロケを食べるという現象が広がっています。台風の際にはコロケの売り上げが上がり、中にはコロケが売り切れになる店もあるそうです。

てんきよほう

天気予報 Dự báo thời tiết

Ngoài thời tiết, nhiệt độ, xác suất có mưa, chương trình dự báo thời tiết của Nhật Bản còn cung cấp các thông tin khác tùy theo mùa hay khu vực, ví dụ như lượng phấn hoa bay, cường độ của tia cực tím, nguy cơ say nắng, v.v.. Các biểu tượng minh họa sẽ thể hiện lời khuyên về cách ăn mặc trong ngày hoặc các thông tin như quần áo có dễ khô không, ăn món lẩu nào sẽ ngon, v.v..

日本の天気予報は、天気、気温、降水確率以外にも、花粉の飛ぶ量、紫外線の強さ、熱中症の危険度など、季節や地域に応じた情報も提供しています。その日の服装のアドバイスや、洗濯物がどのぐらい乾きやすいか、どの鍋料理がどのぐらいおいしく感じられるかなどの情報が、アイコンによって示されます。



だい
第 5 課

とてもにぎやかで便利です



あなたの住んでいる町は、どんなところですか？
Khu phố bạn đang sống là nơi như thế nào?



1. この町はどうですか？

Can-do
14

住んでいる町の感想を簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản cảm tưởng về khu phố mình đang sống.

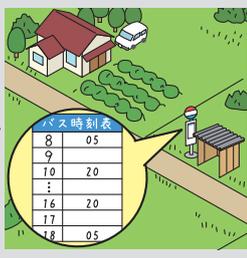
1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

【どんな町？】

a. 便利(な)



b. 不便(な)



c. にぎやか(な)



d. 静か(な)



e. 緑が多い



f. 緑が少ない



g. 人がやさしい／親切(な)



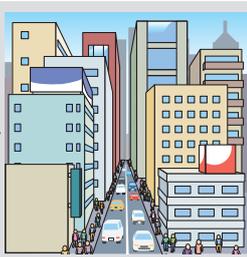
h. 人が冷たい



i. 田舎



j. 都会



k. 景色がきれい(な)



第 5 課 とてもにぎやかで便利です

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 05-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 05-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-k から選びましょう。🔊 05-02

Hãy nghe và chọn từ a-k.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 今住んでいる町について、4 人の人が話しています。

4 người đang nói chuyện về khu phố nơi họ đang sống.

(1) この町はどうだと言っていますか。1 の a-k から選びましょう。

Khu phố này thế nào? Hãy chọn từ a-k trong phần 1.

① 🔊 05-03	② 🔊 05-04	③ 🔊 05-05	④ 🔊 05-06
、	、	、	、

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 05-03 ~ 🔊 05-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

たし 確かに | ちん ちゃんと | すす 住みやすい | じゅう 店

chắc chắn | dễ sống | cửa hàng, nhà hàng



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。  05-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

とてもにぎやか _____、^{べんり} 便利です。

^{ひと みせ おお} 人も店も多 _____、にぎやかですね。

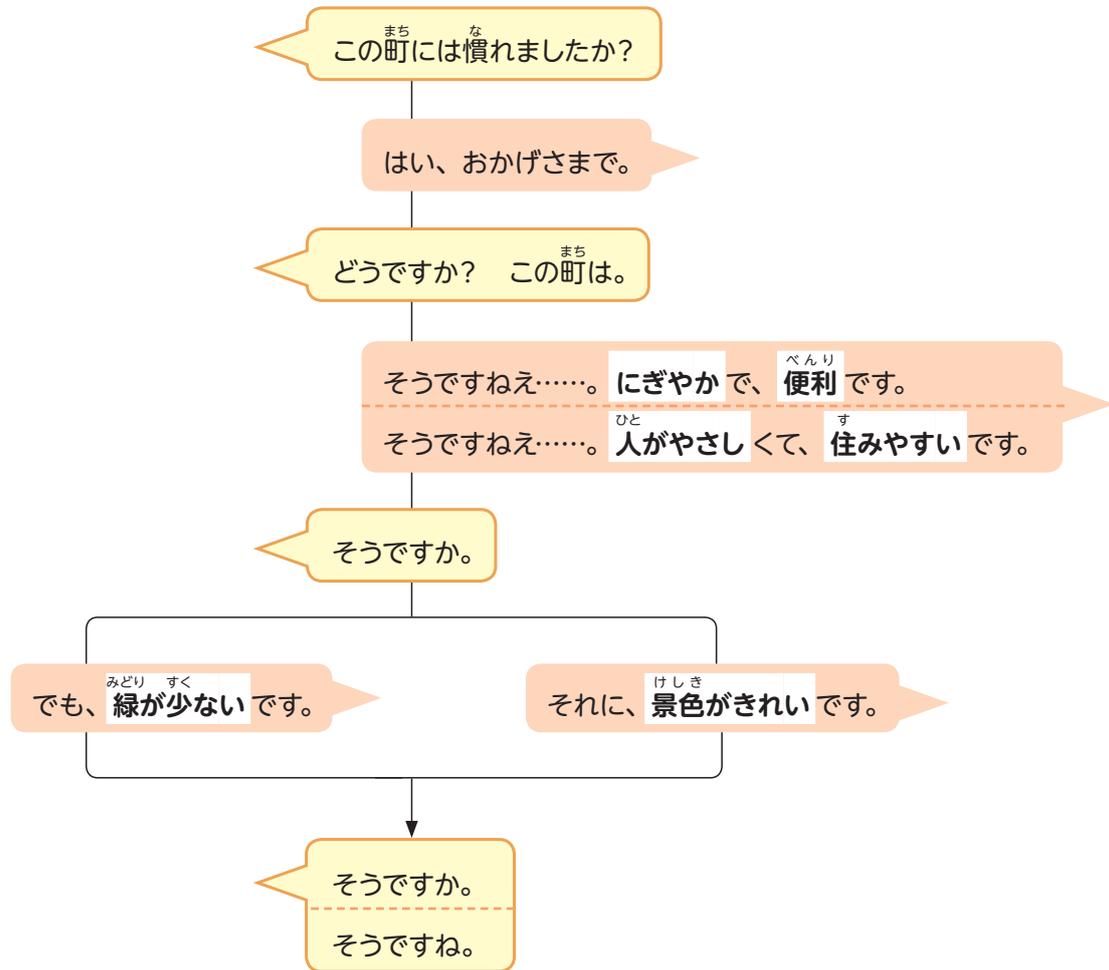
^{みどり おお} 緑が多 _____、^{しず} 静か _____ いいですね。

 ^{けいようし} 形容詞をつなげるとき、^{かたち つか} どんな形を使っていましたか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để nối các tính từ?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ き} 会話をもういちど聞きましょう。  05-03 ~  05-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 自分の住んでいる町について話しましょう。

Hãy nói về khu phố bạn đang sống.



(1) 会話を聞きましょう。 (05-08) (05-09)

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 (05-08) (05-09)

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 để luyện tập.

(4) 自分の住んでいる町について、自由に話しましょう。

Hãy tự do nói về khu phố bạn đang sống.



2. 場所は不便だけどきれいですよ

Can-do
15

町のおすすめの場所について質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về các địa điểm nên ghé thăm trong khu phố.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 町のおすすめの場所について、4人の人が職場の人に質問しています。

4 người đang hỏi đồng nghiệp về các địa điểm nên ghé thăm trong khu phố.

(1) おすすめの場所は、どこですか。a-d から選びましょう。

Các địa điểm nên ghé thăm ở đâu? Hãy chọn từ a-d.

a.



b.



c.



d.



	① 05-10	② 05-11	③ 05-12	④ 05-13
どこ?				

(2) もういちど聞きましょう。どんなところですか。ア-クから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đó là nơi như thế nào? Chọn từ ア-ク.

ア. やすい	イ. おもしろい	ウ. きれい(な)	エ. 広い
オ. 不便(な)	カ. 遠い	キ. 古い	ク. 人が多い

	① 05-10	② 05-11	③ 05-12	④ 05-13
どんなところ?	,	,	,	,

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 05-10 ~ 05-13

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

どこか dâu đó | ところ địa điểm, nơi chốn | スポーツセンター trung tâm thể thao | 建物 tòa nhà
 ショッピングモール trung tâm thương mại | 行ってみる đi thử | 場所 địa điểm, nơi chốn | ぜひ nhất định
 おすすめ gợi ý, đề xuất | 知っている(知る) biết | 休憩所 chỗ nghỉ ngơi


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましょう。🔊 05-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

たてもたてもの ふる かたち _____、安やすくていいわよ。

おもしろい _____、日曜日にちようびは人ひとが多いおおかな。

場所ばしょは不便ふべんだ _____、きれいきれいですよ。

ちょっと遠とおい _____、バスバスがあります。

❗ 「けど」のまえ前の文ぶんと後ろうしの文ぶんは、どんな関係かんけいですか。➡ 文法ノート ②
 Câu trước và sau けど có mối quan hệ như thế nào?

❗ 「けど」のまえ前は、どんな形かたちを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng trước けど?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 05-10 ~ 🔊 05-13
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

(3) 自分じぶんの町まちのいろいろな場所ばしょについて、1 のア-クつかのことばいを使つかって言いいましょう。
 Hãy sử dụng các từ vựng ア-ク ở phần 1 để nói về các địa điểm khác nhau trong khu phố bạn đang sống.

(例) ○○公園こうえんは、**ひろ**いけど、**ひと**が多いおおです。



3. タウンマップ

Can-do 16

町の案内図を見て、名所やお店などについての情報を読み取ることができる。
 Có thể hiểu các thông tin về địa danh nổi tiếng, cửa hàng, v.v. khi xem bản đồ hướng dẫn khu phố.

1 タウンマップを読みましょう。

Hãy đọc bản đồ khu phố.

▶ いろは町のタウンマップを見えています。

Bạn đang xem bản đồ của khu phố Iroha.

(1) 地図を見て考えましょう。①-④は、どんなところだと思いますか。

Hãy nhìn bản đồ và suy nghĩ. Theo bạn, ①-④ là những nơi như thế nào?

いろは町タウンマップ

① もみじ庵 (もみじあん)
 いろは町の名物「いろはそば」を食べることができる。安くておいしいと評判。
 住いろは町 1-2-3
 ☎ 000-123-3456
 営 10:00~23:00

② 花山公園 (はなやまこうえん)
 80haの公園の中には、バーベキュー場やサイクリングコースなどがある。一年中、いろいろな花を見ることができる。
 住いろは町 4-5-6
 ☎ 000-123-5678
 営 9:00~16:00 (公園管理センター)

③ やしが浜 (やしがはま)
 長くて美しい砂浜が有名。夏はたくさんの人が泳ぎに来る人気のビーチ。
 住いろは町 7-8-9
 ☎ 000-223-3456

④ 夕日の丘展望台 (ゆうひのおかてんぼうだい)
 丘の上から海と町を見渡すことができる。夕日が美しい。
 住いろは町 1-10-2
 ☎ 000-223-5678

⑤ いろはカフェ
 各国から厳選したコーヒー豆を焙煎したオリジナルブレンドのコーヒーを販売している。

いろは中央駅

いろは通り

東陽自動車道

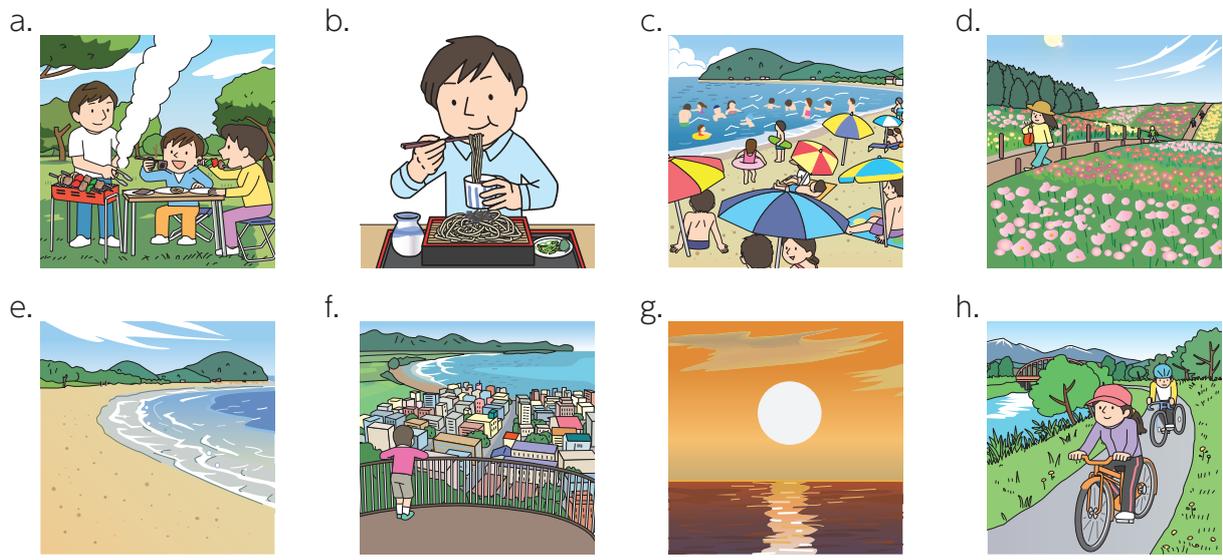
いろはIC

中央通り

第5課 とてもぎやかで便利です

(2) ①-④はどんな場所ですか。何ができますか。案内を読んで、a-hから選びましょう。

①-④ là những nơi như thế nào? Có thể làm gì ở đó? Hãy đọc hướng dẫn và chọn từ a-h.



①もみじ庵 <small>あん</small>	②花山公園 <small>はなやまこうえん</small>	③やしが浜 <small>はま</small>	④夕日の丘展望台 <small>ゆうひ おかてんぼうだい</small>
	、	、	、

大切なことば

うつく 美しい đẹp | すなはま 砂浜 bãi cát | ゆうめい 有名(な) nổi tiếng | およ 泳ぐ bơi | おか 丘 đồi | みわた 見渡す nhìn bao quát, nhìn tổng thể
 ゆうひ 夕日 hoàng hôn

かたち ちゅうもく
形に注目

_____にことばを書きましょう。
 Hãy điền từ vào chỗ trống.

「いろはそば」を食べる_____。

いちねんじゅう 一年中、いろいろな花を見る_____。

おか うえ うみ まち みわた 丘の上から海と町を見渡す_____。

! その場所のできることを言うとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート ③

Cấu trúc nào nào đã được sử dụng khi nói về những việc có thể làm tại địa điểm đó?

ちょうかい
聴解スクリプト

1. この町はどうですか？

① 05-03

A：この町には慣れましたか？

B：はい。おかげさまで。

A：どうですか？ この町は。

B：そうですねえ……。とてもにぎやかで、便利です。

A：そうですか。

B：でも、緑がちょっと少ないですね。

A：ああ、確かに。

② 05-04

A：この町には慣れた？

B：はい。

A：どう？ この町は。

B：えっと、人がやさしくて、住みやすいです。それに、景色がきれいです。

A：それはよかった。

③ 05-05

A：どう？ この町は。

B：都会ですね。人も店も多くて、にぎやかですね。

A：そう。

B：うーん、でも、人がちょっと冷たいです。

A：そ、そう。

④ 05-06

A：この町はどうですか？

B：この町ですか？ 緑が多くて、静かですね。

A：そうですね。

B：でも、バスが少なく、ちょっと不便です。

A：あー、そうですね。

2. 場所は不便だけどきれいですよ

①  05-10

A : 休みの日にどこか行きたいんですが、いいところがありますか？

B : そうね……。スポーツは好き？

A : はい。

B : じゃあ、「南スポーツセンター」とかはどう？

A : スポーツセンター？

B : 建物は古いけど、安くていいわよ。

A : そうですか。

②  05-11

A : 休みの日にどこか行きたいんですが、いいところがありますか？

B : そうだなあ。この町の人は「マリンモール」によく行くよ。

A : え、それは何ですか？

B : ショッピングモール。いろいろな店とか、レストランとか、スーパーとかがあるところ。おもしろいけど、日曜日は人が多いかな。

A : そうですか。一度行ってみます。

③  05-12

A : 休みの日にどこか行きたいんですが、いいところがありますか？

B : そうですね……。「たちばな公園」はどうですか？

A : たちばな公園ですか？

B : ここから自転車で20分くらい。場所は不便だけど、きれいですよ。

A : へー。

B : ぜひ行ってみてください。

④  05-13A：休みの日^{やすひ}にどこか行きたいんですが、いいところがありますか？B：ぼくが好きな^すのは、「ゆうゆう館^{かん}」ですね。広くておすすめ^{ひろ}です。
知^しってますか？A：いえ、それ、何^{なん}ですか？B：お風呂^{ふろ}ですよ。A：えっ、お風呂^{ふろ}？B：食堂^{しょくどう}や休憩所^{きゅうけいじょ}もあって、1日^{いち}ゆっくりできますよ。

A：へー。

B：ちょっと遠^{とお}いけど、バスがあります。

第5課 とてもにぎやかで便利です

かん
漢 じ
字 の こと ば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

まち 町	町	町	しず 静か(な)	静か	静か
みせ 店	店	店	ゆうめい 有名(な)	有名	有名
しょくどう 食堂	食堂	食堂	おお 多い	多い	多い
べんり 便利(な)	便利	便利	すく 少ない	少ない	少ない
ふべん 不便(な)	不便	不便	とお 遠い	遠い	遠い

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① この食堂は有名です。
- ② この町には、慣れましたか？
- ③ 店が多くて、便利なところですよ。
- ④ バスが少なくて、ちょっと不便ですよ。
- ⑤ たちは公園は、遠いけど、静かですよ。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

1

Nで、～
 ナA-で、～
 イA-くて、～

この町は、とてもにぎやかで、便利^{べんり}です。

Khu phố này rất náo nhiệt và tiện lợi.

- Đây là phương pháp nối 2 câu với nhau.
- Nếu là danh từ và tính từ đuôi ナ thì sử dụng dưới dạng ～で. Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng dưới dạng ～くて.
- 2つの文をつなげる方法です。
- 名詞とナ形容詞の場合は「～で」になります。イ形容詞の場合は「～くて」になります。

[例] ▶ ここは田舎^{いなか}で、のんびり^{のんびり}しています。
 Đây là nông thôn và cuộc sống thong thả.

▶ この辺^{へん}は緑^{みどり}が多くて、静か^{しず}でいいですね。
 Quanh đây nhiều cây xanh và yên tĩnh.

▶ この町^{まち}はバス^{バス}が少なくて、ちょっと不便^{ふべん}です。
 Khu phố này ít xe buýt và hơi bất tiện.

2

Nだ
 ナA-だ けど、～
 イA-い

たちばな公園^{こうえん}は、場所^{ばしょ}は不便^{ふべん}だけど、きれいですよ。

Công viên Tachibana có địa điểm bất tiện nhưng đẹp đấy.

- けど được dùng để nối 2 câu có quan hệ trái ngược nhau.
- Nếu là danh từ và tính từ đuôi ナ thì sử dụng ～だけど. Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng ～いけど.
- Một về thể hiện sự đánh giá mang tính khẳng định, về còn lại thể hiện sự đánh giá mang tính phủ định.
- 対比的な関係の2つの文をつなぐとき、「けど」を使います。
- 名詞とナ形容詞の場合は「～だけど」になります。イ形容詞の場合は「～いけど」になります。
- 一方が肯定的な評価、もう一方が否定的な評価を表しています。

[例] ▶ ^{とかい}都会だけど、^{みどり おお}緑が多いですね。
Là thành phố nhưng có nhiều cây xanh nhi.

▶ ^{あた しず}この辺りは静かだけど、^{ふべん}ちょっと不便です。
Vùng này yên tĩnh nhưng lại hơi bất tiện.

▶ ^{とお}ここからちょっと遠いけど、バスがあります。
Từ đây đi hơi xa nhưng lại có xe buýt.

3

V- ることができます

^{いちねんじゅう}一年中、^{はな み}いろいろな花を見ることができます。
Bạn có thể ngắm nhiều loại hoa quanh năm.

- できます (できる) được dùng để: ① diễn tả năng lực của bản thân, ví dụ: ^{わたし にほんご}私は日本語ができます (Tôi nói được tiếng Nhật), ② thể hiện khả năng thực hiện hành động trong một hoàn cảnh nào đó, ví dụ: ^{ふゆ}冬はスキーができます (Có thể trượt tuyết vào mùa đông). Bài này đưa ra cách sử dụng ② khi giải thích về thành phố, địa điểm du lịch, v.v..
- Nếu diễn đạt bằng động từ cho phần danh từ trong N^ができる thì thêm **こと** vào sau động từ thể từ điển.

- 「できます (できる)」は、①「私は日本語ができます。」のように個人の能力を表す場合と、②「冬はスキーができます。」のような状況において可能なことを表す場合があります。ここでは、町や観光地の説明などに使う②の用法を取り上げます。
- 「N^ができる」のNの部分^がが動詞表現になる場合は、動詞の辞書形に「こと」をつけます。

[例] ▶ ^{みせ}この店では、^{じもと りょうり た}地元の料理を食べることができます。
Có thể ăn các món ăn của địa phương tại nhà hàng này.

▶ ^{おか うえ}丘の上から^{うみ まち みわた}海と町を見渡すことができます。
Từ trên đồi có thể nhìn bao quát biển và khu phố.

日本の生活
TIPS

● スポーツクラブ Câu lạc bộ thể thao

Câu lạc bộ thể thao là nơi vận động, rèn luyện sức khỏe. Tùy vào cơ sở vật chất mà còn được gọi là phòng tập thể dục thể thao, câu lạc bộ thể hình, trung tâm thể thao, v.v..

Các câu lạc bộ lớn mở chi nhánh trên toàn quốc, trang bị máy tập thể hình, studio, bể bơi, v.v.. Phí hội viên hằng tháng khác nhau tùy thuộc vào ngày hay thời gian có thể sử dụng, nhưng thường vào rơi khoảng 10.000 yên. Gần đây có nhiều phòng tập chỉ chuyên với máy tập và có ít nhân viên, bù lại mở cửa hoạt động 24h. Phí hội viên của những nơi này bằng khoảng một nửa các câu lạc bộ thể thao lớn. Có những địa phương có trung tâm thể thao công cộng có thể sử dụng với giá rất rẻ là vài trăm yên một lần.



スポーツクラブは運動したり体を鍛えたりするための施設です。ほかにも「スポーツジム」「フィットネスクラブ」「スポーツセンター」などの呼び方があり、施設によって違います。

全国に支店を展開する大手のスポーツクラブは、マシンジム、スタジオ、プールなどを備え、月会費は、利用できる曜日や時間によって異なりますが、だいたい10,000円ぐらいかかります。最近増えてきているのが、マシンジムだけに特化してスタッフ数を減らすかわりに24時間営業を行うジムで、大手スポーツクラブの半額程度の月会費で利用できます。自治体によっては、公営のスポーツセンターがあり、1回数百円の非常に安い値段で利用できる場所もあります。

● ショッピングモール Trung tâm thương mại

Trung tâm thương mại là một tòa nhà lớn, trong đó có rất nhiều cửa hàng như quần áo, giày dép, cửa hàng điện tử, hiệu thuốc, siêu thị bán thực phẩm, khu ẩm thực và nhà hàng, trung tâm trò chơi, rạp chiếu phim, v.v.. Trung tâm thương mại là một trong những nơi quen thuộc có thể tận hưởng vào ngày nghỉ vì bạn có thể ở đây cả ngày để mua sắm, ăn uống, chơi trò chơi hay xem phim.

ショッピングモールは、大きな建物の中に、服や靴などのさまざまな専門店、家電量販店、ドラッグストア、食料品を売るスーパー、フードコートやレストラン、ゲームセンター、映画館などが入っている施設です。買い物や食事をしたり、ゲームや映画を楽しんだりしながら、一日中過ごすことができますので、休日に楽しめる身近な施設の1つとなっています。



● 入浴施設 にゅうよくしせつ Nhà tắm công cộng

Nhật Bản có rất nhiều nhà tắm công cộng, bởi suối nước nóng được sử dụng rộng rãi từ thời xa xưa. Ở các tỉnh thành địa phương, có các nhà tắm suối nước nóng có thể đi về trong ngày được vận hành bởi thành phố hay khu phố. Ở đây, bạn có thể sử dụng với mức giá vài trăm yên cho 1 lần. Ngoài phòng tắm lớn, nhiều nơi còn có khu nghỉ ngơi và ăn uống, là địa điểm để người dân đến giải trí và giao lưu.

日本では温泉が古くから広く利用されていることから、公共の入浴施設がたくさんあります。地方の都市には、市や町が運営する日帰り温泉入浴施設があり、1回数百円の料金で利用することができます。大きな風呂だけでなく、休憩所や飲食施設のあるところも多く、地元の人の娯楽、交流の場になっています。



Ngoài ra, các nhà tắm công cộng Nhật Bản còn bao gồm:

そのほか、日本で利用できる入浴施設には、以下のようなものがあります。



▶ 銭湯 せんとう Sentoo

Sentoo (còn được gọi là *ofuroyasan*) là nhà tắm công cộng có từ ngày xưa. Vốn dĩ đây là nơi dành cho những người không có bồn tắm ở nhà. Nhiều *sentoo* được trang bị đơn giản với bồn tắm và khu vệ sinh, được yêu thích bởi phí sử dụng rẻ (dưới 500 yên). So với ngày xưa, số lượng các nhà tắm này giảm đáng kể, còn số lượng các nhà tắm công cộng được trang bị đầy đủ phòng tắm ngoài trời, phòng xông hơi, bể sục, v.v. đang gia tăng. Số người "thỉnh thoảng muốn thư giãn ở nhà tắm rộng hơn so với ở nhà" cũng tăng lên khiến *sentoo* dần dần được yêu thích trở lại.

町にある「銭湯」は、「お風呂屋さん」とも呼ばれ、昔からある公共入浴施設です。もともとは、家に風呂がない人が利用していました。設備は風呂と洗い場のシンプルなものが多く、500円以下という安い料金で利用できるのが魅力です。昔と比べると、その数は非常に減ってきていますが、最近では、露天風呂やサウナやジャクジーを作って設備を充実させた銭湯も増えたり、「たまには自分の家より広い風呂でゆっくりしたい」という人も増えたりして、銭湯の人氣がまた少しずつ復活してきています。

▶ 健康ランド けんこう Kenkoo-land (spa sức khỏe)

Kenkoo-land là nơi giải trí mang tính thương mại, bao gồm nhiều loại phòng tắm lớn, bể sục, xông hơi, phòng nghỉ ngơi, phòng ngủ trưa, nhà hàng, v.v.. Phí vào cửa tương đối cao, khoảng 1.000 đến 2.000 yên/lần. Tuy nhiên, bạn có thể đi tay không đến vì có thể thuê khăn lau và trang phục mặc trong phạm vi spa. *Kenkoo-land* có ở các thành phố lớn, hoặc nằm dọc đường tàu *shinkansen* ở các địa phương. Vào ngày nghỉ, *kenkoo-land* náo nhiệt bởi các gia đình kéo nhau đến.

大きな複数の風呂と、ジャクジーやサウナ、休憩室、仮眠室、レストランなどがそろった商業的な娯楽施設は「健康ランド」と呼ばれています。1回1,000円～2,000円ぐらいの比較的高い入場料ですが、タオルや館内着がレンタルでき、手ぶらで行くことができます。健康ランドは都市部、または地方の幹線道路沿いなどにあり、休日は家族連れで賑わいます。

▶ スーパー銭湯 せんとう Super sentoo

Super sentoo là trung gian giữa *sentoo* và *kenkoo-land*, có trang thiết bị đơn giản hơn *kenkoo-land* nhưng chi phí tương đối rẻ. Cũng có những *super sentoo* có giá ngang với *sentoo*.

銭湯と健康ランドの中間的な施設で、健康ランドより設備がシンプルですが、比較的安く入れます。銭湯と同じ料金で入れるスーパー銭湯もあります。

だい
第

6

か
課

ゆうびんきょく

郵便局はどう行ったらいいですか？



ほかの人に道を聞いたり、聞かれたりしたことがありますか？

Bạn đã bao giờ hỏi đường hoặc bị hỏi đường chưa?

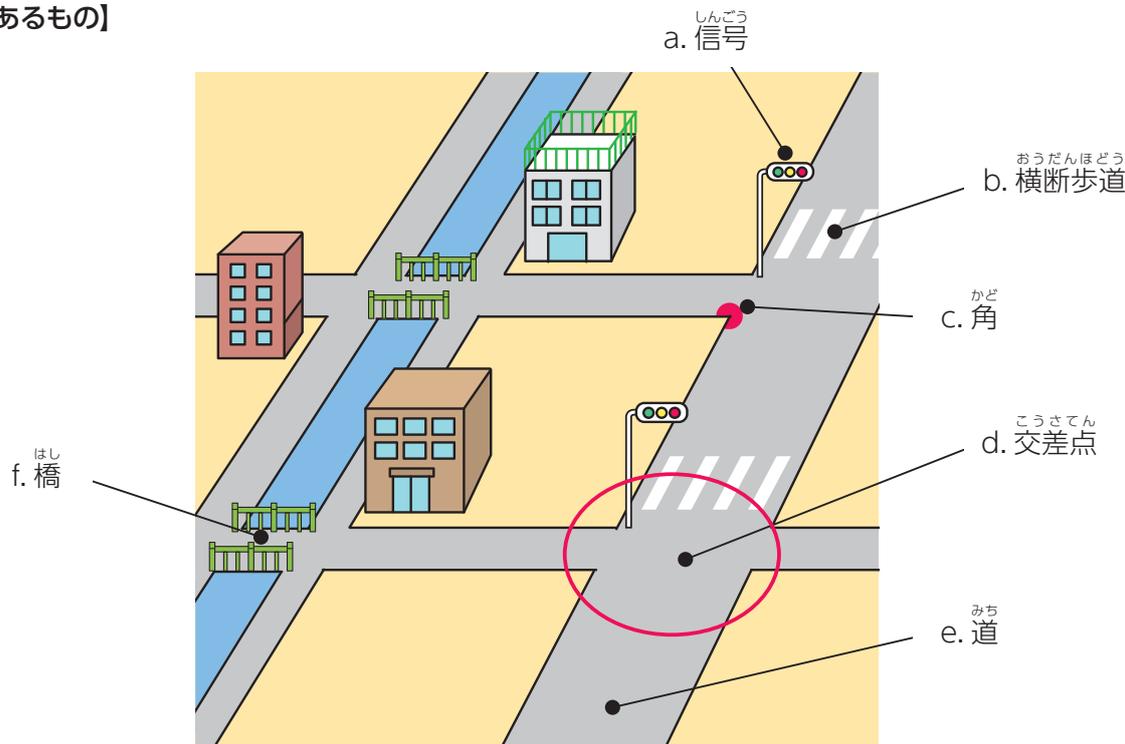


1. バス停はどこですか？

Can-do+
17ほかの人に道をたずねて、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi đường người khác và hiểu câu trả lời.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ mới

まち
【町にあるもの】

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 06-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 06-01

Hãy nghe và nhắc lại.

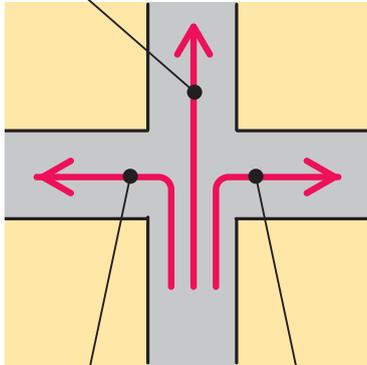
(3) 聞いて、a-f から選びましょう。🔊 06-02

Hãy nghe và chọn từ a-f.

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

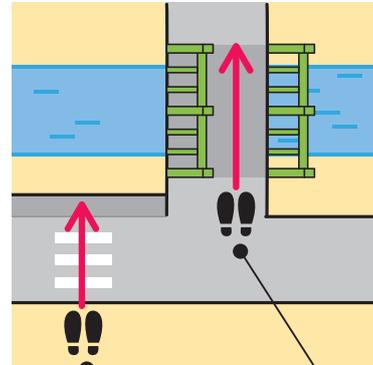
みちあんない
【道案内】

a. まっすぐ行く



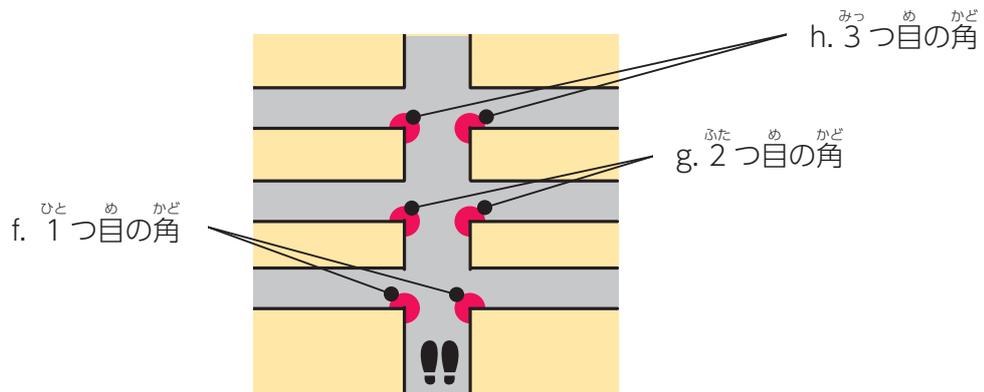
b. 左に曲がる

c. 右に曲がる



e. 橋を渡る

d. 道を渡る



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 06-03

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 06-03

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-h から選びましょう。🔊 06-04

Hãy nghe và chọn từ a-h.

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

2 2 かいわ き 会話を聞きましょう。

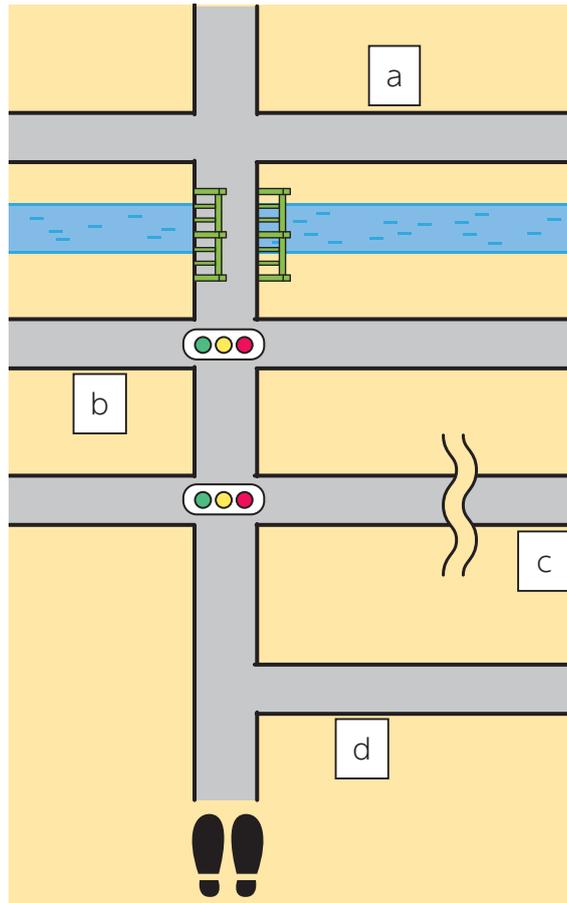
Hãy nghe hội thoại.

▶ もくてきち い かた ひと みち き 目的地への行き方がわかりません。人に道を聞いています。

Những người này không biết đường tới điểm cần đến và đang hỏi đường.

(1) ① - ④はどこにありますか。地図のa - dから選びましょう。

①-④ nằm ở vị trí nào? Hãy chọn từ a - d.



① バス停 てい 06-05	② 郵便局 ゆうびんきょく 06-06	③ マルイチデパート 06-07	④ 科学博物館 かがくはくぶつかん 06-08

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。06-05 ~ 06-08

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

ずっと suốt | 市立 しりつ do thành phố lập và quản lý | すぐ ngay | 曲がったところ まがったところ chỗ rẽ


 かたち ちゆうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 06-09

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

バス停^{てい}は _____ ですか？

郵便局^{ゆうびんきょく}は _____ 行^いったらいいですか？

マルイチデパート^いに行き _____。

この道^{みち}をまっすぐ _____、2つ目^{ふた め}の信号^{しんごう}を左^{ひだり}に _____ ください。

1つ目^{ひと め} _____、2つ目^{ふた め}です。

市立博物館^{しりつはくぶつかん} _____ 科学博物館^{かがくはくぶつかん}です。

❗ 道^{みち}を聞^きくとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。 ➔ 文法ノート ①

Cấu trúc nào đã được sử dụng để hỏi đường?

❗ 道^{みち}を教^{おし}えるとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。 ➔ 文法ノート ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng để chỉ đường?

❗ 訂正^{ていせい}するとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。 ➔ 文法ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng để sửa lại điều người khác nói?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゆう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 06-05 ~ 🔊 06-08

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



2. そちらに行きたいんですが…

Can-do
18

でんわ みち こと りかい
電話で道をたずねて、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi đường qua điện thoại và hiểu câu trả lời.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ mới

【建物・場所】

a. 銀行



b. コンビニ



c. 神社



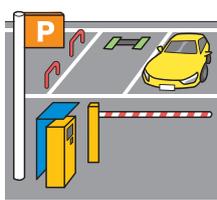
d. お寺



e. 学校



f. 駐車場



g. 公園



h. 郵便局



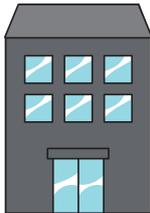
i. 交番



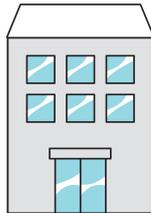
j. 病院



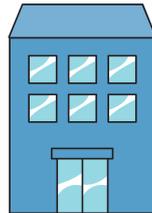
k. 黒いビル



l. 白いビル



m. 青いビル



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 06-10

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 06-10

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-m から選びましょう。🔊 06-11

Hãy nghe và chọn từ a-m.

第 6 課 郵便局はどう行ったらいいですか？

2 ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。
 Hãy nghe hội thoại.

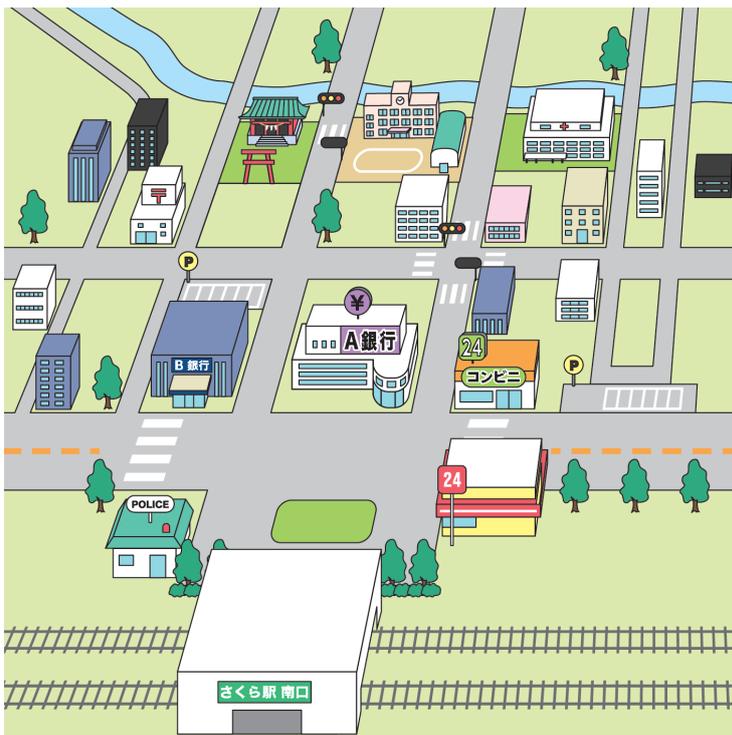
▶ ^{いま えき} 今、駅にいます。 ^{みせ でんわ} 店に電話をして、 ^{みせ い かた} その店への行き方を聞いています。

Người này đang ở ga và gọi điện tới cửa hàng để hỏi đường đi tới đó.



(1) ^{ちず み} 地図を見ながら ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。 ^{みせ} 店はどこにありますか。 06-12

Hãy vừa nghe hội thoại vừa xem bản đồ. Cửa hàng nằm ở đâu?



(2) ^{かくにん} ことばを確認して、もういちど ^き 聞きましょう。 06-12

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

そちら ^{きたぐち} bên đó, ở đó | 北口 ^{あいだ} cửa phía Bắc | ~と~の間 ^{あいだ} nằm ở giữa ~ và ~ | そうすると ^{あいだ} sau đó

^み 見える ^{あいだ} thấy

^ま お待ちしております ^{あいだ} Rất mong được gặp quý khách.



3. この先に白くて大きな家があります

Can-do
19

くるま の 車に乗せてもらったときなどに、目的地までの行き方を伝えることができる。
Có thể trình bày với đối phương cách đi đến điểm đích khi được cho đi nhờ xe, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

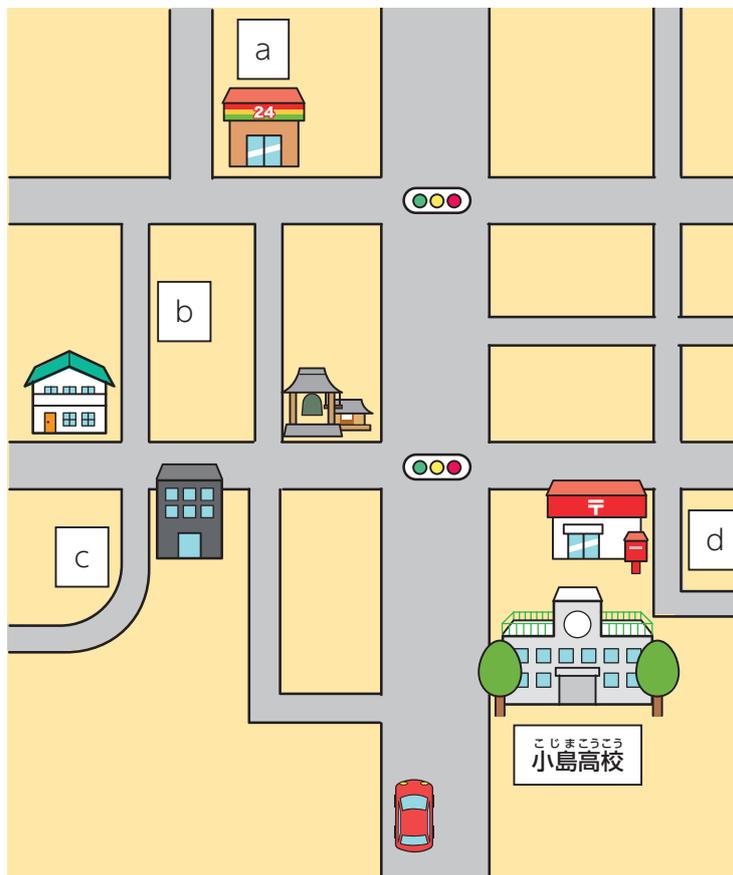
- ▶ 斉藤さんとローさんは、会社の先輩と後輩です。
仕事のあと、斉藤さんがローさんを車で送ってくれることになりました。
Saito và Loh là tiền bối và hậu bối trong công ty. Sau giờ làm, Saito sẽ đưa Loh về bằng ô tô.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 06-13

ローさんの家はどこですか。地図の a - d から選びましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Nhà của Loh ở đâu? Hãy chọn từ [a]-[d] trong bản đồ.



(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 06-13

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

さいとう いま かえ
斉藤： ローさん、今、帰る？

ロー： はい。

さいとう いえ へん
斉藤： 家はどの辺？ロー こじまちょう こじまこうこう ちか
ロー： 小島町です。小島高校の近くです。さいとう くるま いえ おく
斉藤： じゃあ、車で家まで送るよ。

ロー： あー、すみません。ありがとうございます。

もくてきち ちか
----- (目的地に近づく Tới gần điểm đến.) -----さいとう こじまこうこう
斉藤： もうすぐ小島高校だけど……。ロー つぎ しんごう ひだり ま
ロー： あ、次の信号を左に曲がってください。さいとう しんごう ひだり
斉藤： 信号を左ね。ま
----- (曲がる) -----ロー さき しろ おお いえ
ロー： この先に、白くて大きな家があります。かど みぎ へい
その角を右に入ってください。さいとう オーケー
斉藤： OK。ま
----- (曲がる) -----

ロー： あ、ここでいいです。

さいとう え、ここ？

ロー： はい。ここです。

と
----- (止まる) -----ロー きょう
ロー： 今日は、ありがとうございました。さいとう つか やす
斉藤： じゃ、お疲れさま。お休み。ロー やす しつれい
ロー： お休みなさい。失礼します。どの辺？
Ở khu nào?ここでいいです
Ở đây được rồi à.

こうこう 高校 | trường cấp 3 | おく 送る | đưa về | おお 大きな | to, lớn | はい 入る | rê vào



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____^かにことばを書きましょう。🔊 06-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{こじまこうこう}小島高校の _____ です。

^{つぎ しんごう}次の信号 ^{ひだり}左に _____ ください。

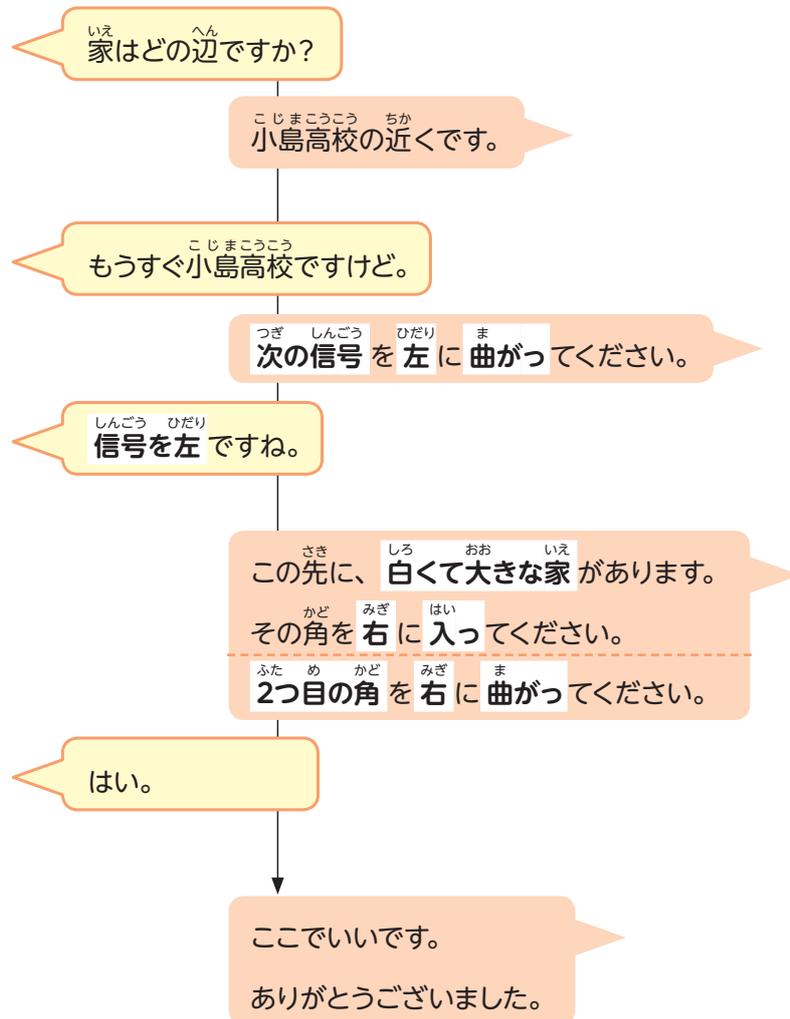
この先 ^{さき} _____、^{しろ}白くて ^{おお}大きな ^{いえ}家が _____。

その角 ^{かど} _____ ^{みぎ}右に _____ ください。

❗ ^{みちあんない}道案内をするとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi chỉ đường?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど ^き聞きましょう。🔊 06-13
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 目的地までの行き方を案内しましょう。
 Hãy chỉ đường tới điểm cần đến.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 06-15
 Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 06-15
 Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** の地図を見ながら、[a] - [d] までの行き方を案内しましょう。
 Hãy xem bản đồ ở phần **1**, và chỉ đường tới [a] - [d].

ちょうかい
聴解スクリプト

1. バス停はどこですか？

① 06-05

A：すみません。バス停はどこですか？

B：次の角を右に曲がってください。

A：次の角を右ですね。

B：はい。

A：ありがとうございます。

② 06-06

A：すみません。郵便局はどう行ったらいいですか？

B：この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。

A：1つ目の信号を左ですね。

B：いえ、1つ目じゃなくて、2つ目です。

A：わかりました。

③ 06-07

A：すみません。マルイチデパートに行きたいんですが……。

B：ああ、あの信号を右に曲がって、そのあと、ずっとまっすぐですよ。

A：わかりました。ありがとうございます。

④ 06-08

A：すみません。博物館はどこですか？

B：博物館？ 市立博物館ですか？

A：いえ、市立博物館じゃなくて科学博物館です。

B：ああ、科学博物館は、ここをまっすぐ行って、橋を渡って、

すぐ右に曲がったところにあります。

A：えっと、橋を渡って、右ですね。

B：はい、そうです。

A：ありがとうございます。

2. そちらに行きたいんですが…

06-12

A：はい。アジア食材バグースです。

B：すみません。そちらに行きたいんですが、どう行ったらいいですか？
今、さくら駅の北口にいます。A：駅の北口ですね。駅の前の道を渡って、銀行とコンビニの間の道を
まっすぐ行ってください。

B：はい。

A：それから、1つ目の信号を右に曲がってください。

B：右ですね。

A：はい。その道をまっすぐ行って、2つ目の角を左に曲がってください。

B：はい。

A：そうすると、黒いビルが見えます。その隣です。

B：黒いビルの隣ですね。わかりました。ありがとうございます。

A：お待ちしております。

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

かん
漢 じ
字 の こ と ば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

みち 道	道	道	みぎ 右	右	右
こうえん 公園	公園	公園	ひだり 左	左	左
ぎんこう 銀行	銀行	銀行	ちか 近く	近く	近く
てら お寺	お寺	お寺	くるま 車	車	車
じんじゃ 神社	神社	神社	おく 送る	送る	送る

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① A : 銀行はどこですか？
B : この道をまっすぐ行ってください。
- ② 次の信号を左に曲がってください。
- ③ 2つ目の角を右に曲がってください。
- ④ A : 車で送りますよ。家はどの辺ですか？
B : 公園の近くです。
- ⑤ 神社の隣にお寺があります。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

Nに行きたいんですが…

マルイチデパートに行きたいんですが…。

Tôi muốn đi đến trung tâm thương mại Maruichi.

- ~んですが… được thêm ở cuối câu để trình bày tình hình của bản thân và yêu cầu sự giúp đỡ từ đối phương. Trong bài này, cấu trúc này được sử dụng để hỏi đường bằng cách trình bày rằng mình không biết đường.
- Hạ giọng và phát âm nhẹ dần ở cuối câu.
- Có những cách hỏi đường như sau.
- 文末に「~んですが…」をつけると、自分の状況を説明し、相手に助けを求めることができます。ここでは、行きたいところへの行き方がわからなくて困っていることを説明することによって、道をたずねています。
- 文末を下げながら弱く発音します。
- 道の聞き方には、下の例のような言い方があります。

【例】 ▶ 駅はどこですか？
Nhà ga ở đâu ạ?

▶ 駅は、どう行ったらいいですか？
Tôi phải đi như thế nào để đến được ga?

▶ 駅に行きたいんですが…。
Tôi muốn đi đến ga.

②

V-て、～

この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。

Hãy đi thẳng con đường này và rẽ trái ở chỗ đèn giao thông thứ 2.

- Đây là cách nói thường được sử dụng khi chỉ đường.
- Chúng ta đã học ở bài 2 cách sử dụng động từ thể て để nối 2 hành động trở lên theo thứ tự. Trong bài này, ~てください được đặt ở cuối câu để đưa ra hướng dẫn.
- Có một vài cách chỉ đường không dùng ~てください như ví dụ bên dưới.
- Như trong hội thoại sau đây, khi được ai đó đưa về nhà bằng ô tô, bạn có thể chỉ đường bằng cách trình bày đại khái về địa điểm trước, khi gần tới nơi thì miêu tả bằng tòa nhà có đặc điểm nhận diện, như vậy sẽ giúp cho đối phương dễ hiểu hơn.
- 道案内でよく使われる言い方です。
- 第2課では、2つ以上の動作を順番に言うときに、動詞のテ形を使ってつなげることを勉強しました。ここでは、文末が「～てください」という指示の形になっています。

第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

- 道案内には、「～てください」を使わない下の例のような言い方もあります。
- 次の例の会話のように、車で送ってもらうときに道案内する場合は、まずだいたい場所を言ってから、近くに来たときに目印となる建物を使って説明をすると相手にわかりやすいです。

【例】 ▶ マルイチデパートは、あの信号を右に曲がって、そのあと、ずっとまっすぐですよ。
Để tới trung tâm thương mại Maruichi thì rẽ phải ở đèn giao thông kia, sau đó đi thẳng sẽ tới.

▶ 科学博物館は、ここをまっすぐ行って、橋を渡って、すぐ右に曲がったところにあります。
Bảo tàng Khoa học thì cứ đi thẳng, băng qua cầu rồi rẽ phải là tới.

▶ A: 家はどの辺ですか？
Nhà bạn ở đâu?

B: 小島高校の近くです。
Nhà tôi ở gần trường cấp 3 Kojima.

A: もうすぐ小島高校だけど…。
Sắp tới trường cấp 3 Kojima rồi.

B: この先に、白くて大きな家があります。その角を右に入ってください。
Phía trước có ngôi nhà lớn màu trắng. Bạn hãy rẽ phải chỗ góc đó nhé.

3

N1 じゃなくて、N2

ひとつ目じゃなくて、ふたつ目です。

Không phải cái thứ nhất, mà là cái thứ hai.

- この言い方は、相手の言ったことを訂正するときの言い方です。N1 を否定して、N2 に訂正します。例文は、「1 つ目の信号」だと思った相手に対して、「1 つ目じゃない」ということを明確に伝えています。
- 「～じゃなくて」は、「～じゃない(です)」の接続の形です。
- Cách nói này dùng để sửa lại điều mà đối phương đã nói bằng cách phủ định N1 và sửa lại thành N2. Trong ví dụ trên, người nói trình bày rõ 1つ目じゃない (không phải cái thứ nhất) cho đối phương, người đang tưởng là 1 つ目の信号 (đèn giao thông thứ nhất).
- ~じゃなくて là dạng kết nối của ~じゃない(です).

【例】 ▶ A: すみません。博物館はどこですか？
Xin lỗi. Cho tôi hỏi bảo tàng ở đâu ạ?

B: 博物館？ 市立博物館ですか？
Bảo tàng? Bảo tàng thành phố ấy ạ?

A: いいえ、市立博物館じゃなくて、科学博物館です。
Không, không phải bảo tàng thành phố mà là Bảo tàng Khoa học.

日本の生活
TIPSしんごう
信号 Đền giao thông

Đền giao thông ở Nhật chủ yếu dành cho phương tiện giao thông và người đi bộ. Giống với đa số các quốc gia trên thế giới, đèn dành cho các phương tiện giao thông gồm 3 màu xanh lá cây, vàng, đỏ, tuy nhiên đèn màu xanh lá cây ở Nhật lại được gọi là *ao* (xanh dương). Đèn cho người đi bộ chỉ có 2 màu xanh lá cây và đỏ, khi đèn xanh nhấp nháy sẽ mang ý nghĩa như đèn vàng của đèn dành cho phương tiện giao thông.

Đèn giao thông dành cho người đi bộ cũng có loại phải tự bấm nút, nếu không đèn sẽ không chuyển sang màu xanh. Đèn giao thông dạng nút bấm cũng có loại bấm được mọi lúc và cũng có loại chỉ bấm được trong khung thời gian nhất định.

日本の信号は、主に車用と歩行者用があります。車両用の信号は、世界の多くの国と同じく緑・黄・赤の3色ですが、緑の信号は「青」信号と呼ばれます。歩行者用の信号は緑・赤の2色で、緑が点滅することで黄色信号と同じ意味を表します。

歩行者用信号は、自分でボタンを押さないと緑に変わらない押しボタン式のものもあります。押しボタン式の歩行者用信号は、常に押しボタン式のもの、特定の時間帯だけ押しボタン式になるものがあります。

てら じんじゃ
お寺と神社 Chùa và đền

Chùa Horyuji 法隆寺



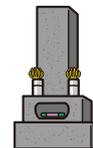
Đền Itsukushima 厳島神社

Ở Nhật Bản có rất nhiều chùa và đền. Trên khắp nước Nhật có nhiều ngôi chùa, đền là điểm tham quan du lịch nổi tiếng. Có những nơi đã được công nhận là di sản thế giới như chùa Horyuji (tỉnh Nara), đền Itsukushima (tỉnh Hiroshima). Ngoài ra, ở các thị trấn và khu phố cũng có rất nhiều chùa, đền nhỏ.

Những ngôi chùa và đền với đặc trưng kiến trúc bằng gỗ truyền thống được cả những du khách nước ngoài yêu thích. Tuy nhiên, cũng có người không phân biệt được sự khác nhau giữa chùa và đền. Chùa là công trình Phật giáo còn đền là công trình Thần đạo. Những điểm dưới đây sẽ giúp các bạn hiểu rõ hơn về sự khác biệt này.

日本には数多くのお寺や神社があります。観光地として有名なお寺、神社も全国各地にあり、「法隆寺」(奈良県)、「厳島神社」(広島県)のように、世界遺産に指定されているものもあります。その一方で、町の中には小さなお寺、神社が数多くあります。

お寺と神社は伝統的な木造建築が特徴的で、外国人観光客にも人気がありますが、お寺と神社の違いがわからないという人もいます。お寺は仏教、神社は神道の施設ですが、次のような違いに注意すると、わかりやすいかもしれません。

▶ お寺 ^{てら} Chùa

- ◆ Có tượng Phật.
- ◆ Có những ngôi mộ.
- ◆ Có nhà sư.
- ◆ Có chuông.
- ◆ Có mùi nhang.

- ◆ 仏像がある。
- ◆ お墓がある。
- ◆ お坊さんがいる。
- ◆ 鐘がある。
- ◆ お線香のにおいがする。

▶ 神社 ^{じんじゃ} Đền

- ◆ Có cổng torii.
- ◆ Có Thần chủ *kannushi* hoặc vụ nữ *miko*.
- ◆ Người tới thăm đền sẽ vỗ tay khi cầu nguyện.

- ◆ 鳥居がある。
- ◆ 神主さん／巫女さんがいる。
- ◆ お参りをしている人が、パンパンと手を叩いている。

▶トピック いっしょに出かける

だい 第 7 課 みち まよ おく
道に迷ってちょっと遅れます

? ま 待ち合わせはどんな場所(ばしょ)でしますか? あなたはやくそく(やくそく)の時間(じかん)ちょうどに行きますか?
Bạn thường hẹn gặp người khác ở đâu? Bạn có tới đúng giờ hẹn không?

))) 1. なんじ
何時にどこですか?

Can-do+ 20 ま あ しゅうごう(しゅうごう) じかん(じかん) ばしょ(ばしょ) しつもん(しつもん) こた(こた) りかい(りかい)
待ち合わせや集合(しゅうごう)の時間(じかん)と場所(ばしょ)を質問(しつもん)して、その答え(こた)を理解(りかい)することができる。
Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về thời gian và địa điểm hẹn gặp hoặc tập trung.

1 かいわ(かいわ) き(き)
会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

▶ ま(ま) あ(あ) じかん(じかん) ばしょ(ばしょ) よにん(よにん) ひと(ひと) しつもん(しつもん)
待ち合わせの時間(じかん)や場所(ばしょ)について、4人(よにん)の人が質問(しつもん)しています。
4 người đang đặt câu hỏi về thời gian và địa điểm gặp.

(1) なんじ(なんじ) い(い)
何時(なんじ)に行きますか。メモ(い)しましょう。
Họ sẽ đi lúc mấy giờ? Hãy ghi chú lại.

	① 07-01	② 07-02	③ 07-03	④ 07-04
なんじ(なんじ) 何時(なんじ)?				

(2) もういちど(もういちど) き(き) まし(まし)ょう。どこ(どこ)に行きますか。a-d から(から) 選(えら)びま(ま)し(し)ょう。
Hãy nghe một lần nữa. Họ sẽ đi đâu? Chọn từ a-d.

a. えき(えき) かいさつ(かいさつ)
駅の改札



b. うけつけ(うけつけ)
受付



c. ホール(hall)



d. かいしゃ(かいしゃ) のもん(mon)
会社の門



	① 07-01	② 07-02	③ 07-03	④ 07-04
どこ(どこ)?				

第7課 道に迷ってちょっと遅れます

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 07-01 ~ 🔊 07-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe một lần nữa.

しゅうごう 集合 (する) tập hợp, tập trung | では vậy thì | あんない 案内する giới thiệu / hướng dẫn | まあ 待ち合わせ gặp nhau
 イベント sự kiện | はじ 始まる bắt đầu | スタッフ nhân viên | さんじゅうぶんまえ 30分前 trước 30 phút (~前 trước~)



2. 明日、何時にしますか?

Can-do
21

待ち合わせの時間と場所を相談して決めることができる。
 Có thể trao đổi và quyết định thời gian, địa điểm hẹn gặp.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ベトさんと李さんと佐藤さんの3人は、会社の同僚です。休みの日に、いっしょに食事に行くことにしました。
 3 bạn Việt, Li và Sato là đồng nghiệp tại công ty. Họ quyết định sẽ cùng nhau đi ăn vào ngày nghỉ.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 07-05

3人は、何時に、どこで待ち合わせすることになりましたか。

Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại mà không nhìn lời thoại. 3 người họ đã quyết định sẽ gặp nhau lúc mấy giờ và ở đâu?

なんじ 何時?	
どこ?	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 07-05

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

ベト：明日、何時にしますか？

佐藤：6時はどうですか？

李：6時はちょっと早いです。6時半でもいいですか？

ベト：6時半？ いいですよ。

佐藤：じゃあ、そうしましょう。待ち合わせして、いっしょに行きますか？

李：そうしましょう。どこにしますか？

佐藤：じゃあ、駅前の「平和の鳥」の像の前にしましょう。

ベト：え？ それ、何ですか？

李：私もわかりません。駅の改札でもいいですか？

佐藤：じゃあ、そうしましょう。6時半に駅の改札集合で。

ベト：はい。

李：わかりました。

それ、何ですか？

相手が言ったことがわから
ないときに聞き返す表現Cách nói này được sử dụng để hỏi
lại đối phương khi không hiểu
điều họ đã nói.平和 へいわ hòa bình | 鳥 とり con chim | 像 ぞう bức tượng



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましよう。🔊 07-06
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 明日あした、何時なんじにしますか?

B: 6時じは _____ ?

A: ちょっと早はやいです。6時半じはん _____ ?

A: どこにしますか?

B: 駅前えきまえの「平和へいわの鳥とり」の像ぞうの前まえにしましよう。

A: わかりません。駅えきの改札かいざつ _____ ?

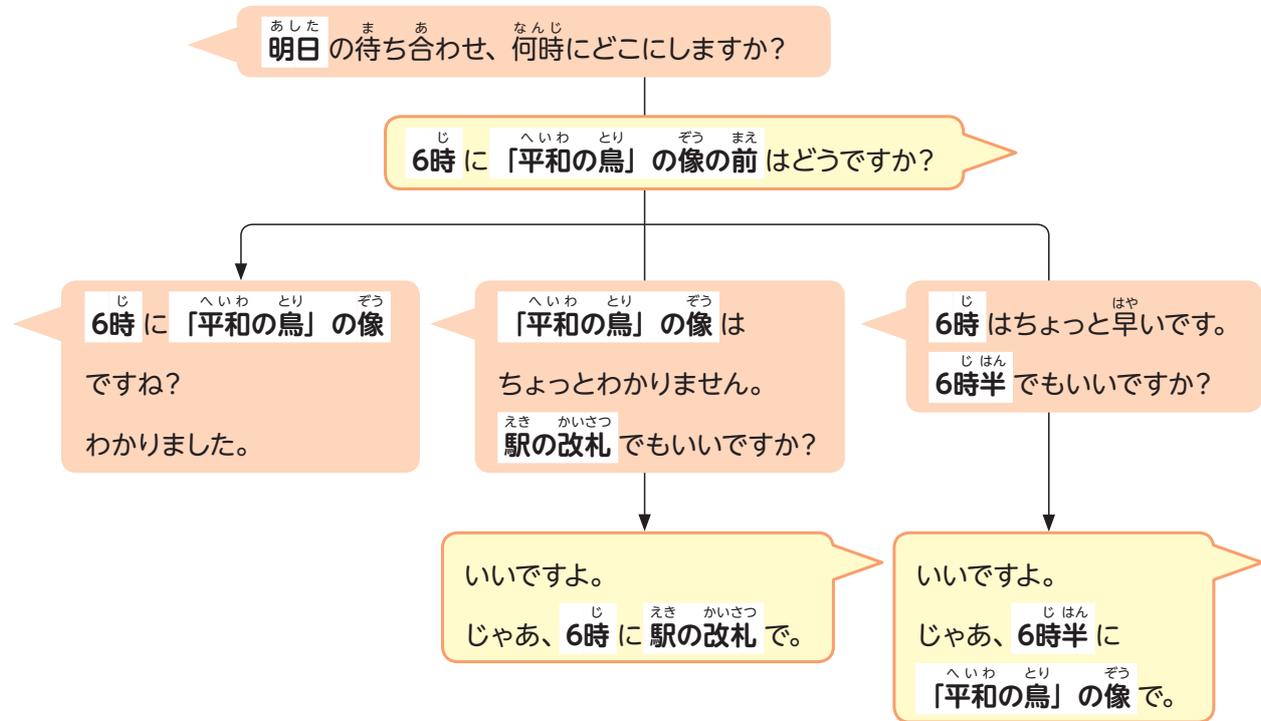
❗ 待ち合わせの時間ま あや場所じかん ばしょを提案ていあんするとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra đề xuất về thời gian, địa điểm hẹn gặp?

❗ 別の提案べつ ていあんをするとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra đề xuất khác?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞きましよう。🔊 07-05
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 待ち合わせの時間と場所を決めましょう。

Hãy quyết định thời gian và địa điểm hẹn gặp.



- (1) 会話を聞きましょう。 07-07 07-08 07-09
Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 07-07 07-08 07-09
Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 友だちと待ち合わせの時間と場所を決めるロールプレイをしましょう。

ロールプレイをする前に、どこに行くか考えてください。自分の町の実際の場所を使って話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai và cùng bạn mình quyết định thời gian và địa điểm hẹn gặp.

Trước khi luyện tập, hãy suy nghĩ xem hai bạn sẽ đi đâu. Sử dụng địa điểm có thật tại nơi bạn đang sống.



3. 電車でんしゃが止まりました

Can-do 22

待ち合わせの相手からの遅刻ちこくを知らせるメッセージよを読んで、内容ないようを理解りかいすることができる。
Có thể đọc tin nhắn thông báo đến muộn của người có hẹn với mình và hiểu nội dung.

1 メッセージよを読みましよう。

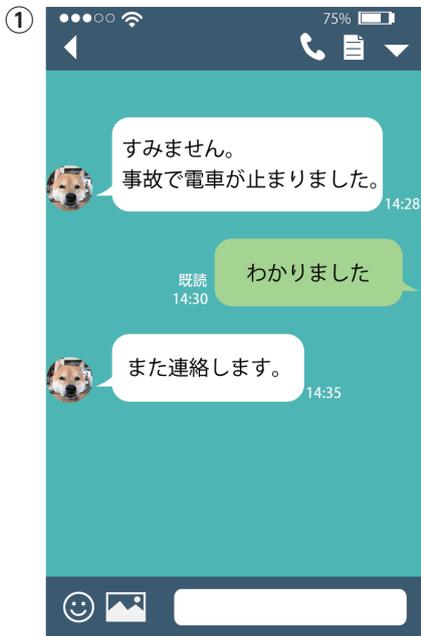
Hãy đọc tin nhắn.

▶ 待ち合わせまあをしている相手あいてからメッセージきが来ました。

Bạn nhận được tin nhắn từ người mình hẹn gặp.

(1) はじめに、★の部分ぶぶんを読みましよう。① - ④は、何なんのメッセージですか。

Trước tiên, hãy đọc phần ★. Suy nghĩ xem nội dung tin nhắn từ ①-④ là gì?



第7課 道に迷ってちょっと遅れます

(2) どうして遅れますか。a-d から選びましょう。

Vì sao những người này đến muộn? Hãy chọn từ a-d.

a.



b.



c.



d.



①	②	③	④

(3) 次に、続きを読みましょう。① - ④の待っている人は、これからどうしますか。

Tiếp theo, hãy đọc phần còn lại. Những người đang chờ các trường hợp ①-④ sẽ làm gì?

大切なことば

事故 じこ sự cố | ねぼうする ねぼうする ngủ quên | 今から いまから từ bây giờ | 急ぐ いそぐ vội vã | 先に さき trước

始める はじめる bắt đầu | 道に迷う みちまよ lạc đường | 遅れる おくれる đến muộn | 着く つく đến nơi | 時間 じかん thời gian

まちがえる まちがえる nhầm lẫn | 待つ ま chờ đợi



かたち かたち ちゅうもく ちゅうもく
形に注目

_____にことばを書きましょう。

Hãy điền từ vào chỗ trống.

事故 _____ 電車が止まりました。

ねぼう _____、いま起きました。

道に _____、ちょっとおくれます。

リゆう りゆう い い 理由を言うとき、どんな形を使っていましたか。 → 文法ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi trình bày lý do?



4. ^{さんじゅつぶん}30分おくれます

Can-do **23**

^{ま あ おく つた か}待ち合わせに遅れることを伝えるメッセージを書くことができる。
Có thể viết tin nhắn báo rằng sẽ đến muộn cuộc hẹn.

1 ^かメッセージを書きましょう。

Hãy viết tin nhắn.

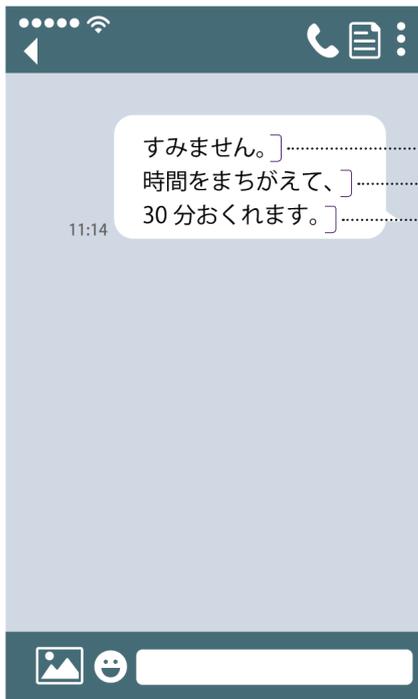
▶ ^{ま あ じかん おく}待ち合わせの時間に遅れるので、^{あいて}相手に^{おく}メッセージを送ります。

Bạn sẽ nhắn tin cho người mà mình sắp gặp về việc bạn sẽ đến muộn giờ hẹn..

^{れい さんこう}例を参考にして、^かメッセージを書きましょう。^{おく りゆう じかん じゆう かんが}遅れる理由や時間は自由に考えましょう。

Hãy tham khảo ví dụ và viết tin nhắn. Suy nghĩ về lý do và thời gian đến muộn.

^{れい}(例)



- ^{あやま}謝ることば ^{lời xin lỗi}
- ^{りゆう}理由 ^{lý do}
- ^{じかん}時間 ^{thời gian} : どのぐらい?

2 ^{ひと}メッセージをもらった人は、^{へんじ}返事を書いて^{おく}送みましょう。

Nếu bạn nhận được tin nhắn, hãy viết và gửi tin nhắn trả lời.

ちょうかい
聴解スクリプト1. なんじ
何時にどこですか？

① 07-01

A：すみません。明日は何時にどこですか？

B：明日は、朝8時に会社の門の前集合ね。

A：わかりました。8時に門の前ですね。

B：じゃあ、また明日。

② 07-02

A：では、金曜日の10時に来てください。

B：金曜日の10時ですね。えーと、場所はどこですか？

A：受付に来てください。そのあと、部屋に案内します。

B：わかりました。

③ 07-03

A：明日の待ち合わせは、何時にどこにしますか？

B：じゃあ、6時半に、駅の改札でいい？

A：はい。6時半に駅ですね。

B：じゃあ、また。

④ 07-04

A：あのう、10日のイベント、何時からですか？

B：17時に始まりますが、スタッフは30分前にホールに来てください。

A：えーと、じゃあ4時半ですね。わかりました。

B：よろしくお願ひします。

第7課 道に迷ってちょっと遅れます

かんじの ことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

じかん 時間	時間	時間	でんしゃ 電車	電車	電車
ばしょ 場所	場所	場所	まつ 待つ	待つ	待つ
えき 駅	駅	駅	とまる 止まる	止まる	止まる
うけつけ 受付	受付	受付	つく 着く	着く	着く
もん 門	門	門	いそぐ 急ぐ	急ぐ	急ぐ

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 駅に着きました。
- ② 集合の場所はどこですか？
- ③ 門の前で待っています。
- ④ 明日、10時に受付に来てください。
- ⑤ 事故で、電車が止まりました。
- ⑥ 時間をまちがえました。急いで行きます。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

① Nはどうですか？

6時じはどうですか？

6 giờ có được không?

- Đây là cách nói dùng khi đề xuất gì đó và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi quyết định thời gian và địa điểm gặp.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 何かを提案して相手にいいかどうかをたずねるときの言い方です。この課では、待ち合わせの時間や場所を決めるときに使っています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

【例】 ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、どうしますか？
Ngày mai mình sẽ gặp nhau ở đâu?

B: ホテルのロビーはどうですか？
Sảnh khách sạn được không?

A: わかりました。ロビーですね。
Ừ được. Hẹn cậu ở sảnh khách sạn nhé.

② Nでもいいですか？

6時半じはんでもいいですか？

Hay là 6 rưỡi được không?

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra đề xuất thay thế và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong ví dụ này, vì bản thân không sắp xếp được thời gian đối với đề xuất 6時じ (6 giờ) của đối phương nên đưa ra một đề xuất thay thế là 6時半じはん (6 rưỡi) và hỏi xem đối phương có đồng ý không.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 相手に対して、代案を出して都合を聞くときの言い方です。ここでは、待ち合わせの時間を「6時」と提案した相手に対して、自分の都合がよくないので「6時半」にしたいとき、それでいいかどうかをたずねています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

【例】 ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、「平和へいわの鳥とり」の像ぞうの前まえはどうですか？
Ngày mai mình gặp nhau ở trước bức tượng Heiwa-no-tori được không?

B: ちょっとわかりません。駅えきの改札かいさつでもいいですか？
Tôi không biết chỗ đấy. Hay là mình gặp nhau ở cửa soát vé nhà ga được không?

A: いいですよ。
Được thôi.

3

Nで、～ < Nguyên nhân/Lý do 原因・理由 >
 V-て、～

事故で電車が止まりました。
 Tàu dừng do gặp sự cố.

ねぼうして、今、起きました。
 Tôi vừa mới thức dậy do ngủ quên.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra nguyên nhân, lý do. Nで và V-て thể hiện nguyên nhân, lý do cho câu phía sau.
- Nếu là danh từ thì sẽ sử dụng với trợ từ で. Trong ví dụ này, nguyên nhân của việc 電車が止まった (tàu dừng) là 事故 (sự cố).
- Nếu là động từ thì sẽ sử dụng ở thể て. Trong ví dụ trên, nguyên nhân của việc 今、起きました (vừa mới thức dậy) là ねぼうした (ngủ quên). Chúng ta đã học động từ thể て ở bài 2 với tác dụng liên kết các câu với nhau. Động từ thể て không chỉ thể hiện thứ tự của hành động, sự việc mà cũng có thể dùng để thể hiện lý do, nguyên nhân.

- 原因・理由を言うときの言い方です。「Nで」「V-て」は後ろに続く文の原因・理由を表しています。
- 名詞の場合、助詞「で」を使います。ここでは、「電車が止まった」ことの原因が、「事故」であることを示しています。
- 動詞の場合、テ形を使います。ここでは「今、起きました」ことの原因が、「ねぼうした」からであることを示しています。動詞のテ形は文と文をつなぐときに使うことを第 2 課で勉強しました。動詞のテ形は、行為やできごとの順番を示すだけではなく、理由や原因を表すこともできます。

[例] ▶ 渋滞で、30分ぐらい遅れます。
 Tôi sẽ đến muộn khoảng 30 phút vì bị tắc đường.

▶ 道に迷って、ちょっと遅れます。
 Tôi sẽ đến muộn một chút vì bị lạc đường.

日本の生活
TIPSちこく
遅刻 Đến muộn

Người Nhật thường được coi là "đúng giờ và khắt khe về thời gian". Tại nhiều công ty, việc quét thẻ chấm công muộn 1 phút cũng sẽ bị coi là đến muộn. Khi có hẹn, nhiều người không muốn để đối phương phải chờ nên sẽ tới chỗ hẹn đúng giờ hẹn hoặc trước đó một chút.

Trong trường hợp bị muộn dù là 5 hay 10 phút thì nên liên lạc sớm với đối phương. Có lẽ sẽ có người nghĩ rằng "Có 5, 10 phút thôi mà?", tuy nhiên mấu chốt của việc này là để đối phương không phải lo lắng hay sốt ruột khi phải chờ mình.

Tuy vậy, vẫn có sự chênh lệch trong cảm nhận về thời gian của từng thế hệ, từng vùng, từng hoàn cảnh. Cho dù cùng là ở Nhật Bản thì vẫn có những người ung dung và hay tới muộn. Ngoài ra, người ta vẫn thường nói "Người Nhật khắt khe về thời gian bắt đầu, còn khi kết thúc thì lại thường không đúng giờ". Vì vậy, những cuộc họp bị kéo dài quá thời gian dự kiến hay việc làm thêm giờ rất lâu kể cả khi hết giờ làm rồi khiến người nước ngoài cảm thấy rất ngạc nhiên.

日本人は「時間に正確、厳しい」とよく言われます。会社などでは、タイムカードを押すとき、始業時間に1分でも遅れたら遅刻として扱われることも珍しくありません。待ち合わせの場合も、相手を待たせないようにしようとする人が多く、待ち合わせ時間どおりに、あるいは待ち合わせ時間の少し前には待ち合わせ場所に着くことが一般的です。

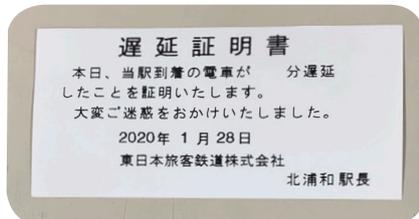
もし遅れる場合は、それが5分や10分であっても、早目に相手に連絡するのがマナーです。「5分、10分だけなのに?」と不思議に思う人もいるかもしれませんが、相手を心配させたり、イライラさせたりしないというのがポイントです。

ただし、時間の感覚は、世代によって、地域によって、場面によって異なります。同じ日本でも、のんびりしていて、よく遅刻する人もいます。また、「日本人は、始まりの時間には厳しいのに、終わりの時間にはルーズ」とも言われ、会議が予定の時間になってもなかなか終わらなかったり、就業時間を過ぎててもずっと残業する人がいたりして、外国人を驚かせることもあります。

でんしゃ うんこう
電車の運行トラブル Những trục trặc khi vận hành tàu điện

Thời gian chạy của tàu điện tại Nhật Bản được xây dựng trên đơn vị giây và được coi là có tính chính xác thuộc hàng cao nhất thế giới. Khi tàu đến muộn dù chỉ một chút cũng sẽ có loa phát thông báo xin lỗi.

Tuy vậy, tàu điện tại Nhật cũng có đôi lúc sẽ bị chậm giờ rất lâu hoặc phải dừng do trục trặc về vận hành. Nguyên nhân dẫn đến các vấn đề trục trặc trên có thể là tai nạn về người, ai đó bị ốm đột ngột, vấn đề do khách đi tàu gây ra, do hỏng hóc tín hiệu giao thông, v.v.. Tùy từng nguyên nhân mà thời gian khắc phục sự cố cũng khác nhau. Để tránh tình trạng hỗn loạn hành khách, công ty đường sắt sẽ thông báo trên loa trong ga, trên tàu và cung cấp thông tin vận hành tàu trên mạng, vì vậy khi vướng phải trục trặc thì các bạn nên chú ý tới những thông tin này.



Khi tàu điện xảy ra trục trặc về vận hành thì bạn sẽ được nhận *chien-shoomeesho* (giấy xác nhận chậm trễ). Nếu bạn tới công ty muộn vì tàu trễ, bạn có thể nộp giấy này để được tính là không đi muộn (thủ tục sẽ khác nhau tùy từng công ty nên hãy xác nhận lại nhé). Bạn có thể nhận giấy này tại nhà ga hoặc tải về trên mạng.

日本の電車は秒単位でダイヤが組まれており、世界の電車の中でも非常に正確だとされています。もし電車が少しでも遅れた場合は、謝罪のアナウンスが流れます。

このような日本の電車も、トラブルによって、大幅に遅れたり、止まったりすることもあります。運行トラブルの原因には、人身事故、急病人、乗客トラブル、信号故障などがありますが、原因によって、復旧にかかる時間はさまざまです。鉄道会社は乗客の混乱を避けるため、駅や電車でアナウンスをしたり、ネット上で運行情報を案内したりしますので、運行トラブルに巻き込まれた際はそれらの情報に気をつけるといいでしょう。

運行トラブルで電車が遅れたときは、鉄道会社が発行する「遅延証明書」をもらうことができます。電車が遅れたせいで会社に遅刻した場合、この「遅延証明書」を提出すれば、遅刻をしていないものとして扱われます(手続きは会社によって違うので、確認しましょう)。「遅延証明書」は駅でもらえるほか、ネット上でダウンロードすることもできます。

だい 第 8 か 課

やきゅう 野球、したことありますか？

？ とも 友だちを誘って、どんなところに行きますか？
Bạn thường rủ bạn mình đi đâu?



1. もう行きましたか？

Can-do+ 24

あいて 相手の経験や興味をたずねながら、しよくじ 食事や買い物、イベントなどに誘うことができる。
Có thể vừa rủ đối phương đi ăn, mua sắm, tham gia các sự kiện, v.v., vừa hỏi về kinh nghiệm, sở thích của họ.

1 かいわ 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

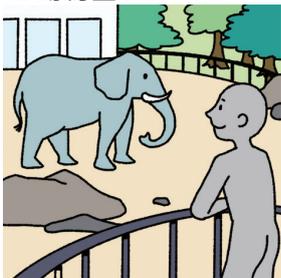
▶ 6人の人が、知り合いを誘っています。

6 người đang rủ người quen đi đâu đó.

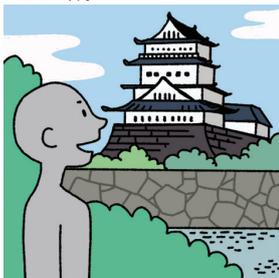
(1) 何に誘いましたか。a-hから選びましょう。

Họ đã rủ đi đâu? Chọn từ a-h.

a. 動物園



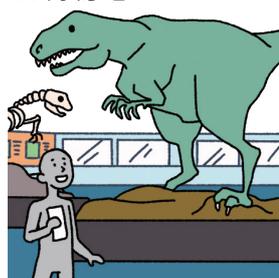
b. お城



c. レストラン



d. 博物館



e. アウトレットモール



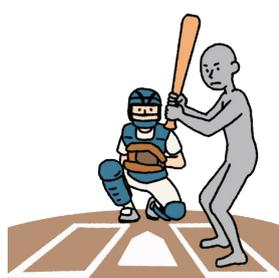
f. プロレス



g. タワー



h. 野球



	① 08-01	② 08-02	③ 08-03	④ 08-04	⑤ 08-05	⑥ 08-06
なに 何に？						

(2) 誘われた人は、どう答えましたか。

行きたいと言っているときは○、行きたくないと言っているときは×を書きましょう。

Người được rủ đã trả lời thế nào? Điền ○ nếu họ muốn đi, × nếu họ không muốn đi.

	①  08-01	②  08-02	③  08-03	④  08-04	⑤  08-05	⑥  08-06
行きたい？						

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  08-01 ~  08-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

アジア châu Á | すごく rất | 試合 trận đấu | やる làm | メンバー thành viên | 足りない không đủ
無理(な) không thể



形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。  08-07  08-08

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 新しいアウトレットモール、_____行きましたか？

B: いえ、_____です。

A: ポートタワー、_____登りましたか？

B: いいえ……。

A: 「パームキッチン」っていうアジアレストラン、行った_____か？

B: いいえ、_____。

A: プロレスを見た_____か？

B: いいえ、見た_____です。

第 8 課 野球、したことありますか？

A：野球、した_____？

B：え、_____です。

！ 経験けいけんを聞きくとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 → 文法ノート ① ②
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về trải nghiệm?

A：市民体育館しみんたいいくかんで試合しあいがありますよ。

いっしょに_____行き_____？

B：いいですね。行きましよう。

A：すごくおいしいですよ。

今度こんど、いっしょに_____行き_____？

B：いいですね。ぜひ、行きましよう。

！ 誘さそうとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 → 文法ノート ③
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi rủ người khác?

(2) 形かたちに注ちゅう目もくして、会かい話わをもういちど聞ききましょう。 (08-01) ~ (08-06)
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 新しく町に来た人を誘いましょう。

Hãy rủ người mới tới khu phố đi đâu đó.

①

あたらしいアウトレットモール、もう行きましたか？

いいえ、まだです。

じゃあ、今度、いっしょに行きませんか？

ありがとうございます。ぜひ。

②

プロレスを見たことがありますか？

いいえ、ないです。

いいえ、ありません。

今度の日曜日、市民体育館で試合がありますよ。
いっしょに見に行きませんか？

へー、いいですね。
行きましょう。

えー、すみません。
プロレスはちょっと……。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 08-09 / 🔊 08-10 🔊 08-11

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 08-09 / 🔊 08-10 🔊 08-11

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

自分の町に新しく来た人がいます。その人を食事や買い物、イベントなどに誘いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Có người mới tới khu phố của bạn. Hãy rủ người đó đi ăn, đi mua sắm, hoặc tham gia sự kiện.



2. このあと、どうしますか？

Can-do 25

いっしょに外出しているとき、次に何をするか、どこに行くか、話し合うことができる。
Có thể trao đổi về việc làm gì, đi đâu tiếp theo khi đang đi cùng nhau.

1 会話を聞きましょう。 Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ヒルニさんとソックさんとアニタさんは友だちです。休みの日に、ショッピングモールに来ています。
Hiruni, Sok và Anita là bạn bè. Họ đang đi trung tâm thương mại vào ngày nghỉ.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 08-12

このあと、何をすると書いていますか。a-g に○をつけましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ nói rằng họ sẽ làm những gì? Khoanh tròn từ a-g.

a. お金をおろす



エーティーエム
ATM

b. ゲームをする



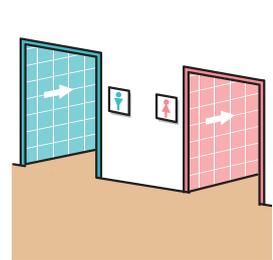
ゲームコーナー

c. 食事をする



フードコート

d. トイレに行く



トイレ

e. ちょっと休む



カフェ

f. 映画を見る



えいがかん
映画館

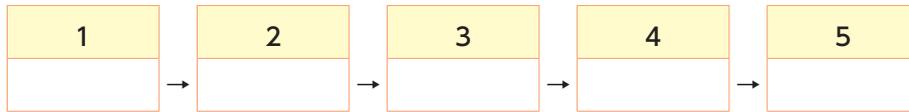
g. ジョギングシューズを買う



てん
スポーツ店

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。(1)は、どんな順番でしますか。  08-12

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Họ sẽ làm các việc ở phần (1) theo thứ tự nào?



ある
(歩きながら)

アニタ : このあと、どうしますか？

ヒルニ : お腹がすきましたね。何か食べませんか？

アニタ : じゃあ、フードコートに行きましょう。

ソック : あ、食事の前に、お金をおろしたいんですが……。

アニタ : あそこに ATM がありますよ。

(フードコートで)

ヒルニ : このあと、ジョギングシューズを買いきたいんですが……。

アニタ : じゃあ、スポーツ店に行きましょう。

ソック : 買い物のあとで、ゲームコーナーに行きませんか？

アニタ : いいですね。

ヒルニ : じゃ、行きましょうか。

ソック : あ、その前に、ちょっとトイレ。

このあと sau đây | お腹がすく đói bụng | 何か gì đó



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 08-13
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{しょくじ}食事の_____、^{かね}お金をおろし_____。

このあと、ジョギングシューズを^か買い_____。

^か買い物の_____で、ゲームコーナーに^い行きませんか？

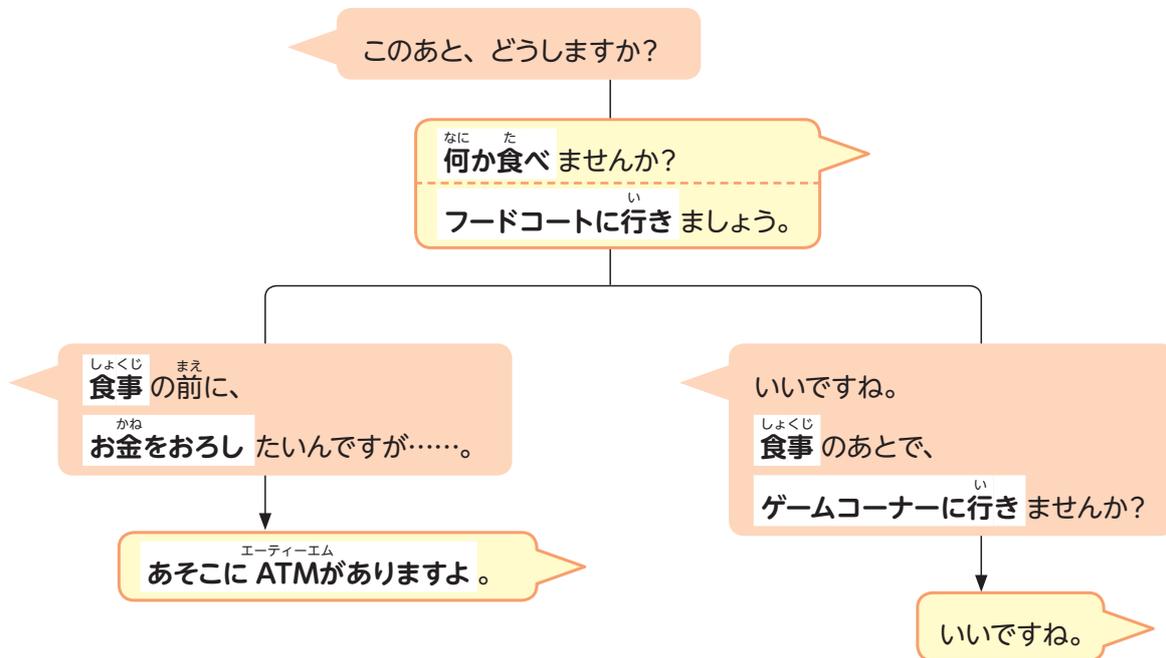
❗ やることの^{じゅんばん}順番を言うとき、^{かたち}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về thứ tự hành động?

❗ 自分^{じぶん}の^{きぼう}希望を伝えるとき、^{かたち}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ⑤
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi trình bày nguyện vọng của bản thân?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 08-12
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 これからすることについて話しましょう。

Hãy nói về việc bạn chuẩn bị làm.



(1) 会話を聞きましょう。 08-14 08-15
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 08-14 08-15
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。
友だちとショッピングモールに来ています。何をするか、どこに行くか、自由に話しましょう。
Hãy luyện tập đóng vai. Bạn đang ở trung tâm thương mại với bạn của mình. Hãy tự do nói chuyện xem các bạn sẽ làm gì, đi đâu.



3. パンダがかわいかったです

Can-do 26

いっしょに^{さんか}参加したイベントの感想を、相手に^{あいて}伝えることができる。
Có thể diễn đạt cảm tưởng về sự kiện với người cùng tham gia với mình.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 行ったところについて、4人の人が感想を話しています。

4 người đang chia sẻ cảm tưởng của họ về những nơi đã đi.

(1) どんな感想を言っていますか。a-g から選びましょう。

Cảm tưởng của họ như thế nào? Hãy chọn từ a-g.

a. すごかった

b. すばらしかった

c. おもしろかった

d. 難しかった^{むずか}

e. 感動した^{かんどう}

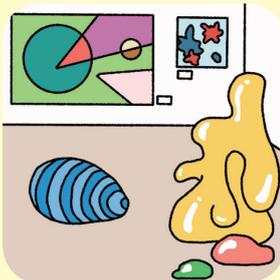
f. かわいかった

g. 楽しかった^{たの}

① 動物園  08-16



② 展覧会  08-17



③ プロレス  08-18



④ 映画  08-19



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  08-16 ~  08-19

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

パンダ gấu trúc | サル khỉ | 現代 ^{げんだい} hiện đại | 作品 ^{さくひん} tác phẩm nghệ thuật | ホラー映画 ^{えいが} phim kinh dị



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。  08-20
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

パンダが _____ です。

(^{てんらんかい} 展覧会は) ちょっと _____ です。

(プロレスは) はじめてでしたけど、とても _____ です。

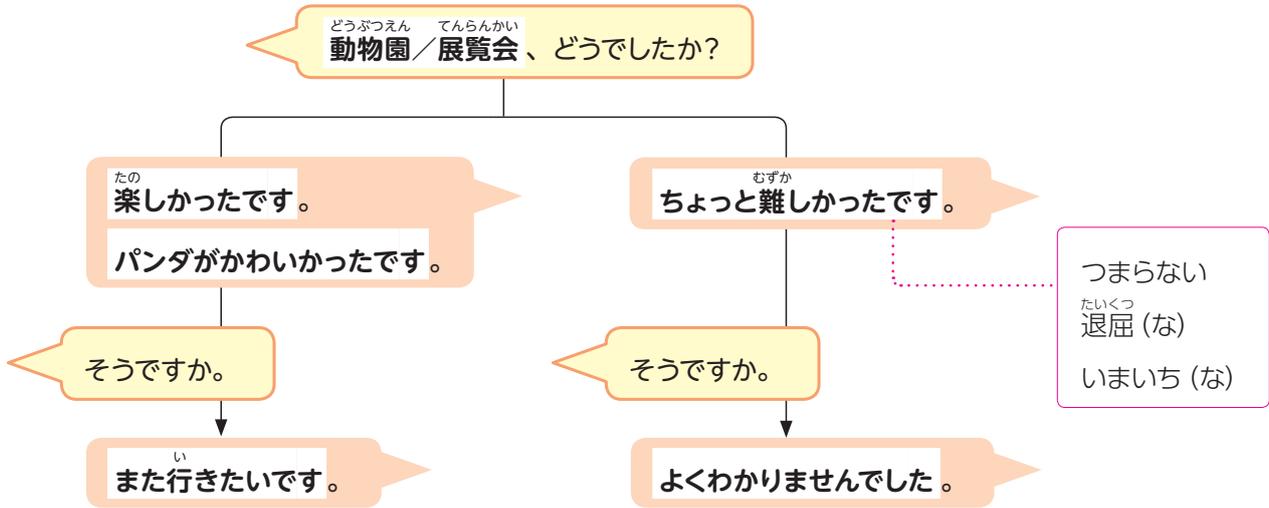
ほんと、_____ です。

(^{えいが} 映画は) ^{ほんとう} 本当に _____ です。

 ^{かんそう い} 感想を言うとき、^{けいようし つか} どんな形容詞を使いましたか。 → ^{にゅうもん} 「入門」
Tỉnh từ nào đã được sử dụng để trình bày cảm tưởng?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど^き 聞きましょう。  08-16 ~  08-19
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 ^{とも}友だちといっしょに^い行ったところについて、^{かんそう}感想を^い言いましょう。
 Hãy trình bày cảm tưởng về nơi bạn đã đi cùng bạn mình.



(1) ^{かいわ}会話を^き聞きましょう。 08-21 08-22
 Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 08-21 08-22
 Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** のことばを^{つか}使って、^{れんしゅう}練習しましょう。
 Hãy sử dụng từ vựng ở phần **1** để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。
^{とも}友だちといっしょにどこかに^い行きました。^{かんそう}感想を^{じゆう}自由に^{はな}話しましょう。
 Hãy luyện tập đóng vai. Bạn đã cùng bạn mình đi đâu đó. Hãy chia sẻ cảm tưởng theo ý mình.

ちょうかい
聴解スクリプト

1. もう行きましたか？

①  08-01

A：新しいアウトレットモール、もう行きましたか？

B：いえ、まだです。

A：今度、みんなで行きます。いっしょに行きませんか？

B：ありがとうございます。ぜひ。

②  08-02

A：「パームキッチン」っていうアジアレストラン、行ったことありますか？

B：いいえ、ありません。

A：すごくおいしいですよ。今度、いっしょに食べに行きませんか？

B：いいですね。ぜひ、行きましょう。

③  08-03

A：プロレスを見たことがありますか？

B：いいえ、見たことないです。

A：今度の日曜日、市民体育館で試合がありますよ。

いっしょに見に行きませんか？

B：へー、いいですね。行きましょう。

④  08-04

A：ポートタワー、もう登りましたか？

B：いいえ……。

A：じゃあ、今度、行きませんか？ 景色がきれいですよ。

B：すみません。私、高いところはちょっと……。

⑤  08-05

A：もう、この町のいろいろなところに行きましたか？

B：えーと、博物館とお城には行きました。

A：動物園は？

B：まだです。行きたいです。

A：じゃあ、今度いっしょに行きましょう。

⑥  08-06

A：野球、したことある？

B：え、ないです。

A：今度の日曜日、いっしょにやらない？ メンバーが足りなくて……。

B：えー、無理です。野球、ぜんぜんわかりません。

A：だいじょうぶ、だいじょうぶ。

3. パンダがかわいかったです

①  08-16

A：動物園、どうでしたか？

B：楽しかったです。パンダがかわいかったです。

A：私はサルがよかったです。

B：ああ、サルもかわいかったですね。また行きたいです。

②  08-17

A：今日の展覧会、どうでしたか？

B：うーん。ちょっと難しかったです。

A：あー、現代の作品はねえ。

B：よくわかりませんでした。

③  08-18

A：プロレス、どうでしたか？

B：はじめてでしたけど、とてもおもしろかったです。

A：そうですか。それはよかったです。

B：ほんと、すごかったです。また見たいです。

④  08-19

A：映画、よかったですね。

B：感動しました。本当にすばしかったです。

A：じゃあ、また行きましょう。

B：今度は、ホラー映画を見に行きましょう。

A：えー。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

かね お金	お金	お金	しあい 試合	試合	試合
しょくじ 食事	食事	食事	たの 楽しい	楽しい	楽しい
てん ～店	店	店	むずか 難しい	難しい	難しい
はくぶつかん 博物館	博物館	博物館	のぼ 登る	登る	登る
どうぶつえん 動物園	動物園	動物園			

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 富士山に登ったことがありますか？
- ② 博物館と動物園に行きました。とても楽しかったです。
- ③ 昨日、映画を見ました。ちょっと難しかったです。
- ④ スポーツ店で、Tシャツを買いました。
- ⑤ プロレスの試合を見に行きました。
- ⑥ 食事の前に、ATM でお金をおろしたいんですが……。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

もう V- ました

あたら
新しいアウトレットモール、もう行き^いましたか？
Bạn đã đến trung tâm thương mại hàng tồn mới chưa?

- Đây là cách nói thể hiện hành động đã hoàn thành. もう mang nghĩa "đã", "rồi". Trong ví dụ này, cấu trúc trên được sử dụng để mời rủ đối phương sau khi hỏi người đó đã đến trung tâm thương mại hàng tồn mới chưa.
- もうV-ましたか? được dùng khi hành động trong câu được coi là điều đương nhiên như 昼ご飯、もう食べましたか? (Bạn đã ăn cơm chưa?) hay 宿題は、もうやっ^{しゅくだい}た? (Đã làm bài tập chưa?). Trong ví dụ trên, vì người dân trong khu phố đều đến trung tâm thương mại hàng tồn và bàn tán sôi nổi về nó nên người nói cho rằng có lẽ người nghe đã đến đó và đã hỏi như vậy.
- Nếu được hỏi もうV-ましたか?, câu trả lời khẳng định sẽ là はい、V-ました, phủ định sẽ là いいえ、まだです.
- 動作が完了していることを述べる言い方です。「もう」は、すでにという意味です。ここでは、新しいアウトレットモールにすでに行ったかを聞いてから、相手を誘うときに使っています。
- 「もう V- ましたか?」は、「昼ご飯、もう食べましたか?」「宿題は、もうやっ^{しゅくだい}た?」のように、その行為をすることが当然のこととして期待されているときに使われます。ここでは、新しくできたアウトレットモールは、町の人がみんな行くような話題の場所なので、相手ももう行ったかもしれないと思って、このように質問しています。
- 「もう V- ましたか?」と聞かれた場合、答えが肯定のときは「はい、V- ました」、否定のときは、「いいえ、まだです。」となります。

れい
【例】 ▶ ポートタワー、もう登^{のぼ}りましたか?
Bạn đã lên Tháp Cảng chưa?

- ▶ A : もう、この町^{まち}のいろいろなところに行^いきましたか?
Bạn đã đi được nhiều nơi trong khu phố này chưa?
- B : はい、博物館^{はくぶつかん}とお城^{しろ}に行^いきました。でも、動物園^{どうぶつえん}はまだです。
Rồi, tôi đã đi thăm bảo tàng và lâu đài. Nhưng sở thú thì tôi chưa đi.

②

V- たことがあります

A : プロレスを^み見たことがありますか?
Bạn đã từng xem đấu vật chưa?

B : いいえ、見たことないです。
Chưa, tôi chưa xem bao giờ.

- Đây là cách nói dùng khi trình bày trải nghiệm. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng để mời rủ đối phương sau khi hỏi người đó đã từng có trải nghiệm xem đấu vật hay chưa.
- Phía sau động từ thể タ là ~ことがあります.
- Thể タ là động từ có đuôi た hoặc だ, dùng để thể hiện quá khứ hoặc sự hoàn thành. Đuôi て/で của thể テ được biến thành た/だ để tạo thành thể タ.

- Khi được hỏi về trải nghiệm, trả lời (V-たことが)あります khi từng có trải nghiệm đó và (V-たことが)ないです hoặc (V-たことが)ありません khi chưa từng có trải nghiệm đó.
- Trong hội thoại, cũng có trường hợp が trong V-たことがあります được lược bỏ và trở thành V-たことがあります. Kiểu thông thường là V-たこと(が)ある như ví dụ dưới.
- もうV-ましたか? ở phần ❶ được dùng khi cho rằng việc đó là đương nhiên, còn V-たことがありますか? được dùng khi đơn thuần muốn hỏi đối phương có trải nghiệm đó hay không.
- 経験を述べるときの言い方です。ここでは、プロレスを見た経験があるかを相手に聞いてから、相手を誘うときに使っています。
- 動詞のタ形のあとに「～ことがあります」をつけます。
- タ形とは、語尾が「た」または「だ」で終わる動詞の活用形で、過去や完了を表します。テ形の語尾の「て/で」を「た/だ」に変えて作ります。
- 経験があるかを聞かれて、経験がある場合は「(V- たことが) あります」、ない場合は「(V- たことが) ないです」または「(V- たことが) ありません」と答えます。
- 会話では、「V- たことがあります」は「が」が省略され、「V- たことがあります」のようになる場合もあります。普通体では、例のように「V- たこと(が) ある」となります。
- ❶の「もうV- ましたか?」は、その行為をすることが当然のこととして期待されているときに使うのに対して、「V- たことがありますか?」は単に経験の有無をたずねるときに使います。

【例】 ▶ A : あそこのアジアレストラン、行ったことある?

Bạn đã đến nhà hàng châu Á đằng kia bao giờ chưa?

B : はい、一度あります。

Rồi, tôi từng đến đó một lần.

C : 私は、ありません。

Tôi thì chưa.

◆ Cách tạo thể タ タ形の作り方

	thể từ điển 辞書形	thể テ テ形	thể タ タ形	ví dụ [例]
1グループ	-う			かよ 通う → かよ 通った
	-つ	-って	-った	ま 待つ → ま 待った
	-る			つく 作る → つく 作った
	-ぶ			あそ 遊ぶ → あそ 遊んだ
-む		-んで	-んだ	の 飲む → の 飲んだ
	-ぬ			し 死ぬ → し 死んだ
-く		-いて	-いた	はたら 働く → はたら 働いた
	-ぐ	-いで	-いだ	およ 泳ぐ → およ 泳いだ
	-す	-して	-した	[ngoại lệ 例外] いく → 行った
2グループ	-る	-て	-た	はな 話す → はな 話した
				み 見る → み 見た
3グループ	する	して	した	た 食べる → た 食べた
	くる	きて	きた	

3

V- に行きませんか？

いっしょに食べに行きませんか？

Chúng ta cùng đi ăn nhé?

- Đây là cách nói dùng để mời rủ đối phương. Chúng ta đã học cấu trúc V-ませんか? ở phần Nhập môn với ý mời rủ. Khi bỏ ます ở động từ thể Masu, sau đó thêm に vào như ví dụ 食べに行く (đi ăn), 飲みに行く (đi uống) thì sẽ thể hiện được mục đích đi để làm gì.

- Kiểu thông thường của V-に行きませんか? là V-に行かない?

• 相手を誘うときの言い方です。「V-ませんか?」が勧誘を示すことは、『入門』で勉強しました。「食べに行く」「飲みに行く」のように、動詞のMasu形から「ます」をとって「に」をつけると、行く目的を示すことができます。

• 「V-に行きませんか?」は、普通体の場合は「V-に行かない?」になります。

【例】▶ A: プロレス、いっしょに見に行きませんか？

Chúng ta cùng đi xem đấu vật nhé?

B: いいですね。行きましょう。

Nghe được đấy. Cùng đi nhé.

▶ A: 今度、映画見に行かない？

Lần tới mình cùng đi xem phim nhé?

B: ぜひ。

Tất nhiên rồi.

4

Nのまえに、～

Nのあと(で)、～

食事前まへに、おかね金をおろしたいんですが…。

Tôi muốn đi rút tiền trước khi đi ăn.

買かい物もののあといで、ゲいームコーナいーに行きませんか？

Sau khi mua sắm, chúng ta đến khu trò chơi nhé?

- Đây là cách nói dùng để trình bày rõ ràng thứ tự của hành động.

- Nのまえに、～ thể hiện rằng hành động ở về sau sẽ diễn ra trước N. Trong ví dụ trên, người nói trình bày mong muốn rút tiền trước khi đi ăn.

- Nのあとで、～ thể hiện rằng hành động ở về sau sẽ diễn ra sau N. Trong ví dụ trên, người nói đề xuất tới khu trò chơi sau khi đi mua sắm. Cũng có trường hợp で được lược bỏ và trở thành Nのあと、～.

- N có thể là những từ như 食事しょくじ (bữa ăn), 買かい物もの (mua sắm), 映えい画が (phim ảnh), 仕し事ごと (công việc), 勉べん強きょう (học tập), 学がく校こう (trường học), v.v..

• 動作の順番をはっきり説明するときの言い方です。

• 「Nのまえに、～」は、Nよりも先に、後ろに続く文の動作をするを表しています。ここでは、食事をする前に、お金をおろしたいという希望を伝えています。

- ・「Nのあとで、～」は、Nの次に、後ろに続く文の動作をすることを表しています。ここでは、買い物に行って、そのあとで、ゲームコーナーに行くことを提案しています。「で」を省略して、「Nのあと、～」と言う場合もあります。
- ・Nには、「食事」「買い物」「映画」「仕事」「勉強」「学校」などの言葉が入ります。

【例】 ▶ 映画の前^{まえ}に、カフェでお茶^{ちや}をしましょう。
 Hãy cùng đi cà phê trước khi xem phim nhé.

▶ 仕事^{しごと}のあとで、みんなでボウリング^いに行きませんか？
 Chúng ta cùng đi chơi bowling sau giờ làm nhé?

5

V- たいんですが…

ジョギングシューズ^かを^か買いた^かいたんですが…。
 Tôi muốn mua giày chạy bộ.

- Đây là cách nói trình bày nguyện vọng của bản thân và kêu gọi đối phương. Trong ví dụ trên, người nói trình bày mong muốn mua giày chạy với bạn mình và mong muốn đối phương cùng đến cửa hàng với mình.
- Chúng ta đã học cấu trúc NI^いに行きたいんですが… ở bài 6. Bài này sẽ đưa ra những ví dụ khác ngoài động từ 行く (đi) khi kết hợp với たいんですが…
- Cũng có những trường hợp không chỉ kết thúc câu bằng V-たいんですが… mà còn có vế sau nữa như ví dụ dưới đây.
- ・自分の希望を伝え、相手に働きかけるときの言い方です。ここでは、友だちにジョギングシューズを買いたいということ伝えて、いっしょに店に行くなどの対応を期待して言っています。
- ・第6課では、「Nに行きたいんですが…」という形を勉強しましたが、この課では「行く」以外の動詞に「たいんですが…」が接続する例を扱います。
- ・例のように、「V-たいんですが…」で終わりにしないで、あとに文を続ける場合もあります。

【例】 ▶ A：ちょっと休み^{やす}たいんですが…。
 Tôi muốn nghỉ một chút.

B：じゃあ、あそこのカフェ^{はい}に入りましょう。
 Vậy thì chúng ta vào quán cà phê ở đằng kia nhé.

▶ T シャツ^{ティ}を買^かいた^かいたんですが、あのお店^{みせ}、見^みてもいいですか？
 Tôi muốn mua áo phông. Tôi vào cửa hàng đằng kia xem được không?

日本の生活
TIPS● にほんしろ 日本の城 Lâu đài ở Nhật Bản

Lâu đài Matsuyama 松山城

Lâu đài Himeji
姫路城

Lâu đài Matsumoto 松本城

Từ thế kỉ 16 đến thế kỉ 19, giai đoạn thời Chiến Quốc đến thời Edo, rất nhiều lâu đài đã được xây dựng trên khắp Nhật Bản. Đặc trưng của lâu đài ở Nhật là những bức tường đá cao, kênh hào và tháp canh. Những lâu đài còn sót lại tới ngày nay đều trở thành điểm tham quan được ưa chuộng như tòa lâu đài trắng toát Himeji (tỉnh Hyogo) được công nhận là di sản thế giới, lâu đài Matsumoto uy nghiêm được sơn màu đen (tỉnh Nagano), hay lâu đài Matsuyama nằm trên núi (tỉnh Ehime). Lâu đài Osaka và lâu đài Nagoya cũng được nhiều người biết đến. Những tòa tháp canh ở đây đã được xây lại vào thời Showa (1926-1989) bằng bê tông cốt thép và được lắp thêm cả thang máy.

Ngoài ra, cũng có nhiều công viên được xây tại các khu đất trước kia là lâu đài. Khi tới lâu đài, các bạn có thể lên tháp canh và tiếp cận với lịch sử của vùng đất đó thông qua những tư liệu được trưng bày.

日本では、戦国時代から江戸時代、だいたい16世紀から19世紀にかけて、全国各地に城が建てられました。日本の城は、高い石垣、堀、天守閣などが特徴的です。現在残っている城は、人気のある観光地になっており、例えば、世界遺産に登録された白く輝く「姫路城」(兵庫県)、黒漆を使った荘厳な竹まいの「松本城」(長野県)、山城として有名な「松山城」(愛媛県)などがあります。大阪城や名古屋城も有名ですが、天守閣は昭和の時代(1926-1989)に再建された鉄筋コンクリート製で、エレベーターも付いています。

また、当時の建造物は今はなくなっているものの、城の跡地を公園として整備した「城址公園」も多くあります。城に行ったら、天守閣に上ってみたい、展示されている資料を通してその土地の歴史に触れたりすることができます。

● アウトレットモール Trung tâm thương mại hàng tồn

Trung tâm thương mại hàng tồn là nơi tập trung nhiều cửa hàng bán sản phẩm trực tiếp từ nhà máy, chủ yếu là hàng may mặc. Đây là nơi bạn có thể dành thời gian mua sắm suốt một ngày nên thường có rất đông người tới đây vào cuối tuần. Trung tâm thương mại hàng tồn thường xuất hiện ở những khu du lịch ở địa phương hoặc ngoại ô, những tuyến đường cao tốc chạy dọc đường tàu *shinkansen*. Dù là trung tâm thương mại hàng tồn nhưng ở Nhật thì đây không phải là nơi bán rẻ sản phẩm lỗi, và thường không bán sản phẩm rẻ tiền.



アウトレットモールは、主に衣料品メーカーが工場からの商品を直接販売する店が複数集まったショッピングモールのことで、一日中買い物を楽しめる場所として、休日にはたくさんの人で賑わいます。地方や郊外の観光地、高速道路などの幹線道路沿いなどにあることが多いです。日本の場合、アウトレットといっても、傷など問題のある商品が安く買える場所という意味はなく、格安の商品はあまり売られていません。

だい 第 9 か 課

よ かた おし
読み方を教えてくださいませんか?



にほんご べんきょう 日本語の勉強はどうか? なに 何がおもしろいですか? なに むずか 何が難しいですか?

Việc học tiếng Nhật của bạn như thế nào? Cái gì thú vị? Cái gì khó?



1. どこで日本語を勉強しましたか?

cando+
27

にほんご がくしゅうけいけん 日本語の学習経験について、かんたん はな 簡単に話すことができる。
Có thể nói một cách đơn giản về kinh nghiệm học tiếng Nhật.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ にほんご がくしゅうけいけん 日本語の学習経験について、よにん ひと はな 4人の人が話しています。

4 người đang nói chuyện về kinh nghiệm học tiếng Nhật.

(1) どこで日本語を勉強しましたか。a-d から選びましょう。

Họ đã học tiếng Nhật ở đâu? Hãy chọn từ a-d.

a. アニメ



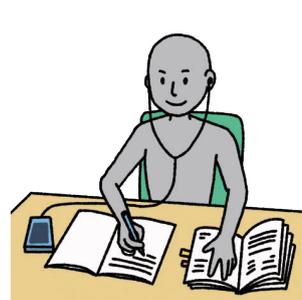
b. にほんごがっこう 日本語学校



c. こうこう 高校



d. ほん 本



① 09-01

② 09-02

③ 09-03

④ 09-04

どこで?

(2) もういちど聞きましょう。どれぐらいの期間、日本語を勉強しましたか。メモしましょう。

い 言っていないときは「-」を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đã học tiếng Nhật bao lâu rồi? Hãy ghi chú lại. Nếu họ không nhắc tới, hãy điền -.

① 09-01

② 09-02

③ 09-03

④ 09-04

どれぐらい?

第9課 読み方を教えてもらえませんか？

(3) ことばを^{かくにん}確認して、もういちど^き聞きましょう。🔊 09-01 ~ 🔊 09-04
 Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

どれぐらい bao lâu | 上手^{じょうず}(な) giỏi | 2年間^{ねんかん} 2 năm (~間^{かん} khoảng thời gian) | 自分で^{じぶん} tự mình
 まだまだです Tôi vẫn còn kém lắm. | そんなことないです Không đâu.

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、 にことば^かを書きましょう。🔊 09-05
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

 ^{にほんご}日本語を^{べんきょう}勉強しましたか？

^{にほんごがっこう}日本語学校 ^{べんきょう}勉強しました。

アニメ ^{べんきょう}勉強しました。

^{じぶん}自分 ^{べんきょう}勉強しました。

 ^{べんきょう}勉強しましたか？

 です。

^{こうこう}高校で、 ^{べんきょう}勉強しました。

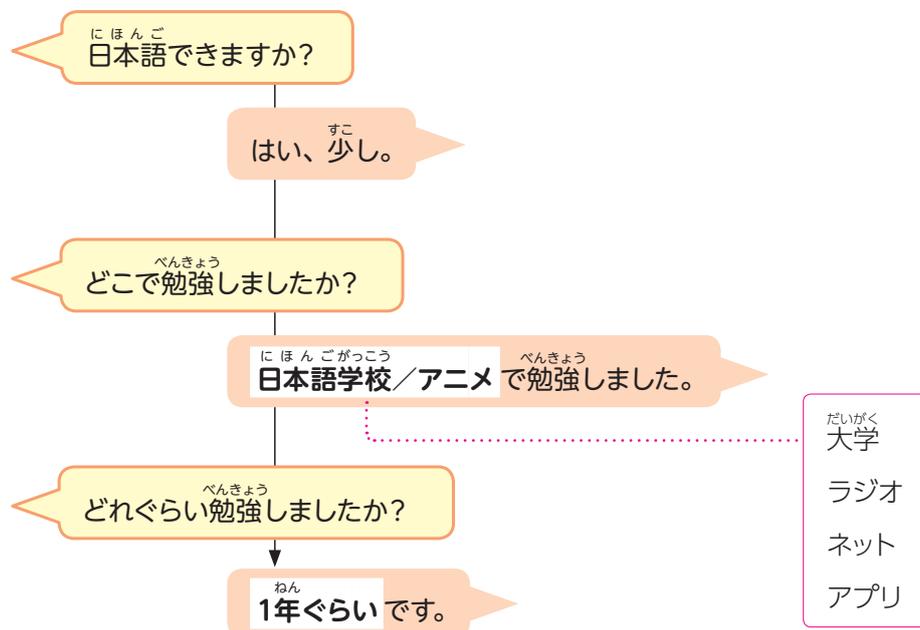
❗ ^{しゅだん}手段を言うとき、^{かたち}どんな形^{つか}を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về cách thức, phương tiện?

❗ ^{きかん}期間を言うとき、^{かたち}どんな形^{つか}を使っていましたか。➡ ^{にゅうもん}「入門」
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về khoảng thời gian?

(2) 形^{かたち}に注目して、会話^{かいわ}をもういちど^き聞きましょう。🔊 09-01 ~ 🔊 09-04
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 にほんご がくしゅうけいけん はな 日本語の学習経験について話しましょう。

Hãy nói về kinh nghiệm học tiếng Nhật của bạn.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 09-06

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 09-06

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 自分のことを話しましょう。

Hãy nói về bản thân mình.



2. 2. かいわ とく い 会話は得意です

Can-do 28

にほんご べんきょう かんそう い 日本語の勉強について、感想やコメントを言うことができる。
Có thể nói cảm tưởng hay nhận xét về việc học tiếng Nhật.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

にほんご べんきょう 【日本語の勉強】

a. かんたん (な) 簡単 (な)

b. おもしろい

c. まあまあ (な)

d. むずか 難しい

e. たいへん (な) 大変 (な)

f. に 似ている

Bonjour!
Bon dia!
Buenos dias!

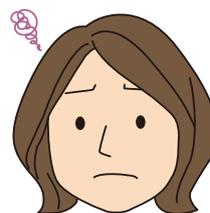
g. ちが 違う

こんにちは。
Bonjour!
안녕하세요

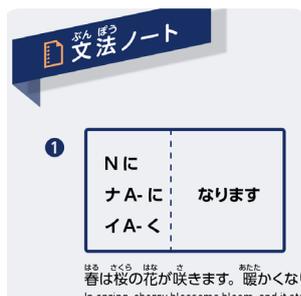
h. とく い (な) 得意 (な)



i. にが て (な) 苦手 (な)



j. ぶんぽう 文法



k. はつおん 発音



l. じ 文字 (ひらがな・カタカナ・漢字)



m. かいわ 会話



第9課 読み方を教えてもらえませんか？

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 09-07

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 09-07

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょう。🔊 09-08

Hãy nghe và chọn từ a-i.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 日本語の勉強について、4人の人が話しています。

4 người đang nói chuyện về việc học tiếng Nhật.

(1) 日本語の勉強はどうだと言っていますか。a-d から選びましょう。

Họ nói việc học tiếng Nhật như thế nào? Hãy chọn từ a-d.

a. おもしろい b. 難しい c. まあまあ d. 大変

	① 🔊 09-09	② 🔊 09-10	③ 🔊 09-11	④ 🔊 09-12
勉強はどう？				

(2) もういちど聞きましょう。何がどうだと言っていますか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ nói yếu tố gì trong việc học tiếng Nhật như thế nào? Hãy ghi chú lại.

	① 🔊 09-09		② 🔊 09-10		③ 🔊 09-11		④ 🔊 09-12	
	もじ 文字	ひらがな	よ 読む	かいわ 会話	ぶんぽう 文法	はな 話す	はつおん 発音	かんじ 漢字
何がどう？								

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 09-09 ~ 🔊 09-12

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

おぼ
覚える nhớ



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましょう。🔊 09-13 🔊 09-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

日本語にほんご _____ 文字もじ _____ 難しいむずかです。

(日本語にほんごは) 話すはなの _____ 大変たいへんです。

日本語にほんご _____ 文法ぶんぽう _____ モンゴル語ごと _____。

日本語にほんご _____ 発音はつおん _____ ベトナム語ごとぜんぜん _____。

❗ 「は」の前のことばと、「が」の前のことばは、どんな関係かんけいですか。➡ 文法ノート②
 Từ đứng trước は và từ đứng trước が có mối quan hệ như thế nào?

よよ読むの _____ 少しすこ難しいむずかです。でも、会話かいわ _____ 得意とくいです。

❗ 「でも」の前の文まえと後ろうしの文ぶんは、どんな関係かんけいですか。➡ 文法ノート③
 Câu đứng trước và câu đứng sau ても có mối quan hệ như thế nào?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 09-09 ~ 🔊 09-12
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第9課 読み方を教えてもらえませんか？

3 にほんご べんきょう について はな しましょう。

Hãy nói về việc học tiếng Nhật.

①

にほんご べんきょう
日本語の勉強はどうですか？たいへん
大変です。

そうですか。

にほんご もじ むずか
日本語は文字が難しいです。

②

にほんご べんきょう
日本語の勉強はどうですか？はな かんたん
話すのは簡単です。でも、よ むずか
でも、読むのは難しいです。ひらがな す
ひらがなは好きです。でも、にがて
でも、カタカナは苦手です。

そうですか。

③

にほんご べんきょう
日本語の勉強はどうですか？かんたん
簡単です。

そうですか。

にほんご ぶんぽう
日本語は文法が
モンゴル語と似ています。

そうなんですか。

むずか
難しいです。

そうですか。

にほんご はつおん
日本語は発音が
ベトナム語とぜんぜん違います。

そうなんですか。

(1) かいわ き
会話を聞きましょう。 09-15 / 09-16 / 09-17 / 09-18

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 09-15 / 09-16 / 09-17 / 09-18

Hãy luyện nói đuổi.

(3) にほんご べんきょう じぶん かんそう じゆう はな
日本語の勉強はどうですか。自分の感想やコメントを自由に話しましょう。

Việc học tiếng Nhật của bạn như thế nào? Hãy tự do chia sẻ cảm tưởng và nhận xét của bạn.



3. にほんご 日本語をチェックしてもらえませんか？

Can-do
29

にほんご こま ひと てつだ たの
日本語で困ったときなどに、ほかの人に手伝いを頼むことができる。
Có thể nhờ người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn trong việc học tiếng Nhật, v.v..

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと てつだ たの
4人の人が、手伝いを頼んでいます。

4 người đang nhờ giúp đỡ.

(1) ねが お願いしましたか。a-h から選びましょう。

Họ đã nhờ giúp đỡ việc gì? Hãy chọn từ a-h.

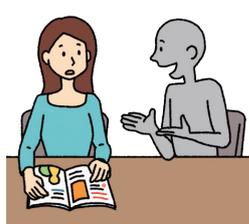
a. かんじ おし 漢字を教える



b. じしょ か 辞書を貸す



c. ほん み 本を見せる



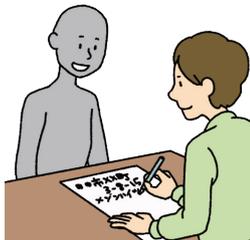
d. にほんご 日本語をチェックする



e. せつめい 説明する



f. かみ か 紙に書く



g. かんたん 簡単なことばで言う



h. ゆっくり はな 話す



① 09-19

② 09-20

③ 09-21

④ 09-22

(2) かくにん ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 09-19 ~ 09-22

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

メール email | しょるい 書類 tài liệu, giấy tờ | きょうかしょ 教科書 sách giáo khoa

じしん 自信がありません Tôi không tự tin.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましよう。 09-23
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

この漢字かんじがわかりません。 _____ 方かたを教おしえて _____ ?

私わたしのメール、日本語にほんごをチェッしックして _____ ?

この書類しよるいの _____ 方かたがよくわかりません。

もう一度いちど説明せつめいして _____ ?

(新あたらしい教科書きょうかしょ) ちよちっと見みせて _____ ?

あいて てつだ たの 相手の手伝かたいを頼たのむとき、どかたんな形つかを使つかっていましたか。 → ぶんぽう文法ぶんぽうノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nhờ đối phương giúp đỡ?

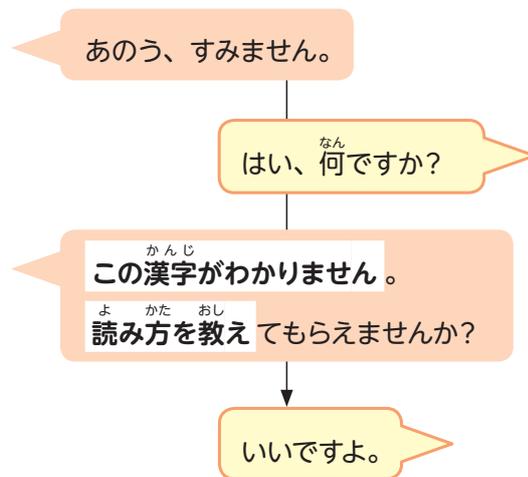
「〜方かた」は、どいんな意い味みだと思おもいますか。 → ぶんぽう文法ぶんぽうノート ⑤
 Theo bạn, ~方 có nghĩa là gì?

(2) 形かたちに注ちゅう目もくして、会かい話わをもういきちど聞きましよう。 09-19 ~ 09-22
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第9課 読み方を教えてもらえませんか？

2 簡単に事情を言って、手伝いを頼みましょう。

Hãy nói một cách đơn giản về tình hình và nhờ giúp đỡ.



- (1) 会話を聞きましょう。🔊 09-24
Hãy nghe hội thoại.
- (2) シャドーイングしましょう。🔊 09-24
Hãy luyện nói đuổi.
- (3) 1 のことばを使って、練習しましょう。
Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 để luyện tập.



4. いい練習のし方がありますか？

Can-do
30

日本語学習についてのネットの掲示板を読んで、おすすめの学習方法が理解できる。
Có thể đọc bảng tin trực tuyến bằng tiếng Nhật và hiểu các phương pháp học tập tiếng Nhật được giới thiệu.

1 ネットの掲示板を読みましょう。

Hãy đọc bảng tin trực tuyến.

▶ ネットの質問掲示板で、日本語の勉強についての質問と、その答えを読んでいます。

Bạn đang đọc câu hỏi và câu trả lời về việc học tiếng Nhật được đăng trên bảng tin trực tuyến.

(1) 質問している人が知りたいことは、何ですか。

Người hỏi muốn biết điều gì?

チエカリ お知恵を拝借するサイト

← → ↻ 🏠 保護された通信 | https://

チエカリ お知恵を拝借するサイト

| トップ | カテゴリー | ランキング |

🔍 検索 💬 質問 / 相談

トップ > 言葉・語学 > 日本語

Q akutk*****さん 20/11/28

日本語を勉強しています。聞くのが難しいです。いい練習のし方がありますか？
教えてください。

A hgsmk*****さん ①

ドラマやアニメをたくさん見るのがおすすめです。ネットで探してください。

A pogtz*****さん ②

日本人の友だちを作ってください。

A jhrea*****さん ③

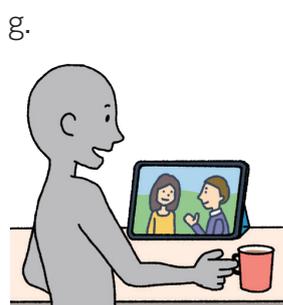
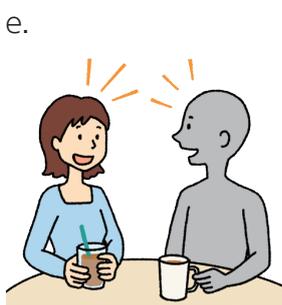
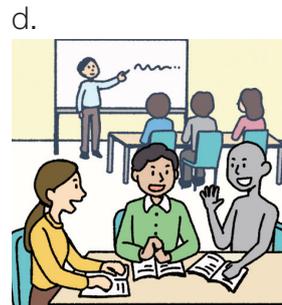
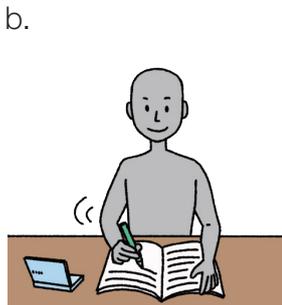
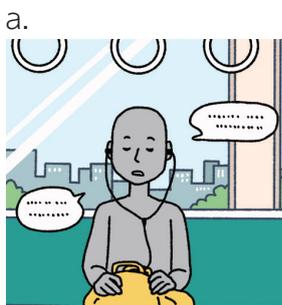
私は教科書の会話を電車の中で何回もシャドーイングしています。

A iytre*****さん ④

市や町のボランティア教室があると思います。無料です。私は毎週行って、日本人の先生とたくさん話します。

第9課 読み方を教えてもらえませんか？

(2) ①-④の人は、どんなアドバイスをしていますか。a-h から選びましょう。
 Những người ①-④ khuyên như thế nào? Hãy chọn từ a-h.



①	②	③	④

(3) どのアドバイスがいいと思いますか。
 Theo bạn, lời khuyên nào tốt?

大切なことば

れんしゅう 練習 *luyện tập* | さが 探す *tìm* | なんかい 何回も *nhều lần* | きょうしつ 教室 *lớp học* | むりょう 無料 *miễn phí*
 せんせい 先生 *giáo viên*

2 自分のおすすめの学習方法について、ほかの人と自由に話しましょう。
 Hãy nói tự do về phương pháp học mà bạn muốn giới thiệu với người khác.

ちょうかい
聴解スクリプト

1. どこで日本語を勉強しましたか？

①  09-01

A：どこで日本語を勉強しましたか？

B：日本語学校で勉強しました。

A：どれぐらい勉強しましたか？

B：1年ぐらいです。

A：そうですか。

②  09-02

A：日本語、上手ね。

B：いえ、まだまだです。

A：どこで勉強したの？

B：アニメで勉強しました。日本のアニメをたくさん見ました。

A：へー。

③  09-03

A：日本語できますか？

B：はい、少し。

A：どこで勉強しましたか？

B：高校で、2年間勉強しました。

A：そうですか。

④  09-04

A：どこで日本語を勉強しましたか？

B：自分で勉強しました。

A：自分で？

B：はい、本で勉強しました。

A：すごいですね。

B：いえ、そんなことないです。

2. 会話^{かいわ}は得意^{とくい}です①  09-09A : 日本語^{にほんご}の勉強^{べんきょう}はどうか？B : 大変^{たいへん}です。

A : ああ。

B : 日本語^{にほんご}は文字^{もじ}が難^{むずか}しいです。

A : そうですか。

B : でも、ひらがな^すは好き^すです。かわい^すい^すですから。②  09-10A : 日本語^{にほんご}の勉強^{べんきょう}はどうか？B : とてもおもしろ^すい^すです。A : 難^{むずか}しくない^すですか？B : 読^よむ^{すこ}のは少^{すこ}し^{むずか}難^{むずか}しい^すです。でも、会^{かい}話^わは得意^{とくい}です。

A : そうですか。

③  09-11A : 日本語^{にほんご}の勉強^{べんきょう}はどうか？ 難^{むずか}しくない^すですか？B : だいじょうぶ^{むずか}です。難^{むずか}しくない^すです。

A : そうですか。

B : 日本語^{にほんご}は文法^{ぶんぽう}が簡^{かん}単^{たん}です。モンゴル語^ごと似^にていますから。

A : へー。

B : でも、話^{はな}す^すのが大^{たい}変^{へん}です。

A : そうなんですか。

④  09-12

A：日本語の勉強はどうですか？

B：まあまあです。

A：まあまあ？

B：私は日本語の発音が苦手です。ベトナム語とぜんぜん違いますから。

A：そうなんですか。

B：でも、漢字はおもしろいです。たくさん覚えたいです。

A：そうですか。

3. 日本語をチェックしてもらえませんか？

①  09-19

A：あのう、すみません。

B：はい、何ですか？

A：この漢字がわかりません。読み方を教えてもらえませんか？

B：これですか？「いとう」です。

A：ああ、いとうさんですね。ありがとうございます。

②  09-20

A：あのう、すみません。

B：はい。

A：私のメール、日本語をチェックしてもらえませんか？

ちょっと自信がありません。

B：いいですよ。えーと……。

③  09-21

A：すみません。この書類の書き方がよくわかりません。

もう一度説明してもらえませんか？

B：えーと、これはですねえ……。

④  09-22

A：すみません。

B：はい。

A：それ、^{あたら}新しい^{きょうかしょ}教科書ですか？

B：そうですよ。

A：ちょっと、^み見せてもらえませんか？

B：どうぞ。

第9課 読み方を教えてもらえませんか？

かんじの ことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

こうこう 高校	高校	高校	い 言う	言う	言う
だいがく 大学	大学	大学	か 書く	書く	書く
れんしゅう 練習	練習	練習	か 貸す	貸す	貸す
かんじ 漢字	漢字	漢字	おし 教える	教える	教える
むりょう 無料	無料	無料	せつめい 説明する	説明する	説明する

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 会話の練習がもっとしたいです。
- ② 高校と大学で日本語を勉強しました。
- ③ もっと簡単なことばで言ってもらえませんか？
- ④ 漢字は書くのが難しいです。
- ⑤ すみません。辞書を貸してください。
- ⑥ もう一度説明してもらえませんか？
- ⑦ ボランティア教室では、無料で日本語を教えています。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

Nで < Cách thức 手段 >

アニメで日本語を勉強しました。

Tôi đã học tiếng Nhật bằng phim hoạt hình.

- Trợ từ で thể hiện địa điểm diễn ra hành động, ví dụ như 学校で (ở trường), nhưng cũng có thể thể hiện cách thức, phương pháp. Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học cách nói về phương tiện giao thông, ví dụ: バスで会社に行きます (Tôi đến công ty bằng xe buýt). Ở đây, trợ từ で được dùng để chỉ cách thức học tiếng Nhật.
- Ngoài ra, còn có thể nói: 本で (bằng sách), ラジオで (bằng đài), ネットで (bằng internet), アプリで (bằng ứng dụng), v.v..
- Khi được hỏi どこで日本語を勉強しましたか?, cũng có trường hợp trả lời về địa điểm đã học tiếng Nhật như ví dụ, nhưng cũng có trường hợp về cách thức học. Trong trường hợp hỏi cách thức, sử dụng どうやって để hỏi.

- 助詞「で」は、「学校で」のように動作の場所を表しますが、手段・方法を表すこともできます。『入門』では、「バスで会社に行きます。」のように、交通手段を言うときに使うことを勉強しましたが、ここでは、日本語を勉強した手段を言うときに使っています。
- ほかに、「本で」「ラジオで」「ネットで」「アプリで」など言うことができます。
- 「どこで日本語を勉強しましたか？」と聞かれたとき、例のように、勉強した場所を答える場合もありますが、勉強の手段を答える場合もあります。手段に特化して質問する場合は、「どうやって」を使って聞きます。

【例】 ▶ A: どこで日本語を勉強しましたか?

Bạn đã học tiếng Nhật ở đâu?

B: 日本語学校で勉強しました。

Tôi đã học tiếng Nhật ở trường tiếng Nhật.

C: 私はネットで勉強しました。

Tôi đã học tiếng Nhật trên internet.

▶ A: どうやって日本語を勉強しましたか?

Bạn đã học tiếng Nhật bằng cách nào?

B: アプリで勉強しました。

Tôi đã học bằng ứng dụng.

②

N1	は	N2	が	ナA- です/イA- いです ①
N	は	V-るの	が	

日本語は文字が難しいです。

Chữ viết của tiếng Nhật khó.

日本語は話すのが大変です。

Nói tiếng Nhật vất vả.

- Đây là mẫu câu được dùng để giải thích cụ thể về đặc điểm của một sự vật, sự việc nào đó. Ở đây, người nói không chỉ nói đơn thuần là tiếng Nhật khó mà còn giải thích cụ thể là chữ viết khó.
- N1 đưa ra chủ đề, ví dụ 日本語, còn N2 chỉ ra bộ phận nào trong 日本語 được giải thích, ví dụ: 文字 (chữ viết), 文法 (ngữ pháp), 発音 (phát âm), 読む (đọc), v.v..
- Khi sử dụng động từ thay cho phần N2が, chúng ta thêm の vào sau động từ thể từ điển.
- あるものについて、その特徴を具体的に説明するときの言い方です。ここでは、日本語について、単に難しいというだけでなく、「文字が難しい」と具体的に説明しています。
- N1は「日本語」のようにトピックとして取り上げるもので、N2は「文字」「文法」「発音」「読む」などのように、「日本語」のうち、どの部分を取り上げて説明するかを示しています。
- 「N2が」の部分動詞になる場合は、動詞の辞書形に「の」をつけます。

[例] ▶ 英語は文法が簡単です。
Ngữ pháp tiếng Anh đơn giản.

▶ タイ語は文字を覚えるのが難しいです。
Việc nhớ chữ viết của tiếng Thái khó.

3

N1は、～。(でも、) N2は、～。 < So sánh 対比 >

日本語は、読むのは少し難しいです。でも、会話は得意です。
Đọc tiếng Nhật thì hơi khó, nhưng hội thoại thì tôi giỏi.

- Đây là mẫu câu dùng để so sánh đặc điểm của 2 sự vật, sự việc. Trong ví dụ này, người nói so sánh việc đọc tiếng Nhật khó với việc hội thoại giỏi.
- Trợ từ は biểu thị sự so sánh, ví dụ N1は～, N2は～。Trong trường hợp không có sự so sánh, chúng ta sẽ nói từng câu 日本語は、読むのが難しいです và 日本語は、会話が得意です. Khi so sánh 2 câu, が sẽ chuyển thành は.
- Trong ví dụ này, でも được dùng để nhấn mạnh sự so sánh.
- 2つのものを対比して、特徴を言うときの表現です。ここでは、日本語を読むのが難しいことと、会話が得意であることを対比して言っています。
- 「N1は～」「N2は～」のように、「は」を使うことによって対比を表します。対比しない場合は、それぞれ「日本語は、読むのが難しいです。」「日本語は、会話が得意です。」となります。2つの文を対比して言うときは、「が」が「は」に変わります。
- ここでは、「でも」を使うことによって対比を強調しています。

[例] ▶ ひらがなは好きです。カタカナは苦手です。
Chữ hiragana thì tôi thích. Chữ katakana thì tôi kém.

▶ 英語は文法は簡単です。でも、単語を覚えるのは大変です。
Ngữ pháp tiếng Anh thì đơn giản, nhưng việc nhớ từ vựng thì khó.

4

V-てもらえませんか？

日本語をチェックしてもらえませんか？

Bạn có thể kiểm tra tiếng Nhật của tôi không?

- Đây là cách nói dùng khi nhờ vả một cách lịch sự.
- Mẫu câu V-てください được dùng khi đưa ra chỉ thị hay nhờ vả đối phương. Còn mẫu câu V-てもらえませんか? có mức độ lịch sự cao hơn.
- ~てもらえませんか? kết hợp với động từ thể ㇿ. Trong bài này, mẫu câu này được dùng cùng với các động từ như 教^{おし}えて (dạy), 見^みせて (cho xem), 貸^かして (cho mượn), 説^{せつめい}明^{めい}して (giải thích), 書^かいて (viết), 言^いって (nói), 話^{はな}して (nói chuyện), v.v..
- 丁寧に依頼するときの言い方です。
- 相手に指示や依頼をするときには「V-てください」という言い方がありますが、「V-てもらえませんか？」はこれに比べ、より丁寧な言い方です。
- 「~てもらえませんか？」は、動詞のテ形に接続します。この課では、「教^{おし}えて」「見^みせて」「貸^かして」「説^{せつめい}明^{めい}して」「書^かいて」「言^いって」「話^{はな}して」などの動詞といっしょに使います。

【例】 ▶ この漢^{かん}字^じの読^よみ方^{かた}を教^{おし}えてもらえませんか？
Bạn có thể dạy tôi cách đọc chữ Hán này được không?

▶ 新^{あたら}しい教^{きょう}科^か書^{しよ}、ちよ^ちっ^つと見^みせてもらえませんか？
Bạn có thể cho tôi xem qua sách giáo khoa mới được không?

5

V-方

この書^{しよ}類^{るい}の書^かき方^{かた}がよくわかりません。

Tôi không hiểu lắm cách viết giấy tờ này.

- ~方 thể hiện phương pháp. 書^かき方^{かた} có nghĩa là cách viết. Trong ví dụ này, người nói trình bày rằng không biết cách viết giấy tờ này như thế nào.
- Kết hợp với dạng đã bỏ ます của động từ thể マス.
- Ngoài 書^かき方^{かた}, còn có thể nói 読^よみ方^{かた} (cách đọc), し方^{かた} (cách làm), やり方^{かた} (cách làm), 行^いき方^{かた} (cách đi), 使^{つか}い方^{かた} (cách dùng), 食^たべ方^{かた} (cách ăn), v.v..
- 「~方」は方法を表します。「書^かき方^{かた}」は書く方法という意味で、ここでは書類をどうやって書くかわからない、ということ伝えていきます。
- 動詞のマス形から「ます」をとった形に接続します。
- 「書^かき方^{かた}」のほかに、「読^よみ方^{かた}」「し方^{かた}」「やり方^{かた}」「行^いき方^{かた}」「使^{つか}い方^{かた}」「食^たべ方^{かた}」などと言うことができます。

【例】 ▶ 日^に本^{ほん}語^ごのい^いい練^{れん}習^{しゅう}のし方^{かた}がありますか？
Bạn có cách luyện tập tiếng Nhật nào tốt không?

▶ この辞^じ書^{しょ}の使^{つか}い方^{かた}を教^{おし}えてください。
Hãy chỉ cho tôi cách dùng quyển từ điển này.

日本の生活
TIPS● アニメで日本語を勉強する にほんご べんきょう Học tiếng Nhật bằng phim hoạt hình (anime)

Phim hoạt hình của Nhật Bản có rất nhiều người hâm mộ trên toàn thế giới. Cũng có nhiều người bắt đầu học tiếng Nhật vì yêu thích phim hoạt hình. Ngoài ra, do mạng internet phát triển và có thể dễ dàng xem phim hoạt hình Nhật Bản từ bất cứ đâu trên thế giới nên gần đây số người học tiếng Nhật bằng cách xem phim hoạt hình cũng tăng lên.

Phim hoạt hình của Nhật Bản được đăng tải hợp pháp công khai trên các trang web chia sẻ video như YouTube, trong đó có cả những trang có phụ đề tiếng nước ngoài. Ngoài ra, nếu kí hợp đồng dịch vụ phát sóng video trả phí, bạn có thể xem được rất nhiều phim hoạt hình. Bạn có thể tăng khả năng nghe, phát âm tiếng Nhật bằng cách xem nhiều phim hoạt hình, tiếp xúc nhiều với âm tiếng Nhật tự nhiên. Nếu bạn quan tâm đến phim hoạt hình, hãy thử tìm kiếm phim mình yêu thích trên các trang video trực tuyến.

日本のアニメは世界的にファンが多く、アニメをきっかけに日本語の勉強を始める人もたくさんいます。また最近では、ネットが発達し、日本のアニメを世界のどこからでも簡単に見ることができるようになっているので、アニメを見て日本語の勉強をする人も増えています。

YouTubeなどの動画サイトには、合法的にアップロードされた日本のアニメが公開されており、中には外国語の字幕が付いているものもあります。また、有料の動画配信サービスを契約すれば、たくさんのアニメが見られます。アニメをたくさん見て、生の日本語の音に多く接することで、日本語の聴解能力や発音能力を上達させることができます。アニメに興味がある人は、ネットの動画サイトで好きなアニメを探してみるといいでしょう。

● 地域の日本語教室 ちいき にほんごきょうしつ Lớp học tiếng Nhật ở địa phương

Nhiều lớp học tiếng Nhật dành cho người nước ngoài sinh sống tại Nhật được tổ chức bởi các quận, huyện, thị xã, thành phố hay hiệp hội giao lưu quốc tế trên toàn quốc. Các lớp học này chủ yếu do tình nguyện viên ở địa phương vận hành nên bạn có thể tham gia miễn phí hoặc với chi phí rất rẻ. Lớp học tiếng Nhật tại các địa phương thường được mở 1-2 lần/tuần ở những cơ sở công cộng như nhà văn hóa công cộng, trung tâm cộng đồng, v.v.. Ngày và giờ học cũng rất đa dạng để phù hợp với người nước ngoài có lối sống khác nhau. Hình thức học cũng phong phú, bao gồm lớp học, học nhóm, học một thầy một trò. Ở các lớp học tiếng Nhật này, bạn không chỉ được học tiếng Nhật mà còn có thể giao lưu với người dân địa phương và thu được những thông tin hữu ích cho cuộc sống, vì vậy hãy đến thử một lần xem sao nhé!



日本で生活する外国人のために、全国の市区町村や国際交流協会などによって、日本語教室が数多く開かれています。これらの日本語教室は、地域のボランティアが中心になって運営されているところが多いので、無料か非常に安い費用で参加することができます。地域が運営している日本語教室は、通常、週に1~2回、公民館やコミュニティーセンターなどの公共施設で開かれています。さまざまなライフスタイルの外国人に合わせて、教室が開かれる曜日や時間帯も多種多様ですし、授業の形態も、クラス、グループレッスン、マンツーマンと、さまざまです。これらの日本語教室では、ただ日本語を勉強するだけでなく、地域の人たちと交流したり、生活に役立つ情報が得られたりするので、ぜひ一度のぞいてみるといいでしょう。

だい 第 10 課

にほんごきょうしつさんか
日本語教室に参加したいんですが…



あなたは習い事をしたことがありますか？ 何をしましたことがありますか？
Bạn đã từng theo học môn gì chưa? Bạn đã học gì vậy?



1. きょうしつあんない
教室案内

Can-do+ 31

公民館などの講座の案内を見て、場所や日時などの情報を読み取ることができる。
Có thể đọc hiểu các thông tin về địa điểm, thời gian, v.v. khi xem hướng dẫn về các khóa học ở nhà văn hóa công cộng, v.v..

1 きょうしつあんないよ
教室案内のチラシを読みましょう。

Hãy đọc tờ rơi về thông tin lớp học.

公民館で行われる教室の案内のチラシを見えています。

Bạn đang xem tờ rơi về lớp học được tổ chức tại nhà văn hóa công cộng.

(1) ① - ④は、何の教室の案内ですか。

①-④ là thông tin về lớp học nào?

ときわだより

第 321 号 (令和 年)
20 年 9 月号

発行 ときわ公民館 〒123- 浦和区
TEL 012- E-mail tokiwakouminkan@.jp

① 10月スタート **料理教室** 秋と冬の旬を味わう

木曜コース 金曜コース
毎月第3木曜日(全4回) 毎月第2金曜日(全4回)
午前10時~午後1時 午後5時30分~午後8時30分

場所:ときわ公民館3階 調理室
費用:800円×4回 各24人(先着)

問い合わせ:ときわ公民館
(TEL023-)

② **書道教室** 美しい文字を
身につけてみませんか?

【日時】毎週日曜日 13時~17時
【場所】ときわ公民館1階 教室
【費用】3000円/月(テキスト代含む)
※道具は各自お持ちください。

小学生から大人まで、20名以上の方が参加されています。
一度、見学にいらしてください。

問い合わせ・申し込み 中山(TEL 023-)

④ **合気道体験教室**

日時: 9月15日、22日、29日(日曜日)
①10:00~11:00
②11:15~12:15

1回完結のクラスです。どのクラスに来てかまいません。

場所:ときわ公民館1階体育室
服装:スポーツウェアなど動きやすい服装
(道着は必要ありません)
費用:無料

問い合わせ:小宮道場 023-

③ **にほんごきょうしつ**

日時:毎週土曜日 10:00~11:30
場所:ときわ公民館2階 教室
費用:無料(コピー代がかかります)

問い合わせ:国際交流センター 023-

初級1 L10 - 1

©The Japan Foundation

(2) 次のことは、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Những nội dung dưới đây được viết ở đâu? Hãy đánh dấu.

A. 曜日・時間

B. 場所

C. 費用

 大切なことば

① 毎月 まいつき hàng tháng | 第3 だい 日 だい (第~ だい 日~) | 費用 ひよう chi phí | 問い合わせ とあ せ あ thắc mắc

こうみんかん
公民館 nhà văn hóa công cộng

② 書道 しょどう thư pháp | 日時 にちじ ngày giờ | テキスト代 だい chi phí giáo trình (～代 だい chi phí～)

がいこくじんむ
外国人向け dành cho người nước ngoài | 体験教室 たいけんきょうしつ lớp học trải nghiệm

④ あいきどう
合気道 aikido

2 どの教室に興味がありますか。

Bạn quan tâm đến lớp học nào?



2. 合気道をやってみたいんですが…

Can-do+
32

役所の窓口などで、興味のある講座について質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về khóa học mình có hứng thú tại quầy tiếp dân của cơ quan hành chính, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

教室の案内を見た4人の人が、興味のある教室について担当の人に質問をしています。

4 người đã xem thông tin về các lớp học. Họ đang hỏi người phụ trách về lớp học mà họ quan tâm.



(1) 何について話していますか。□にチェック✓をつけましょう。

Họ đang nói chuyện về việc gì? Hãy đánh dấu ✓ vào ô thích hợp.

	① 日本語 10-01	② 合気道 10-02	③ 料理 10-03	④ 書道 10-04
何について?	<input type="checkbox"/> いつ? <input type="checkbox"/> いくら? <input type="checkbox"/> 服・道具			

(2) もういちど聞きましょう。(1)でチェックしたことについて、わかったことをメモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa và ghi chú nội dung liên quan đến phần bạn đã đánh dấu ở (1).

	① 日本語 10-01	② 合気道 10-02	③ 料理 10-03	④ 書道 10-04
どう言っている?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

① 参加する tham gia | クラス lớp

② 必要(な) cần thiết | 最初 đầu tiên | あとは sau đó

まだ空いていますか? Có còn chỗ trống không ạ?

③ 払う trả (tiền)

少々お待ちください (= 少し待ってください) | もういっぱいです Đã kín chỗ rồi.

④ 興味がある có hứng thú, quan tâm | それとも hoặc là | コース khóa học | 全部 toàn bộ | 用意する chuẩn bị



かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) ^{おんせい き}音声を聞いて、 に^かことばを書きましょう。🔊 10-05
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{にほん ごきょうしつ さんか}
日本語教室に参加 。

^{あいきどう}
合気道をやって 。

^{しょどうきょうしつ さんか}
書道教室に参加して 。

🗨️ ^{じぶん い そうだん い}自分のしたいことを言って相談するとき、どう言っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法ノート ①
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi trao đổi về việc mình muốn làm?

- (2) ^{かたち ちゅうもく かいわ き}形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 10-01 ~ 🔊 10-04
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

- (3) ^{じぶん}自分が ^{そうだん}をやってみたいことを相談しましょう。
Hãy trao đổi về những việc bạn muốn thử làm.

^{れい にほん ごきょうしつ さんか}
(例) 日本語教室に参加したいんですが……。

^{あいきどう}
合気道をやってみたいんですが……。

^{しょどうきょうしつ さんか}
書道教室に参加してみたいんですが……。



3. にほんごのクラスはどうですか？

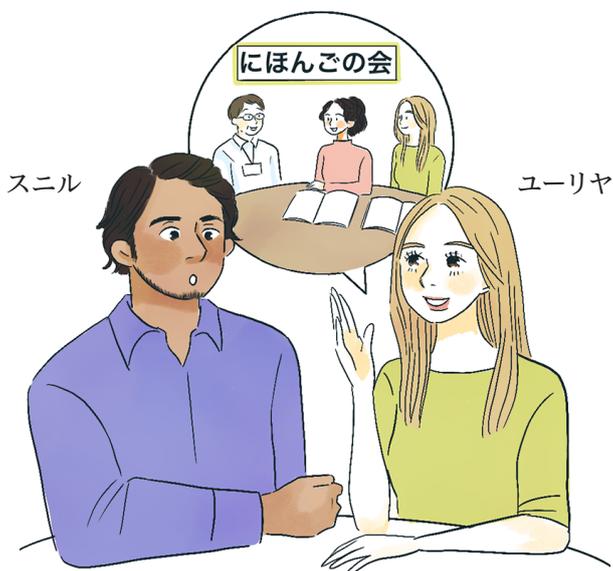
Can-do
33

ちいき にほんごきょうしつ ゆうじん しつもん しつもん こた
地域の日本語教室について、友人に質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi và trả lời các câu hỏi của bạn mình về lớp học tiếng Nhật ở địa phương.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ スニルさんとユーリヤさんは会社の同僚です。
スニルさんがユーリヤさんに、日本語教室について質問しています。
Sunil và Yuliya là đồng nghiệp. Sunil đang hỏi Yuliya về lớp học tiếng Nhật.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 10-06

ユーリヤさんが行っている日本語教室について、メモしましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Hãy ghi chú về lớp học tiếng Nhật mà Yuliya đang theo học.

かいすう 回数	しゅう 週に () 回
にちじ 日時	
ひよう 費用	
せんせい 先生	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 10-06

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

スニル：ユーリヤさん、ちょっといいですか？

ユーリヤ：はい。

スニル：今、日本語の教室に行っていますか？

ユーリヤ：はい。本町公民館の日本語教室で勉強しています。

スニル：私も、もっと日本語を勉強したいんですが、クラスはどうですか？

ユーリヤ：楽しいですよ。

スニル：週に何回ありますか？

ユーリヤ：私のクラスは週に1回です。火曜日の夜です。

スニル：何時からですか？

ユーリヤ：7時から8時半です。土曜日の午前のクラスもありますよ。

スニル：いくらですか？

ユーリヤ：ただです。でも、教科書は自分で買います。

スニル：そうですか。先生は、どんな先生ですか？

ユーリヤ：いろいろな先生がいます。みんな親切ですよ。

スニル：へー。

ユーリヤ：今度、教室のチラシを持って来ましょうか？

スニル：ありがとうございます。じゃあ、お願いします。

ちょっといいですか？

Tôi có thể làm phiền một chút được không?

もっと hơn nữa | 週 tuần | ~回 ~lần | ただ miễn phí | チラシ tờ rơi


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましょう。🔊 10-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

わたし わたし、もっと日本語にほんごを勉強べんきょうしたい_____、クラスはどうですか？

A: 週しゅうに_____ありますか？

B: 私のクラスは週しゅうに_____です。

A: 今度こんど、教室きょうしつのチラシちらしを持って来も_____？

B: ありがとうございます。じゃあ、お願いねがします。

❗ クラスかすのことを聞きくとき、どんなこといを言いってから聞きいていましたか。➡ 第8課
 Cách nói nào đã được sử dụng trước khi hỏi về lớp học?

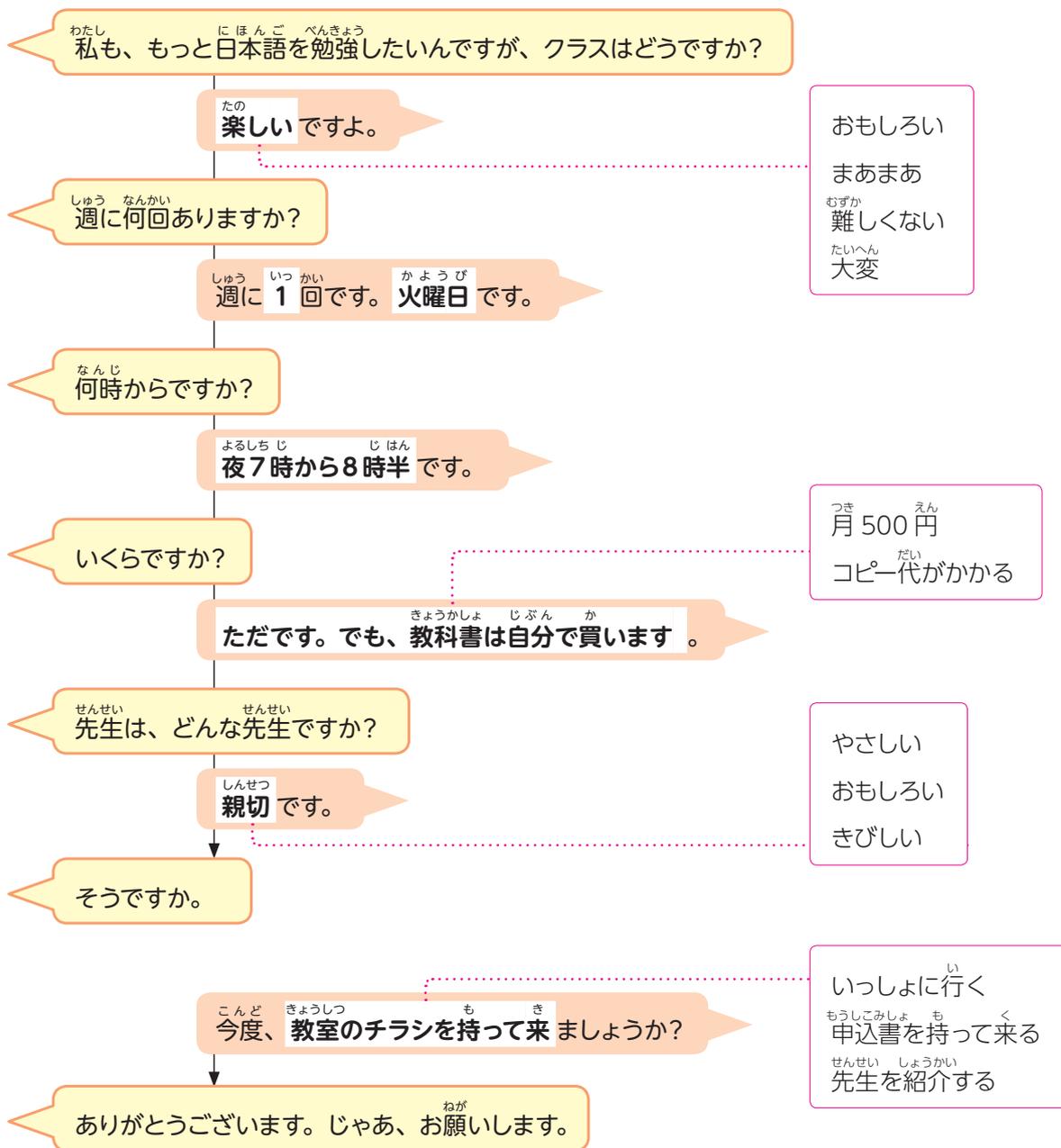
❗ クラスかすの回数かいすうを言いうとき、どう言いっていましたか。➡ 文法ノート ②
 Cách nói nào đã được sử dụng khi nói về số buổi của lớp học?

❗ チラシちらしを持って来もてくることを申もうし出でるとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đề nghị mang tờ rơi đến?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 10-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 にほんご きょうしつ はな 日本語の教室について話しましょう。

Hãy nói về lớp học tiếng Nhật.



(1) かいわ き 会話を聞きましょう。🔊 10-08

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 10-08

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ひとり にほんご きょうしつ かよ ひとり じつもん ひとり いまかよ
1人がこれから日本語の教室に通いたい人になって、質問しましょう。もう1人は、今通っている
ひと こた
人になって、答えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người sẽ đóng vai người muốn tham gia lớp học tiếng Nhật và đặt câu hỏi. Người còn lại sẽ đóng vai người đang theo học và trả lời câu hỏi.



4. 高校のとき、少し勉強しました

Can-do
34

日本語教室に参加する前に、学習歴や学習希望などについての簡単なインタビューに答えることができる。

Có thể trả lời những phỏng vấn đơn giản về quá trình học, nguyện vọng, v.v. trước khi tham gia lớp học tiếng Nhật.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ プイさんは、日本語教室の申し込みに来ています。日本語教室の事務の岩本さんと話しています。
Pui đến đăng ký tham gia lớp học tiếng Nhật. Anh ấy đang nói chuyện với Iwamoto, người làm văn phòng của lớp học.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 10-09

岩本さんは、a-e をどんな順番で質問しましたか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Iwamoto đã đặt các câu hỏi về a-e theo trình tự nào?

- 名前・国 なまえ くに Họ tên và quốc tịch
- 日本語を使う場所・相手 にほんご つか ばしょ あいて Địa điểm và đối phương sử dụng tiếng Nhật
- 日本語学習の希望 にほんごがくしゅう きぼう Nguyện vọng học tiếng Nhật
- 日本語学習の経験 にほんごがくしゅう けいけん Kinh nghiệm học tiếng Nhật
- 母語・できることば ぼご Ngôn ngữ mẹ đẻ / Các ngôn ngữ khác có thể sử dụng

1	2	3	4	5

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 10-09

パイさんは、(1)の1-5についてどう答えましたか。スクリプトの答えの部分に _____ を引きましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Vui lòng trả lời thể nào về các nội dung 1-5 trong phần (1)? Hãy gạch chân câu trả lời trong phần lời thoại.

いわもと
岩本：お名前は？

パイ：パイです。

いわもと
岩本：パイさん、お国は？

パイ：タイです。

いわもと
岩本：母語は？

パイ：すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか？

いわもと
岩本：あ、「母語」は、子どものときからいつも使っていることばです。

mother tongue です。

パイ：ああ、タイ語です。

いわもと
岩本：英語はできますか？

パイ：少し、できます。

いわもと
岩本：そうですね。日本語は、前に、どこで勉強しましたか？

パイ：高校のとき、少し勉強しました。

それから、国の日本語学校で半年、勉強しました。

いわもと
岩本：どんなとき、日本語を使いますか？

パイ：仕事るとき、会社の人と少し話します。あと、ときどきテレビを見ます。

いわもと
岩本：ここでは、どんなことを勉強したいですか？

パイ：もっと会話を勉強したいです。日本人とたくさん話したいです。

日本人の友だちがほしいです。

いわもと
岩本：そうですね。わかりました。

い み 意味 ý nghĩa | つか 使う sử dụng | まえ 前に trước đây | どんなこと những điều gì



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 10-10
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 母語^{ぼご}は?

B: すみません。「ぼご」は、_____?

A: あ、「母語」は、^こ子どものときからいつも使^{つか}っていることばです。

高校^{こうこう}_____、^{すこ}少し勉強^{べんきょう}しました。

仕事^{しごと}_____、^{かいしゃ}会社^{ひと}の人と^{すこ}少し^{はな}話します。

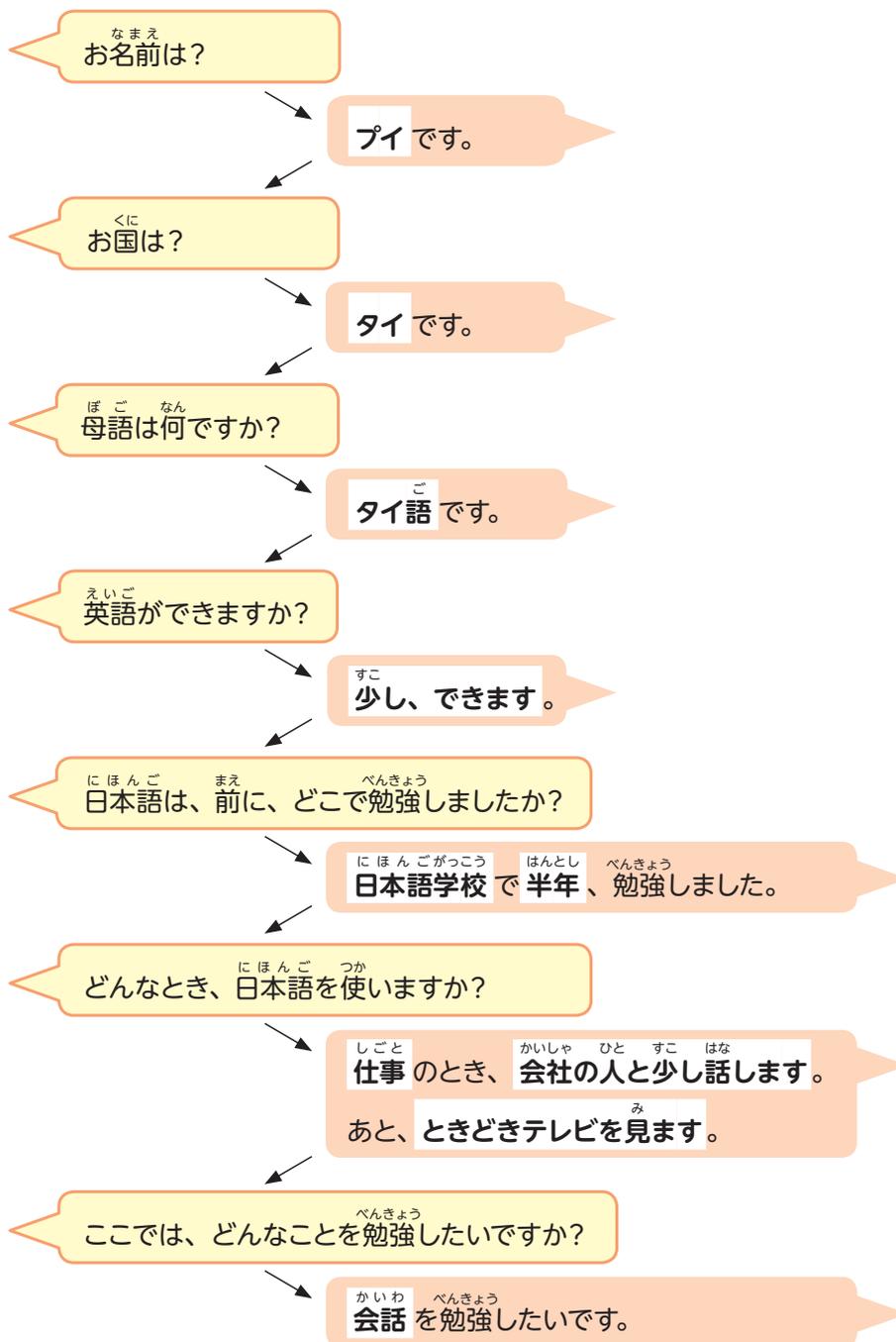
❗ わからないことばがあったとき、どう質問^{しつもん}していましたか。➡ 文法ノート④
 Người nói đã hỏi như thế nào khi gặp từ mình không hiểu?

❗ 「とき」は、どんな意味^{いみ}だと思^{おも}いますか。➡ 文法ノート⑤
 Theo bạn, *đôi khi* có nghĩa là gì?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、^{かいわ}会話をもういちど聞^ききましょう。🔊 10-09
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 にほんごがくしゅう けいけん きぼう などについて話しましょう。

Hãy nói về kinh nghiệm hay nguyện vọng học tiếng Nhật.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 10-11
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 10-11
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ひとり にほんごきょうしつ じむ ひと ひとり こと
1人が日本語教室の事務の人になって質問しましょう。もう1人はそれに答えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người sẽ đóng vai nhân viên văn phòng của lớp học tiếng Nhật và đặt câu hỏi. Người còn lại sẽ trả lời các câu hỏi đó.

ちょうかい
聴解スクリプト2. あいきどう
合気道をやってみたいんですが…

① 10-01

A：すみません。

B：はい。

A：日本語教室に参加したいんですが……。いつありますか？

B：日本語教室ですね。水曜日の教室と、土曜日の教室があります。

A：何時からですか？

B：水曜日は夜の7時から8時半、土曜日は朝の10時から11時半です。

A：じゃあ、夜のクラスがいいです。

② 10-02

A：すみません。合気道をやってみたいんですが……。

B：あ、合気道教室ですね。

A：まだ、空いていますか？

B：だいじょうぶですよ。

A：えーと、合気道の服は必要ですか？

B：服ですか？ 最初はTシャツでもだいじょうぶですよ。

あとは先生に聞いてください。

③ 10-03

A：すみません。この料理教室に参加したいんですが……。

B：料理教室ですね。少々お待ちください。

あ、金曜日のクラスは、もういっぱいです。

木曜日のクラスでもいいですか？

A：はい。だいじょうぶです。あのう、いくらですか？

B：1回800円払ってください。

④  10-04

A：すみません。私は書道に興味があります。

書道教室に参加してみたいんですが……。

B：体験教室ですか？ それとも毎週のコースですか？

A：体験教室です。いつありますか？

B：次は5月14日の日曜日です。

A：そうですか。道具は必要ですか？

B：全部こちらで用意しますから、だいじょうぶですよ。

漢字のことば

1 よ読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ごぜん 午前	午前	午前	ぜんぶ 全部	全部	全部
ごご 午後	午後	午後	かい ～回	回	回
きょうかしょ 教科書	教科書	教科書	さんか 参加する	参加する	参加する
きょうしつ 教室	教室	教室	ようい 用意する	用意する	用意する
せんせい 先生	先生	先生			

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 全部で5回のコースです。
- ② 道具は、こちらで用意します。
- ③ 午前のクラスと午後のクラスがあります。
- ④ A：教科書は、いくらですか？
B：先生に聞いてみてください。
- ⑤ 料理教室に参加したいんですが……。

3 上の _____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V- てみたいんですが…

あいきどう
合気道をやってみたいんですが…。
Tôi muốn thử tập aikido.

- Ở bài 8, chúng ta đã học mẫu câu V-たいんですが… dùng để trình bày nguyện vọng của bản thân và kêu gọi đối phương. V-てみたいんですが… là cách nói dùng để trao đổi với người khác về mong muốn thử làm những việc chưa làm bao giờ hay những việc mới. Trong ví dụ này, người nói trình bày nguyện vọng muốn thử tập aikido, môn võ chưa từng tập bao giờ.
- Kết hợp với động từ thể テ.
- 第8課では、「V-たいんですが…」は自分の希望を伝え、相手に働きかけるときの言い方であることを勉強しました。「V-てみたいんですが…」は、はじめてのことや新しいことを試したいときに、その希望を伝えて、相手に相談する言い方です。ここでは、合気道を今までしたことがないけれど、試してみたいという希望を伝えています。
- 動詞のテ形に接続します。

れい
[例] ▶ A: 書道教室に参加してみたいんですが…。
しどうきょうしつ さんか
Tôi muốn thử tham gia lớp học thư pháp.
B: 体験教室ですか? それとも毎週のコースですか?
たいけんきょうしつ まいしゅう
Lớp học trải nghiệm ạ? Hay là khóa học hằng tuần ạ?

②

【khoảng thời gian 期間】(に)～回

にほんご しゅう いっかい
日本語クラスは週に1回です。
Lớp học tiếng Nhật được tổ chức 1 tuần 1 buổi.

- Đây là cách nói thể hiện tần suất. Trước に là các từ diễn tả khoảng thời gian như 週/～週間 (tuần/～tuần), 月/～か月 (tháng/～tháng), 年/～年 (năm/～năm). Thêm 回 sau con số để biểu thị số lần.
- Cũng có trường hợp に được lược bỏ. ぐらい cũng được thêm sau 回 để biểu thị tần suất đại khái.
- 頻度を表すときの言い方です。「に」の前には、「週/～週間」「月/～か月」「年/～年」など、期間を表す表現がきます。「回」は数字のあとについて、回数を示す言い方です。
- 「【期間】に」の「に」は省略される場合もあります。だいたい頻度を表す場合には、「回」の後ろに「ぐらい」がつくこともあります。

れい
[例] ▶ 月に2回、国際交流会があります。
つき かい こくさいこうりゅうかい
Buổi giao lưu quốc tế được tổ chức 2 lần 1 tháng.

▶ オリンピックは4年に1回あります。
よねん いっかい
Thế vận hội được tổ chức 4 năm 1 lần.

③

V- ましょうか?

教室のチラシを持って来ましょうか?

Tôi mang tờ rơi về lớp học đến cho bạn nhé?

- Đây là cách nói đề nghị làm việc gì đó cho đối phương. Trong ví dụ này, người nói đề nghị mang tờ rơi cho người muốn biết thông tin chi tiết về lớp học tiếng Nhật.

- Biến đổi V-ます thành V-ましょうか?

• 相手に何かを申し出るときの言い方です。ここでは、日本語教室についてくわしい情報がほしい人に対して、チラシを持って来ることを申し出ています。

• 「V-ます」を「V-ましょうか?」に変えます。

【例】▶ A: よかったら、手伝いましょうか?
Nếu được thì để tôi giúp bạn nhé?

B: ありがとうございます。
Cảm ơn bạn.

④

Hỏi lại 聞き返し

すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか?

Xin lỗi, 'bogo' là gì ạ?

- Có 2 trường hợp hỏi lại: ① hỏi lại đối phương đã nói gì, ② hỏi lại ý nghĩa. Trong bài này, người nói đã sử dụng theo trường hợp ②.

- Trong ví dụ này, người nói trích dẫn từ mà mình không hiểu và sử dụng mẫu câu ~はどういう意味ですか? để hỏi ý nghĩa. Cũng có thể dùng ~は何ですか? để hỏi. Ngoài ra còn có thể hỏi lại bằng cách lên giọng và nhắc lại từ vựng mà mình không hiểu như ví dụ dưới đây.

• 聞き返しには、①どう言ったかを聞き返す場合と、②意味を聞き返す場合があります。この課では、②の場合を扱います。

• ここでは、わからない言葉を引用して「~はどういう意味ですか?」を使って、意味を聞いています。「~は何ですか?」を使って、聞くこともできます。下の例のようにわからない言葉を上昇調で繰り返すことで、聞き返しをすることもできます。

【例】▶ A: 合気道の道着、持ってますか?
Bạn có *dogi* của *aikido* không?

B: どうぞ?
Dogi?

A: 合気道の服です。
Là trang phục của *aikido*.

⑤

N のとき、～

ナ A- なとき、～

イ A- いとき、～

こうこう すこ にほんご べんきょう
 高校のとき、少し日本語を勉強しました。
 Hồi cấp 3, tôi đã học một chút tiếng Nhật.

- Đây là cách nói thể hiện thời điểm xảy ra của sự việc được nêu ở câu phía sau. Trong ví dụ này, người nói trình bày việc đã học tiếng Nhật khi còn là học sinh cấp 3.
- Bài này chỉ đưa ra các ví dụ kết hợp với danh từ, tuy nhiên cũng có thể kết hợp được với tính từ như ví dụ dưới đây.
- 後ろに続く文のできごとが、いつのことかを表す言い方です。ここでは、日本語を勉強していたのが、高校生のときであることを表しています。
- この課では名詞に接続する例だけを取り上げますが、下の例のように形容詞にも接続します。

【例】 ▶ かいものとき、お店のひとと日本語で話します。
 Khi đi mua sắm, tôi nói chuyện với người bán hàng bằng tiếng Nhật.

▶ ひまなとき、にほんのドラマをみます。
 Khi rảnh rỗi, tôi xem phim truyền hình Nhật Bản.

▶ わかいうとき、いろいろなくにのことはを習いました。
 Khi còn trẻ, tôi đã học nhiều thứ tiếng.

日本の生活
TIPS

こうみんかん

● 公民館 **Nhà văn hóa công cộng**

Nhà văn hóa công cộng là cơ sở công cộng thực hiện giáo dục xã hội cho người dân địa phương và tạo ra mạng lưới kết nối trong khu vực. Ở đây có nhiều loại phòng như phòng kiểu Nhật, phòng họp, hội trường đa năng, phòng nấu ăn, xưởng thủ công, v.v. và là nơi diễn ra nhiều hoạt động khác nhau của địa phương. Vì có thể thuê với mức phí khá thấp nên ở nhà văn hóa công cộng có các lớp học tiếng Nhật, lớp học nấu ăn, hoạt động câu lạc bộ, v.v.. Đến đây, bạn không chỉ có cơ hội học nhiều thứ mà còn có thể tiếp xúc và kết nối với người dân địa phương thông qua các hoạt động. Hãy thử tìm hiểu thông tin về nhà văn hóa công cộng nơi bạn đang sống nhé.

公民館は、地元住民の社会教育や地域のネットワーク作りを担う公的な施設です。和室、集会室、多目的ホール、調理室、工作室などいろいろな部屋があって、その地域に根ざしたさまざまな行事を行っています。公民館は、比較的安い値段で借りることができるので、日本語教室や料理教室などの講座が開かれていたり、地元の団体がサークル活動を行っていたりします。公民館に行けば、さまざまなことを学ぶ機会が得られるだけでなく、学習活動を通して地域の人とのおふれあいやつながりを持つことができるので、住んでいる地域の公民館情報を探してみるといいでしょう。

りょうりきょうしつ

● 料理教室 **Lớp học nấu ăn**

Lớp học nấu ăn là một trong những lớp học được ưa thích. Lớp học này được mở tại các nhà văn hóa công cộng, trung tâm cộng đồng như một phần của hoạt động địa phương. Các công ty thực phẩm hay công ty ga tổ chức lớp học chính thống trên toàn quốc. Có rất nhiều lớp học như lớp trải nghiệm chỉ có 1 lần, lớp nấu món ăn địa phương, lớp nấu món ăn theo sự kiện trong năm, v.v.. với số buổi học, học phí và món ăn đa dạng. Vì vậy, bạn có thể lựa chọn lớp học phù hợp với sở thích của mình.



料理教室は、人気の習いごとの1つです。地域活動の一環として公民館やコミュニティーセンターで開催されていたり、食品関係の会社やガス会社が本格的な料理教室を全国展開していたりします。料理教室は、1回だけの体験教室から、地域の郷土料理を学ぶ教室、年中行事に合わせた料理を作ってみる教室など、通う日数や値段、作る料理もさまざまな種類があるので、興味に合わせて選ぶことができます。

しょどう

● 書道 **Thư pháp**

Thư pháp là nghệ thuật viết chữ bằng bút lông và mực, thể hiện vẻ đẹp của chữ cái. Ở Nhật Bản, thư pháp được đưa vào như một phần của chương trình giáo dục. Học sinh bắt đầu học thư pháp từ tiểu học và được giao bài tập khai bút *kakizome* vào dịp năm mới, các cuộc thi thư pháp cũng được tổ chức tại các trường học. Tại nhà văn hóa công cộng, trung tâm cộng đồng, v.v. có rất nhiều lớp học thư pháp nên từ trẻ em đến người lớn đều có thể thoải mái thưởng thức thư pháp.

書道は、筆と墨で字を書き、文字の美しさを表現する芸術です。日本では小学校から書道の授業があって、お正月には「書き初め」の宿題が出されたり、校内で書道大会が開催されたりして、教育の一部に取り入れられています。地域の公民館やコミュニティーセンターなどには書道教室が数多くあって、子どもから大人まで気軽に書道を楽しんでいます。

あいきどう

● 合気道 Aikido

Giống như *judo* và *karate*, *aikido* là một trong những môn võ thuật của Nhật Bản, được Ueshiba Morihei sáng lập dựa trên võ thuật cổ đại Nhật Bản. Hiện nay có khoảng 1,6 triệu người trên thế giới tập luyện *aikido*. Đặc trưng của *aikido* là tránh lực tấn công của đối thủ, ném đối thủ bằng chính lực đó, do vậy còn được biết đến là một kỹ thuật tự vệ. Vì không phải thi đấu hay cần sức mạnh nên *aikido* là được cả phụ nữ, người già ưa thích vì có thể tập luyện liên tục trong thời gian dài.

合気道は、柔道や空手と並ぶ日本の武道の1つで、植芝盛平という人が日本古来の武道をもとに創設しました。現在、全世界の合気道人口は、約160万人ほどだと言われています。合気道の特徴として、相手が攻撃してくる力をかわしたり、その力を利用して相手を投げたりすることから、護身術としても知られています。試合がなく、強い力を必要としないことから、女性やお年寄りでも長く続けられる武道として、人気があります。



だい第 11 課

にく やさい わたし か い
肉と野菜は私が買って行きます



だれかの家に集まってパーティーをすることがありますか？

そのとき、どんなものを食べたり飲んだりしますか？

Bạn có bao giờ đến nhà người khác dự tiệc không? Lúc đó bạn ăn gì, uống gì?



1. だれが何を持って行きますか？

Can-do 35

バーベキューなどをするとき、だれが何を準備するか話し合うことができる。
Có thể trao đổi về việc ai sẽ chuẩn bị thứ gì khi làm tiệc nướng, v.v..

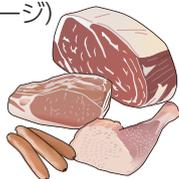
1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【バーベキュー】

a. 肉

ぎゅうにく ぶたにく とりにく
(牛肉・豚肉・鶏肉・ソーセージ)



b. 野菜



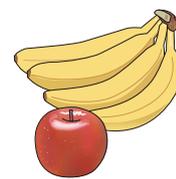
c. シーフード

さかな
(魚・エビ・イカ・ホタテ)



d. 果物

(りんご・バナナ)



e. 焼きそば



f. おにぎり



g. 焼肉のたれ・ソース



h. お菓子



i. ソフトドリンク (お茶・ジュース)



j. お酒 (ビール・ワイン・日本酒・焼酎)



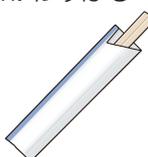
k. コップ



l. お皿



m. わりばし



n. ごみ袋



第11課 肉と野菜は私が買って行きます

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 11-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 11-01

Hãy nghe và nhắc lại.

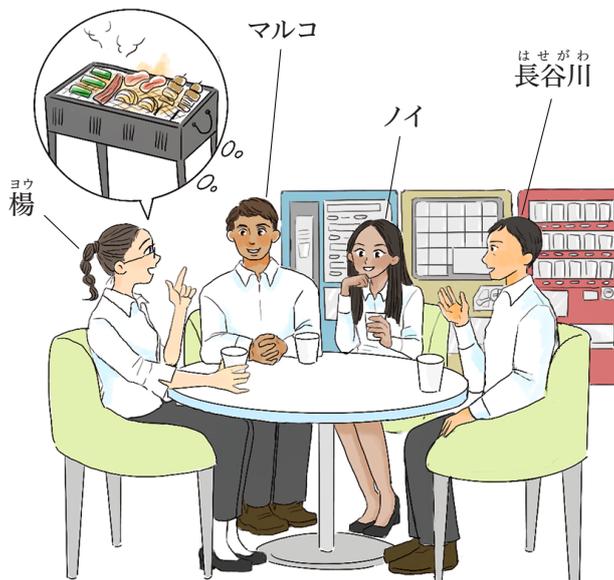
(3) 聞いて、a-nから選びましょう。🔊 11-02

Hãy nghe và chọn từ a-n.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 4人は会社の同僚です。休みの日にバーベキューをすることになりました。その準備について話しています。
4 người là đồng nghiệp tại công ty. Họ quyết định tổ chức một bữa tiệc nướng vào cuối tuần. Họ đang nói chuyện về việc chuẩn bị.



(1) だれが何を持って行きますか。メモしましょう。

Ai sẽ mang gì theo? Hãy ghi chú lại.

① 楊さん 🔊 11-03	② マルコさん 🔊 11-04	③ 長谷川さん 🔊 11-05	④ ノイさん 🔊 11-06

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 11-03 ~ 🔊 11-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

準備 chuẩn bị | 飲み物 đồ uống | デザート món tráng miệng | 焼く nướng



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。🔊 11-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

だれが^{なに も}何を持って _____ か?

^{にく やさい わたし か}肉と野菜は、私が買って _____ よ。

じゃあ、^{わたし}私はおにぎり^{つく}を作って _____ ね。

じゃあ、バナナ^もを持って _____ 。

❗ ^い「行きます」の^{まえ}前は、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➡ ^{ぶんぽう}文法ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng trước ^い行きます?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 11-03 ~ 🔊 11-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 バーベキューなどに、だれが何を^{なに も}持って行くか、話し合^{はな あ}いましょう。

Hãy cùng nói chuyện về việc ai sẽ mang gì tới bữa tiệc nướng.

らいしゅう
来週のバーベキュー、
だれが何を^{なに も}持って行きますか？

わたし にく やさい か い
私は肉と野菜を買って行きます。

わたし おにぎり つく い
私はおにぎりを作って行きます。

わたし バナナ も い
私はバナナを持って行きます。

わたし なに も い
私は、何を^{なに も}持って行きましょうか？

じゃあ、飲み物^{の もの}をお願いします。
じゃあ、飲み物^{の もの}はどうですか？

わかりました。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 11-08 🔊 11-09

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 11-08 🔊 11-09

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1** のことば^{つか}を使って、練習^{れんしゅう}しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần **1** để luyện tập.

(4) 3人以上^{にんいじょう}でロールプレイをしましょう。

友だちとバーベキューをすることになりました。だれが何を^{なに も}持って行きますか。自由^{じゆう}に話し合^{はな}いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với nhóm từ 3 người trở lên. Bạn và các bạn mình sẽ tổ chức tiệc nướng. Hãy tự do trao đổi về việc ai sẽ mang theo cái gì.



2. どっちがいいですか？

Can-do
36

ホームパーティーなどをするとき、何を**なに**買えばいいか話し合うことができる。
Có thể trao đổi về việc nên mua cái gì khi mở tiệc tại nhà, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 張さんと中村さんとマリアナさんは**とも**友だちです。家でパーティーをするために、スーパーに**か**買物**き**に来ています。
Zhang, Nakamura và Mariana là bạn bè. Họ đang đi siêu thị mua đồ để tổ chức tiệc tại nhà.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで**み**会話を**き**聞きましょう。🔊 11-10

なに何を**か**買いますか。買うものに**か**○をつけましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ sẽ mua gì? Khoanh tròn vào những món đồ họ sẽ mua.

- | | | | |
|--------------|-----------|------------|---------|
| a. からあげ | b. 焼き鳥(塩) | c. 焼き鳥(たれ) | d. ビール |
| e. ワイン | f. 紅茶 | g. ウーロン茶 | h. ジュース |
| i. チョコレートケーキ | j. チーズケーキ | k. 果物 | |

(2) スクリプトを**み**見ながら**き**聞きましょう。🔊 11-10

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

なかむら
中村 : じゃあ、何を^{なに}買って^か行きま^いしょうか？

チョウ
張 : そうですねえ……。

なかむら
中村 : 何が^{なに}食べ^たたいですか？

チョウ
張 : 何でも^{なん}いいです。

マリアナ^{わたし} : 私は^{にく}肉がいいです！

なかむら
中村 : じゃあ、からあげ^かを買^いて行きま^いしょう。

マリアナ : うーん。焼き鳥^やも^{とり}いいですねえ。

なかむら
中村 : 焼き鳥^やも^{とり}買^かいますか？

しお
塩と^{しお}たれ、ど^{しお}ちが^{しお}いいですか？

チョウ
張 : 塩^{しお}の^{しお}ほう^{しお}がいいです。

なかむら
中村 : じゃあ、塩^{しお}に^{しお}しま^{しお}しょう。

なかむら
中村 : 飲み物^のは^{もの}何^{なに}がいいですか？

マリアナ : お茶^{ちや}がいいです。

なかむら
中村 : お茶^{ちや}、いろ^{ちや}いろ^{ちや}あり^{ちや}ますね。

ど^{ちや}れ^{ちや}がいい^{ちや}ですか？

マリアナ : ウーロン^{ちや}茶^{ちや}に^{ちや}しま^{ちや}しょう。

チョウ
張 : お酒^{さけ}も^{さけ}いい^{さけ}ですか？

なかむら
中村 : いい^{さけ}です^{さけ}よ。

チョウ
張 : じゃあ、ビール^{さけ}。

なかむら
中村 : デザート^{さけ}は^{さけ}どう^{さけ}しま^{さけ}すか？

マリアナ : あそ^{さけ}こ^{さけ}で^{さけ}ケー^{さけ}キ、^{さけ}売^{さけ}っ^{さけ}て^{さけ}ま^{さけ}す^{さけ}よ。

買^{さけ}っ^{さけ}て^{さけ}行^{さけ}き^{さけ}ま^{さけ}し^{さけ}ょう。

なかむら
中村 : チョコレート^{さけ}ケー^{さけ}キと^{さけ}チー^{さけ}ズ^{さけ}ケー^{さけ}キ、

ど^{さけ}ち^{さけ}が^{さけ}いい^{さけ}ですか？

チョウ
張 : 私^{わたし}は^{わたし}ど^{わたし}ち^{わたし}で^{わたし}も^{わたし}いい^{わたし}です。

マリアナ : じゃあ、両^{りょうほうか}方^{りょうほうか}買^{りょうほうか}いま^{りょうほうか}し^{りょうほうか}ょう！




**かたち ちゅうもく
形に注目**

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましよう。🔊 11-11

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 焼き鳥^{や とり}も買^かいますか? 塩^{しお}_____たれ、_____がいいですか?

B: 塩^{しお}_____いいです。

A: チョコレートケーキ_____チーズケーキ、_____がいいですか?

B: 私^{わたし}は_____いいです。

A: 何^{なに}が食^たべたいですか?

B: _____いいです。

A: お茶^{ちや}、いろいろありますね。_____がいいですか?

B: ウーロン茶^{ちや}にしましよう。

❗ ふた 2 つのものをくらべて質問^{しつもん}するとき、どんな表現^{ひょうげん}を使^{つか}っていましたか。➡ 文法ノート ②

Cách diễn đạt nào đã được sử dụng khi đặt câu hỏi để so sánh hai thứ?

❗ しつもん 質問^{しつもん}されて何^{なに}かを選^{えら}ぶとき、どう言^いっていましたか。➡ 文法ノート ③

Cách nói nào đã được sử dụng khi lựa chọn giữa các thứ được hỏi?

❗ えら 選^{えら}ばないときは、どう言^いっていましたか。➡ 文法ノート ④

Cách nói nào đã được sử dụng khi không lựa chọn thứ nào?

(2) 形^{かたち}に注^{ちゅうもく}目して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 11-10

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 パーティーの買い物の相談をしましょう。

Hãy trao đổi về việc mua sắm cho bữa tiệc.

① 何がいいか

なに た
何が 食べたいですか？

の もの なに
飲み物は何がいいですか？

デザートはどうしますか？

わたし にく
私は肉がいいです。

なん
何でもいいです。

② どちらがいいか

チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？

チョコレートケーキのほうがいいです。

どっちでもいいです。

(1) 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ことばをかえて、練習しましょう。

Hãy thay đổi từ và luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

これから、友だちの家でパーティーをします。今、友だちとスーパーに買い物に来ています。

食べ物、飲み物、デザートに何をかうか決めましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Bạn chuẩn bị tham dự một bữa tiệc tại nhà bạn mình. Bây giờ các bạn đang đi mua sắm ở siêu thị. Hãy cùng quyết định xem các bạn sẽ mua đồ ăn, đồ uống, món tráng miệng gì.



3. この料理、卵を使ってますか？

Can-do 37

みせ ひと た もの ざいりょう しょうひきげん しつもん こた りかい
 店の人などに、食べ物の材料や消費期限について質問して、その答えを理解することができる。
 Có thể hỏi và hiểu các câu trả lời của nhân viên bán hàng về nguyên liệu hay hạn sử dụng của đồ ăn.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【アレルギー】

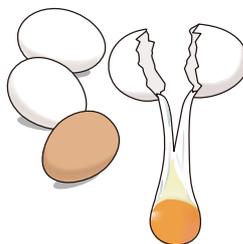
a. エビ



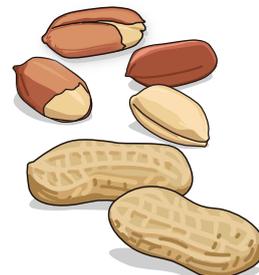
b. カニ



c. 卵



d. ピーナッツ／落花生



e. そば／そば粉



f. 小麦／小麦粉



g. 乳製品 (牛乳・バター・チーズ・ヨーグルト)



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 11-15

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 11-15

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-g から選びましょう。🔊 11-16

Hãy nghe và chọn từ a-g.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 料理や食品について、材料や消費期限などを質問しています。

Những người sau đang hỏi về nguyên liệu và hạn sử dụng của các món ăn và thực phẩm.

(1) 何について質問していますか。a-d から選びましょう。

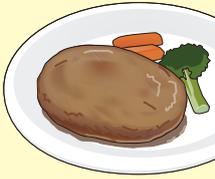
Họ đang hỏi về cái gì? Hãy chọn từ a-d.

a. 材料 (エビ)

b. 材料 (卵)

c. ハラル

d. 消費期限

	① 料理 11-17	② ピザ 11-18	③ お刺身 11-19	④ ラーメン 11-20
何について?				

(2) もういちど聞きましょう。答えはどうか。ア-イから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đáp án là gì? Chọn từ A-I.

	① 料理 11-17	② ピザ 11-18	③ お刺身 11-19	④ ラーメン 11-20
答え	ア. 使っている イ. 使っていない	ア. 入っている イ. 入っていない	ア. 今日まで イ. 明日まで	ア. ハラル イ. ハラルではない

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

よかったら nếu được | アレルギー dị ứng | もつ để được (không bị hỏng) | 今日中 trong hôm nay | コーナー góc, quầy
商品 sản phẩm | すべて tất cả

ハラル halal (イスラム教の人が食べることができる食材や料理 các nguyên liệu và món ăn mà người theo đạo Hồi có thể ăn.)


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。🔊 11-21
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{りょうり たまご} この料理、卵を _____ ますか？

このピザ、エビが _____ ますか？

このラーメン、ハラル _____ か？

このお刺身、明日まで _____ か？

❗ ^{ざいりょう き} 材料を聞くと、^{かたち つか} どんな形を使っていましたか。➡ 第12課 ⑤
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về nguyên liệu?

❗ ^{しょうひきげん き} 消費期限を聞くと、^い どう言っていましたか。
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi hỏi về hạn sử dụng?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど聞きましょう。🔊 11-17 ~ 🔊 11-20
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 料理や食べ物の材料や消費期限について、質問しましょう。

Hãy hỏi về nguyên liệu và hạn sử dụng của món ăn.

① 食べられないものが入っていないか

すみません、この料理、卵を使っていますか？

すみません、このピザ、エビが入っていますか？

すみません、このラーメン、ハラルですか？

つか
使ってませんよ。

はい
入ってませんよ。

ハラルですよ。

つか
使っていますよ。

はい
入っていますよ。

ハラルじゃないですよ。

② いつまでもつか

このお刺身、明日までもちますか？

はい、だいじょうぶです。

きょうじゅう た
今日中に食べてください。

このお菓子、どのぐらいもちますか？

あした
明日までです。

いっしゅうかん
1週間 ぐらいもちます。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 11-22 🔊 11-23 🔊 11-24 / 🔊 11-25 🔊 11-26

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 11-22 🔊 11-23 🔊 11-24 / 🔊 11-25 🔊 11-26

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ①の設定で、自分が食べられないものが入っていないか、質問しましょう。言いたいことが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy sử dụng mẫu ở phần ① và hỏi xem trong món ăn có nguyên liệu gì mình không ăn được hay không. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. 食品表示

Can-do
38

食品表示を見て、食べられないものが入っていないかを確認することができる。
Có thể xem bao bì thực phẩm và xác nhận xem có thành phần mà mình không ăn được hay không.

1 食品パッケージの表示を読みましょう。

Hãy đọc thông tin trên bao bì đồ ăn.

▶ 自分が食べられない食材が入っていないか、パッケージの裏側を見て、食品表示を確認しています。
Bạn đang xem thông tin phía sau bao bì để kiểm tra xem có nguyên liệu gì mình không ăn được hay không.

(1) 材料やアレルギー物質は、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Nguyên liệu và chất gây dị ứng được viết ở đâu? Hãy đánh dấu lại những phần đó.

① レトルトカレー



●名称:カレー ●原材料名:鶏肉、炒め玉ねぎ、にんじん、トマトペースト、動物油脂、カレー粉、りんごペースト、チキンブイヨン、にんにくペースト、しょうがペースト、食塩、香辛料、バター／増粘剤（加工デンプン）、調味料（アミノ酸等）、香料（一部に乳成分、小麦・大豆・りんご・バナナを含む）●殺菌方法:気密性容器に密閉し、加圧加熱殺菌 ●内容量:180g ●賞味期限:この面の右下部に記載●保存方法:直射日光を避けて常温で保存してください。●販売者:(株)JFカレー 埼玉県さいたま市

本品に含まれるアレルギー物質

乳成分・小麦・大豆・鶏肉・りんご・バナナ

② おにぎり



バター香るエビピラフおにぎり

電子レンジ加熱目安
500w 30秒
1500w 10秒



4 653255 557732

1包装あたり 熱量 180kcal 蛋白質 4.1g
脂質 1.8g 炭水化物 42.4g

名称 おにぎり
原材料名 米(国産)、人参、玉葱、えび、パセリ、pH調整剤、調味料(アミノ酸等)、グリシン、着色料(カロチノイド、ウコン)、香料、(原材料の一部に卵、乳製品、小麦、えび、かに、鶏肉を含む)

消費期限 11.26 午前7時

保存方法:直射日光、高温多湿を避けてください
製造者 (株)JFデリカ 048-884-1182
埼玉県さいたま市

③ チョコレート



●名称：チョコレート ●原材料名：砂糖、カカオマス、全粉乳、ココアバター、マスカットソース、バナナソース、ストロベリーソース、りんごペースト、乳糖、脱脂粉乳／乳化剤（大豆由来）香料（乳、大豆由来）、酸味料、着色料（紅麹、紅花黄、クチナシ）●内容量：55g ●この面の左上に記載 ●保存方法：28℃以下の涼しい場所で保存してください。●製造者：株式会社 JF 製菓 埼玉県さいたま市

原材料に含まれるアレルギー物質（27品目中）

乳成分・大豆・りんご・バナナ

(2) 食べられないものが含まれていないか調べましょう。

A-Cの人は① - ③が食べられますか。食べられるものには○、食べられないものには×を書きましよう。

Hãy tìm hiểu xem trong đồ ăn có nguyên liệu gì không ăn được hay không. Những người A-C có ăn được những món ①-③ không? Điền ○ vào món họ ăn được, × vào món họ không ăn được.

	①レトルトカレー	②おにぎり	③チョコレート
A. 卵アレルギー			
B. 小麦アレルギー			
C. エビアレルギー			



にゅうせいぶん 乳成分 thành phần từ sữa | だいず 大豆 đậu nành

ちょうかい
聴解スクリプト1. だれが何を^{なに}も^もって^い行きますか？

① 11-03

はせがわ らいしゅう 長谷川：来週のバーベキューですけど、準備^{じゅんび}はどうしますか？だれが何を^{なに}も^もって^い行きますか？ヨウ にく やさい わたし か 楊：肉と野菜は、私が^い買って行きますよ。マルコ ヨウ 楊さん、いいですか？ わたし てつだ 私も手伝い^いましょうか？

ヨウ 楊：だいじょうぶです。

② 11-04

ヨウ 楊：じゃあ、マルコさんは飲み物^のを^{もの}ねが^がいます。

マルコ：いいですよ。ビールとワインでいいですか？

ノイ：あのう、すみません。わたし さけ 私はお酒^がだめですから……。マルコ：あ、じゃあ、お茶^のも^かい^いって行きますね。

ノイ：ありがとうございます。

③ 11-05

はせがわ わたし つく い 長谷川：じゃあ、私^はおにぎり^を作^つって行^いきますね。ヨウ 楊：いいですねえ。じゃあ、長谷川^はさん^はおにぎり^をねが^がいます。マルコ：コップやお皿^は、どうしますか？はせがわ 長谷川：それは、バーベキュー場^にあり^ますから、だいじょうぶ^です。

④ 11-06

ノイ わたし なに も い 私^は、何^をも^って行^きましょ^うか？はせがわ 長谷川：じゃあ、ノイさん、デザート^はどう^ですか？ノイ：そうですねえ、じゃあ、バナナ^も持^って行^きま^す。や た 焼^いて食^べま^しよ^う。はせがわ 長谷川：え、バナナ？ 焼^くん^ですか？ノイ：はい。おいしい^ですよ。

3. この料理、卵りょうり たまご つかを使っていますか？①  11-17

A：さあ、どうぞ。

B：あのう、この料理、卵りょうり たまご つかを使っていますか？A：卵たまご？ これは使つかってませんよ。

B：あ、じゃあ、だいじょうぶです。いただきます！

②  11-18

A：よかったら、ピザ、どう？

B：このピザ、エビはいが入っていますか？A：エビ、入はいってるよ。B：じゃあ、私わたしはだめです。エビのアレルギーですから。

A：そうなんだ……。

③  11-19A：すみません。このお刺身さしみ、明日あしたまでもちますか？B：あ、お刺身さしみは、今日きょう中に食たべてください。A：そうですか。明日あしたはだめですか？B：ちょっと無理むりですね。④  11-20

A：すみません。このラーメン、ハラルですか？

B：そうですよ。

A：あ、よかった。

B：このコーナーしょうひんの商品は、すべてハラルですよ。

A：へー、そうなんですか。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

の 飲み物	飲み物	飲み物	ぎゅうにく 牛肉	牛肉	牛肉
ちゃ お茶	お茶	お茶	ぶたにく 豚肉	豚肉	豚肉
さけ お酒	お酒	お酒	さら 皿	皿	皿
ざいりょう 材料	材料	材料	う 売る	売る	売る
やさい 野菜	野菜	野菜	も 持って行く	持って行く	持って行く

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① この料理、豚肉入ってますか？
- ② A：飲み物は何にしますか？
B：お茶をお願いします。
- ③ 私は、おはしとお皿を持って行きます。
- ④ A：材料は何ですか？
B：牛肉と野菜を使います。
- ⑤ お酒は、あそこで売ってますよ。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V-て	い 行きます き 来ます
-----	-----------------------

にく やさい わたし か い
肉と野菜は、私が買って行きますよ。

Tôi sẽ mua thịt và rau và mang đi.

- V-て行く／来る là cách nói thể hiện rằng ai đó làm hành động V trước tiên, rồi cứ thế đi hoặc đến nơi khác. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi trao đổi về việc chia nhau mang đồ cho bữa tiệc nướng như 持って行く(mang đi), 買って行く(mua mang đi), 作って行く(làm mang đi), v.v..

- Kết hợp 行く／来る với động từ thể テ.

• 「V-て行く／来る」は、はじめにVをして、そのままの状態で行く／来ることを表す言い方です。この課では、「持って行く」「買って行く」「作って行く」のように、パーベキューの持ち物の分担を相談するときに使っています。

• 動詞のテ形に「行く／来る」が接続します。

【例】 ▶ 明日のパーティー、私はデザートを持って行きます。

Tôi sẽ mang đồ tráng miệng tới bữa tiệc ngày mai.

▶ 国の料理を作ってきました。どうぞ、食べてください。

Tôi đã nấu và mang đến đây một món ăn của đất nước tôi. Xin mời dùng thử.

▶ 飲み物を買ってきましたよ。

Tôi đã mua nước đến rồi đấy.

②

N1とN2(と)、どっちがいいですか？ S。どれがいいですか？

チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？

Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?

お茶、いろいろありますね。どれがいいですか？

Có nhiều trà quá nhỉ. Bạn thích loại nào?

- Từ để hỏi どれ hoặc どちら được sử dụng để hỏi người khác chọn cái gì trong số những thứ được giới hạn sẵn. Khi có 2 sự lựa chọn thì dùng どちら, khi có từ 3 sự lựa chọn trở lên thì dùng どれ.

- どちら là cách nói thân mật của どちら. Cấu trúc N1とN2 được sử dụng khi đưa ra các thứ để so sánh. Cũng có trường hợp nói N1とN2と.

• 限定されたいくつかのものの中から何がいいかをたずねるときは、疑問詞の「どれ」または「どちら」を使って質問します。選択肢が2つのときは「どちら」、3つ以上のときは「どれ」を使います。

• 「どちら」は「どちら」のカジュアルな言い方です。比べるものを並べるときは「N1とN2」となりますが、「N1とN2と」と言う場合もあります。

【例】 ▶ ジュースとお茶と、どちらがいいですか？
Bạn muốn uống nước ép hay trà?

▶ アイスはチョコとバニラとストロベリー味があります。どれがいいですか？
Có kem vị sô cô la, vani và dâu. Bạn muốn ăn vị nào?

3

Nのほうがいいです

しお
塩のほうがいいです。
Tôi thích dùng muối hơn.

- Đây là cách nói dùng khi lựa chọn 1 trong 2 thứ. N là thứ người nói đã chọn.
- Cũng có trường hợp のほうが được lược bỏ thành Nがいいです.
- 2つのものから1つを選ぶときの言い方です。Nには選んだものが入ります。
- 「のほうが」を省略して「Nがいいです」となる場合もあります。

【例】 ▶ A：肉と魚、どっちがいいですか？
Bạn thích thịt hay cá hơn?
B：肉がいいです。
Tôi thích thịt hơn.

4

【từ nghi vấn 疑問詞】でもいいです

A：何が食べたいですか？
Bạn muốn ăn gì?
B：何でもいいです。
Tôi ăn gì cũng được.

- Đây là cách nói thể hiện rằng người nói không có sở thích hay mong muốn gì đặc biệt. Trong ví dụ trên, khi được hỏi muốn ăn gì, người nghe đã trình bày rằng họ không có mong muốn gì đặc biệt.
- Cũng có những cách nói khác như 何でも (thứ gì cũng được), どちらでも (cái nào cũng được), いつでも (lúc nào cũng được), だれでも (ai cũng được), どこでも (đâu cũng được), いくつでも (bao nhiêu cũng được).
- 好みや希望などが特にないことを表す言い方です。ここでは、食べたいものを聞かれたときに、特に希望がないことを伝えています。
- 「何でも」「どちらでも」「いつでも」「だれでも」「どこでも」「いくつでも」のような言い方があります。

【例】 ▶ A：チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？
Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?
B：どっちでもいいです。
Cái nào cũng được.
▶ A：からあげは、いくつ買いたいですか？
Mua mấy miếng gà rán bây giờ nhỉ?
B：いくつでもいいです。
Mấy miếng cũng được.

日本の生活
TIPS

● バーベキュー Tiệc nướng



Những bữa tiệc nướng ngoài trời sử dụng vỉ nướng để nướng đồ ăn không chỉ được tổ chức ở Nhật mà còn ở nhiều quốc gia khác nữa. Tuy nhiên, tiệc nướng của Nhật có những đặc trưng sau đây:

- ◆ Ngoài thịt thì còn có các loại rau khác như bí đỏ, hành tây, ngô, hay cá hải sản khác như tôm, mực, sò, v.v..
- ◆ Không nướng hết rồi mới ăn mà sẽ vừa nướng vừa ăn liên tục.
- ◆ Sau cùng, mọi người thường ăn *yakisoba* (mì soba xào) hay *yaki-onigiri* (cơm nắm nướng).
- ◆ Dụng cụ nướng thường được thuê ở công viên hoặc nơi cắm trại.
- ◆ Cũng có những nơi chuyên tổ chức tiệc nướng giúp bạn chuẩn bị sẵn tất cả nguyên liệu và dụng cụ nên bạn không cần mang gì tới mà chỉ cần trả tiền và tận hưởng buổi tiệc.
- ◆ Gần đây, những nơi tổ chức "tiệc nướng trong thành phố" có trả phí như sân thượng hoặc ban công của tòa nhà cũng được nhiều người ưa chuộng.

屋外で、グリルで食べ物を焼いて食べるバーベキューは、日本だけではなくいろいろな国で行われる料理のイベントですが、日本のバーベキューには、次のような特徴があります。

- ◆ 肉が中心だが、肉だけでなく、かぼちゃ、たまねぎ、とうもろこしなどの野菜や、エビ、イカ、貝などのシーフードも焼く。
- ◆ すべてを焼いてから食べるのではなく、焼いては食べ、焼いては食べ、を繰り返す。
- ◆ 最後に焼きそばや焼きおにぎりを食べることも一般的。
- ◆ バーベキューの道具は、自分の道具ではなく、公園やキャンプ場などですべてレンタルすることも多い。
- ◆ 道具や材料をすべて用意してくれて、手ぶらで行ってお金を払うだけでバーベキューが楽しめるバーベキュー場もある。
- ◆ ビルの屋上やテラスなどを使った「都会で楽しむバーベキュー場」の有料施設も、最近人気が出ている。

● ^{そうざい}スーパーの惣菜コーナー Quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị

Bạn có thể tới quầy đồ ăn chế biến sẵn trong siêu thị và mua mang về những món ăn đã được chế biến sẵn và ăn ngay. Các loại thức ăn thường thấy là món chiên (gà rán *karaage*, bánh khoai tây chiên giòn *korokke*, v.v.), *yakitori* (gà xiên nướng), *nimono* (món hầm), salad, v.v.. Siêu thị không chỉ bán những món thường được chế biến trong gia đình mà có cả những món phức tạp khó có thể nấu ở nhà.

Khu đồ ăn chế biến sẵn rất có ích với những người bận rộn không có thời gian tự nấu nướng. Cũng có người mua thêm một chút đồ ăn tại đây để có bữa ăn cân bằng dinh dưỡng. Gần tới giờ đóng cửa, các món ăn sẽ được giảm giá để không có đồ ăn thừa bị bỏ lại.

スーパーの総菜コーナーでは、調理されたおかずが売られていて、買って帰れば自分で調理しないでそのまま食べることができます。よく売られているおかずは、揚げ物（からあげ、コロッケなど）、焼き鳥、煮物、サラダなどがあり、一般家庭でよく作るおかずだけでなく、家ではなかなか作れない本格的な味の惣菜を売りにしているスーパーもあります。

総菜コーナーは、忙しくて自分で料理をする時間がない人にとってはありがたい存在です。また、栄養バランスを取るために料理を少しだけ買い足したりするなど、上手に利用している人もいます。閉店時間が近づくと、総菜が売れ残らないように、割引セールが行われます。

● や とり 焼き鳥 Yakitori

Yakitori (gà xiên nướng) được chế biến từ thịt gà cắt miếng nhỏ và nướng bằng xiên gỗ. Món này ít khi được chế biến tại nhà mà thường được mua sẵn từ siêu thị hay cửa hàng tiện lợi, và là một món thường thấy trong thực đơn của *izakaya* (quán nhậu kiểu Nhật).

Những cửa hàng chuyên yakitori được gọi là *yakitori-ya*. Có nhiều loại yakitori, tùy vào bộ phận của thịt gà được sử dụng, ví dụ như món gan gà *rebaa*, món thịt quanh cổ gà *seseri*, món ức gà *sasami*, v.v..

Gia vị dùng để nêm nếm yakitori thường là muối và *tare*. Tare là một loại sốt ngọt với thành phần chính là nước tương *shooyu*.

焼き鳥は鶏肉を小さく切り、木の串に刺して焼いた料理です。家庭で作ることは少なく、できたものをスーパーやコンビニなどで買って来たり、居酒屋のメニューとして食べたりします。焼き鳥専門の料理店は、「焼き鳥屋」と言います。

焼き鳥は、どの部位の肉を使うかによっていろいろな種類があり、肝臓を使った「レバー」、首の周りの肉を使った「せせり」、胸の肉を使った「ささみ」などがあります。また、鶏肉とねぎを交互に刺した「ねぎま」や、鶏の挽肉をボール状にした「つくね」などもポピュラーなメニューです。

焼き鳥の味付けにはおもに「塩」と「たれ」があり、「たれ」はしょうゆをベースに甘く味を付けたソースです。



● しょうみきげん しょうひきげん 賞味期限と消費期限 Hai loại hạn sử dụng

Các sản phẩm được bày bán ở Nhật thường được in 賞味期限 hoặc 消費期限 trên bao bì. 賞味期限 là thời hạn sử dụng trước khi chất lượng và hương vị của sản phẩm thay đổi, quá 賞味期限 không có nghĩa là đồ sẽ lập tức hỏng và không ăn được nữa. Ngược lại, 消費期限 là thời hạn có thể sử dụng sản phẩm một cách an toàn, thường được in trên các sản phẩm nhanh bị thiu hỏng.

日本で売られる食品には、「賞味期限」か「消費期限」のどちらかが表示されています。「賞味期限」は、その食品の品質や味に変化なく食べられる期限のことで、賞味期限が過ぎても、すぐに食べられなくなるわけではありません。これに対して「消費期限」は、その食品を安全に食べられる期限のことで、傷みの早い食品に表示されます。



● ひょうじ アレルギー表示 Thông tin về thành phần gây dị ứng

Nếu bị dị ứng với đồ ăn thì mỗi khi mua đồ, bạn cần xem trên bao bì sản phẩm xem có nguyên liệu gây dị ứng cho mình không. Tại Nhật có quy định nếu sản phẩm được đóng gói có thành phần từ 7 nguyên liệu: trứng, sữa, lúa mạch, tôm, cua, lạc, kiều mạch thì phải được ghi trên bao bì sản phẩm. Tuy nhiên, không có quy định về tên gọi được in trên bao bì, ví dụ 卵 (trứng) có thể được ghi là 厚焼き玉子 (trứng rán), ハムエッグ (trứng và giăm bông), 乳 (sữa) có thể được ghi là ミルク (sữa), バター (bơ), アイスクリーム (kem), v.v.. Vì vậy, nếu bị dị ứng thì bạn cần chú ý tới những điểm này. Ngoài ra, những cửa hàng, nhà hàng bán thức ăn hay cơm hộp không có nghĩa vụ ghi thông tin thành phần gây dị ứng nên bạn cần xác nhận trực tiếp với nhân viên cửa hàng.

食品アレルギーを持っている人が食べ物を買う場合、商品ラベルの表示を見て、アレルギーの材料が入っていないかどうか、確かめる必要があります。日本では、包装して売られる加工食品に「卵、乳、小麦、エビ、カニ、落花生、そば」の7品目のどれかが入っている場合は、必ず表示をしなければならない決まりがあります。ただし、表示される名称は決まっておらず、例えば、卵は「厚焼き玉子、ハムエッグ」など、乳は「ミルク、バター、アイスクリーム」などと表示される場合もあるので、そのアレルギーがある人は注意が必要です。また、お惣菜やお弁当などの店頭販売や、レストランなどの外食ではアレルギー表示の義務がありませんので、お店の人に直接確認する必要があります。

だい 第 12 課

べんとう
お弁当、おいしそうですね



にほんの食べ物を食べたことがありますか? どうでしたか?
Bạn đã từng ăn món Nhật bao giờ chưa? Bạn thấy thế nào?



1. 辛そうな料理ですね

Can-do+ 39

たものみみめかんいんしょうい
食べ物を見て、見た目から感じた印象を言うことができる。
Có thể nhìn món ăn và nói ấn tượng của mình dựa vào hình thức.

1 ことばの準備
Chuẩn bị từ vựng

あじ
【味】

a. 甘い



b. 辛い



c. すっぱい



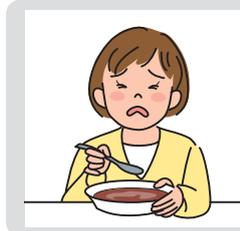
d. しょっぱい



e. 苦い



f. 味がこい



g. 味がうすい



h. おいしい



i. まずい



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 12-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 12-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-i から選びましょう。🔊 12-02

Hãy nghe và chọn từ a-i.

第12課 お弁当、おいしそうですね

2 ^{かいわ} ^き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ ^{しょくば} ^{ひるやす} 職場の昼休みに、^{ひと} ^も ^き ^た ^{もの} ^み ^{はな} ほかの人が持って来た食べ物を見て話しています。

Những người này đang nhìn đồ ăn mà đồng nghiệp mang tới và nói chuyện trong giờ nghỉ trưa.

(1) ^{あじ} ^い 味について言うとき、^{つか} どんなことばを使っていますか。1 の a-i から ^{えら} 選びましょう。

Họ sử dụng những từ nào khi nói về hương vị món ăn? Hãy chọn từ a-i ở phần 1.

<p>① ^{べんとう} お弁当  12-03</p> 	<p>② カレー  12-04</p> 	<p>③ チョコレートバナラ クリームラテ  12-05</p> 	<p>④ みかん  12-06</p> 

(2) ^{かくにん} ことばを確認して、もういちど ^き 聞きましょう。  12-03 ~  12-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

^{にわ} 庭 ^{vườn} | ^{とれる} hái


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましょう。🔊 12-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A : そのお弁当べんとう、おいし_____ですね。

B : あ、これですか? _____ですよ。

A : それ、辛から_____料理りょうりですね。

B : 私わたしの国くにのカレーです。あまり_____ですよ。

へー、甘あま_____ですね。

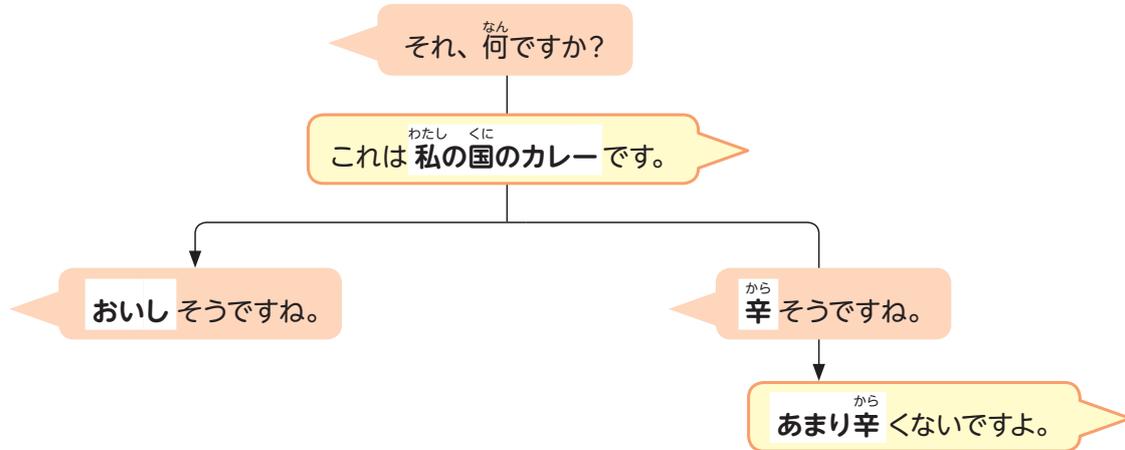
まだ、ちょっとすっぱ_____ですね。

❗ み め いんしょう い見た目の印象を言うとき、かたち つかどんな形を使っていましたか。➡ ぶんぽう文法ノート ① ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để nói về ấn tượng về vẻ bề ngoài?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会かい話をわもういちど聞ききましょう。🔊 12-03 ~ 🔊 12-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 食べ物の印象を話しましょう。

Hãy cùng nói chuyện về những ấn tượng về đồ ăn.



(1) 会話を聞きましょう。 12-08 12-09

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 12-08 12-09

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **2** の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy sử dụng nội dung ở phần **2** để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

みんなで食事をしています。お互いの料理について話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Các bạn đang dùng bữa. Hãy nói chuyện về món ăn của nhau.



2. あま 甘くておいしいですね

Can-do 40

た もの 食べ物をすすめられたとき、た かんそう い 食べて感想を言うことができる。
 Có thể nói cảm tưởng sau khi ăn món ăn được mời.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと 4人の人が、ほかのひと ひと ひと ほかの人といっしょにごはん た 飯を食べています。

4 người sau đang dùng bữa cùng người khác.

(1) ① - ④をた 食べた人は、それについてどうい 言っていますか。メモしましょう。

Họ nói gì về các món ①-④ mà họ đã ăn? Hãy ghi chú lại.

	① 12-10	② 12-11	③ 12-12	④ 12-13
	たまごや 卵焼き	この お好み焼き	うめぼ 梅干し	すきや 焼き
どう?				なま たまご 生の卵

(2) もういちど聞きましょう。

さらにすすめられたとき、どうしましたか。た 食べるときは○、た 食べないときは×をか 書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Khi được ai đó mời thêm đồ ăn, họ đã làm gì? Điền ○ nếu họ ăn thêm, × nếu họ không ăn nữa.

	① 12-10	② 12-11	③ 12-12	④ 12-13
	たまごや 卵焼き	この お好み焼き	うめぼ 梅干し	すきや 焼き
た 食べた?			—	

(3) ことばをかくにん 確認して、もういちど聞きましょう。① 12-10 ~ ④ 12-13

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

もう ひとつ ひと thêm 1 chiếc nữa | お腹が いっぱい なか no bụng | どんどん thêm nữa


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましよう。🔊 12-14
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{たまごや}
 (卵焼き) _____ おいしいですね。

^{うめぼ}
 (梅干し) _____、ちょっと^{にがて}苦手です。

よかったら、この^{たまごや}卵焼き、^た食べて_____。

^{うめぼ}梅干し、^た食べて_____？

_____ どうですか？

_____ ^た食べる？

じゃあ、もう^{ひと}1つ_____。

_____ ですよ。もうお腹が_____ ですよ。

! ^{かんそう}感想を言うとき、^{かたち}どんな形^{つか}を使っていましたか。 ➔ ^{ぶんぽう}文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để trình bày cảm tưởng?

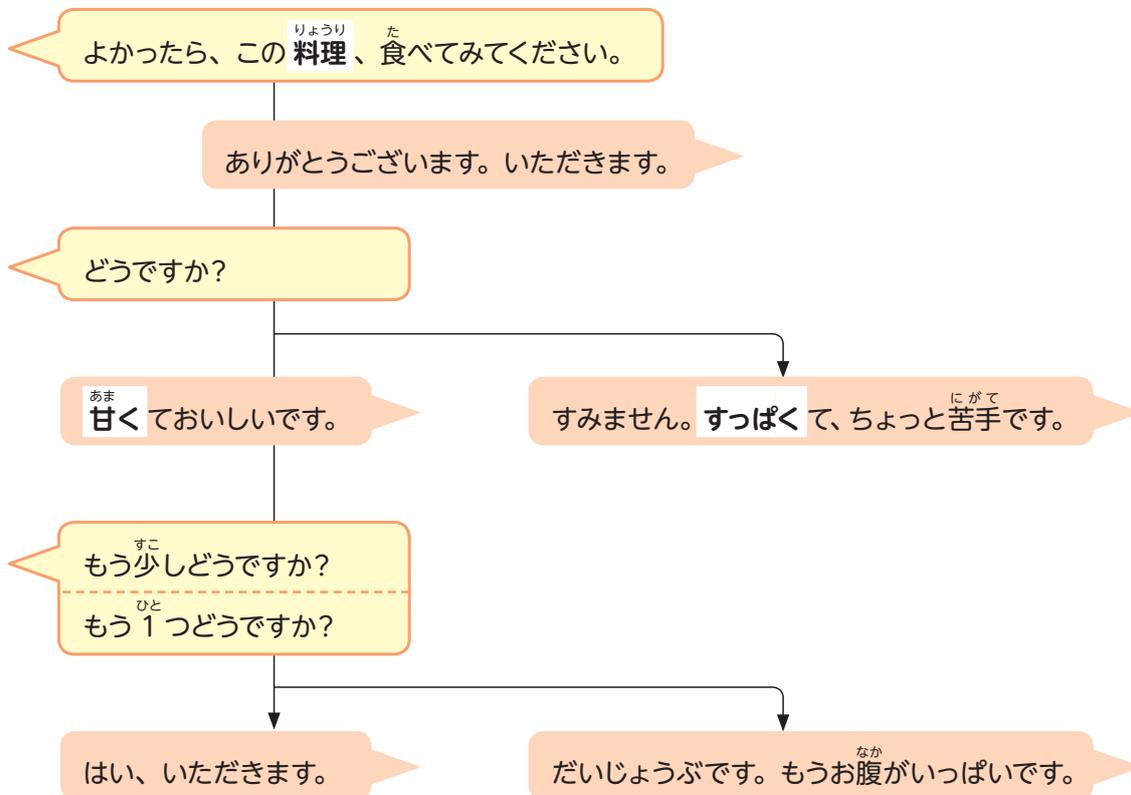
! ^た食べ物^{もの}をすすめるとき、^いどう言っていましたか。 ➔ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
 Cách nói nào đã được sử dụng khi mời người khác ăn?

! ^うすすめ^{ことわ}を受けるとき/断るとき、^いどう言っていましたか。
 Cách nói nào đã được sử dụng khi đồng ý hoặc từ chối lời mời?

(2) ^{かたち}形^{ちゅうもく}に注目して、^{かいわ}会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 12-10 ~ 🔊 12-13
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 食べ物の感想を言いましょう。

Hãy trình bày cảm tưởng về món ăn.



(1) 会話を聞きましょう。 12-15 12-16 12-17

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 12-15 12-16 12-17

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

2人でいっしょに食事をしています。1人が食べ物をすすめましょう。もう1人は、食べた感想を言いましょう。食べ物は、お互いが知っているものにしましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 2 bạn đang dùng bữa. 1 người hãy mời người kia món ăn gì đó. Người còn lại hãy phát biểu cảm tưởng sau khi ăn xong. Hãy chọn món ăn mà cả 2 bạn đều biết.



3. たまご りょうり 卵の料理です

Can-do 41

りょうり あじ ざいりょう しつもん しつもん こと
料理について、味や材料などを質問したり、質問に答えたりすることができる。
Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về vị, nguyên liệu, v.v. của món ăn.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

もり わしょく しよくじ
森さんとランさんが、和食のレストランで食事をしています。

Mori và Lan đang dùng bữa tại một nhà hàng Nhật Bản.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 12-18

「茶碗蒸し」はどんな料理ですか。どんな味ですか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. 茶碗蒸し là món như thế nào? Nó có hương vị như thế nào?

どんな料理?	() の料理
	() に似ている
どんな味?	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 12-18

「茶碗蒸し」の材料は何ですか。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Nguyên liệu của món 茶碗蒸し là gì?

ざいりょう
材料

ラン：これは何ですか？

森：茶碗蒸し。卵の料理です。

プリンに似てますが、甘くなくて、おいしいですよ。

だしを使います。

ラン：だし？

森：えーと、まあ、日本のスープかな。

ラン：へー。中に何が入ってますか？

森：鶏肉とか、エビとか、きのこが入ってます。

ときどき、銀杏も入れますよ。

ラン：わあ、いいにおい。いただきます。

森：味は、うすくないですか？

ラン：おいしいです。

森：よかった。



プリン bánh flan | スープ xúp | きのこと nấm | 銀杏 bạch quả | 入れる cho vào

いいにおい mùi thơm



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましょう。🔊 12-19
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

プリンにに似てますけど、甘あま_____、おいしいですよ。

鶏肉とりにくとか、エビとか、きのこことかが_____。

ときどき、銀杏ぎんなんも_____よ。

A: 味あじは、うす_____?

B: おいしいです。

❗ 味あじを説明せつめいするとき、どんな表現ひょうげんを使つかっていましたか。➡ 文法ノート ③
 Cách diễn đạt nào được sử dụng khi giải thích về mùi vị?

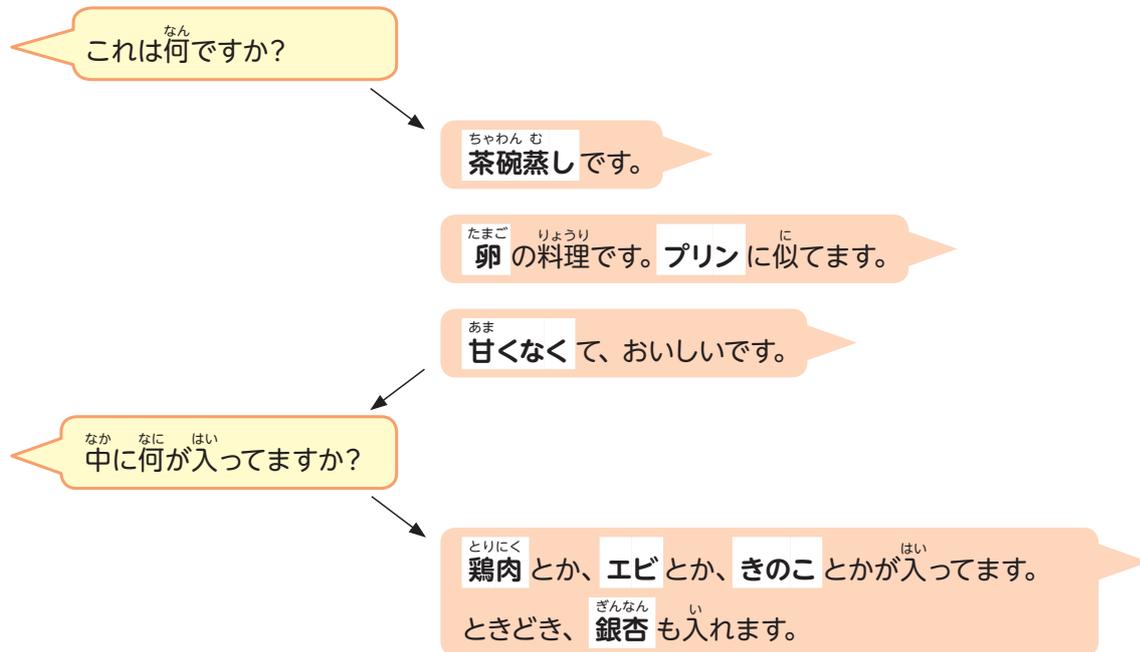
❗ 材料ざいりょうを説明せつめいするとき、どう言いっていましたか。➡ 文法ノート ⑤
 Cách nói nào được sử dụng khi giải thích về nguyên liệu?

❗ 「味あじは、うすくないですか?」は、どんな気持きもちちで質問しつもんしていると思おもいますか。➡ 文法ノート ⑥
 Người nói có cảm xúc gì khi hỏi 味あじは、うすくないですか?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会話かいわをもういちど聞ききましょう。🔊 12-18
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 ^{りょうり あじ ざいりょう はな}料理の味や材料について話しましょう。

Hãy nói chuyện về hương vị và nguyên liệu của món ăn.



(1) ^{かいわ き}会話を聞きましょう。🔊 12-20

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 12-20

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ^{うえ れい み}上の例を見ないで、「^{ちやわん む}茶碗蒸し」の例で練習しましょう。

Hãy luyện tập bằng ví dụ ^{ちやわん む}茶碗蒸し mà không nhìn ví dụ ở trên.

(4) ^{じぶん くに りょうり}自分の国の料理について話しましょう。言いたいことばが^{はな}日本語でわからないときは、^い調べましょう。

Hãy nói chuyện về món ăn của đất nước bạn. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. カップ焼きそばの作り方

Can-do 42

インスタント食品などの作り方の説明を読んで、手順を理解することができる。
Có thể đọc nội dung giải thích cách chế biến thực phẩm ăn liền và hiểu các bước.

1 インスタント食品の作り方を読みましょう。

Hãy đọc hướng dẫn cách làm đồ ăn liền.

▶ カップ焼きそばの作り方を読んでいます。

Bạn đang đọc về cách làm mì cốc yakisoba.

(1) 作り方は、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Cách làm được ghi ở đâu? Hãy đánh dấu lại.

王道 ソース焼きそば

調理方法

- ①フタをはがし、ソース、かやく、ふりかけを取り出します。
- ②かやくをめんの上にあけ、熱湯を内側の線まで注ぎ、フタをします。
- ③3分待ちます。
- ④湯切り口からお湯をすてます。
- ⑤ソースをかけて、よく混ぜます。
- ⑥ふりかけをかけて、できあがり。

栄養成分表示 1食 (1)

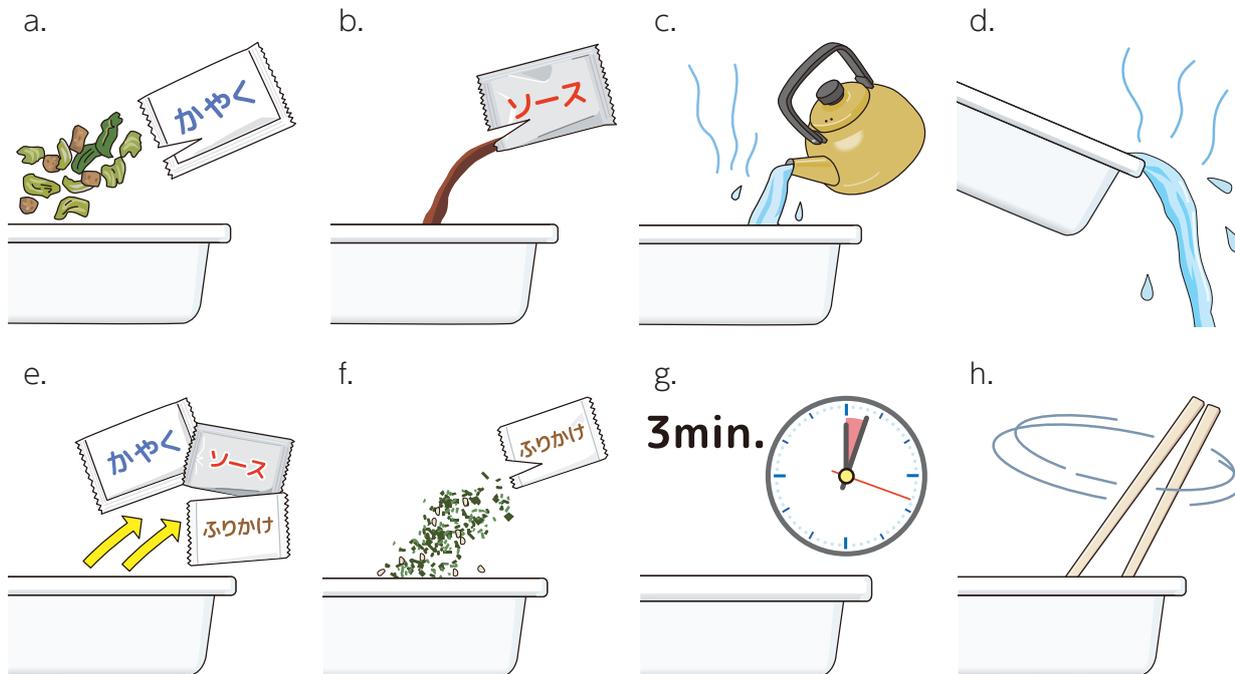
熱量：512kcal
たんぱく質：9.1g
脂質：25.7g
炭水化物：62.5g
食塩相当量：3.7g

名称：即席カップめん／原材料名／油揚げめん（小麦粉、植物油脂、食塩、しょうりく香辛料）、ソース（糖類、たん白加水分解物、ポークエキス、植物油脂）、かやく（キベツ、味付け鶏ひき肉、ごま、香辛料、アオサ）、ふりかけ（青のり）、カラメル色素、調味料（アミノ酸等）、酸味料、炭酸 Ca、乳化剤、かんすい、香料、酸化



(2) つく かた よ 作り方を^{じゅんばん}読んで、a-h を^{なら}順番に並べましょう。

Hãy đọc cách làm và sắp xếp a-h theo thứ tự.



1	2	3	4	5	6	7	8

大切なことば

ちょうりほうほう 調理方法 cách chế biến | フタ ฝา | と だ 取り出す lấy ra | めん み 熱湯 nước sôi

そそ 注ぐ rót vào | お湯 水 nóng | す 捨てる bỏ đi | かける rắc lên | ま 混ぜる trộn

ちょうかい
聴解スクリプト1. から りょうり
辛そうな料理ですね

① 12-03

A : そのお弁当^{べんとう}、おいしそうですね。B : あ、これですか？ おいしいですよ。駅前^{えきまえ}のコンビニで買^かいました。A : へー。じゃ、今度^{こんど}、買^かってみます。

② 12-04

A : わー、それ、から りょうり
辛そうな料理ですね。B : これですか？ わたし^{わたし} くに
私の国のカレーです。あまり辛^{から}くないですよ。

A : そうなんですか。

③ 12-05

A : それ、なん
何ですか？

B : これ？ これは、チョコレートバナラクリームラテ。

A : へー、あま
甘そうですね。

④ 12-06

A : みかん、ひと
1つどう？ うちの庭^{にわ}でとれたのよ。

B : じゃあ、いただきます。でも、まだ、ちょっとすっぱそうですね。

A : そんなことないわよ。あま
甘いわよ。B : あ、ほんとう^{ほんとう}だ。あま
本当だ。甘い。

2. ^{あま}甘くておいしいですね①  12-10A : よかったら、この^{たまご}卵焼き、^た食べてみてください。B : ありがとうございます。……あ、^{あま}甘くておいしいですね。A : もう^{ひと}1つどうですか？B : じゃあ、もう^{ひと}1ついただきます。②  12-11A : お好^{この}み焼き、どう？ おいしい？B : はい、おいしいです。^{わたし}私の^{くに}国の^にパインセオに似ています。A : もう^{すこ}少し^た食べる？B : あ、だいじょうぶです。もう^{なか}お腹がいっぱいです。③  12-12A : それ、何^{なん}ですか？B : これ？ ^{うめ}梅干し。^た食べてみる？

A : はい。

B : どう？

A : う、……すみません。すっぱくて、ちょっと^{にが}苦手です。

B : あ、そう。

④  12-13A : すき^す焼き、おいしいですね。B : よかった。ど^たんどん食べてください。

A : はい。

B : ^{たまご}卵は^{つか}使わないんですか？A : あ、^{なま}生の^{たまご}卵はちょっとだめです。すみません。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

たまご 卵	卵	卵	あじ 味	味	味
りょうり 料理	料理	料理	あま 甘い	甘い	甘い
ゆ お湯	お湯	お湯	から 辛い	辛い	辛い
ちょうり ほうほう 調理方法	調理方法	調理方法	にがて 苦手(な)	苦手	苦手
すこ 少し	少し	少し			

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 調理方法はここを見てください。
- ② お湯はここまで入れてください。
- ③ この料理は、卵を使っています。
- ④ 甘いものは苦手です。
- ⑤ A：味はどうですか？
B：ちょっと辛いですね。でも、おいしいです。
- ⑥ お好み焼き、もう少し食べる？

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぼう
文法ノート

①

ナ A-		そうです
イ A-		

そのお弁当、おいしそうですね。

Cơm hộp của bạn trông ngon nhỉ.

- Đây là cách nói thể hiện phán đoán mang tính trực giác từ bề ngoài. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi đưa ra nhận xét về hương vị món ăn nhìn từ bề ngoài như おいしそう (có vẻ ngon), 辛^{から}そう (có vẻ cay), v.v.. Trong ví dụ dưới đây, người nói thấy quả quýt còn hơi xanh nên nhận xét すっぱ^{から}そう (có vẻ chua) nhưng họ chưa ăn nên không biết nó có chua thật hay không.
- Nếu là tính từ đuôi イ thì bỏ い, nếu là tính từ đuôi ナ thì bỏ な và thêm ~そうです. Trong bài này chỉ đưa ra ví dụ với tính từ đuôi イ, tuy nhiên cấu trúc này vẫn kết hợp với tính từ đuôi ナ như 元気^{げんき}そうです (có vẻ khỏe mạnh), 大変^{たいへん}そうです (có vẻ vất vả), v.v..
- 見た目からの、直感的な判断を表します。この課では、料理や食べ物について、見た目から「おいしそう」「辛そう」など味についてコメントするときに使っています。下の例では、まだ少し青いみかんを見て「すっぱそう」と言っていますが、実際に食べないとすっぱいかどうかはわかりません。
- イ形容詞の場合は「い」をとって、ナ形容詞の場合は「な」をとって「～そうです」に接続します。この課ではイ形容詞に接続する例だけを取り上げますが、「元気そうです」「大変そうです」のようにナ形容詞にも接続します。

【例】 ▶ A : みかん、ちょっとすっぱ^{れい}そうですね。
Quả quýt này trông có vẻ hơi chua nhỉ.

B : そんなことないわよ。甘い^{あま}わよ。
Không phải đâu. Ngọt đấy.

②

ナ A-		そうな N
イ A-		

それ、辛^{から}そうな料理^{りょうり}ですね。

Món đó trông có vẻ cay nhỉ.

- ~そうです cũng có thể bỏ nghĩa cho danh từ. Khi đó, chúng ta có cấu trúc ~そうな N. Cũng có thể nói その料理、辛^{から}そうですね thay cho それ、辛^{から}そうな料理^{りょうり}ですね.
- 「～そうです」は、名詞を修飾することもできます。そのときは、「～そうな N」となります。「それ、辛^{から}そうな料理^{りょうり}ですね。」は、「その料理、辛^{から}そうですね。」とすることもできます。

【例】 ▶ おい^{れい}そうなケーキですね。
Chiếc bánh trông ngon nhỉ.

3

イA-くて、～
イA-くなくて、～

この^{たまごや}卵焼き、^{あま}甘くて、おいしいですね。
Món trứng cuộn này ngọt nên ngon nhĩ.

^{ちやわん む}茶碗蒸し、^{あま}甘くなくて、おいしいですよ。
Món *chawanmushi* không ngọt đâu nên ngon lắm.

- Trong bài 5, chúng ta đã học cách đưa tính từ đuôi *イ* về dạng *～くて* khi liệt kê từ 2 tính từ trở lên. Ngoài mục đích liệt kê đơn thuần, *～くて* còn được dùng khi tính từ phía trước thể hiện lý do cho câu phía sau. Trong ví dụ trên, lý do mà ^{たまごや}卵焼きがおいしい (trứng cuộn ngon) được đưa ra là vì nó ^{あま}甘い (ngọt).
- Dạng phủ định là *～くなくて*. Trong ví dụ trên, lý do mà ^{ちやわん む}茶碗蒸しがおいしい (món *chawanmushi* ngon) được đưa ra là vì nó ^{あま}甘くない (không ngọt).
- 第5課では、2つ以上の形容詞を並べるときに、イ形容詞の場合は「～くて」の形を使うことを勉強しました。「～くて、～」は、単純な並列だけではなく、前の形容詞が、後ろにくる文の理由を表すことができます。ここでは、「卵焼きがおいしい」理由として、「甘い」ことを挙げています。
- 否定の場合は、「～くなくて」となります。ここでは、「茶碗蒸しがおいしい」という理由に、「甘くない」ことを挙げています。

[例] ^{れい} ▶ ^{うめぼ}梅干しはすっぱくて、^{にがて}苦手です。
Tôi không thích *umeboshi* vì nó chua.

▶ この^{りょうり}料理は^{から}辛くなくて、^こ子どもも^た食べることができます。
Món này không cay nên trẻ con cũng ăn được.

4

V-てみます

よかったら、この^{たまごや}卵焼き、^た食べてみてください。
Nếu thích thì bạn hãy ăn thử miếng trứng cuộn này nhé.

- V-てみます (V-てみる) là cách nói dùng khi thử làm gì đó lần đầu để biết nó là thứ như thế nào. Trong bài này, cấu trúc V-てみてください được dùng để mời đồ ăn.
- Trong bài 10, chúng ta đã học cách nói trình bày mong muốn và trao đổi về việc thử làm gì đó lần đầu bằng cấu trúc V-てみたいんですが…
- Ngoài ra chúng ta cũng có những cách nói sử dụng cấu trúc V-てみます như 行ってみませんか? (Bạn có muốn thử đi không?), 行ってみる? (Thử đi nhé?), 行ってみたい (Mình muốn đi thử), 行ってみます (Tôi sẽ đi thử), v.v..
- 「V-てみます (V-てみる)」は、はじめてのことやものについて、どんなものか知るために、試してみるときに使う言い方です。ここでは、「V-てみてください」の形で、食べ物をすすめるときに使っています。
- 第10課では、はじめてのことや新しいことを試したいときに、その希望を伝えて相談する言い方「V-てみたいんですが…」を勉強しました。
- ほかに、「V-てみます」を使った表現には、「行ってみませんか?」「行ってみる?」「行ってみたい」「行ってみます」などの言い方があります。

[例] ▶ A: 梅干し、食べてみる?
Em ăn thử umeboshi không?

B: はい。いただきます。
Có ạ. Cho em xin ạ.

▶ 今度、おすしを作ってみます。
Lần tới tôi sẽ thử làm món sushi.

5

Tự động từ / Tha động từ 自動詞・他動詞

鶏肉とか、エビとか、きのこが入っています。
Món này có thịt gà, tôm, nấm.

ときどき、銀杏も入れますよ。
Thỉnh thoảng tôi cũng cho có cả bạch quả vào nữa.

- Động từ trong tiếng Nhật được chia ra thành tự động từ và tha động từ. Tha động từ thể hiện hành động có chủ ý của ai đó như ご飯を食べる (ăn cơm), ドアを閉める (đóng cửa), v.v.. Ngược lại, tự động từ không tập trung vào người đã thực hiện hành động mà tập trung vào sự việc như 雨が降る (trời mưa), ドアが閉まる (cửa đóng), v.v..

- Ví dụ này đưa ra cặp tự động từ và tha động từ. Trong đó, 入る là tự động từ và 入れる là tha động từ.

- Cấu trúc "Tự động từ thể テ + います" thể hiện trạng thái. 〜が入っています được dùng để giải thích một cách khách quan về những nguyên liệu được cho vào món ăn. Ngược lại, 〜を入れます thể hiện việc người nói cố ý cho nguyên liệu vào.

• 動詞には、自動詞と他動詞の区別があります。他動詞は、「ご飯を食べる」「ドアを閉める」のように、人が意図的にその行為をすることを表します。それに対して、自動詞は、「雨が降る」「ドアが閉まる」のように、だれがその行為をしたかではなく、出来事に焦点を当てて言うときに使います。

• ここでは、自動詞と他動詞が対になっている例を取り上げます。「入る」が自動詞、「入れる」が他動詞です。

• 「自動詞のテ形 + います」は状態を表します。「〜が入っています」は、料理にどんな具材が入っているかを客観的に説明するときに使われます。それに対して、「〜を入れます」は、そうしようとして入れることを表します。

[例] ▶ すき焼きには牛肉、豆腐、ねぎが入っています。
Món sukiyaki có thịt bò, đậu phụ, hành.

ときどき、しいたけを入れます。
Thỉnh thoảng tôi cho nấm hương vào.

▶ A: 肉が焼けましたよ。食べてください。
Thịt nướng xong rồi đấy. Anh ăn đi.

B: いただきます。
Tôi ăn nhé.

A: 次は何を焼きますか?
Nướng món gì tiếp theo ạ?

◆ Tự động từ / Tha động từ 自動詞・他動詞

tự động từ 自動詞	tha động từ 他動詞
はい 入る được cho vào	い 入れる cho vào
や 焼ける nướng xong	や 焼く nướng
に 煮える ninh xong	に 煮る ninh

Tự động từ có dạng NがV, tha động từ có dạng (người)がNをV.

自動詞は「NがV」、他動詞は「(人が)NをV」になります。

⑥

イA- くないですか？

あじ
味は、うすくないですか？

Vị không bị nhạt chứ ạ?

- Đây là cách nói dùng khi xác nhận xem điều bản thân đang lo lắng cho người nghe có ổn hay không. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng khi hỏi về hương vị. Người nói lo rằng người không quen ăn đồ Nhật sẽ cảm thấy mùi vị bị nhạt nên đưa ra câu hỏi như trên.
- Ngoài ra cũng có những cách nói như 難しくくないですか? (Không khó chứ?), 寒くないですか? (Không lạnh chứ?), v.v..
- 心配なことについて、だいじょうぶかどうかを確認するときの言い方です。ここでは、味について質問するときに使っています。日本料理は、食べ慣れていない人にとっては味がうすいと思われることがあるので、心配して、このように質問しています。
- ほかに、「難しくくないですか?」「寒くないですか?」などの言い方があります。

【例】 ▶ A: わさび、^{から}辛くないですか？
Wasabi không cay chứ ạ?

B: だいじょうぶです。わさび、^{だいす}大好きですから。
Không sao. Vì tôi rất thích wasabi.

日本の生活
TIPS● ^{べんとう} お弁当 Obento

Bạn có thể mua *obento* (cơm hộp) tại những cửa hàng tiện lợi, siêu thị, quán cơm hộp, v.v.. Cũng có những người tự làm *obento* ở nhà và mang đi làm. Những món trong *obento* được ưa chuộng là trứng cuộn, gà rán, thịt bò viên, salad khoai tây, v.v.. *Obento* của Nhật không chỉ coi trọng hương vị mà còn đề cao thẩm mỹ. Vì vậy họ thường cân bằng màu sắc bằng màu đỏ của cà chua, màu vàng của trứng cuộn, màu xanh của rau, màu trắng của cơm, màu đen của rong biển hoặc hạt mè, v.v.. Ngoài ra, người ta cũng bán rất nhiều loại phụ kiện cho *obento* để trang trí cho món ăn thêm dễ thương.

お弁当はコンビニやスーパー、お弁当屋さんなどで買うこともできますし、家で作って会社に持って行く人もいます。お弁当の人気のおかずは、卵焼き、からあげ、ハンバーグ、ポテトサラダなどです。日本のお弁当は、味だけでなく、見た目も重視することが多く、赤いトマト、黄色い卵焼き、緑の野菜、白いご飯、黒いのりやゴマなどで、色のバランスを考えます。また、おかずをかわいく彩るための「お弁当グッズ」も、たくさん種類が売られています。

● ^{たまごや} 卵焼き Tamago-yaki

Món *tamago-yaki* (trứng cuộn) là món ăn phổ biến ở các gia đình người Nhật, thường xuất hiện trong bữa sáng và cũng hay được cho vào *obento*. Cách làm món này như sau: nếm nếm trứng đã được đánh kĩ với các gia vị như muối, nước tương, *mirin*, đường, *dashi* (nước dùng), v.v.. Tiếp theo, đổ từng chút trứng vào chảo đã láng dầu và rán cuộn tròn lại. Tùy từng gia đình mà cách gia giảm sẽ khác nhau, ở vùng Kanto thường dùng đường để nếm vị ngọt, còn ở Kansai thích nếm không ngọt bằng *dashi* hơn. Ngoài ra, người ta cũng cho thêm những nguyên liệu khác như hành, cải bó xôi, *shirasu* (cá mồi trắng) hay *mentaiko* (trứng cá cay), v.v..

卵焼きは日本人にとって定番の家庭料理です。朝ご飯にもよく出されますし、お弁当にもよく入っています。作り方は、よく溶いた卵に塩やしょうゆ、みりん、砂糖、出し汁などで味をつけてから、油を引いたフライパンに少しずつ卵を流し入れて、丸めるように焼いていきます。味付けは家庭によって違いますが、関東では砂糖を使った甘めの味付けが、関西では出し汁を使った甘くない味付けが好まれるようです。また、中にねぎやほうれん草、しらすや明太子など、いろいろな食材を入れたバリエーションもあります。

● ^{このや} お好み焼き Okonomiyaki

Okonomiyaki (bánh xèo kiểu Nhật) gồm phần nhân là bắp cải, thịt, hải sản và phần bột bánh là hỗn hợp pha loãng từ bột mì với nước và được nướng trên vỉ. *Okonomiyaki* theo kiểu Kansai được làm bằng cách trộn chung bột bánh và nhân rồi nướng, còn kiểu Hiroshima thì không trộn lên mà nướng thành từng lớp. Ngoài ra, ở những cửa hàng *okonomiyaki* của Osaka và Hiroshima, nhân viên của cửa hàng sẽ nướng cho khách, còn ở Tokyo thì khách thường sẽ tự nướng.

Không chỉ ăn ở cửa hàng, nhiều người còn tự làm món này tại nhà. Ở cửa hàng tiện lợi cũng có bán sẵn loại *okonomiyaki* đông lạnh, chỉ cần làm nóng bằng lò vi sóng là có thể dễ dàng thưởng thức.



お好み焼きは、小麦粉を水で溶いた生地、キャベツと、肉、魚介類などの具を入れ、鉄板で焼いた料理です。生地と具を混ぜてから焼く関西風と、混ぜないで重ねて焼く広島風があります。また、大阪や広島のお好み焼き屋では、店の人が焼いてくれますが、東京のお好み焼き屋では、客が自席の鉄板で自分で焼いて食べるのが一般的です。

お店で食べるだけでなく、家で作ることもあります。コンビニでは、冷凍のお好み焼きも売られていて、電子レンジを使えば温めるだけで、気軽にお好み焼きを食べることができます。

▶ お好み焼きの作り方 Cách làm món okonomiyaki

1.



Trộn đều bột bánh và nhân trong bát.
ボウルに入った生地と具をよく混ぜる。

2.



Láng dầu khắp mặt vỉ và trải bột bánh lên.
鉄板に油を引き、鉄板の上に生地をのばす。

3.



Sau khi bề mặt bánh cứng lại, dùng xẻng lật mặt dưới lên.
表面が固まってきたら、へらを使って裏返す。

4.



Chờ một lúc rồi lật lại một lần nữa.
しばらく経ったら、もう一度裏返す。

5.



Phết sốt lên.
ソースを塗る。

6.



Rưới mayonnaise, rắc thêm cá bào và rong biển xanh lên bề mặt bánh.
お好みでマヨネーズをかけ、鰹節と青のりを振りかけて、できあがり。

● すき焼き Sukiyaki

Đây là món lẩu gồm thịt bò thái mỏng cùng rau và các nguyên liệu khác, được nêm nếm bằng các gia vị như nước tương và đường. Ngoài thịt bò thì nguyên liệu sẽ khác nhau tùy từng vùng và gia đình, tuy nhiên những thứ thường được sử dụng là cải thảo, thạch konnyaku dạng sợi, đậu phụ, nấm kim châm, hành, v.v.. Món này thường được chấm vào trứng sống khi ăn. Vì sử dụng loại thịt bò cao cấp nên ăn *sukiyaki* ở nhà sẽ tạo cảm giác là một dịp đặc biệt khác với những bữa ăn hằng ngày. Tại các nhà hàng, giá của món *sukiyaki* thường khá đắt nhưng các bạn cũng có thể thưởng thức *sukiyaki* giá rẻ tại các chuỗi cửa hàng cơm bò *gyuudon*.

薄く切った牛肉を、野菜などといっしょに焼き、しょうゆや砂糖で味付けした鍋料理です。牛肉以外の具材には、地域ごと、家庭ごとに違いはありますが、白菜、糸こんにゃく、豆腐、えのき、ねぎなどが使われます。食べるときに、生卵につけて食べるのが一般的です。高級な牛肉を使うことから、一般家庭で食べる場合は、日常的な食事ではなく、「ごちそう」というイメージがあります。レストランで食べるとかなり高い値段になりますが、牛丼のチェーン店など、簡単なすき焼きを安く食べられるところもあります。



● 茶碗蒸し Chawan-mushi

Chawan-mushi (trứng hấp thập cẩm) là món thường xuất hiện trong các set đồ ăn Nhật. Nó cũng thường đi kèm với sushi hay nằm trong thực đơn các món ăn kèm. Món này được làm bằng cách cho *dashi* vào trứng đã đánh kĩ và thêm nhân, sau đó hấp lên. Nhân bao gồm thịt gà, *kamaboko* (chả cá), nấm hương, nấm kim châm, bạch quả, tôm, v.v.. *Chawan-mushi* mềm như bánh flan nên được ăn bằng thìa (không dùng đũa).



茶碗蒸しは、和食のコースなどの一部として、よく出される料理です。すしなどの付け合わせや、サイドメニューとして出されることもあります。卵を溶いたものに出し汁を加え、具を入れて蒸して作ります。具には、鶏肉、かまぼこ、しいたけ、えのき、銀杏、エビなどを入れます。プリンに似てやわらかいので、スプーンを使って食べます（お箸は使いません）。

● だし Dashi



Dashi là một loại nước dùng được ninh từ cá bào, tảo bẹ, cá mèi khô, nấm hương, v.v.. Đây là gia vị cơ bản trong các món ăn Nhật Bản. *Dashi* là từ rút ngắn của 煮出し汁, viết bằng chữ Hán là 出汁. Cũng có lúc được gọi là 出し汁.

Cứ mỗi lần nấu ăn lại ninh nguyên liệu để làm *dashi* thì sẽ tốn rất nhiều thời gian nên các gia đình thường sử dụng *dashi no moto* (cốt *dashi*) dạng bột, chỉ cần hòa vào nước nóng là có thể dùng ngay.

だしは、鰹節、昆布、煮干し、しいたけなどの食材を煮てその成分が溶け出したスープで、日本料理の味付けの基本です。だしは「煮出し汁」が短くなったことばで、漢字で「出汁」と書きます。「出し汁」という言い方をすることもあります。

料理を作る際に、食材を煮てだしを取ることは手間がかかるため、家庭では、粉末状の、お湯に溶かしてすぐに使える「だしの素」を使うことも多くなっています。

● カップ焼きそば Yakisoba ăn liền

Mì cốc ăn liền chỉ cần cho nước nóng vào và chờ 3-5 phút là có thể ăn ngay. Loại thực phẩm này ra đời vào năm 1917 tại Nhật và hiện đã phát triển ra toàn thế giới. Có rất nhiều loại được sản xuất ví dụ như mì ramen hay mì udon ăn liền. Đặc trưng của mì *yakisoba* ăn liền là sau khi đổ nước nóng vào cho sợi mì mềm ra, chúng ta sẽ đổ nước nóng đi. Vì có giá thành rẻ và để được lâu nên đây là loại lương thực hữu ích trong những tình huống khẩn cấp.

お湯を注いで3～5分待てば食べられるカップ麺／カップヌードルは、1971年に日本で生まれ、現在は世界に広がっています。カップラーメン、カップうどんなど、さまざまな商品が出ています。カップ焼きそばは、お湯を注いで麺がやわらかくなったら、お湯を捨てて作るのが特徴です。値段も安く、保存もきくカップ麺は、非常用食糧としても使うことができる、役に立つ食品です。



だい 第 13 か 課

あと 10 分 ぐらい で 終 わ り そ う で す



ど ん な し ご と が と く い で す か ? ど ん な し ご と が に が て で す か ?

Công việc nào bạn giỏi? Công việc nào bạn không giỏi?



1. パ ソ コ ン が 動 か な い い ん で す が …

Can-do 43

し ょ く ば こ ま じ ょ う し じ ょ う き ょ う つ た
職 場 で 困 っ た こ と が あ っ た と き 、 上 司 な ど に 状 況 を 伝 え る こ と が で き る 。
Có thể trình bày tình hình với cấp trên khi gặp phải vấn đề tại nơi làm việc.

1 会 話 を 聞 き ま し ょ う 。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 職 場 で 困 っ た こ と が 起 こ り ま し た 。

Đã xảy ra vấn đề tại nơi làm việc.

(1) 困 っ た こ と は 何 で す か 。 a-d か ら 選 び ま し ょ う 。

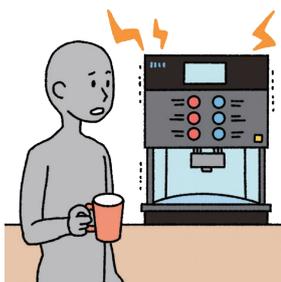
Đó là vấn đề gì? Hãy chọn từ a-d

a. 電 気 が つ か な い

b. 変 な 音 が す る

c. 動 か な い

d. ト イ レ ッ ト ペ ー パ ー が な く な る



① 13-01

② 13-02

③ 13-03

④ 13-04

こ ま 困 っ た こ と

第13課 あと10分ぐらいで終わりそうです

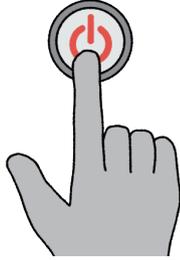
(2) もういちど聞きましょう。どんな指示でしたか。ア-エから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người đó đã nhận được chỉ dẫn thế nào? Hãy chọn từ ア-エ.

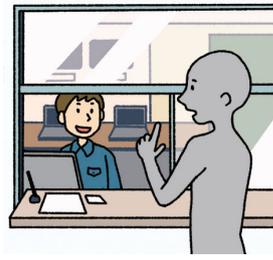
ア. 業者に電話する



イ. 再起動する



ウ. 管理室に連絡する



エ. 倉庫から取ってくる



	① 13-01	② 13-02	③ 13-03	④ 13-04
どんな指示?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-01 ~ 13-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

コーヒーマシン máy pha cà phê | パソコン máy tính cá nhân | とりあえず tạm thời


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。🔊 13-05
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

トイレトーパーがなくなった_____。

変な音がする_____。

パソコンが動かない_____。

電気がつかない_____。

🚫 困ったことを伝えるとき、どう言っていましたか。➡ 文法ノート ①
 Cách nói nào đã được sử dụng khi trình bày vấn đề đã xảy ra?

🚫 「～んですが」の前は、どんな形ですか。➡ 文法ノート ①
 Cấu trúc gì đứng trước ～んですが?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 13-01 ~ 🔊 13-04
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 困ったことを報告しましょう。

Hãy thông báo về vấn đề đã xảy ra.

🗨️ 電気がつかないんですが……。

🗨️ 業者に電話してください。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 13-06
 Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 13-06
 Hãy luyện nói đuổi.

(3) **1**の会話の内容で、練習しましょう。
 Hãy sử dụng nội dung của hội thoại trong phần **1** để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

実際にありそうなトラブルを考えて、話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Hãy suy nghĩ và nói chuyện về vấn đề có thể xảy ra trên thực tế.



2. どのぐらいわかりそうですか？

Can-do
44

仕事の作業状況を聞かれたとき、簡単に答えることができる。
Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về tình hình công việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 仕事をしているとき、上司に話しかけられました。

Những người này được cấp trên bắt chuyện khi đang làm việc.

(1) 仕事はどうですか。a-d から選びましょう。

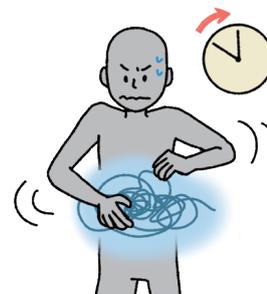
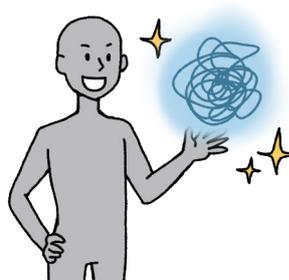
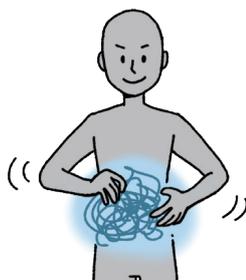
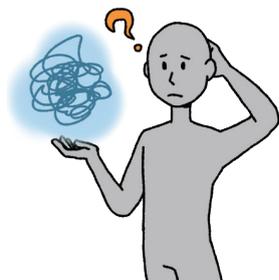
Công việc của họ như thế nào? Hãy chọn từ a-d.

a. やり方がわかりません

b. だいじょうぶです

c. もう終わりました

d. もうすぐ終わります



① 13-07	② 13-08	③ 13-09	④ 13-10

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-07 ~ 13-10

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

できる hoàn thành


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。🔊 13-11
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: どのぐらいかかり_____ですか?

B: あと 10 分ぐらいで終わり_____です。

! よそ いう 予想を言うとき、どんな形を使っていましたか。➡ 文法ノート ②
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về dự đoán?

(2) 形に注目して、③の会話をもういちど聞きましょう。🔊 13-09
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 しごと じょうきょう こと
仕事の状況について答えましょう。

Hãy trả lời về tình hình công việc.

①

どうですか?

だいじょうぶですか?

だいじょうぶです。

すみません、このやり方が

よくわからないんですが……。

②

お
終わりましたか?

できましたか?

どのぐらいかかりそうですか?

もうお
終わりました。

はい、できました。

あと 10 分 ぐらいで終わりそうです。

(1) 会話を聞きましょう。🔊 13-12 🔊 13-13 / 🔊 13-14 🔊 13-15 🔊 13-16
 Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 13-12 🔊 13-13 / 🔊 13-14 🔊 13-15 🔊 13-16
 Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ひとり じょうし ぶ か しごと じょうきょう しつもん ひとり こと
 1人が上司になって、部下に仕事の状況を質問しましょう。もう1人は、それに答えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người sẽ đóng vai cấp trên và hỏi cấp dưới về tình hình công việc. Người còn lại hãy trả lời những câu hỏi đó.



3. コピー機の使い方を教えてもらえませんか？

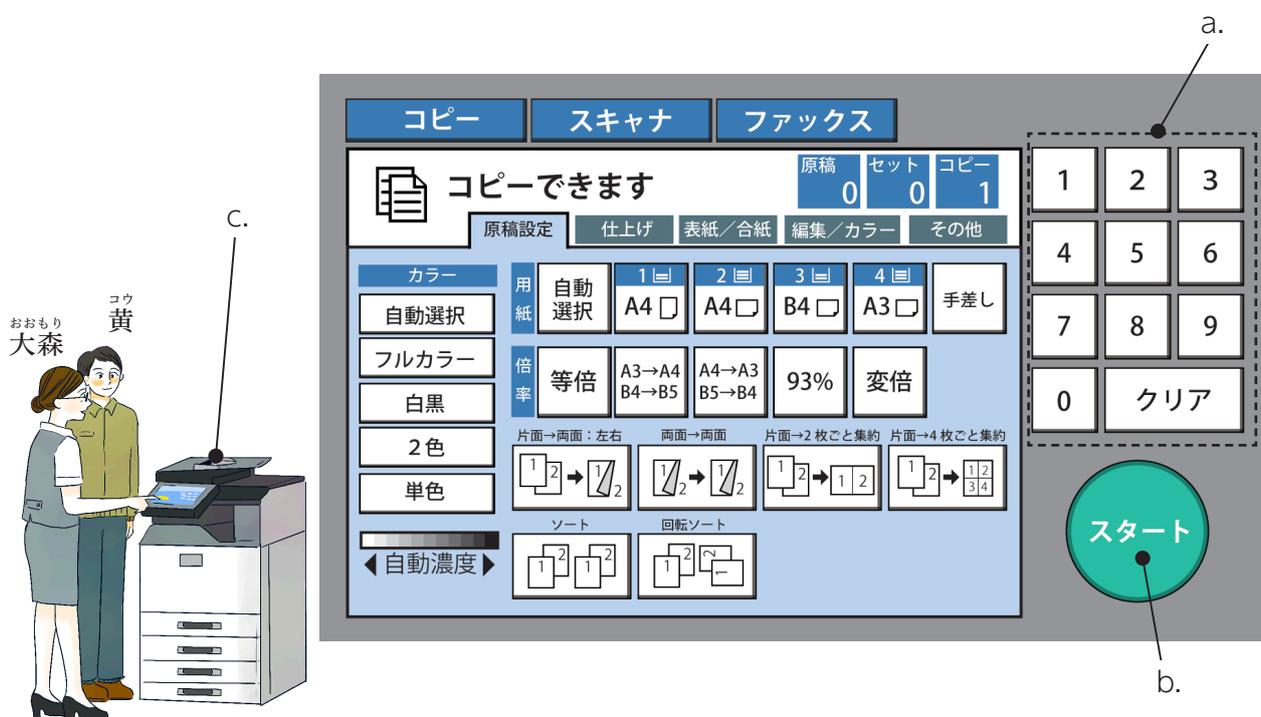
Can-do 45

職場で、機械の使い方などについて質問して、その答えを理解することができる。
 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách sử dụng máy móc, v.v. tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 黄さんは、職場で大森さんにコピー機の使い方を教えてもらっています。
 Huang được Omori chỉ cho cách sử dụng máy photocopy tại nơi làm việc.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 13-17

Trước tiên, hãy nghe mà không nhìn lời thoại.

1. コピーはどんな順番でしますか。a-c を順番に並べましょう。

Trình tự photocopy như thế nào? Hãy sắp xếp a-c theo trình tự.

1	→	2	→	3
	→		→	

2. 黄さんは、ほかにどんなことを質問しましたか。

Huang còn hỏi về điều gì nữa?

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 13-17

さいご ちゅうい
最後にどんな注意がありましたか。

Hãy vừa nghe vừa nhìn lời thoại. Cuối cùng Huang đã được nhắc điều gì?

ちゅうい
注意

コウ 黄 : すみません。コピー機の使い方を教えてもらえませんか?

おおもり 大森 : いいですよ。使ったこと、ないですか?

コウ 黄 : はい、ないです。

おおもり 大森 : そうですか。じゃあ、説明しますね。

ここに原稿をセットして、それから枚数を数字で入れて、

それから、このスタートボタンを押すと、コピーが始まります。

コウ 黄 : はい、わかりました。

えーと、両面コピーしたいときは、どうすればいいですか?

おおもり 大森 : 原稿が片面のときは、このボタン。原稿も両面のときは、このボタンを押します。

コウ 黄 : はい、わかりました。

あと、カラーコピーは、できますか?

おおもり 大森 : カラーコピー? このボタンを押すと、カラーになりますよ。

コウ 黄 : このボタンですね。

おおもり 大森 : でも、カラーコピーは高いから、できるだけ白黒にしてください。

コウ 黄 : わかりました。ありがとうございます。

コピー機 máy photocopy | 原稿 bản gốc | セットする đặt | 枚数 số bản | 数字 chữ số

入れる nhập | スタート bắt đầu | ボタン nút | 押す ấn | 両面 hai mặt | 片面 một mặt

カラー màu | できるだけ hết sức có thể | 白黒 đen trắng


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き_____にことばかを書きましよう。🔊 13-18
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

両面りょうめんコピーおしたい _____ は、_____ いいですか?

このスタートボタンおを押す _____、コピーはじが始まります。

このボタンおを押す _____、カラーおになりますよ。

A : (コピー機き) 使つかったこと、_____ ですか?

B : _____、ないです。

! じぶん自分がしたいことかたのやり方きを聞くといき、どう言いっていましたか。➔ ぶんぽう文法ノート ③
 Cách nói nào đã được sử dụng khi hỏi về cách làm một việc mình muốn làm?

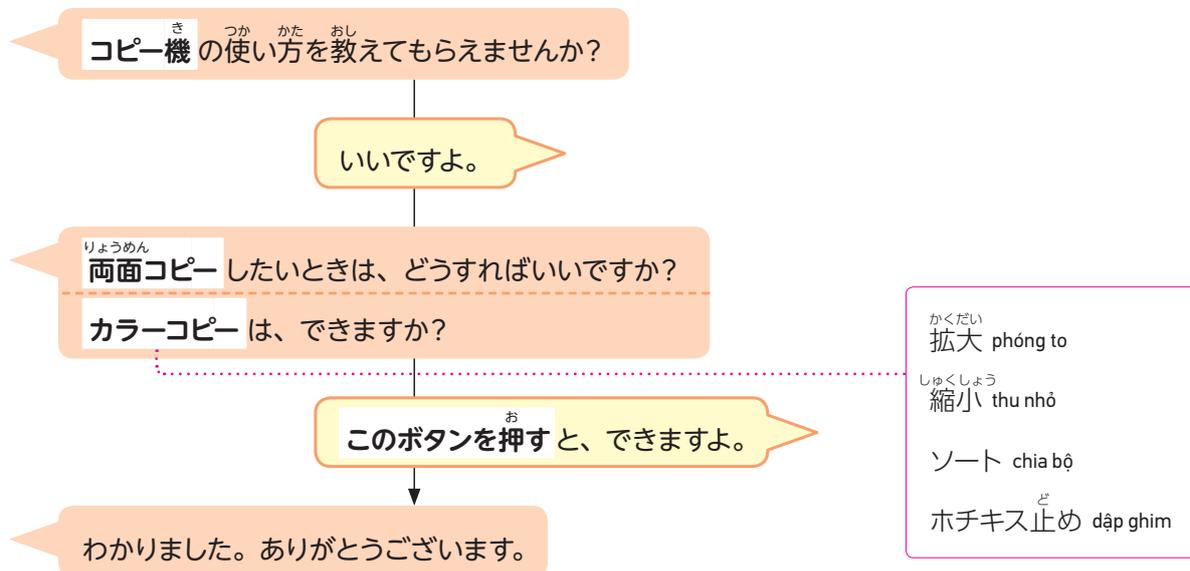
! つか使かたい方せつめいを説明するかたとき、どんな形つかを使つかっていましたか。➔ ぶんぽう文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích cách làm?

! けいけん経験きを聞きかれて、どう答こたえていましたか。➔ ぶんぽう文法ノート ⑤
 Cách nói nào đã được sử dụng khi trả lời các câu hỏi về kinh nghiệm?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会かい話わをもういきちど聞きましよう。🔊 13-17
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 機械きかいの使い方つかかたについて質問しつもんしましょう。

Hãy hỏi về cách sử dụng máy móc.

(1) 会話かいわを聞きましよう。🔊 13-19

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましよう。🔊 13-19

Hãy luyện nói đuổi.

(3) コピー機きの使い方つかかたについて、ことばをかえて練習れんしゅうしましよう。

Hãy thay đổi từ và luyện tập về cách sử dụng máy photocopy.

(4) ロールプレイをしましよう。

身みのまわりの機械きかいについて、1人ひとりが使い方つかかたを質問しつもんして、もう1人ひとりが説明せつめいしましよう。

言いいたいことばが日本語にほんごでわからないときは、調しらべましよう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy hỏi về cách sử dụng máy móc quanh mình, người còn lại hãy giải thích. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. 会議の準備は、どうしますか？

Can-do
46

職場で、仕事のやり方の説明や指示を聞いて、理解することができる。
Có thể nghe và hiểu các giải thích, chỉ dẫn về cách thực hiện công việc tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 職場で、指示を聞いています。

Những người này đang nghe chỉ dẫn tại nơi làm việc.

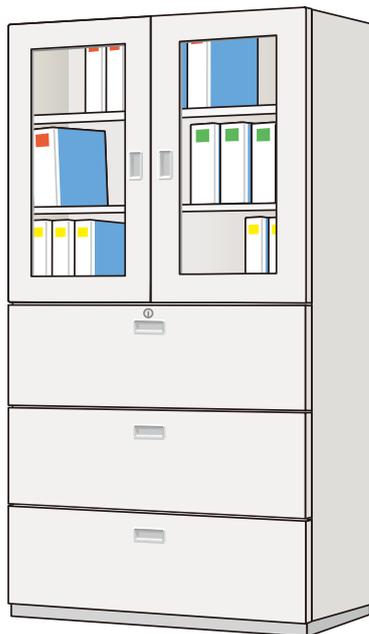
会話 1

▶ 資料をキャビネットに戻します。

Bạn sẽ trả lại tài liệu vào tủ.

(1) 資料はどこに戻しますか。絵に印をつけましょう。🔊 13-20

Tài liệu sẽ được trả lại vào đâu? Hãy đánh dấu vào tranh.



(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 13-20

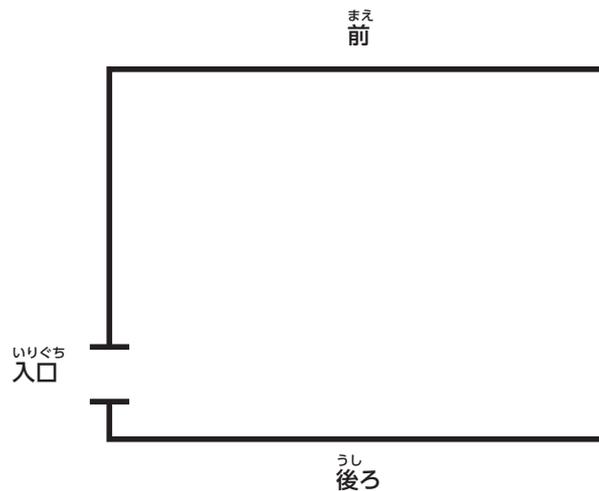
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

資料 tài liệu | 戻す trả lại | 扉 cửa | 開ける mở | 棚 giá

かいわ
会話 2

- ▶ パーティー会場のセッティングをします。
Bạn đang bố trí hội trường bữa tiệc.

- (1) テーブルはどう並びますか。絵を描きましょう。🔊 13-21
Bàn được xếp như thế nào? Hãy vẽ tranh.



- (2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 13-21
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

まるい tròn | 出す lấy ra | 3列 3 hàng (~列 ~hàng) | スペース khoảng trống | あける để trống
いりぐち 入口 lối vào | 四角い vuông

かいわ
会話 3

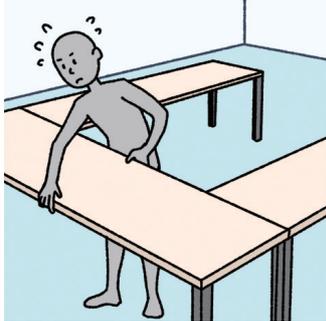
▶ 会議の準備をします。

Những người này đang chuẩn bị cho cuộc họp.

(1) アリさんは何をしますか。西村さんは何をしますか。a-e から選びましょう。🔊 13-22

Ali sẽ làm gì? Nishimura sẽ làm gì? Hãy chọn từ a-e.

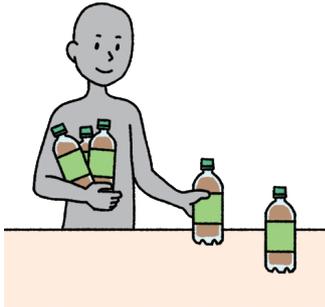
a.



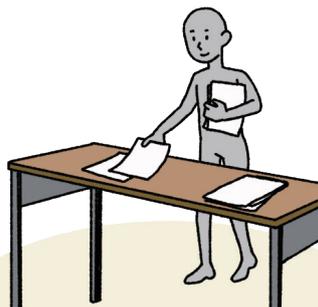
b.



c.



d.



e.



アリさん

,

にしむら
西村さん

,

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 13-22

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

かいぎ 会議 cuộc họp | セッティング ぶつり ぶつり コの字 hình chữ U | じんずうぶん 人数分 theo số người

1 ぶ 1 bộ (~部 ~部) | たの 頼む nhờ, yêu cầu

いいです Không cần đâu.



5. お知らせのメール

Can-do 47

仕事上の簡単な連絡のメールを読んで、内容を理解することができる。
Có thể đọc email liên lạc đơn giản trong công việc và hiểu nội dung.

1 メールを読みましょう。

Hãy đọc email

社内メールが来ました。

Bạn đã nhận được email nội bộ công ty.

(1) 何のメールですか。それはどこを見ればわかりますか。印をつけましょう。

Đó là email về việc gì? Nhìn vào đâu để biết? Hãy đánh dấu.

社内メール

件名：打ち合わせの日程変更のお知らせ

差出人：市川裕一

To: t-sato@████████.co.jp CC: n-sakura@████████.co.jp

日付：20██年10月9日（木）

 返信
  転送
  フォルダ移動
  削除

皆様

来週金曜日の打ち合わせは、木曜日の午後に変更になりましたのでお知らせします。

都合が悪い方は、ご連絡ください。

- ・日時：10月16日（木） 14:00～15:00
- ・場所：第5会議室

なお、場所も変更になりましたのでご注意ください。

よろしくお祈いします。

市川

(2) 変更になったのは、何ですか。

Cái gì đã được thay đổi?

(3) 打ち合わせは、いつ、どこでありますか。

Cuộc họp diễn ra khi nào, ở đâu?



件名 けんめい tiêu đề | 変更 へんこう thay đổi | お知らせ し thông báo | 都合が悪い つごう わる không thuận tiện | 注意(する) ちゅうい chú ý

ちょうかい
聴解スクリプト

1. パソコンが動かないんですが…

- ①  13-01 A：あのう、トイレットペーパーがなくなったんですが……。
B：あ、そう？ じゃあ、倉庫にあるから、取って来てくれる？
-
- ②  13-02 A：すみません、コーヒーマシーンから変な音がするんですが……。
B：本当？ じゃあ、業者に電話してくれる？
-
- ③  13-03 A：パソコンが動かないんですが……。
B：うーん、とりあえず、再起動してみてください。
-
- ④  13-04 A：あのう、すみません、会議室の電気がつかないんですが……。
B：じゃあ、管理室に連絡してください。

2. どのぐらいかかりそうですか？

- ①  13-07 A：どう？ だいじょうぶ？
B：はい、だいじょうぶです。
A：そう。わからないこと、ある？
B：いえ、ありません。
-
- ②  13-08 A：どうですか？
B：あのう、すみません。
A：はい。
B：このやり方がよくわからないんですが……。
A：ああ、これはですね……

③  13-09

A：もう終わりましたか？

B：あ、まだです。

A：どのぐらいかかりそうですか？

B：あと10分ぐらいで終わりそうです。

④  13-10

A：できた？

B：はい、終わりました。

A：お、早いね。

B：これでいいですか？

A：うん、OK。お疲れさま。

4. 会議の準備は、どうですか？

かいわ
会話 1 13-20

A：この資料、どうですか？

B：キャビネットに戻しといて。

A：ええと、キャビネットのどこですか？

B：上の右の扉を開けて、棚のいちばん下。

A：わかりました。右のいちばん下ですね。

かいわ
会話 2 13-21

A：テーブルは、どうやって並べますか？

B：丸いテーブルを9個出して、3つつ3列に並べてください。

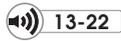
A：横に3つ並べて3列ですね。

B：そうです。で、後ろにスペースをあけてください。

あと、入口の横、入って左に、四角い長いテーブルを1つ置いてください。

A：はい。

かいわ
会話 3



アリ：会議の準備は、どうしますか？

上司：アリさんは、部屋のセッティング、西村さんは、資料の準備を
お願いします。アリさんは、部屋の机をコの字に並べて、それから
パソコンとプロジェクタを準備してください。

西村さんは、資料を人数分コピーして、机の上に1部ずつ並べて
ください。

西村：飲み物は用意しますか？

上司：それは、外のお店に頼んだから、いいです。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

コピー機	コピー機	コピー機	悪い	悪い	悪い
数字	数字	数字	動く	動く	動く
電気	電気	電気	使う	使う	使う
音	音	音	終わる	終わる	終わる
机	机	机	お願いします	お願いします	お願いします
都合	都合	都合			

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 電気がつかないんですが……。
- ② この机を使ってください。
- ③ ここに原稿をセットして、枚数を数字で入れてください。
- ④ コピー機が動かないんですが……。
- ⑤ A：終りました。
B：じゃあ、次はこれをお願いします。
- ⑥ すみません。明日は、都合が悪いです。
- ⑦ パソコンから変な音がするんですが……。

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう 文法ノート

①

～んですが…

かいぎしつ でんき
会議室の電気がつかないんですが…。
Đèn phòng họp không sáng ạ.

- Đây là cách nói giải thích tình hình của bản thân và hỏi đối phương cách xử lý. Trong ví dụ này, người nói thông báo vấn đề cho đối phương để nhận chỉ dẫn.
- Bài 8 và bài 10 chỉ đưa ra cấu trúc V- たいんですが..., V- てみたいんですが... Bài này đưa ra các trường hợp ~んですが... kết hợp với thể từ điển, thể タ, thể ナイ của động từ.
- Thể ナイ của động từ là dạng biến đổi có đuôi ない của động từ, thể hiện sự phủ định.
- 自分の状況を説明し、相手に対処を求めるときの言い方です。ここではトラブルなどの困った状況を相手に報告して、指示を受けるときに使っています。
- 第8課、第10課では「V- たいんですが…」 「V- てみたいんですが…」 の形だけを扱いましたが、この課では、「～んですが…」 が動詞の辞書形、タ形、ナイ形に接続する場合を取り上げます。
- 動詞のナイ形は、語尾が「ない」で終わる動詞の活用形で、否定を表します。

【例】 ▶ A: あのう、エアコンがつかないんですが…。
Xin lỗi, điều hòa không chạy ạ.

B: じゃあ、業者^{ぎょうしゃ}に電話^{でんわ}してください。
Vậy thì hãy gọi cho nhà cung cấp.

▶ A: コピーの紙^{かみ}、なくなったんですが…。
Hết giấy photocopy rồi ạ.

B: じゃあ、倉庫^{そうこ}に取り^とに行^いってくれる?
Vậy em đi lấy trong kho nhé?

◆ Cách chia thể ナイ ナイ形の作り方

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể ナイ ナイ形	
1 グループ	-u	-a + ない	か 買う (ka + u) → か 買わない (kaw* + a + ない) うご 動く (ugok + u) → うご 動かない (ugok + a + ない) つく 作る (tsukur + u) → つく 作らない (tsukur + a + ない)
2 グループ	-る	-ない	み 見る → み 見ない た 食べる → た 食べない
3 グループ	biến đổi bất quy tắc 不規則活用		する → し ない く 来る → こ 来ない

* Động từ nhóm 1 có âm cuối là "-う" khi biến đổi thành thể ナイ sẽ có thêm "w" theo dạng "wa + ない".
1 グループの「-う」で終わる動詞は、ナイ形になったとき「w」が現れ、「wa + ない」になります。

◆ Cách tạo cấu trúc “động từ + んですが…” 「動詞+んですが…」 の作り方

	ví dụ [例]	
thể từ điển 辞書形	おと 音がする có tiếng động	変 ^{へん} な音 ^{おと} がするんですが…。 Có tiếng động lạ.
thể タ タ形	なくなった (なくなる) đã hết (hết)	トイレットペーパーがなくなったんですが…。 Hết giấy vệ sinh rồi ạ.
thể ナイ ナイ形	つかない (つく) không sáng (sáng) 動かない (動く) không hoạt động (hoạt động) 開かない (開く) không mở (mở)	電 ^{でん} 気がつかないんですが…。 Đèn không sáng ạ. コンピユータが動 ^{うご} かないんですが…。 Máy tính không hoạt động ạ. まど ^{まど} が開 ^あ かないんですが…。 Cửa không mở ạ.

2

V- そうです

どのぐらいかかりそうですか？

Sẽ mất khoảng bao lâu?

- Đây là cách nói thể hiện dự đoán. Trong ví dụ này, cách nói trên được sử dụng để hỏi đáp về tình hình tiến triển của công việc.
- Ở bài 12, chúng ta đã học cách kết hợp với tính từ để diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài, ví dụ: おいしそうです (trông có vẻ ngon). Trong bài này, chúng ta sẽ học cách kết hợp với thể マス của động từ bằng cách bỏ ます.
- Thêm で vào sau thời gian để dự đoán về thời gian sẽ mất, ví dụ 10分ぐらいで (trong khoảng 10 phút). で biểu thị phạm vi của thời gian.
- 予想を表すときの言い方です。ここでは、仕事の進捗状況について質問したり答えたりするときに使っています。
- 第12課では、「おいしそうです」のように、形容詞に接続して外見からの判断を表す用法を勉強しました。この課では、動詞のマス形から「ます」を取った形に接続する用法を勉強します。
- かかる時間の見込みを伝えるときは「10分ぐらいで」のように、時間のあとに「で」をつけて言います。「で」は時間の範囲を示します。

[例] ▶ あと 10分^{じゅうぶん}ぐらいで^お終わりそうです。
Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.

- ▶ A : 1人^{ひとり}で、できそうですか？
Bạn có làm được một mình không?
- B : はい、だいじょうぶです。
Vâng, không vấn đề gì.

③ V-たいとき、～

両面^{りょうめん}コピーしたいときは、どうすればいいですか？

Tôi muốn photocopy 2 mặt thì phải làm thế nào?

- Ở bài 10, chúng ta đã học ～とき biểu thị thời điểm của sự việc, ví dụ: 高校^{こうこう}のとき、少し日本語^{すこ にほんご べんきょう}を勉強しました (Hồi cấp 3, tôi đã học một chút tiếng Nhật). Trong bài này, cấu trúc V- たいとき、どうすればいいですか? được dùng để trình bày nguyện vọng của bản thân và xin đối phương lời khuyên.
- どうすれば trong どうすればいいですか? (Tôi phải làm thế nào?) ở bài này được sử dụng như một cụm từ. Chúng ta sẽ học một lần nữa ở quyển Sơ cấp 2.
- 第 10 課では「高校のとき、少し日本語を勉強しました。」のように、「～とき」がいつのことを表すことを勉強しました。この課では、「V- たいとき、どうすればいいですか?」の形で、自分の希望を伝え、相手にアドバイスを求める言い方を上げます。
- 「どうすればいいですか?」の「どうすれば」は、この課ではひとまとまりのフレーズとして扱い、『初級 2』であらためて勉強します。

【例】 ▶ A: 拡大^{かくだい}コピーしたいときは、どうすればいいですか?
Tôi muốn photocopy phóng to thì phải làm thế nào?

B: このボタン^おを押してください。
Hãy ấn nút này.

④ V-ると、～

このスタートボタン^おを押すと、コピー^{はじ}が始まります。

Ấn nút start thì sẽ bắt đầu photocopy.

- Đây là cách nói biểu thị sự việc xảy ra là kết quả của một động tác nào đó. Trong bài này, cách nói trên được sử dụng khi giải thích cách dùng máy móc hay dụng cụ.
- ～と kết hợp với thể từ điển của động từ.
- ある動作の結果として、起こることを述べるときの言い方です。この課では、機械や道具の使い方について説明するときに使っています。
- 「～と」は、動詞の辞書形に接続します。

【例】 ▶ このボタン^おを押すと、カラーコピー^{はじ}ができます。
Ấn nút này thì có thể photocopy màu.

▶ このトイレは、ここに手^てをかざすと、水^{みず}が流^{なが}れます。
Ở nhà vệ sinh này, che tay vào đây thì nước sẽ xả ra.

5

はい、【**ひていぶん** 否定文】
 いいえ、【**こうていぶん** 肯定文】

A : コピー機、使ったことないですか？
 Bạn chưa từng sử dụng máy photocopy à?

B : はい、ないです。
 Vâng, tôi chưa ạ.

- Trong tiếng Nhật, dùng はい để trả lời khi những gì đối phương nói là đúng, dùng いいえ nếu không phải như vậy. Khi nội dung câu hỏi là câu phủ định: コピーを使ったことないです (chưa từng sử dụng máy photocopy) cũng vậy. Khi được hỏi bằng câu phủ định, đằng sau はい sẽ là câu phủ định nếu điều đó đúng. Ngược lại, đằng sau いいえ sẽ là câu khẳng định nếu không phải như vậy.

• 日本語では、相手の質問に対してその通りだと答えるときは、「はい」を使って答えます。一方、違っているときは「いいえ」で答えます。これは、質問内容が「コピーを使ったことないです。」のように否定文のときも同じです。つまり、否定文で聞かれたことに対してその通りだと答えるときは、「はい」と答えたあとに否定文が続きます。逆に、それが違っているときは、「いいえ」と答えたあとに肯定文が続きます。

【例】 ▶ A : この機械、前に使ったことないですか？
 Bạn chưa từng sử dụng máy này trước đây à?

B : はい、一度もありません。
 Vâng, chưa lần nào ạ.

C : いいえ。私は、前に一度使ったことがあります。
 Không. Tôi từng dùng một lần rồi.

日本の生活
TIPS● 日本にほんのトイレ Nhà vệ sinh ở Nhật Bản▶ 和式わしきトイレ Nhà vệ sinh kiểu Nhật

Hiện nay tại Nhật Bản, bồn cầu kiểu Tây được sử dụng rộng rãi, còn bồn cầu kiểu Nhật đã giảm đi rất nhiều, tuy nhiên bạn vẫn có thể bắt gặp ở trong nhà vệ sinh của các tòa nhà cũ hay các cơ sở công cộng. Cách sử dụng nhà vệ sinh kiểu Nhật như hình bên.



現在、日本でも便器の形は洋式が一般的になり、和式トイレは非常に少なくなりましたが、古い建物や公共施設のトイレでは、まだ見かけることもあります。和式トイレは図のように使います。

▶ 温水洗浄便座おんずいせんじょうべんざ Bồn cầu rửa nước ấm

Nhà vệ sinh kiểu Tây thường gắn thêm "bồn cầu rửa nước ấm" để rửa mông bằng nước ấm. Hãy ghi nhớ các nút quan trọng vì có trường hợp chúng chỉ được ghi bằng tiếng Nhật.

- ◆ おしり (Mông): Xịt nước ấm để rửa mông.
- ◆ 止 (Dừng): Nút dừng nước.
- ◆ 弱～強 (Yếu ~ Mạnh): Điều chỉnh lực nước.
- ◆ 前～後 (Trước ~ Sau): Điều chỉnh vị trí xịt nước.
- ◆ ビデ (Chậu rửa): Dùng cho phụ nữ.



洋式トイレには、温かい水でお尻を洗ってくれる「温水洗浄便座」が付いていることも多くなりました。ボタンの表示には日本語しか書かれていない場合もあるので、大切なボタンを覚えましょう。

- ◆ 「おしり」：温かい水が出てお尻を洗います。
- ◆ 「止」：水を止めるときのボタンです。
- ◆ 「弱」～「強」：水の勢いを調節します。
- ◆ 「前」～「後」：水の出る位置を調節します。
- ◆ 「ビデ」：女性が使うボタンです。

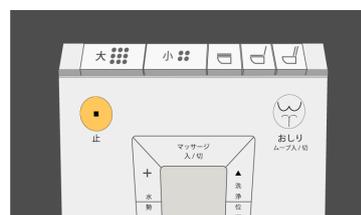
▶ 水を流すみずなが Xả nước

Cùng với sự đa dạng hóa của bồn cầu thì cũng có nhiều cách để xả nước. Sau khi đi vệ sinh, có thể bạn sẽ không biết làm thế nào để xả được nước. Hãy bình tĩnh và nhìn xung quanh. Có những cách xả nước như sau.

便器の多機能化に伴って、水を流す操作方法も多様化しています。トイレを使ったあと、どのように水を流せばいいかわからないことがあるかもしれませんが、落ち着いて周りを見ましょう。水の流し方には、以下のようなものがあります。

- ◆ Ấn nút trên bảng điều khiển bồn cầu rửa nước ấm.
Nếu trên bảng điều khiển có nút 大 (đại) và 小 (tiểu) thì hãy ấn vào đó.

温水洗浄便座の操作パネルにあるボタンを押す
パネルに「大」、「小」のボタンがあったら、これを押します。



◆ Ấn nút trên tường

Hãy ấn vào nút xả nước ở trên tường. Trên nút có thể ghi các từ như 洗浄 (làm sạch), 流す (xả) nên hãy dựa vào đó để ấn.

壁のボタンを押す

トイレの壁に、流すためのボタンがあるので、これを押します。ボタンには「洗浄」、「流す」などの文字が書いてありますので、これを頼りにするといいでしょう。



◆ Che tay vào

Khi che tay vào cảm biến, đèn màu đỏ sẽ sáng lên và nước sẽ được xả ra. Lưu ý là bạn phải giữ nguyên tay trong 2-3 giây cho đến khi xả được nước.

手をかざす

センサーに手をかざすと、赤いランプが付き、水が流れます。流れるまで2-3秒手を動かさないで待つのがポイントです。



◆ Xoay cần gạt (dạng công tắc)

Khi bể vệ sinh có gắn cần dạng công tắc thì hãy vặn nó để xả nước. Trên cần có viết các chữ 大↔小 (đại ↔ tiểu) như trong hình.

レバーを回す (スイッチ型)

トイレのタンクにスイッチ型のレバーが付いている場合、これをひねって水を流します。図のように、レバーに「大↔小」と書かれています。

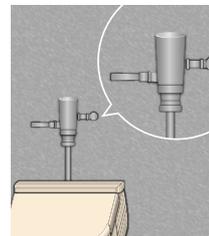


◆ Ấn cần gạt (dạng tay cầm)

Nếu ống nước có gắn tay cầm hình trụ, hãy ấn vào đó để xả nước. Lưu ý rằng tay cầm có thể nằm khuất sau nắp bồn cầu. Nên ấn bằng tay chứ đừng dùng chân.

レバーを押す (ハンドル型)

給水管に棒状のハンドルが付いている場合、これを押すことで水が流れます。トイレの蓋の裏側に隠れていることがありますので気をつけましょう。足ではなく手で押すのがマナーとされています。



▶ 呼び出しボタン Nút gọi

Nút có ghi 呼出 (gọi) là nút khẩn cấp dùng để gọi giúp đỡ khi cảm thấy không khỏe trong nhà vệ sinh. Tuy nhiên vì chỉ được viết bằng tiếng Nhật nên có rất nhiều người ấn nhầm nút này để xả nước. Bạn hãy nhớ: 呼出 là nút khẩn cấp, đừng ấn nhầm nhé.

「呼出」と書かれたボタンは、トイレで気分が悪くなったりしたときなどに、助けを呼ぶための非常ボタンです。しかし、日本語しか書かれていない場合など、このボタンを流すためのボタンと間違えて押してしまう人がとても多くいるそうです。「呼出」は非常用のボタン、と覚えておいて、まちがって押さないようにしましょう。

だい
第 14 課

やす と
休みを取ってもいいでしょうか？



どんなときにしごと やす
仕事を休みますか？
Bạn xin nghỉ làm trong trường hợp nào?



1. すこ おそ
少し遅くなります

Can-do
48

しょくば でんわ やす ちこく れんらく
職場に、電話で休みや遅刻の連絡をすることができる。
Có thể liên lạc bằng điện thoại đến nơi làm việc về việc nghỉ làm hoặc đến muộn.

1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと ちこく やす れんらく しょくば でんわ
4人の人が、遅刻や休みの連絡をするために、職場に電話をかけています。

4 người đang gọi điện thoại đến nơi làm việc để liên lạc về việc đi muộn hoặc xin nghỉ.

(1) なん れんらく ちこく やす か
何の連絡ですか。遅刻のときはA、休むときはBを書きましょう。

Họ liên lạc về việc gì? Hãy điền A nếu là đi muộn, B nếu là xin nghỉ.

	① 14-01	② 14-02	③ 14-03	④ 14-04
ちこく やす 遅刻? 休む?				

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

(2) もういちど聞きましょう。理由は何ですか。a-f から選びましょう。

Hãy nghe một lần nữa. Lý do là gì? Hãy chọn từ a-f.

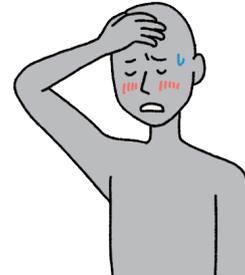
a. 道が混んでいる



b. せきがひどい



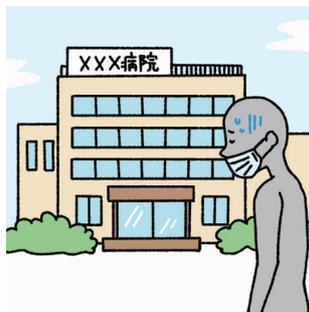
c. 熱がある



d. 財布を忘れた



e. 病院に行く



f. 家に帰る



	① 14-01	② 14-02	③ 14-03	④ 14-04
理由	,		,	

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 14-01 ~ 14-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

これから từ bây giờ | 遅くなる đi muộn | みなさん mọi người | 伝える nhắn lại | 遅刻する đi muộn

あとで lát nữa

もう わけ 申し訳ありません Tôi xin lỗi.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 14-05

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

いえ^いさいふ^{さい}わす^わ 家に財布^{さいふ}を忘れました。これから取り^とりに帰^{かえ}ります。_____、少し^{すこ}遅^{おく}れます。

みち^みこ^こでい^い _____、ぜんぜん^{ぜん}動^{うご}きません。

きのう^きからせき^せがひど^ひど _____、これから病院^{びょういん}に行^いきます。_____、

すこ^すちこく^ちします。

おはようございます。_____、もう^{もう}わけ^{わけ}ありません。

きのう^きは、_____すみませんでした。

❗ りゆう^りいう^いとき、どんな^{かたち}形^{つか}を使^{つか}っていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ① ②

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi trình bày lý do?

❗ あやま^あるとき、どう^い言^いっていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ①

Cách nói nào đã được sử dụng khi xin lỗi?

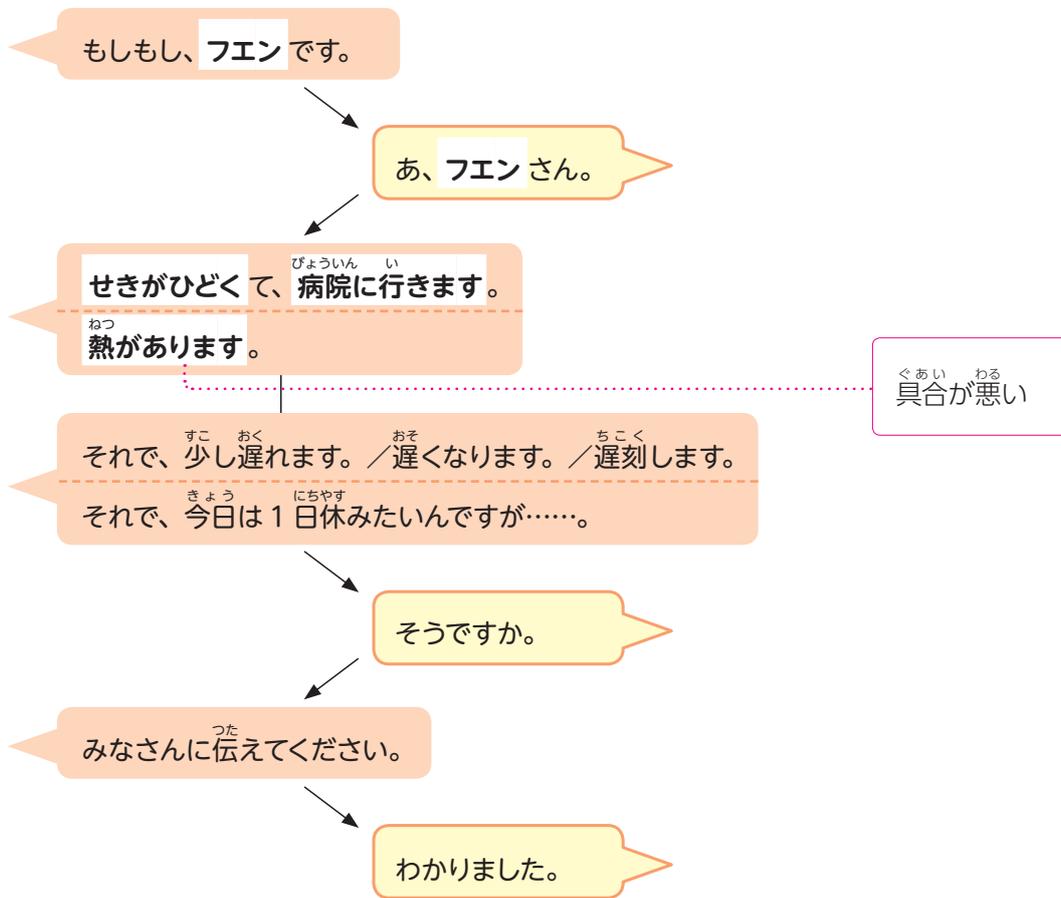
(2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもうい^いちど聞^ききましょう。🔊 14-01 ~ 🔊 14-04

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

2 電話で遅刻や休みの連絡をしましょう。

Hãy liên lạc bằng điện thoại về việc đi muộn hoặc xin nghỉ.



…… あとで ……………

遅れて、すみません。 / 遅くなって、すみません。
昨日は、休んですみませんでした。

(1) 会話を聞きましょう。 14-06 14-07

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 14-06 14-07

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

1人が遅刻や休みの理由を考えて、職場に電話しましょう。もう1人は、電話を受けましょう。

言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy nghĩ lý do đi muộn hoặc xin nghỉ và gọi điện đến chỗ làm. Người còn lại hãy nghe điện thoại. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. トイレに行ってもいいですか？

Can-do 49

仕事の持ち場を離れるとき、周りの人に許可を求めることができる。
Có thể xin phép người xung quanh trước khi rời khỏi chỗ làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 4人の人が、職場で、周りの人に話しかけています。

4 người đang nói chuyện với những người xung quanh tại nơi làm việc.

(1) どんな許可を求めましたか。a-dから選びましょう。

Họ đã xin phép làm việc gì? Hãy chọn từ a-d.

a. お祈りに行く



b. たばこを吸う



c. 飲み物を買う



d. トイレに行く



	① 14-08	② 14-09	③ 14-10	④ 14-11
どんなこと？				

(2) もういちど聞きましょう。

職場の人は許可しましたか。許可したときは○、許可しなかったときは×を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người ở chỗ làm có cho phép không? Điền ○ nếu có cho phép, × nếu không cho phép.

	① 14-08	② 14-09	③ 14-10	④ 14-11
許可した？				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 14-08 ~ 14-11

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

きゅうけい (nghỉ) giải lao | もど 戻る quay lại

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。  14-12
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

トイレに行^いって来^き _____ ?

飲^のみ物^{もの}を買^かって来^き _____ ?

外^{そと}でたばこ^すを吸^きって来 _____ ?

今^{いま}、お祈^{いの}りに行^いっ _____ ?

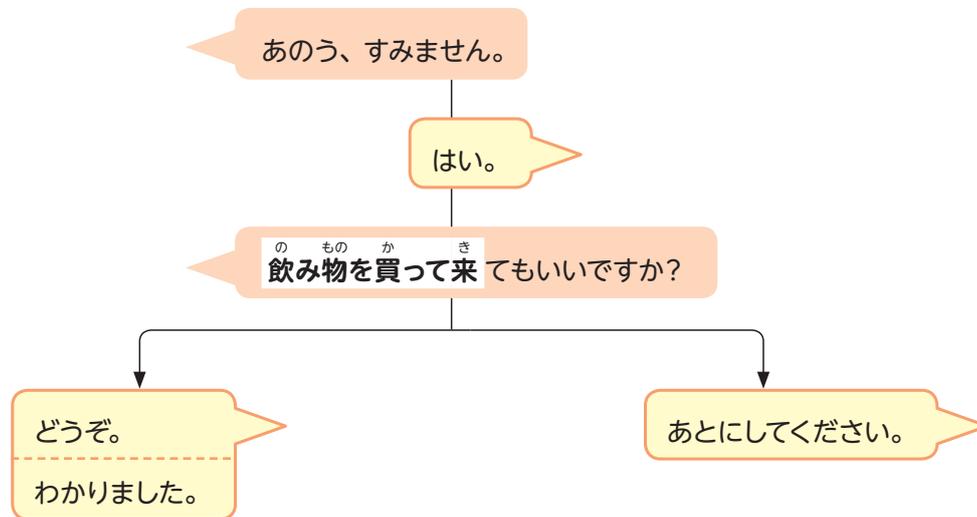
 ^{きょか もと} 許可^{かたち}を求めるとき、^{つか} どの形^{ぶんぽう}を使^{つか}っていましたか。 → 文法^{ぶんぽう}ノート ③
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi xin phép?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形^{かいわ}に注目^きして、会^か話^わをもういちど聞^ききましょう。  14-08 ~  14-11
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

2 職場で、周りの人に許可を求めましょう。

Hãy xin phép những người xung quanh tại chỗ làm.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 14-13

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 14-13

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng trong phần 1 để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

自由に場面を考えて、1人が周りの人に許可を求めましょう。もう1人は、それに答えましょう。

Hãy luyện tập đóng vai và tự do nghĩ tình huống. 1 người hãy xin phép người xung quanh, người còn lại hãy trả lời.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？



3. 明日の午後、早退してもいいでしょうか？

Can-do 50

職場で、休暇を取りたいときなどに、事前に許可を求めることができる。
 Có thể xin phép trước khi muốn nghỉ phép tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

休みを取ったり早退したりするために、上司に相談しています。

Những người này đang trao đổi với cấp trên để xin phép nghỉ hoặc về sớm.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。

どんな許可を求めましたか。a-c から選びましょう。

また、上司は許可しましたか。許可したときは○、許可しなかったときは×を書きましょう。

Trước tiên, hãy nghe mà không nhìn lời thoại. Họ đã xin phép thế nào? Hãy chọn từ a-c. Cấp trên có cho phép không? Điền ○ nếu cho phép, × nếu không cho phép.

a. 遅刻する

b. 早退する

c. 休みを取る

① 14-14



② 14-15



どんな許可？		
許可した？		

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。許可を求めた理由は何ですか。

Hãy vừa nghe vừa nhìn lời thoại. Lý do xin phép là gì?

	① 14-14	② 14-15
理由		

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

①

バンク：^{しゃちょう}社長、ちょっと、いいでしょうか？

^{しゃちょう}社長：はい、バンクさん、^{なん}何ですか？

バンク：あのう、^{あした}明日の午後、^{ごご}早退してもいいでしょうか？

ちょっと、^{やくしょ}役所に行かなければならないんです。

^{しゃちょう}社長：わかりました。だいじょうぶですよ。

バンク：ありがとうございます。

-----^{そうたい} (早退した次の日) ^{つぎ} -----^ひ

バンク：^{きのう}昨日は、^{はや}早く帰ってすみませんでした。

^{しゃちょう}社長：^{ようじ}用事は済みましたか？

バンク：はい。

②

モニカ：^{しゅにん}主任、あのう、すみません。

^{しゅにん}主任：ああ、モニカさん、どうしましたか？

モニカ：ええと、^{らいげつ}来月20日の^{はつか}月曜日、

^{やす}休みを取ってもいいでしょうか？

^{とうきょう}東京から、^{くに}国の^{とも}友だちが来るんです。

できたら、^{まち}町を^{あんない}案内したくて……。

^{しゅにん}主任：そうですね。ちょっと^ま待ってくださいね。

……あ、^{べつ}別にかまいませんよ。

モニカ：ありがとうございます。

-----^{やす} (休んだ次の日) ^{つぎ} -----^ひ

モニカ：^{きのう}昨日は、^{やす}お休み、ありがとうございます。

^{しゅにん}主任：ああ。^{たの}楽しかったですか？

モニカ：はい。

ちょっと、いいでしょうか？

Tôi có thể làm phiền một chút được không ạ?

^{べつ}別にかまいません

Không vấn đề gì.

^{しゃちょう}社長 *giám đốc* | ^{やくしょ}役所 *cơ quan hành chính* | ^{はや}早く *sớm* | ^{ようじ}用事 *việc bận* | ^す済む *xong* | ^{しゅにん}主任 *người phụ trách chính*
^{らいげつ}来月 *tháng sau* | できたら *nếu có thể*

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 14-16

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

あした^{あした} 午後^{ごご}、早退^{そうたい}しても_____？

らいげつ^{らいげつ} 20日^{はつか}の月曜日^{げつようび}、休み^{やす}を取っても_____？

ちょっと、役所^{やくしょ}に行か^い_____。

とうきょう^{とうきょう}から、国^{くに}の友だち^{とも}が来る_____。

❗ ていねい^{ていねい} きょか^{きょか} もと^{もと} 丁寧^{かたち}に許可^{つか}を求めるとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ④

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi xin phép một cách lịch sự?

❗ りゆう^{りゆう} せつめい^{せつめい} 理由^{かたち}を説明^{つか}するとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。➡ 文法^{ぶんぽう}ノート ⑤ ⑥

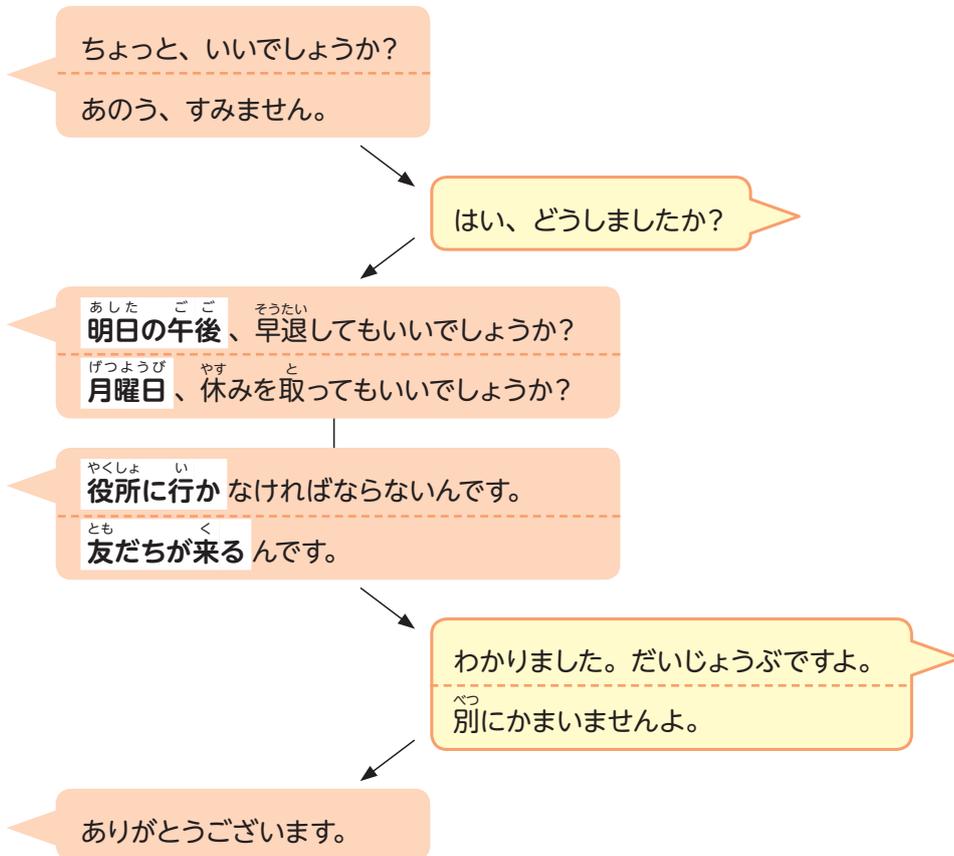
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích lý do?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞き^きましょう。🔊 14-14 🔊 14-15

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

2 ^{そうたい}早退^{やす}または^{きよか}休みの^{もと}許可を求めましょう。
Hãy xin phép về sớm hoặc xin nghỉ.



…… あとで ……………

^{きのう}昨日は、^{はや}早く^{かえ}帰ってすみませんでした。
^{やす}お休み、ありがとうございました。

(1) ^{かいわ}会話を^き聞きましょう。 (🔊) 14-17 (🔊) 14-18
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 (🔊) 14-17 (🔊) 14-18
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。
^{ひとり}1人が^{ぶか}部下になって、^{そうたい}早退^{やす}や^{りゆう}休みの^{かんが}理由を^{じょうし}考えて、^{きよか}上司に^{もと}許可を求めましょう。もう1人は、^{ひとり}上司に^{じょうし}なって、^{こた}それに答えましょう。
Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy đóng vai cấp dưới và nghĩ lý do về sớm hoặc nghỉ làm và xin phép cấp trên. Người còn lại hãy đóng vai cấp trên và trả lời.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？



4. 休暇届を出してください

Can-do 51

休暇届などの書類の記入方法について質問して、その答えを理解することができる。
 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách điền giấy tờ, ví dụ như đơn xin nghỉ phép.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 会社の人に、休暇届の書き方を聞いています。

Hãy hỏi người cùng công ty cách viết đơn xin nghỉ phép.

(1) 下のフォームを見ながら、説明を聞きましょう。🔊 14-19

どこを説明していますか。指をさしながら聞きましょう。

Hãy vừa nhìn mẫu dưới đây vừa nghe giải thích. Người đồng nghiệp đang giải thích phần nào? Hãy vừa chỉ tay vừa nghe.

		令和	年	月	日
休暇届					
所属					承認印
氏名					印
期間	令和	年	月	日	から
	令和	年	月	日	まで
理由					
連絡先	E-mail/TEL				
備考					

※休暇届は事前に提出してください。

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

(2) もういちど聞きましょう。それぞれに、何を書きますか。  14-19
 Hãy nghe lại một lần nữa. Điền gì vào từng phần?

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  14-19
 Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

きゅうかどけ 休暇届 đơn xin nghỉ phép | だ 出す nộp | フォーム mẫu | しょぞく 所属 bộ phận | チーム nhóm
 そうむ 総務 phòng hành chính | しめい 氏名 tên | ハンコ con dấu | も 持っている (持つ) có | きかん 期間 khoảng thời gian
 りゆう 理由 lý do | ふう 普通 thông thường | しよう 私用 việc cá nhân | やす 休み中 đang nghỉ (~中 đang ~)
 れんらくさき 連絡先 nơi liên lạc | びこう 備考 chú thích | いる cần

2 やす と きゅうかどけ か 休みを取るつもりで、休暇届を書きましょう。
 Hãy viết đơn xin nghỉ phép để xin nghỉ.

令和 年 月 日		
休暇届		
所属		承認印
氏名	印	
期間	令和 年 月 日 から 令和 年 月 日 まで	日間
理由		
連絡先	E-mail/TEL	
備考		

※休暇届は事前に提出してください。

ちょうかい
聴解スクリプト

1. 少し遅くなります

① 14-01

かいしゃ ひと 会社の人：はい、きたうらわ 北浦和フーズです。

アニサ：もしもし、あのう、アニサです。

かいしゃ ひと 会社の人：ああ、アニサさん。

アニサ：すみません。いえ さいふ わす 家に財布を忘れました。これから取りに帰ります。

それで、すこ おく 少し遅れます。

かいしゃ ひと 会社の人：ああ、わかりました。

(あとで)

アニサ：おはようございます。おそ 遅くなって、もう わけ 申し訳ありません。

② 14-02

ミゲル：もしもし、ミゲルです。

かいしゃ ひと 会社の人：あ、ミゲルさん。

ミゲル：いま 今、なか バスの中です。みち こ 道が混んでいて、ぜんぜん うご 動きません。

かいしゃ ひと 会社の人：そうですか。

ミゲル：すみませんが、きょう おそ 今日遅くなりそうです。みなさんにつた 伝えてください。

かいしゃ ひと 会社の人：わかりました。

③ 14-03

フエン：えっと、フエンです。

あのう、きのう 昨日からせきがひどくて、これからびょういん 病院に行きます。

それで、すこ ちこく 少し遅刻します。

かいしゃ ひと 会社の人：わかりました。

フエン：またあとで、れんらく 連絡します。

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

④  14-04

オウ 王：おはようございます。王です。

たむら 田村：田村です。王さん、どうしましたか？

オウ 王：熱があります。それで、今日は1日、休みたいんですが……。

たむら 田村：そうですか。わかりました。ゆっくり休んでください。

つぎ ひ
(次の日)

オウ 王：昨日は、休んですみませんでした。

2. トイレに行っ^いて来^きてもいいですか？①  14-08

A：あのう、ちょっとトイレに行っ^いて来^きてもいいですか？

B：どうぞ。

②  14-09

A：あのう、ちょっと飲^のみ物^{もの}を買^かっ^て来^きてもいいですか？

B：え、今^{いま}？ あとにして。

③  14-10

A：じゃあ、今^{いま}から休^{きゅう}憩^{けい}。

B：ちょっと外^{そと}でたばこを吸^すっ^て来^きてもいいですか？

A：ああ、いいよ。

④  14-11

A：あのう、すみません。今^{いま}、お祈^{いの}りに行^いってもいいですか？

15分^{ふん}で戻^{もど}ります。

B：わかりました。

4. 休暇届を出してください



A：お休みを取るときには、休暇届を出してください。このフォームです。

B：えっと、どこに何を書きますか？

A：いちばん上の「所属」のところには、自分の所属チームの名前を書いてください。

B：じゃあ、私は「総務」ですね。

A：はい。それから、その下の「氏名」のところに名前を書きます。

B：はい。

A：それから、名前の横にハンコを押してください。あ、ハンコ、持ってますか？

B：はい、作りました。

A：そうですか。で、「期間」のところは、いつからいつまで何日間休みたいかを書きます。

B：はい。

A：その下の「理由」ですが、普通の休みのときは、「私用」と書いてください。

B：しょう？

A：「私」という漢字に、「用事」の「用」です。

B：はい。

A：それから、ここに休み中の連絡先を書いてください。

B：えーと、いちばん下は何ですか？

A：「備考」のところは、普通の休みのときは、何もありません。

B：わかりました。いつまでに出しますか？

A：休みの前の日までにお願いします。

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

かんじの ことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ようじ 用事	用事	用事	はや 早く	早く	早く
しめい 氏名	氏名	氏名	す 吸う	吸う	吸う
りゆう 理由	理由	理由	と 取る	取る	取る
れんらくさき 連絡先	連絡先	連絡先	かえ 帰る	帰る	帰る
べつ 別に	別に	別に	つた 伝える	伝える	伝える

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① ここで、たばこを吸ってもいいですか？
- ② 今日は、少し遅れます。みなさんに伝えてください。
- ③ 用事は済みましたか？
- ④ A：今日の午後、早く帰ってもいいでしょうか？
B：別にかまいませんよ。
- ⑤ 休みを取るときは、ここに、氏名と連絡先と理由を書いてください。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

Nで、～

ナA-で、～

イA-くて、～

V-て、～

< Nguyên nhân / Lý do 原因・理由 >

みち こ 道が混んでいて、ぜんぜん動きません。

Đường đông nên các phương tiện hoàn toàn không di chuyển.

きのう やす 昨日は、休んですみませんでした。

Tôi xin lỗi vì đã nghỉ ngày hôm qua.

- Sử dụng cấu trúc "～で／て、～" để nối 2 câu thành 1. Dựa vào mối quan hệ về mặt ý nghĩa giữa câu trước và câu sau, có những trường hợp câu trước biểu thị nguyên nhân, lý do của câu sau.
- Ở bài 7, chúng ta đã học các ví dụ về danh từ, động từ. Bài này sẽ chia và sắp xếp theo danh từ, tính từ, động từ.
- Nếu là danh từ thì sử dụng cấu trúc Nで biểu thị nguyên nhân, lý do, ví dụ: 事故で (do tai nạn).
- Nếu là tính từ đuôi ナ thì sử dụng cấu trúc ～で, ví dụ: 仕事が大変で (vi công việc vất vả).
- Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng cấu trúc ～くて, ví dụ: 体の具合が悪くて (vì không khỏe).
- Nếu là động từ thì sử dụng thể テ. ～でいて trong 道が混んでいて ở ví dụ trên là dạng biến đổi từ V-ている trong 道が混んでいる thành V-ていて.
- Giống như ví dụ trên, cấu trúc này cũng được sử dụng khi trình bày lý do và xin lỗi.
- 2つの文を1つにする場合、「～で／て、～」の形を使います。前の文と後ろの文の意味関係によっては、前の文が後ろの文の原因・理由を表すことがあります。
- 第7課では、名詞、動詞の例を勉強しましたが、ここでは、名詞、形容詞、動詞の場合に分けて、整理します。
- 名詞の場合、「事故で」のように「Nで」の形で原因・理由を表します。
- ナ形容詞の場合、「仕事が大変で」のように、「～で」になります。
- イ形容詞の場合、「体の具合が悪くて」のように、「～くて」の形になります。
- 動詞の場合は、テ形を使います。例文の「道が混んでいて」の「～でいて」は、「道が混んでいる」の「V-ている」が「V-ていて」の形に変化したものです。
- 上の例のように、理由を言って謝る場合にも使われます。

【例】 れい 事故で、電車が遅れています。
じこ でんしゃ おく
Tàu điện bị muộn vì tai nạn.

みち ふくざつ
▶ 道が複雑で、よくわかりません。
Đường phố phức tạp nên tôi không rõ lắm.

きのう びょういん い
▶ 昨日からせきがひどくて、これから病院に行きます。
Tôi sẽ đi bệnh viện bây giờ vì tôi ho nhiều từ hôm qua.

ねつ かいしゃ やす
▶ 熱があつて、会社を休みました。
Tôi đã nghỉ làm vì bị sốt.

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

②

S1. それで、S2

これから^{びょういん い}病院に行きます。それで、^{すこ ちこく}少し遅刻します。

Bây giờ tôi sẽ đi bệnh viện. Vì vậy tôi sẽ đến muộn một chút.

- Đây là cách nói trình bày nguyên nhân, lý do. Trong ví dụ này, sử dụng liên từ **それで** để biểu thị mối quan hệ giữa câu trước và sau. S1 thể hiện nguyên nhân, lý do của S2.

• 原因・理由を述べるときの言い方です。ここでは、接続詞「それで」を使って、前後の文の関係を示しています。S1 が S2 の原因・理由を表します。

【例】 ▶ 家に^{いえ さいふ わす}財布を忘れました。これから^{と かえ}取りに帰ります。それで、^{すこ おく}少し遅れます。
Tôi đã để quên ví ở nhà. Bây giờ tôi sẽ về lấy. Vì vậy tôi sẽ đến muộn một chút.

▶ A: すみません。^{きのう ねつ}昨日から熱があります。それで、^{きょう にちやす}今日は1日休みたいんですが…。
Xin lỗi, tôi bị sốt từ hôm qua. Vì vậy hôm nay tôi muốn nghỉ một ngày.

B: わかりました。^{だいじ}お大事に。
Tôi hiểu rồi. Chúc bạn chóng khỏe.

③

V-てもいいですか？

トイレに行^いって来^きてもいいですか？

Tôi đi vệ sinh có được không?

- Đây là cách nói xin phép.

- Kết hợp với thể テ của động từ.

- Các mẫu câu どうぞ (bạn cứ tự nhiên), わかりました (tôi hiểu rồi), いいです (よ) (được chứ) dùng để cho phép.

• 許可を求める言い方です。

• 動詞のテ形に接続します。

• 許可をするときは、「どうぞ」「わかりました」「いいです (よ)」などの表現が用いられます。

【例】 ▶ A: あのう、ちょっと^{きゅうけい}休憩してもいいですか？
Dạ, tôi nghỉ giải lao một chút có được không?

B: どうぞ。
Bạn cứ tự nhiên.

▶ A: ちょっと、^{しつもん}質問してもいいですか？
Tôi đặt câu hỏi có được không ạ?

B: すみませんが、あとに^{あと}してもらえませんか？
Xin lỗi, bạn hỏi sau có được không?

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

4

V-てもいいでしょうか？

あした ごと ごと そうたい
明日の午後、早退してもいいでしょうか？

Chiều mai tôi về sớm có được không ạ?

- Đây là cách nói lịch sự khi xin phép đối phương.
- Phần cuối câu ~ですか? của ~てもいいですか? được biến đổi thành ~でしょうか?
- 相手に許可を求める丁寧な言い方です。
- 「~てもいいですか?」の文末の「~ですか?」を「~でしょうか?」に変えた形です。

【例】 ▶ A: すみません。ちょっと質問してもいいでしょうか？
Xin lỗi, tôi hỏi một chút có được không ạ?

B: はい、何ですか？
Vâng, có việc gì vậy?

5

V-なければなりません

ちょっと、役所に行かなければならないんです。

Tôi phải đi đến cơ quan hành chính một chút.

- Đây là cách nói biểu thị việc dù thế nào cũng phải làm, không liên quan đến ý chí hay nguyện vọng của bản thân. Trong ví dụ trên, cách nói này được sử dụng để trình bày lý do xin nghỉ hoặc về sớm.
- Biến đổi ~ない của thể ナイ của động từ thành ~なければなりません.
- Thể thông thường là ~なければなりません.
- Có nhiều trường hợp thêm ~んです thành ~なければなりません để giải thích lý do. (→ ⑥)
- 自分の意志や希望に関係なく、どうしてもそうしなければならないことを表す言い方です。ここでは、休みや早退の理由を述べるときに使っています。
- 動詞のナイ形の「~ない」を「~なければなりません」に変えて作ります。
- 普通体は「~なければなりません」です。
- 理由を説明するときは、「~んです」をつけて「~なければなりません」という言い方をすることが多いです。(→ ⑥)

【例】 ▶ A: すみません。明日の午後、早退してもいいでしょうか？
Xin lỗi, chiều mai tôi về sớm có được không ạ?

病院に行かなければならないんです。
Vì tôi phải đi đến bệnh viện.

B: わかりました。
Tôi hiểu rồi.

▶ 今日はガスの点検があって、午前中は家にいなければなりません。
Tôi phải ở nhà buổi sáng vì có kiểm tra ga hôm nay.

6

～んです ①

とうきょう から、くに の とも だち が 来 る ん です。

Một người bạn ở nước tôi sẽ từ Tokyo đến đây.

- Đây là cách nói giải thích tình hình với đối phương. Trong ví dụ này, người nói sử dụng để trình bày lý do cho việc xin về sớm hoặc xin nghỉ.
- Trong các bài trước, chúng ta đã học cấu trúc ～んですが… dùng để giải thích tình hình của bản thân và yêu cầu đối phương phản ứng. Trong bài này, chúng ta học cấu trúc ～んです không có が… ở cuối câu.
- Bài này đưa ra trường hợp kết hợp với động từ thể từ điển và trường hợp kết hợp với ～なければならぬ.
- 状況を相手に説明するときの言い方です。ここでは、早退や休暇の許可をもらうための理由を述べるときに使っています。
- これまでは、「～んですが…」の形で、自分の状況を説明した上で、相手に対応を求める用法を勉強しましたが、この課では文末に「が…」がない「～んです」の形を勉強します。
- この課では、動詞の辞書形に接続する場合と、「～なければならぬ」に接続する場合を扱います。

【例】 ▶ A: すみません。来週の月曜日、お休みを取ってもいいでしょうか？

Xin lỗi, thứ hai tuần sau tôi xin phép nghỉ có được không ạ?

市役所に行かなければならぬんです。

Vì tôi phải đi đến cơ quan hành chính.

B: わかりました。

Tôi hiểu rồi.

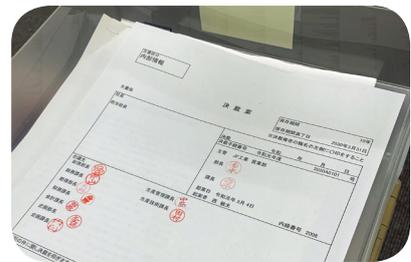
日本の生活
TIPS● いんかん
印鑑／ハンコ Con dấu

Ở Nhật Bản, con dấu cần thiết trong nhiều trường hợp khác nhau. Con dấu không chỉ được sử dụng khi nộp giấy tờ ở cơ quan hành chính hay khi mở tài khoản ngân hàng, mà còn được dùng vào những việc đơn giản như nhận hàng tại nhà, đóng dấu xác nhận đã xem tài liệu ở nơi làm việc, v.v.. Ở các khu phố, có những cửa hàng bán con dấu khắc họ của gia đình được bán với giá vài trăm yên. Tên người nước ngoài thì phải đặt làm. Trong trường hợp đó, tùy theo chất liệu hoặc kích cỡ mà có thể làm với giá từ khoảng 2000 yên.

Người nước ngoài sống ở Nhật thường có thể dùng chữ ký thay cho con dấu, tuy nhiên cũng có trường hợp cần gấp con dấu vì các cơ quan hành chính hay ngân hàng yêu cầu khác nhau. Gần đây cũng có dịch vụ làm con dấu cho người nước ngoài với ký tự yêu thích như chữ katakana, chữ Latinh, chữ Hán. Do vậy cũng có người nước ngoài thử làm con dấu dù không cần thiết trong cuộc sống.

日本では、さまざまな場面でハンコが必要です。役所に書類を出すときや銀行に口座を開設するときだけでなく、宅配便の受け取りや仕事で書類を見たときに押す確認印など、簡単な用事にもハンコは使われます。町にはハンコ屋さんがあって、さまざまな苗字のハンコが数百円で売られています。外国人の名前の場合は、注文して作るようになります。その場合、材質や大きさなどにもよりますが、だいたい2,000円程度から作ることができます。

外国人は日本で生活する上で、ハンコがなくてもサインで済む場合も多いですが、役所や銀行の対応はそれぞれなので、急にハンコが必要になる場合もあるかもしれません。最近では外国人のハンコを、アルファベットやカタカナ、漢字など好きな文字で作るサービスもあるので、生活に必要でなくても自分のハンコを作ってみる外国人もいます。

● ゆうきゅうきゅうか
有給休暇 Nghỉ phép có lương

Tại Nhật Bản, từ ngày 1/4/2019, việc nghỉ phép có lương đã trở thành nghĩa vụ. Đây là chế độ công ty phải cho nghỉ phép có lương 10 ngày một năm đối với người lao động làm việc liên tục từ 6 tháng trở lên kể từ khi vào công ty, và làm việc trên 80% số ngày lao động trong thời gian đó. Ngoài ra, trách nhiệm của công ty là phải giải quyết nghỉ có lương ít nhất 5 ngày đối với tất cả người lao động có 10 ngày nghỉ phép trở lên trong một năm. Điều này được áp dụng cho cả nhân viên hợp đồng, nhân viên phái cử, nhân viên bán thời gian tùy theo thời gian làm việc liên tục hoặc số giờ làm việc. Những công ty vi phạm quy định này sẽ bị xử phạt tù tới 6 tháng hoặc nộp phạt tới 300 nghìn yên.

Nghỉ phép có lương là quyền lợi nghỉ ngơi của người lao động. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi đã thiết lập kênh liên lạc trên toàn quốc bằng tiếng nước ngoài, trang bị tổng đài tiếng nước ngoài dành cho lao động người nước ngoài làm việc ở các công ty không áp dụng đúng chế độ này.

日本では、2019年4月1日から「有給休暇」の取得が義務化されました。これは、入社から継続して6か月以上勤務していて、その期間の労働日の8割以上出勤している労働者に対して、会社は10日の年次有給休暇を与えなければならないという制度です。また、会社側の責任として、年間10日以上有給休暇があるすべての労働者に対して、最低5日は有給休暇を消化させなければならないことも決められています。契約社員、派遣社員やパート、アルバイトで働く人も、勤続期間や働く時間数によって適用されます。この決まりに反する会社には、懲役6か月以下30万円以下の罰金というペナルティも与えられます。

有給休暇は、労働者に与えられた休むための権利です。この制度が正しく運用されていない会社で働く外国人労働者のために、厚生労働省では、外国語で相談できる窓口を全国に設置していたり、外国語対応の電話相談ダイヤルを設けていたりします。

だい 第 15 か 課

ねっ 熱があつてのどが痛いんです



さいきん びょういん い 最近、病院に行きましたか？
どんな症状でしたか？
Gần đây bạn có đến bệnh viện không? Bạn có triệu chứng gì?



1. きょう 今日はどうしましたか？

cando+ 52

びょういん じぶん しょうじょう かんたん つた 病院で、自分の症状を簡単に伝えることができる。
Có thể trình bày về triệu chứng bệnh của mình một cách đơn giản tại bệnh viện.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

しょうじょう 【症状】

a. のどが痛い



b. お腹が痛い



c. 熱がある



d. せきが出る



e. 鼻水が出る



f. 吐き気がする



g. 食欲がない



h. 目がかゆい



i. 足をくじいた(くじく)



j. 頭をぶつけた(ぶつける)



第15課 熱があつてのどが痛いんです

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 15-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 15-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-jから選びましょう。🔊 15-02

Hãy nghe và chọn từ a-j.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 病院で、4人の人が医者と話しています。

4 người đang nói chuyện với bác sĩ tại bệnh viện.

(1) どんな症状ですか。1のa-jから選びましょう。

Họ có triệu chứng gì? Hãy chọn từ a-j ở phần 1.

	① 🔊 15-03	② 🔊 15-04	③ 🔊 15-05	④ 🔊 15-06
症状	,	,	,	,

(2) もういちど聞きましょう。いつからですか。メモしましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ có những triệu chứng trên từ khi nào? Hãy ghi chú lại.

	① 🔊 15-03	② 🔊 15-04	③ 🔊 15-05	④ 🔊 15-06
いつから?				

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 15-03 ~ 🔊 15-06

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

おととい hôm kia | 転ぶ ngã | レントゲンを撮る chụp X-quang

1週間 1 tuần (～週間 ～ tuần) | 花粉症 dị ứng phấn hoa



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) ^{おんせい き} 音声を聞いて、^か _____ にことばを書きましょう。  15-07
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

^{きょう} 今日はどうしましたか？

^{なか いた} お腹が痛くて、^{は け} 吐き気がする _____。

^{きのう} 昨日から ^{ど ねつ} 38度の熱があつて、^{いた} のどがすごく痛い _____。

^{きのう} 昨日、^{みち ころ} 道で転んで、^{あし} 足をくじいた _____。

^め 目がかゆくて、^{はなみず} 鼻水も出る _____。

 ^{しょうじょう せつめい} 症状を説明するとき、^{かたち つか} どんな形を使っていましたか。 → ^{ぶんぽう} 文法ノート ①
Cấu trúc nào đã được sử dụng để miêu tả các triệu chứng bệnh?

(2) ^{かたち ちゅうもく} 形に注目して、^{かいわ} 会話をもういちど ^き 聞きましょう。  15-03 ~  15-06
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



2. インフルエンザですね

Can-do 53

病院で、医師の指示を聞いて理解することができる。
Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn của bác sĩ tại bệnh viện.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 郭さんは具合が悪いので、近所の病院に来ました。

Guo thấy không khỏe nên đã tới bệnh viện gần nhà.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại.

かいわ 会話 1

うけつけ 受付で

Tại quầy lễ tân

15-10



受付では、どの順番で話しましたか。a-c を順番に並べましょう。

Họ đã nói chuyện tại quầy lễ tân theo thứ tự nào? Hãy sắp xếp a-c theo thứ tự.

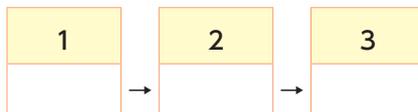
a. 保険証



b. 問診票

問診票	
氏名	花子
年齢	24
性別	女
職業	会社員
病歴	
アレルギー	
その他	

c. 症状



かいわ 会話 2

しんさつしつ 診察室で Tại phòng khám

15-11



いしゃはどんな指示をしましたか。することに○、してはいけないことに×を書きましょう。

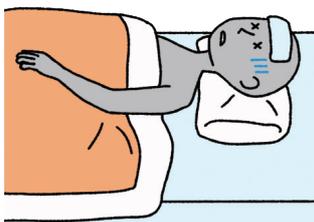
Bác sĩ đã đưa ra chỉ dẫn thế nào? Điền ○ vào những việc cần làm, × vào những việc không được làm.

a. 薬を飲む



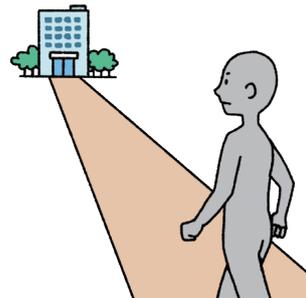
()

b. 寝る



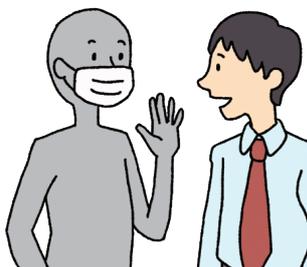
()

c. 仕事に行く



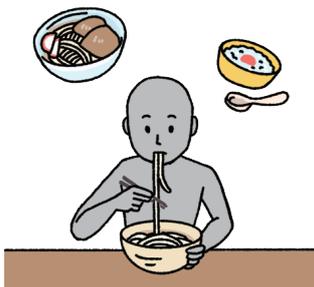
()

d. 人に会う



()

e. やわらかいものを食べる



()

f. 辛いものを食べる



()

かいわ 会話 3

うけつけ 受付で Tại quầy lễ tân

15-12



うけつけ なに 受付で何をもらいましたか。もらったものに○を書きましょう。

Guo đã nhận gì tại quầy lễ tân? Điền ○ vào những thứ anh ấy đã nhận.

a. 薬



()

b. 保険証



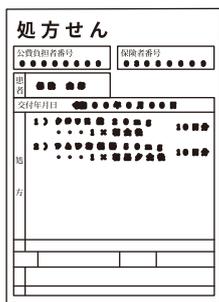
()

c. 診察券



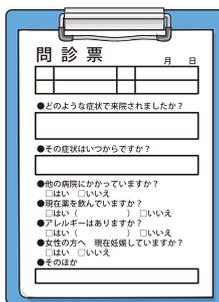
()

d. 処方せん



()

e. 問診票



()

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。  15-10  15-11  15-12

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

かいわ 会話 1 受付で

カク 郭： すみません。この病院、はじめてなんです……。 びょういん

うけつけ ひと 受付の人： はい、保険証はお持ちですか？ ほけんしょう も

カク 郭： はい。

うけつけ ひと 受付の人： 今日はどうされましたか？ きょう

カク 郭： 熱があるんです。 ねつ

うけつけ ひと 受付の人： わかりました。

では、こちらの間診票を記入してお待ちください。 もんしんひょう きにゅう ま

お持ちですか？

「持っていますか？」の丁寧な言い方
Cách nói lịch sự của 持っていますか？

どうされましたか？

「どうしましたか？」の丁寧な言い方
Cách nói lịch sự của どうしましたか？

かいわ 会話 2 診察室で

いしゃ 医者： 今日はどうしましたか？ きょう

カク 郭： 昨日の夜から、熱が38度5分あるんです。 きのう よる ねつ ど ぶ

いしゃ 医者： そうですか。ちょっとのどを見せてください。口を開けて……。 くち あ

のどは痛くないですか？ いた

カク 郭： ちょっと痛いです。 いた

いしゃ 医者： そう。インフルエンザの検査、してみましょう。 けんさ

(しばらくして Một lúc sau)

いしゃ 医者： インフルエンザですね。A型です。 エーがた

カク 郭： ええー！

いしゃ 医者： 薬を出しますね。それを飲んで、よく寝てください。熱はすぐ下がります。 くすり だ の ね ねつ さ

でも、今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないでください。 こんしゅう しごと やす ひと あ

カク 郭： そうですか……。わかりました。

いしゃ 医者： 食べ物は、うどんとか、おかゆとか、やわらかいものにしてください。 た もの

カク 郭： 辛いものを食べてもいいですか？ から た

いしゃ 医者： あー、辛いものは、あまり食べないでください。 から た

カク 郭： わかりました。



3. 問診票

Can-do 54

病院の受付で、問診票の必要な項目に記入することができる。
Có thể điền vào các mục cần thiết trong tờ khai tình trạng sức khỏe tại quầy lễ tân bệnh viện.

1 問診票に記入しましょう。

Hãy điền vào phiếu khám.

診察に訪れた病院で、問診票と、その記入例を渡され、問診票に記入するように言われました。

Bạn đến khám ở bệnh viện. Bạn được đưa phiếu khám và mẫu điền, và được dặn điền thông tin vào đó.

(1) はじめに記入例を見て、どこに何を書くか、確認しましょう。

Trước tiên, hãy xem ví dụ và xác nhận xem sẽ phải điền thông tin gì vào đâu.

記入例		問診票	
		記入日: 令和 ○ 年 × 月 △ 日	
(フリガナ) 氏名	エガオ ハナコ 江賀尾 花子	性別	女
生年月日	大・昭・平・令 5 年 1 月 3 日 (27 才)		
住所	(〒 123-5678) 〇〇県 × 市 □□5-10-201		
TEL	012-345-6789		

① 今日はどうしましたか？
熱(38.6度)、せきが出る

② いつからですか？
昨日の朝から

③ 今までに大きな病気にかかったことはありますか？
いいえ・はい [病名:]

④ アレルギーはありますか？
いいえ・はい [食べ物: 卵] [お薬:]

⑤ 現在、薬を飲んでいますか？
いいえ・はい [お薬名:]

⑥ お酒は飲みますか？
いいえ・はい [何をどれくらい: 1週間に3日ぐらい ビール1本] []

⑦ たばこは吸いますか？
吸わない・吸う [一日:] [本]

⑧ 女性の方だけお答えください。
現在、妊娠していますか？ いいえ・はい [] [週目]

たいせつ 大切なことば

ふりがな phiên âm bằng chữ hiragana性別 giới tính病気にかかる bị ốm現在 hiện tại女性 nữ giớiにんしん
妊娠する mang thai

(2) 自分で症状を考えて、問診票の①②の部分に記入しましょう。

それ以外のところも日本語で書けるように、調べておきましょう。

Hãy tự nghĩ các triệu chứng và điền vào phần ① ② trong phiếu khám. Tra cứu để có thể viết được bằng tiếng Nhật ở cả những mục khác nữa.

記入日：令和 年 月 日

問診票

(フリガナ) 氏名		性別	
生年月日	大・昭・平・令	年	月 日 (才)
住所	(〒)		
TEL			

①今日はどうしましたか？

②いつからですか？

③今までに大きな病気にかかったことはありますか？

いいえ・はい [病名:]

④アレルギーはありますか？

いいえ・はい [食べ物:] [お薬:]

⑤現在、薬を飲んでいますか？

いいえ・はい [お薬名:]

⑥お酒は飲みますか？

いいえ・はい [何をどれくらい:]

⑦たばこは吸いますか？

吸わない・吸う [一日: 本]

⑧女性の方だけお答えください。

現在、妊娠していますか？ いいえ・はい [週目]



4. 熱を下げるお薬です

Can-do 55

薬の説明を聞いて、用法や注意点を理解することができる。
 Có thể hiểu cách sử dụng, lưu ý khi dùng thuốc, v.v. khi nghe hướng dẫn về thuốc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

4人の人が、病院に行ったあと、薬局で薬の説明を受けています。

4 người đang được hướng dẫn về các loại thuốc tại nhà thuốc sau khi tới bệnh viện.



(1) 何の薬ですか。a-dから選びましょう。

Đó là những loại thuốc gì? Hãy chọn từ a-d.

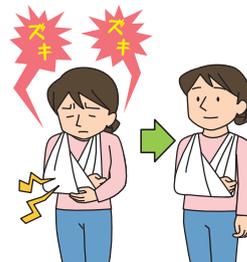
a. 熱を下げる



b. せきを抑える



c. 痛み止め



d. くしゃみ、鼻水を抑える



	① 15-14	② 15-15	③ 15-16	④ 15-17
何の薬?				

(2) もういちど聞きましょう。薬は、いつ飲みますか。()に数字かことばを書きましょう。

[] は正しいほうを選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Thuốc sẽ được uống vào lúc nào? Điền số hoặc từ vào (). Chọn đáp án đúng trong [].

	① 15-14	② 15-15	③ 15-16	④ 15-17
いつ飲む?	1日()回 [食べる前・食べたあと]	1日()回 [食べる前・寝る前]	熱が() つらいとき	() がまんできないとき

(3) もういちど聞きましょう。注意点は何かですか。ア-エから選びましょう。
何も言っていないときは「-」を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Điểm cần lưu ý là gì? Hãy chọn từ A-E. Điền - nếu họ không nhắc tới.

- | | |
|------------------|---------------|
| ア. 6時間ぐらい間をあける | イ. 38度5分以上のとき |
| ウ. 胃を守る薬といっしょに飲む | エ. 運転しない |

	①  15-14	②  15-15	③  15-16	④  15-17
ちゅういてん 注意点			,	

(4) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  15-14 ~  15-17

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

しょくご 食後 sau khi ăn | ねむ 眠い buồn ngủ | げねつざい 解熱剤 thuốc hạ sốt | こっち cái này


形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましよう。🔊 15-18
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

こちらは、せきを_____^{くすり}薬です。

熱^{ねつ}を_____^{くすり}お薬です。

胃^いを_____^{くすり}薬といっしょに飲^のんでください。

ご飯^{はん}を_____あと、飲^のんでください。

飲^のむと、眠^{ねむ}くなります。_____あと、運^{うんてん}転しないでくださいね。

1日1回^{いちにちいっかい}、_____^{まえ}前に飲^のんでください。

熱^{ねつ}が高^{たか}くて_____^のとき、飲^のんでください。

痛^{いた}くてがまん_____^のときに、飲^のんでください。

! 何^{なん}の薬^{くすり}かを説明^{せつめい}するとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。➔ 文法^{ぶんぽう}ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để giải thích về các loại thuốc?

! いつ飲^のむかを説明^{せつめい}するとき、どんな形^{かたち}を使^{つか}っていましたか。➔ 文法^{ぶんぽう}ノート ④ ⑤
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để giải thích về thời điểm uống thuốc?

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 15-14 ~ 🔊 15-17
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.



5. 薬の説明

Can-do 56

薬の説明を読んで、用法や用量を理解することができる。
Có thể hiểu được cách dùng và liều dùng khi đọc hướng dẫn về thuốc.

1 薬の説明書を読みましょう。

Hãy đọc hướng dẫn sử dụng thuốc.

家で、薬局でもらった薬の説明書を読んでいます。

Bạn đang ở nhà và đọc hướng dẫn sử dụng thuốc vừa nhận được ở nhà thuốc.

(1) 次のことは、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Những thông tin dưới đây được viết ở đâu? Hãy đánh dấu lại.

A. 何の薬か

B. いつ、いくつ飲むか

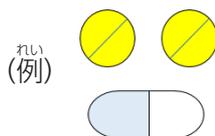
C. 注意すること

薬の説明書です。 令和 年1月17日

No	写真	薬の名前と効能	用法・用量				注意事項
1		コーゼン 病原菌を抑え、炎症や感染などの症状を治したり、予防したりするお薬です。	朝	昼	夕	寝前	吐き気、下痢、関節痛などが現れることがあります。
					2		
			1日1回 夕食後		5日分		
2		セキナクナール 咳を抑え、痰を出しやすくするお薬です。	朝	昼	夕	寝前	眠気やめまいを起こすことがありますので、車の運転や危険な作業は避けてください。
			1	1	1		
			1日3回 毎食後		5日分		
3		イトトノエ 胃の粘膜を保護し、潰瘍を防止するお薬です。	朝	昼	夕	寝前	持病のある人や、服用中の薬のある人は、本剤を使う前に必ず医師と薬剤師に相談してください。
			1		1		
			1日2回 朝/夕食後		5日分		
4		ヒロゲック 気管支の収縮を抑制し、気管支喘息の症状を起りにくくするお薬です。	朝	昼	夕	寝前	以前に薬を使用して、かゆみ、発疹などのアレルギー症状が出たことがある人、妊娠中または授乳中の人は、本剤を使う前に必ず医師と薬剤師に相談してください。
						1	
			1日1回 寝る前		5日分		
			1回1錠				

(2) どの薬をいくつ飲めばいいですか。下の表に、例のように薬の絵を描きましょう。

Nên uống loại thuốc nào với liều lượng thế nào? Hãy vẽ thuốc vào bảng bên dưới theo ví dụ.



あさ 朝	ひる 昼	ゆう 夕	ねまえ 寝る前



大切なことば

ようほう 用法 cách dùng | ようりょう 用量 liều dùng

ちょうかい
聴解スクリプト

1. きょう 今日はどうしましたか？

① 15-03

A：今日はどうしましたか？

B：お腹が痛くて、吐き気がするんです。

A：いつからですか？

B：おとといからです。

② 15-04

A：今日はどうしましたか？

B：昨日から38度の熱があつて、のどがすごく痛いです。

A：そうですか。ご飯は食べてますか？

B：いえ、食欲がなくて……。

③ 15-05

A：今日はどうしましたか？

B：昨日、道で転んで、足をくじいたんです。

A：ちょっと触りますよ。ここをこうすると、痛いですか？

B：痛い！

A：ああ、じゃあ、レントゲン撮ってみましょうか。

④ 15-06

A：どうされましたか？

B：1週間ぐらい前から、目がかゆくて、鼻水も出るんです。

A：花粉症がありますか？

B：わかりません。

4. 熱を下げるお薬です

①  15-14

A：こちらは、せきを抑える薬です。1日3回、食後に飲んでください。

B：食後？

A：ご飯を食べたあとです。

B：はい、わかりました。

A：飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。

B：わかりました。

②  15-15

A：これは、アレルギーの薬です。くしゃみや鼻水を抑えます。

B：はい。

A：1日1回、寝る前に飲んでください。

B：わかりました。

③  15-16

A：こちらは解熱剤です。

B：え？

A：熱を下げるお薬です。熱が高くてつらいとき、飲んでください。

38度5分以上ですね。

B：わかりました。

A：薬を飲むときは、6時間ぐらい間をあけてください。

④  15-17

A：これは痛み止めです。痛くてがまんできないときに、飲んでください。

B：はい。

A：それと、飲むときは、こっちの胃を守る薬といっしょに飲んでください。

B：はい。

第15課 熱があつてのどが痛いです

かんじの ことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

ねつ 熱	熱	熱	さい ~才	才	才
くすり 薬	薬	薬	いた 痛い	痛い	痛い
びょうき 病気	病気	病気	ねむ 眠い	眠い	眠い
びょういん 病院	病院	病院	ね 寝る	寝る	寝る
いしゃ 医者	医者	医者	きにゅう 記入する	記入する	記入する
じゅうしょ 住所	住所	住所			

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① お腹が痛くて、病院に行きました。
- ② 昨日の夜から、熱があるんです。
- ③ 私は、40才のとき、医者になりました。
- ④ 今までに、大きな病気にかかったことはありません。
- ⑤ 問診票に、名前と住所、生年月日を記入してください。
- ⑥ この薬は、飲むと眠くなります。寝る前に飲んでください。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

～んです ②

きのう 38 度の熱があつて、のどがすごく痛いです。
 Tôi sốt 38 độ và bị đau họng từ hôm qua.

- Đây là cách nói giải thích tình trạng với đối phương. Ở bài 14, cách nói này được sử dụng khi trình bày lý do đến muộn hoặc về sớm. Trong bài này, chúng ta sử dụng để giải thích về triệu chứng với bác sĩ ở bệnh viện.
- ～んです ở bài 14 chủ yếu là những trường hợp kết hợp với động từ, nhưng ở bài này sẽ có thêm trường hợp kết hợp với danh từ và tính từ. Lưu ý cách kết hợp của cấu trúc này với danh từ và tính từ đuôi ナ sẽ ở dạng ～なんです.
- Khi miêu tả nhiều triệu chứng, có thể dùng thể テ để nối như ví dụ phía dưới.
- Khi bạn cảm thấy lo lắng vì đối phương có vẻ không ổn, có thể hỏi どうしたんですか? (Bạn sao vậy?). Tuy nhiên, trong trường hợp việc đặt câu hỏi là điều đương nhiên như khi bác sĩ hỏi triệu chứng của bệnh nhân thì sẽ dùng どうしましたか? (Có vấn đề gì vậy?).

- 状況を相手に説明するときの言い方です。第 14 課では遅刻や早退の理由を述べるときに使っていましたが、ここでは、病院で医者に症状を説明するときに使っています。
- 第 14 課では「～んです」が動詞に接続する場合を主に扱いましたが、この課では、名詞、形容詞に接続する場合も扱います。名詞とナ形容詞に接続するときは、「～なんです」の形になることに注意してください。
- 症状が複数あるときは、例文のようにテ形を使ってつなげて言います。
- 相手の様子がいづれと違って心配なときなどに説明を求める場合、「どうしたんですか?」と質問します。ただし、医者が患者に症状をたずねる場合のように、質問することが当たり前の場合では、「どうしましたか?」を使います。

【例】 ▶ 医者：今日は、どうしましたか?

Hôm nay chị có vấn đề gì vậy?

患者：頭が痛くて、吐き気がするんです。

Tôi bị đau đầu và buồn nôn.

医者：いつからですか?

Từ khi nào ạ?

▶ A：腕のけが、どうしたんですか?
 Vết thương trên cánh tay anh là sao thế?

B：自転車で転んだんです。
 Tôi bị ngã xe đạp.

A：気をつけてくださいね。
 Anh hãy cẩn thận nhé.

3

V (thể thông thường 普通形) +N ①

こちらは、せきを^{おさ}抑^{くすり}える薬です。

Đây là thuốc trị ho.

- Đây là cách nói bổ nghĩa cho danh từ để giải thích. Trong ví dụ này, cấu trúc này được dùng để giải thích về công dụng của thuốc.
- Trong tiếng Nhật, thành phần bổ nghĩa sẽ được đặt phía trước danh từ. Ví dụ せきの薬 (thuốc ho) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là danh từ, いい薬 (thuốc tốt) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là tính từ.
- Tương tự, nếu thành phần bổ nghĩa là động từ thì cũng được đặt trước danh từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học trường hợp danh từ 薬 được bổ nghĩa đóng vai trò chủ ngữ trong câu giải thích.
 これは、薬です。(Đây là thuốc.) + この薬は、せきを^{おさ}抑^{くすり}えます。(Thuốc này trị ho.)
 → これは、せきを^{おさ}抑^{くすり}える薬です。(Đây là thuốc trị ho.)
- Khi bổ nghĩa cho danh từ thì động từ sẽ được sử dụng ở thể thông thường. Thể thông thường là thể không sử dụng です, ます. Để phân biệt với kiểu thông thường dùng để nói về hình thức diễn đạt của cả câu, người ta gọi là thể thông thường để nói về thể của từ. Thể thông thường thể hiện dạng khẳng định phi quá khứ của động từ là thể từ điển. Vì vậy, ở đây sử dụng thể từ điển của 抑えます là 抑える.
- Bài này đưa ra những ví dụ về cách diễn đạt hay dùng để giải thích dụng của thuốc như 熱を下げる (hạ sốt), せき／鼻水を抑える (trị ho/sổ mũi), 胃を守る (bảo vệ dạ dày), v.v..

- 名詞を修飾して説明するときの言い方です。ここでは、薬の効能を説明するときに使っています。
- 「せきの薬」(名詞の場合)、「いい薬」(形容詞の場合)のように、日本語では、修飾する言葉は名詞の前に置かれます。
- 動詞の場合も同じで、修飾する文は名詞の前に置かれます。この課では、次のように、修飾される名詞「薬」が説明する文の主語になっている場合を勉強します。

「これは、薬です。」 + 「この薬は、せきを^{おさ}抑^{くすり}えます。」

→ 「これは、せきを^{おさ}抑^{くすり}える薬です。」

- 名詞を修飾するとき、修飾する文の動詞は普通形を用います。普通形というのは、「です」「ます」を使わない形です。文全体のスピーチスタイルではなく形を問題にする場合は、普通体と区別するために、普通形という言い方をします。非過去・肯定を表す動詞の普通形は辞書形です。そこで、「抑えます」の辞書形「抑える」を用います。
- この課では、薬の効能の説明によく使われる表現として、「熱を下げる」「せき／鼻水を抑える」「胃を守る」などの例を取り上げます。

【例】 ▶ A: これは何の薬ですか?

Đây là thuốc gì ạ?

B: 熱を下げる薬です。胃を守る薬といっしょに飲んでください。

Đây là thuốc hạ sốt. Hãy uống cùng với thuốc bảo vệ dạ dày nhé.

◆ Thể lịch sự / Thể thông thường (động từ: phi quá khứ) 丁寧形・普通形 (動詞: 非過去)

	thể lịch sự 丁寧形 (V- ます)	thể thông thường 普通形 (thể từ điển) 辞書形
1 グループ	か 買います	か 買う
2 グループ	おさ 抑えます	おさ 抑える
3 グループ	し ます き 来ます	す る く 来る

Thể thông thường của dạng khẳng định quá khứ giống với thể từ điển.

非過去・肯定の普通形は辞書形と同じです。

4

V- ^{まえ}る前に、～
V- たあと、～

1日1回、寝る前に飲んでください。

Hãy uống thuốc này mỗi ngày 1 lần trước khi đi ngủ.

飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。

Sau khi uống thuốc chị sẽ thấy buồn ngủ. Đừng lái xe sau khi uống nhé.

- Đây là cách nói thể hiện thứ tự hành động.

- Trong bài 8, chúng ta đã học cấu trúc Nの^{まえ}前に／あと(で)、～。Bài này sẽ đưa ra trường hợp sử dụng động từ. 前に kết hợp với thể từ điển và あと sẽ kết hợp với thể タ của động từ.

• 動作の順序を示す言い方です。

• 第8課では「Nの前に／あと(で)、～」という形を勉強しました。この課では、動詞を用いる場合を扱います。「前に」は動詞の辞書形に、「あと」は動詞のタ形に接続します。

【例】▶ A: この薬は、いつ飲みますか?

Thuốc này uống vào lúc nào ạ?

B: 白い薬は、ご飯を食べたあと、飲んでください。

Viên màu trắng hãy uống sau khi ăn.

カプセルは、寝る前に、飲んでください。

Viên con nhộng hãy uống trước khi đi ngủ.

5 ~とき(に)、~

この薬は、痛くてがまんできないときに、飲んでください。

Hãy uống thuốc này khi không chịu được cơn đau.

- ~とき biểu thị thời điểm hoặc tình trạng nào đó. Trong bài này, ~とき được dùng để đưa ra lời khuyên về bệnh tật hay sức khỏe, ví dụ như khi có triệu chứng gì thì nên uống thuốc, khi cảm thấy không khỏe thì nên làm gì, v.v..
- Trong bài 10, chúng ta đã học cách kết hợp với danh từ và tính từ như 高校のとき (hồi cấp 3), 暇なとき (lúc rảnh rỗi), 忙しいとき (khi bận rộn). Trong bài 13, chúng ta cũng đã học cấu trúc V-たいとき, ví dụ 両面コピーをしたいとき (khi muốn photocopy 2 mặt). Bài này đưa ra các ví dụ khác nhau, bao gồm cả trường hợp kết hợp với động từ.
- Nếu là động từ thì kết hợp với thể từ điển, thể タ, thể ナイ.
- ~ときは、~ được dùng khi muốn đưa ra chủ đề, như ví dụ ở dưới..
- 「~とき」はある時点や状況を示します。ここでは、「~とき」が、どんな症状のときに薬を飲めばいいか、具合の悪いときにはどうすればいいかなど、病気や健康のアドバイスに使われる場合を取り上げます。
- 第10課では「高校のとき/暇なとき/忙しいとき」のように名詞や形容詞に接続する場合を、第13課では「両面コピーをしたいとき」のように「V-たいとき」の形を勉強しました。この課では、動詞に接続する場合も含め、いろいろな例を取り上げます。
- 動詞の場合は、辞書形、タ形、ナイ形に接続します。
- 下の例文のように、トピックとして取り上げたいときは「~ときは、~」になります。

【例】▶ A: この薬は、いつ飲みますか?
Thuốc này uống vào lúc nào ạ?

B: 高い熱が出たとき飲んでください。
Hãy uống khi bị sốt cao nhé.

▶ 風邪のときは、温かくして、よく休んでください
Khi bị cảm, hãy giữ ấm và nghỉ ngơi nhé.

◆ Cách tạo cụm từ ~とき 「~とき」の作り方

		ví dụ [例]	
danh từ 名詞		N のとき	かぜ 風邪のとき khi bị cảm ふつかよ 二日酔いのとき khi bị say rượu
tính từ đuôi ナ ナ形容詞		ナ A- なとき	たいへん 大変なとき khi khó khăn
tính từ đuôi イ イ形容詞		イ A- いとき	あたま いた 頭が痛いとき khi bị đau đầu
動詞 動詞	体 từ điển 辞書形	V- るとき	ねつ 熱があるとき khi bị sốt せきが 続くととき khi ho dai dẳng
	体 タ タ形	V- たとき	あし 足をくじいたとき khi bị trật chân かぜ 風邪をひいたとき khi bị cảm
	体 ナイ ナイ形	V- ないとき	がまんできないとき khi không chịu được せきが 止まらないとき khi ho mãi không ngừng

日本の生活
TIPS● にほん びょういん い
日本の病院に行く Đi bệnh viện ở Nhật Bản

Nếu bạn cảm thấy không khỏe và muốn đi khám bác sĩ ở Nhật thì bạn cần tự lựa chọn bác sĩ ở khoa tương ứng với triệu chứng của mình (xem bảng dưới). Bạn có thể tới những phòng khám quy mô nhỏ trong khu phố hay tới trực tiếp những bệnh viện đa khoa lớn cũng không sao (tuy nhiên nếu không có giấy giới thiệu từ phòng khám thì sẽ tốn thêm chi phí khác).

日本で体調が悪くなって、医者に診てもらいたい場合、症状に合わせた診療科の医者を、自分で選んで行きます(表を参照)。町の小規模なクリニックに行くこともできますし、大きな総合病院に直接行ってもかまいません(ただし、クリニックの紹介状がない場合、別料金がかかります)。



Quy trình khi tới bệnh viện như sau:

1. Đăng ký với lễ tân.
2. Điền vào phiếu khám.
3. Chờ ở phòng chờ.
4. Khi được gọi thì vào phòng khám để bác sĩ khám.
5. Thanh toán chi phí sau khi khám xong.
6. Nhận đơn thuốc khi thanh toán.
7. Mang đơn thuốc tới nhà thuốc và nhận thuốc.
8. Thanh toán tại nhà thuốc.

Nhà thuốc là một cơ sở biệt lập với bệnh viện, tuy nhiên cũng có trường hợp có thể nhận thuốc ngay trong bệnh viện.

病院に行ったら、次のような流れになります。

1. 受付をする。
2. 問診票に記入する。
3. 待合室で待つ。
4. 呼ばれたら、診察室に入り、医者診察を受ける。
5. 診察が終わったら、会計をする。
6. 会計といっしょに、処方せんをもらう。
7. 処方せんを調剤薬局に持って行き、薬を受け取る。
8. 薬局で会計をする。

薬を受け取る調剤薬局は、病院とは別の施設ですが、病院の中で薬がもらえる場合もあります。

Nếu bạn đột nhiên cảm thấy không khỏe ngoài thời gian khám của bệnh viện thông thường (vào ngày nghỉ hay đêm khuya) thì vẫn có thể tới khám tại các phòng trực đêm hay phòng cấp cứu của các bệnh viện lớn. Tuy nhiên, trong trường hợp thực sự khẩn cấp thì hãy gọi xe cấp cứu. Số điện thoại gọi xe cấp cứu là 119. Nếu xung quanh có người thì hãy nói với họ 救急車を呼んでください (Hãy gọi xe cấp cứu). Ở Nhật, bạn sẽ không phải trả phí khi gọi xe cấp cứu.

Nhiều bệnh viện sẽ giới thiệu phiên dịch nếu bạn không tự tin vào năng lực tiếng Nhật của mình. Ngoài ra, bạn cũng có thể tìm kiếm các cơ sở y tế có thể sử dụng ngoại ngữ trên trang web của JNTO (Japan National Tourism Organization) (jnto.go.jp).

だい 第 16 か 課

た 食べすぎないようにしています



けんこう 健康のために気を付けていることがありますか? どんなことに気を付けていますか?
Bạn làm gì hàng ngày để khỏe mạnh? Bạn thường lưu tâm tới việc gì?



1. 具合が悪そうですね

cando+ 57

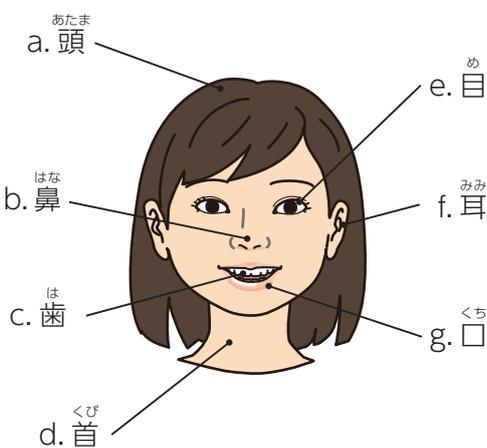
たいちょう わる 体調が悪いときの対処法をアドバイスしたり、アドバイスを聞いて理解したりすることができる。
Có việc gì bạn thường lưu tâm để giữ sức khỏe không? Bạn lưu tâm tới việc gì?

1 ことばの準備

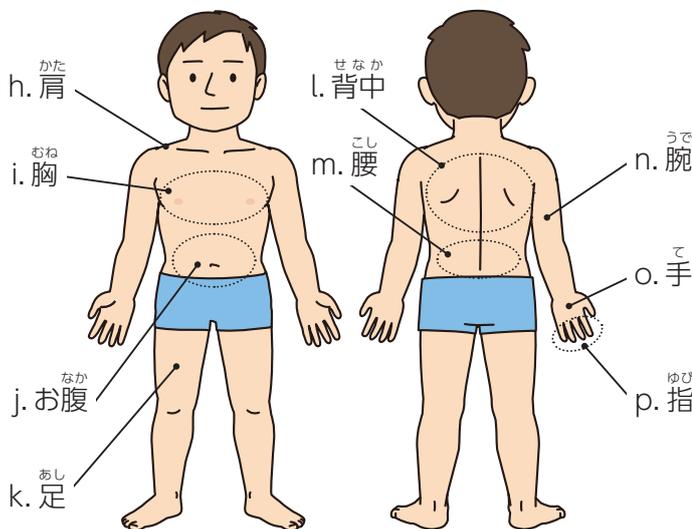
Chuẩn bị từ vựng

かお からだ
【顔と体】

かお
● 顔



からだ
● 体



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-01

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-p から選びましょう。🔊 16-02

Hãy nghe và chọn từ a-p.

2 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ からだ ちょうし わる よにん ひと ほかの人のアドバイスを聞いています。
4 người này cảm thấy không khỏe và đang nghe lời khuyên từ người khác.

(1) どのように体の調子が悪いですか。a-f から選びましょう。

Họ cảm thấy không khỏe như thế nào? Hãy chọn từ a-f.

a. 肩がこる



b. 体がだるい



c. 頭が痛い



d. 胃の調子が悪い



e. 二日酔い



f. よく眠れない



	① 16-03	② 16-04	③ 16-05	④ 16-06
どんな不調?	,		,	


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声おんせいを聞いて、き _____ にことばかを書きましょう。🔊 16-07
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A : どうした _____ か?

B : 最近さいきんよく眠れねむなくて、体からだがだるい _____ 。

よく眠れねむないときは、ぬるいお風呂ふろにゆっくり入はいる _____ ですよ。

あたたかい飲み物のを飲むの _____ ですよ。

お腹なかを温めるあたた _____ ですよ。

きのう、飲み _____ ました。

❗ 体調たいちょうの悪わるそうな人ひとに声こえをかけるとき、どう言いっていましたか。➡ 第15課
 Cách nói nào đã được sử dụng khi hỏi chuyện người trông có vẻ không khỏe?

❗ アドバイスをするかたちとき、どんな形つかを使つかっていましたか。➡ 文法ノート①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng để đưa ra lời khuyên?

❗ 「飲のみました」と「飲のみすぎました」は、どう違ちがうと思おもいますか。➡ 文法ノート②
 Theo bạn, 飲のみました với 飲のみすぎました khác nhau như thế nào?

(2) 形かたちに注ちゅう目もくして、会かい話わをもういちど聞ききましょう。🔊 16-03 ~ 🔊 16-06
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 からだ ちょうし わる ひと
体の調子の悪い人にアドバイスをしましょう。

Hãy đưa ra lời khuyên cho người cảm thấy không khỏe.

どうしたんですか？

だいじょうぶですか？

さいきん ねむ からだ
最近よく眠れなくて、体がだるいんです。

ふつかよ
ちょっと二日酔いな んです。

つか
疲れている
ねぶそく
寝不足

そうですか。それはいけませんね。

たいへん
大変ですね。

ねむ ねむ ふろ はい
よく眠れないときは、ぬるいお風呂にゆっくり入るといいですよ。

ふつかよ ぐすり の
二日酔い のときは、薬を飲むといいですよ。

そうですか。ため
試してみます。

(1) かいわ き
会話を聞きましょう。 16-08 16-09

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 16-08 16-09

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 2 のことばをつか れんしゅう
のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần 2 để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

からだ ちょうし わる ひと たい ひと じゅう はな
体の調子が悪い人と、それに対してアドバイスをする人になって、自由に話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy đóng vai người cảm thấy không khỏe, người còn lại hãy đưa ra lời khuyên. Hãy nói tự do theo ý mình.



2. 夜は早く寝るようにしています

Can-do 58

自分が健康のために気をつけていることを話すことができる。
Có thể nói về những việc bản thân đang lưu tâm để giữ sức khỏe.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

健康のためにしていること

● 運動

a. ジムに行く



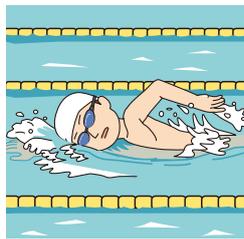
b. ジョギングする/走る



c. ウォーキングする/歩く



d. プールで泳ぐ



e. ヨガをする



● 食生活

f. 野菜を食べる



g. 食べすぎない



h. 飲みすぎない



● 睡眠

i. 早く起きる



j. 早く寝る



k. たくさん寝る



第16課 食べすぎないようにしています

(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 16-10

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 16-10

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-k から選びましょう。🔊 16-11

Hãy nghe và chọn từ a-k.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 健康のためにしていることについて、4人の人が話しています。

4 người đang nói chuyện về những việc mình làm để giữ sức khỏe.

(1) 健康のために、どんなことをしていますか。1の a-k から選びましょう。

Họ làm gì để khỏe mạnh? Hãy chọn từ a-k ở phần 1.

1 🔊 16-12	2 🔊 16-13	3 🔊 16-14	4 🔊 16-15
,	,	,	,

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 16-12 ~ 🔊 16-15

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

だいたい khoảng | チキンサラダ^チ xa lát gà | トマトジュース nước ép cà chua | ダイエットする ăn kiêng

気をつける lưu tâm

なるほど ra là vậy


**かたち ちゅうもく
形に注目**

(1) ^{おんせい き}音声を聞いて、^か_____にことばを書きましょう。🔊 16-16
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ジョギング _____、ときどき家でヨガを _____ しています。

ジムに _____、ウォーキング _____ しています。

^{まいにち あさはや お}毎日、朝早く起きて、^{よる はや ね}夜は早く寝る _____。

できるだけ、^{やさしい}野菜をたくさん^た食べる _____。

^{けんこう}健康のために、^た食べすぎ _____。

^{さけ の}お酒を飲みすぎ _____。

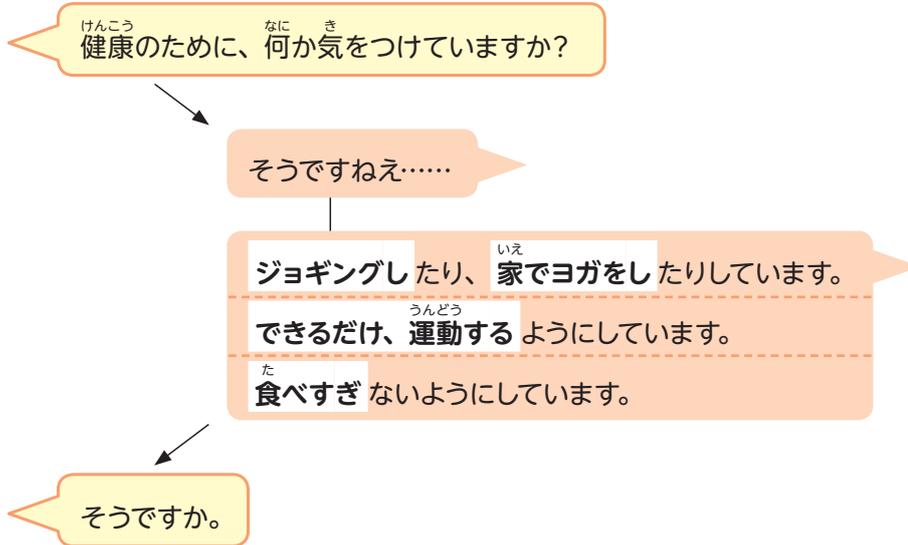
❗ ^{れい あ}いくつかの例を挙げるとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➔ ^{ぶんぽう}文法ノート ③
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra một vài ví dụ?

❗ ^き気をつけていることを言うとき、^{かたち つか}どんな形を使っていましたか。➔ ^{ぶんぽう}文法ノート ④
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về những điều mình lưu tâm?

(2) ^{かたち ちゅうもく}形に注目して、^{かいわ}会話をもういちど^き聞きましょう。🔊 16-12 ~ 🔊 16-15
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 健康のために気をつけていることを話しましょう。

Hãy nói về những điều bạn làm để giữ sức khỏe.



- (1) 会話を聞きましょう。🔊 16-17 🔊 16-18 🔊 16-19

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。🔊 16-17 🔊 16-18 🔊 16-19

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) **1** のことばを使って、練習しましょう。

Hãy sử dụng từ vựng ở phần **1** để luyện tập.

- (4) 健康のために自分が気をつけていることを話しましょう。言いたいことばが日本語でわからない

ときは、調べましょう。

Hãy nói về những điều bạn làm để giữ sức khỏe. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. 食中毒が増えています

Can-do 59

流行している病気のニュースを見て、病名や症状、予防法など、だいたいの内容を理解することができる。

Có thể hiểu đại khái nội dung về tên bệnh, triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem tin tức về căn bệnh đang bùng phát.

1 音声を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ テレビの情報番組で、最近流行している病気について話しています。
Chương trình tin tức trên tivi đang nói về một căn bệnh đang bùng phát gần đây.



原因

症状

腹痛 おう吐 下痢

予防法

手洗い 加熱

(1) ① - ④のテレビの画面を見ながら、聞きましょう。🔊 16-20

「食中毒」は、どんな病気ですか。

Hãy vừa nghe vừa nhìn màn hình tivi từ ①-④. 食中毒 là bệnh gì?

(2) ③と④の画面の次のことばは、どんな意味だと思いますか。推測しましょう。

Theo bạn, những từ sau trên màn hình ③ và ④ có nghĩa là gì? Hãy đoán.

腹痛 おう吐 下痢 手洗い 加熱

(3) 上の(2)で推測したことばに注意して、もういちど聞きましょう。🔊 16-20

ノロウイルスに感染すると、どんな症状が出ますか。どうしたら予防できますか。

Hãy chú ý đến những từ đã đoán ở phần (2) và nghe lại một lần nữa. Khi bị nhiễm norovirus sẽ xuất hiện triệu chứng gì? Có thể phòng ngừa như thế nào?

(4) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 16-20

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

増える tăng lên | 発生する xảy ra | 貝 sò ốc | 原因 nguyên nhân | 感染する nhiễm bệnh | 調理する chế biến
 予防する phòng ngừa



4. 病気予防のポスター

Can-do 60

病院などで病気に関するポスターを見て、症状や予防法などを理解することができる。
Có thể hiểu được triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem áp phích về một căn bệnh ở bệnh viện.

1 ポスターを読みましょう。

Hãy đọc tờ áp phích.

▶ 病院の待合室に貼ってあるポスターを見えています。

Bạn đang đọc áp phích dán trong phòng chờ ở bệnh viện.

(1) 病気の名前は、どこに書いてありますか。印をつけましょう。

Tên của căn bệnh được viết ở đâu? Hãy đánh dấu lại.

インフルエンザに 気をつけよう!

どんな症状?

- 38度以上の発熱
- 全身のだるさ、関節痛
- せき、のどの痛み

かからない!
うつさない!

インフルエンザの予防には、みんなの「かからない」「うつさない」という気持ち大切です。

手洗い

指と指の間まで、こまめにしっかりと手を洗いましょう!

マスク

せきやくしゃみが出ている間はマスクをしましょう!

うがい

外出先から帰宅したときなどは、しっかりとうがいをしましょう!

予約受付中

えがおクリニック
TEL:048-*****

**インフルエンザが流行する前に、
予防接種を受けましょう!**

第16課 食べすぎないようにしています

(2) 症状は、どこに書いてありますか。わかることばを手がかりにして、どんな症状か、みんなで話しましょう。

Các triệu chứng được viết ở đâu? Hãy cùng trao đổi về các triệu chứng dựa vào gợi ý từ những từ đã biết.

(3) 予防方法は、どこに書いてありますか。

Các biện pháp phòng ngừa được viết ở đâu?



うつす lây truyền | マスク khẩu trang | うがい súc miệng | 予防接種 tiêm chủng

ちょうかい
聴解スクリプト

1. 具合が悪そうですね

① 16-03

A：プーピンさん、どうしたんですか？

B：最近よく眠れなくて、体がだるいんです。

A：それはいけませんね。

よく眠れないときは、ぬるいお風呂にゆっくり入るといいですよ。

B：そうですか。試してみます。

② 16-04

A：ホセさん、つらそうだね。

B：はい、昨日、飲みすぎました。ちょっと二日酔いなんです……。

A：えー。

B：酒井さんは、二日酔い的时候は、どうしていますか？

A：二日酔いの薬を飲むかな。けっこういいよ。

B：へー。

A：でも、寝るのがいちばんいいけどね。

B：そうですね。

③ 16-05

A：久保田さん、具合が悪そうですね。だいじょうぶですか？

B：うん、肩がこって、頭が痛いよ。

A：そうですか。温かい飲み物を飲むといいですよ。コーヒーとかお茶とか。

B：そう。じゃあ、ちょっとコーヒー買って来る。

④ 16-06

A：西田さん、どうしたんですか？ だいじょうぶですか？

B：うん、最近、胃の調子が悪いんですよ。

A：ああ、大変ですね……。お腹を温めるといいですよ。あと、マッサージも。

B：そうなんですか。やってみます。

2. よる はや ね 夜は早く寝るようにしています

①  16-12

A : 最近、何か運動してますか？

B : そうですねえ、ジョギングしたり、ときどき家でヨガをしたりしています。

A : へー、ヨガ。

B : ええ。寝る前にヨガをすると、よく眠れますよ。

A : そうなんですか。

②  16-13

A : いつも元気ですね。何かしてるんですか？

B : うーん、特に……。

でも、毎日、朝早く起きて、夜は早く寝るようにしています。

A : へー。

B : いつもだいたい夜9時に寝ます。8時間以上、寝るようにしています。

A : いいですね。

③  16-14

A : ぼくはラーメンセット。

B : 私は、チキンサラダとトマトジュースにします。

A : あれ、ダイエットしてるの？

B : はい、健康のために、食べすぎないようにしています。

A : へー。

B : できるだけ、野菜をたくさん食べるようにしています。

A : そうなんだ。

④  16-15

A : 健康のために、何か気をつけていますか？

B : はい、できるだけ運動するようにしています。

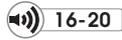
ジムに行ったり、ウォーキングしたりしています。

A : すごいですね。

B : それと、お酒を飲みすぎないようにしています。

A : なるほど。

3. 食中毒が増えています



16-20

A：次はノロウイルスの話題です。

B：最近、ノロウイルスとみられる食中毒が増えています。

先週は、県内のレストランで、ノロウイルスによる食中毒が発生しました。

ノロウイルスは、汚染されたカキなどの貝を、生、または十分に

加熱しないで食べることが原因で感染します。また、ウイルスがついた手で

調理したものを食べることで感染します。

ノロウイルスに感染すると、腹痛、おう吐、下痢などを起こします。

では、どうしたら感染を予防できるでしょうか。予防のポイントは、手洗いと、

食品の十分な加熱です。食事前、トイレのあと、調理の前後は、石けんで

手をよく洗いましょう。食品は中心部まで十分に加熱しましょう。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

からだ 体	体	体	あし 足	足	足
かお 顔	顔	顔	て 手	手	手
め 目	目	目	お 起きる	起きる	起きる
みみ 耳	耳	耳	ある 歩く	歩く	歩く
くち 口	口	口	はし 走る	走る	走る
あたま 頭	頭	頭	うんどう 運動する	運動する	運動する

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 足をくじきました。
- ② この病院は、耳や鼻の病気のときに行きます。
- ③ 朝起きたときから、体がだるくて、頭が痛いんです。
- ④ のどを見ますね。口を開けてください。
- ⑤ 歩いたり、走ったり、できるだけ運動するようにしています。
- ⑥ 眠いときは、顔を洗うといいですよ。
- ⑦ 石けんでよく手を洗ってください。
- ⑧ スマホを見すぎて、目が悪くなりました。

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

① V-るといいです(よ)

よく^{ねむ}眠れないときは、ぬるいお風呂^{ふろ}にゆっくり^{はい}入るといいですよ。
 Khi bị khó ngủ thì ngâm nước nóng thư giãn sẽ tốt đấy.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra lời khuyên nhẹ nhàng cho đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên sẽ được dùng để đưa ra những lời khuyên về sức khỏe.
- Kết hợp với thể từ điển của động từ.
- 相手に軽いアドバイスをするときの言い方です。ここでは健康のためのアドバイスを伝えるときに使っています。
- 動詞の辞書形に接続します。

【例】 ▶ A: よく^{ねむ}眠れないときは、どうすればいいですか？
 Khi bị khó ngủ thì tôi nên làm gì?
 B: 静かな^{しず}音楽^{おんがく}を^き聞くといいですよ。
 Nghe nhạc nhẹ sẽ tốt đấy.

② V-すぎます

きのう^の昨日、飲み^のすぎました。
 Hôm qua tôi uống quá nhiều.

- すぎます (すぎる) kết hợp với động từ và thể hiện sự quá mức. Cấu trúc này thường được sử dụng với ý nghĩa tiêu cực.
- Cấu trúc này kết hợp với thể マス ぶます của động từ như 食べ^たすぎる (ăn quá nhiều), 飲^のみすぎる (uống quá nhiều), 働^{はたら}きすぎる (làm việc quá nhiều), v.v..
- 「すぎます (すぎる)」は、動詞に接続して程度を越していることを表します。ネガティブな意味で使われることが多いです。
- 動詞のマス形から「ます」を取った形に接続します。「食べ^たすぎる」「飲^のみすぎる」「働^{はたら}きすぎる」などがよく使われます。

【例】 ▶ 食べ^たすぎて、お腹^{なか}が^{いた}痛いです。
 Tôi ăn quá nhiều nên bị đau bụng。
 ▶ スマホの画面^{がめん}を見^みすぎて、目^めが^{いた}痛くなりました。
 Tôi nhìn màn hình điện thoại quá nhiều nên bị đau mắt。

3 V1- たり、V2- たり(します)

ジョギングしたり、ときどき家でヨガをしたりしています。

Tôi thường chạy bộ, thỉnh thoảng tập yoga ở nhà.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra các ví dụ về hành động. Trong ví dụ này, người nói vận động nhiều để giữ sức khỏe, và đưa ra ví dụ tiêu biểu là ジョギング (chạy bộ) và ヨガ (yoga).
- Thêm り vào thể 夕 của động từ để tạo thành ~たり.
- Thành phần します ở cuối câu có thể được sử dụng dưới nhiều dạng như しています, するようにしています.
- 動作を例示するときの言い方です。ここでは、健康のためにいろいろな運動をしている人が、その代表例として「ジョギング」と「ヨガ」を挙げています。
- 動詞の夕形に「り」をつけて「~たり」となります。
- 文末の「します」の部分は、「しています」「するようにしています」など、いろいろな形が用いられます。

【例】▶ A: 健康のために、何か気をつけていますか？
Anh có làm gì để giữ sức khỏe không?

B: ジムに行ったり、ウォーキングをしたりしています。
Tôi thường đi tập gym và đi bộ.

▶ 休みは、テレビを見たり、音楽を聞いたりして、ゆっくり過ごします。
Vào ngày nghỉ, tôi thư giãn bằng việc xem tivi và nghe nhạc.

4 V-る V-ない ようにしています

できるだけ、野菜をたくさん食べるようにしています。

Tôi cố gắng ăn nhiều rau nhất có thể.

健康のために、食べすぎないようにしています。

Tôi cố gắng không ăn quá nhiều để khỏe mạnh.

- Đây là cách nói thể hiện việc cố gắng chú tâm làm điều gì đó. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng khi nói về việc mình chú tâm làm để giữ sức khỏe.
- Cấu trúc này kết hợp với thể từ điển hoặc thể ナイ của động từ. Khi kết hợp với thể từ điển, cấu trúc này thể hiện việc cố gắng làm điều đó. Khi kết hợp với thể ナイ, cấu trúc này thể hiện việc cố gắng để không làm điều đó.
- 努力して、なるべくそうしようと心がけていることを表す言い方です。ここでは、健康のための心がけを話すときに使っています。
- 動詞の辞書形またはナイ形に接続します。辞書形の場合は、そのようにしていることを表します。動詞のナイ形の場合は、そうしないようにしていることを表します。

【例】▶ A: 健康のために、何か気をつけていますか？
Anh có làm gì để giữ sức khỏe không?

B: 私は、できるだけ、早く寝るようにしています。
Tôi cố gắng đi ngủ sớm nhất có thể.

C: 私は、ストレスをためないようにしています。
Tôi cố gắng để không bị stress.

日本の生活
TIPS● ^{かた}肩こり / ^{かた}肩がこる Đau mỗi vai

Đau mỗi vai được gọi là bệnh quốc dân tại Nhật Bản. Có một báo cáo đã chỉ ra rằng trong số các triệu chứng bệnh khiến người Nhật lo lắng về cơ thể, đau mỗi vai xếp vị trí thứ nhất ở nữ giới và thứ hai ở nam giới. Ở Nhật Bản có rất nhiều người bị đau mỗi vai, nhưng trong nhiều ngôn ngữ nước ngoài không xuất hiện khái niệm này nên triệu chứng này được cho rằng chỉ có ở người Nhật (hoặc do người nước khác không ý thức nhiều về bệnh này).

Đau mỗi vai là triệu chứng đau và thấy không thoải mái ở phần cơ cầu vai, tức là phần cơ giữa cổ, vai và lưng. Bệnh này xuất hiện khi chúng ta mang vác đồ nặng hoặc ngồi một tư thế liên tục trong thời gian dài, khiến cho các cơ bị mỏi. Nếu bạn có những triệu chứng của đau mỗi vai thì có thể sử dụng những công cụ ngăn ngừa như ghế mát xa, dụng cụ bấm huyết, đai cố định lưng, vòng nam châm, miếng dán nam châm, v.v..

肩こりは、日本の国民病とも言われており、体の悩みとして挙げる症状のうち、女性の1位、男性の2位であるという報告もあります。それぐらい、肩こりに悩んでいる日本人は多いようですが、多くの外国語には「肩がこる」という概念がなく、日本人に特有の症状である（または、日本人以外はあまり意識しない）とも言われています。

肩こりは、僧帽筋と呼ばれる首～肩～背中中の筋肉が痛んだり、不快感を覚えたりする症状です。重い物を持ったり、長時間同じ姿勢を続けたりすることで、筋肉が疲労して起こります。もし肩こりになってしまった場合は、いろいろな肩こり対策グッズを利用するといいかもかもしれません。例えば、マッサージチェア、ツボ押し棒、肩こり用サポーター、磁気ネックレス、磁気シールなど、さまざまなものがあります。



● マスク Khẩu trang



Nhiều người nước ngoài tới Nhật Bản rất ngạc nhiên khi thấy nhiều người Nhật đeo khẩu trang. Gần đây, những người bị ho hoặc hắt hơi được khuyến khích đeo khẩu trang như một hình thức phòng ngừa. Số người tự giác đeo khẩu trang để không bị lây bệnh từ người khác cũng tăng lên. Cũng có nhiều người đeo khẩu trang khi tới mùa dị ứng phấn hoa.

Ngoài ra, cũng có người đeo khẩu trang không nhất thiết vì lý do bệnh tật mà để tránh nói chuyện với người khác, tránh bị nhìn thấy mặt hay để ra đường mà không cần trang điểm. Gần đây có thêm nhiều loại khẩu trang với màu sắc và thiết kế hợp mốt nên có thể nói khẩu trang đã trở thành một phụ kiện thời trang.

日本に来た外国人は、マスクをしている日本人の多さに驚く人が多いようです。最近では「せきエチケット」と言って、せきやくしゃみが出る人にマスクの着用をすすめる動きがありますし、ほかの人の病気をもらわないように予防目的で自主的にマスクをする人も増えています。花粉症の時期には、マスクをする人も増えます。

また、必ずしも病気と関係なく、マスクをしていると「人と話さなくて済む」とか「顔を見られなくて済む」、さらには「化粧をしなくても外出できる」といった理由で、マスクをする人もいます。おしゃれな色やデザインのマスクも増えていますので、マスクはファッションアイテム

だい
第 17 課あに まも
兄がくれたお守りです

にほん みやげ も い なに も い
日本にお土産を持って行くとしたら、何を持って行きますか？
Nếu mang quà tặng đến Nhật thì bạn sẽ mang gì?



1. ごめんください

Cando+
61

ひと いえ ほうもん きほんてき
ほかの人の家を訪問したとき、基本的なあいさつをすることができる。
Có thể chào hỏi một cách cơ bản khi đến chơi nhà người khác.

1 かいわ き
1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ トアンさんが福田さんに招待されて、福田さんの家を訪問しました。

Toàn được Fukuda mời và đã đến thăm nhà của Fukuda.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 17-01

Trước tiên, hãy nghe mà không nhìn lời thoại.

1. 福田さんの家族は、だれがいましたか。

Gia đình của Fukuda đã có những ai?

かぞく
家族

2. トアンさんは、お土産に何を渡しましたか。

Toàn đã mang gì làm quà tặng?

みやげ
お土産

3. トアンさんは、お土産を渡したあと、福田さんに何を聞きましたか。

Sau khi tặng quà, Toàn đã hỏi Fukuda những gì?

き
聞いたこと

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 17-01

Hãy vừa nghe vừa nhìn lời thoại.

かいわ
会話 1げんかん
玄関で Tại cửa trước

トアン： ごめんください。

ふくだ
福田： はい。

トアンさん、いらっしゃい。ようこそ。さ、あがって。

トアン： おじやします。

ふくだ つま
福田（妻）： こんにちは。ふくだ おく むすこ
福田： うちの奥さん。こっちは息子のタケル。

タケル： こんにちは。

ふくだ
福田： こちら、トアンさん。

トアン： はじめまして。トアンです。

ふくだ
福田さんには、いつもお世話になっています。ふくだ つま おっと
福田（妻）： こちらこそ、夫がお世話になっています。せわ
お世話になっています

Cám ơn vì luôn giúp đỡ tôi.

じぶん みうち
自分や身内とつき合いのある
相手に使う感謝のことばĐây là câu cảm ơn dùng cho đối phương
có mối quan hệ với mình hoặc gia đình
mình.

こちらこそ Tôi cũng vậy.

あいて
相手にあいさつや感謝のことばを言われたときに返すことば
Đây là lời đáp lại khi được đối phương
chào hoặc nói lời cảm ơn.かいわ
会話 2いま
居間で Ở phòng kháchふくだ ちゃ
福田： お茶をどうぞ。

トアン： いただきます。

あのう、これ、ベトナムのコーヒーです。どうぞ。

ふくだ
福田： おお、ありがとう。

トアン： すみません。足をくずしてもいいですか？

ふくだ
福田： あー、どうぞ。楽にしてね。

かわい げんかん
会話3 玄関で Tại cửa trước

トアン： 今日^{きょう}はごちそうさまでした。
楽し^{たの}かったです。

福田^{ふくだ}： いえいえ、また来^きてね。

福田^{ふくだ}（妻^{つま}）： いつでも遊^{あそ}びに来^きてください。

トアン： ありがとうご^ございます。
おじ^おじゃましました。

ごちそうさまでした

Cám ơn vì bữa ăn ngon.

食べ^た終わった^あときのあいさつ。また、
食^{しょくじ}事を^じふるま^まてくれた^{ひと}人^に対^{たい}して、
あと^あから^から^ら言^いうお礼^{れい}のことば

Đây là câu chào hỏi sau khi ăn. Hoặc là câu cảm ơn sau đó đối với người đã tiếp đãi mình bữa ăn.

あ 上がる vào nhà | うちの～～ của tôi | おく 奥さん vợ | むすこ 息子 con trai | あし 足をくずす thay đổi tư thế ngồi
らく 楽にする thoải mái | あそ 遊びに来る đến chơi



かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) 次の表現は、訪問^{つぎ ひょうげん}する人^{ほうもん}、訪問^{ひと}を受ける人^{ほうもん}のどちらが言^いいますか。○をつけましょう。
また、どんな^{つか}ときに使^{つか}いますか。

Các câu dưới đây được nói bởi khách đến thăm hay chủ nhà? Hãy điền ○. Các câu này được dùng khi nào?

	ほうもん ひと 訪問する人	ほうもん う ひと 訪問を受ける人	つか ばめん 使う場面
ごめ ^ご んください			
いら ^い っしゃい			
よう ^{よう} こそ			
おじ ^お じゃまします			
おじ ^お じゃましました			

- (2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもうい^きちど聞^ききましょう。🔊 17-01

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 ほかの人の家を訪問する場面の会話をしましょう。

Hãy luyện tập hội thoại theo tình huống đến thăm nhà người khác.

① 玄関で

ごめんください。

いらっしゃい。どうぞ、上がってください。

おじゃまします。

② 居間で

お茶をどうぞ。

いただきます。

これ、ベトナムのコーヒーです。どうぞ。

ありがとうございます。

③ 玄関で

今日はごちそうさまでした。楽しかったです。

また来てくださいね。

ありがとうございます。おじゃましました。

- (1) 会話を聞きましょう。  17-02  17-03  17-04

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。  17-02  17-03  17-04

Hãy luyện nói dưới.

- (3) ロールプレイをしましょう。

訪問する人と、訪問を受ける人になって話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy đóng vai khách đến thăm, người còn lại hãy đóng vai chủ nhà và nói chuyện với nhau.



2. これ、お土産です

Can-do
62

お土産を渡すとき、それは何か、どんなものか、簡単に説明することができる。
Có thể giải thích đơn giản khi tặng một món quà: đó là gì, là thứ như thế nào.

1 ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【お土産】

a. コーヒー



b. お茶



c. お酒



d. 調味料



e. お菓子



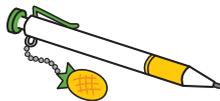
f. カップ



g. キーホルダー



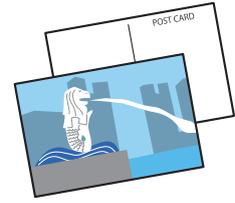
h. ペン



i. お守り



j. 絵葉書



k. 写真集



l. 飾り



m. 人形



n. Tシャツ



o. かばん/バッグ



(1) 絵を見ながら聞きましょう。🔊 17-05

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。🔊 17-05

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-o から選びましょう。🔊 17-06

Hãy nghe và chọn từ a-o.

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 4人の人が、自分の国のお土産やお菓子を渡しています。
4 người đang tặng quà và bánh kẹo của đất nước mình.

(1) 渡したものは何ですか。1のa-oから選びましょう。

Họ đã tặng quà gì? Hãy chọn từ a-o trong phần 1.

	① 魔よけ (ネパール) 17-07	② ナンプラー (タイ) 17-08	③ トウロン (フィリピン) 17-09	④ スラーソー (カンボジア) 17-10
なに 何?				

(2) もういちど聞きましょう。どんなものですか。()にことばを書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Đó là thứ như thế nào? Hãy điền từ vào chỗ trống trong ngoặc.

	① 魔よけ 17-07	② ナンプラー 17-08	③ トウロン 17-09	④ スラーソー 17-10
どんなもの?	かべ 壁にかける。 ()が はい 入って来ない。	りょうり タイ料理に使う。 ()から つく 作る。	フィリピンではとても ()。 ()が はい 入っている。	()から つく 作る。 ちょっと()。

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。17-07 ~ 17-10

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

プレゼント quà tặng | (お)米 gao

~といいます gọi là ~


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 17-11
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

ネパールから_____^{かざ}飾り^りです。

タイ料理^{りょうり}に_____^{ちょうみりょう}調味料^{りょう}です。

わたし^{わたし}が_____^{かし}お菓子^しです。

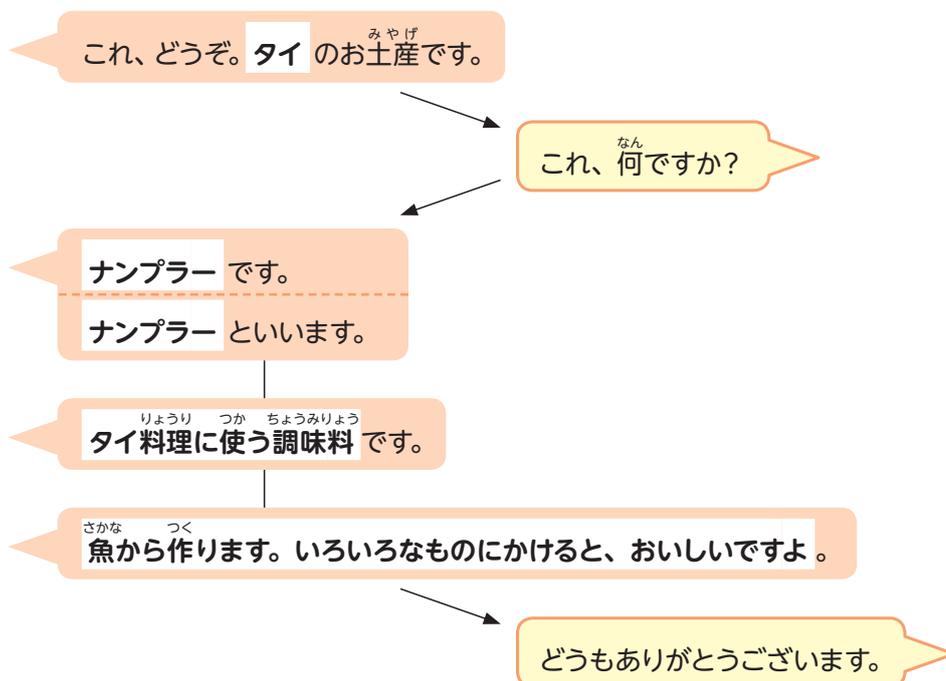
お米^{こめ}から_____^{しょうちゅう}焼酎^{じゅう}です。

🗨️ ^{みやげ}お土産^{せつめい}などを説明^{せつめい}するとき、^{かたち}どんな形^{つか}を使^{つか}っていましたか。➡️ ^{ぶんぽう}文法^{ぽう}ノート ①
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích về quà tặng?

(2) ^{かたち}形^{ちゅうもく}に注目^{ちゅうもく}して、^{かいわ}会話^かをもういちど聞^ききましょう。🔊 17-07 ~ 🔊 17-10
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 ^{じぶん くに みやげ せつめい} 自分の国のお土産を説明しましょう。

Hãy giải thích về quà tặng của đất nước bạn.



(1) ^{かいわ き} 会話を聞きましょう。🔊 17-12

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 17-12

Hãy luyện nói đuổi.

(3) **2** の ^{よっ} 4 つのものについて ^{せつめい} 説明しましょう。

Hãy giải thích về 4 món quà trong phần **2**.

(4) ロールプレイをしましょう。

^{ひとり じぶん くに みやげ わた} 1人が自分の国のお土産を渡しましょう。もう ^{ひとり} 1人は、^{みやげ う と} お土産を受け取りましょう。

^い 言いたいことばが ^{にほんご} 日本語でわからないときは、^{しら} 調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy tặng quà của đất nước mình, người còn lại hãy nhận quà. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. たんじょうび とも 誕生日に、友だちにもらったんです

Can-do
63

自分の持ち物について、どこで買ったか、だれにもらったかなどを話すことができる。
Có thể nói về đồ vật của mình: đã mua ở đâu, được ai tặng, v.v..

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ じぶん も もの について、よにん ひと はな
自分の持ち物について、4人の人が話しています。

4 người đang nói về đồ vật của họ.

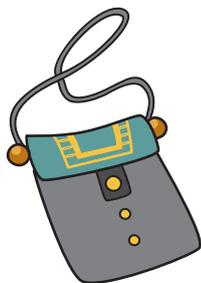
(1) なに はな へら 何について話していますか。a-d から選びましょう。

Họ đang nói về thứ gì? Hãy chọn từ a-d.

a. ピアス



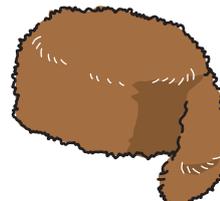
b. かばん



c. マグカップ



d. ぼうし
帽子



	① 17-13	② 17-14	③ 17-15	④ 17-16
なに 何?				

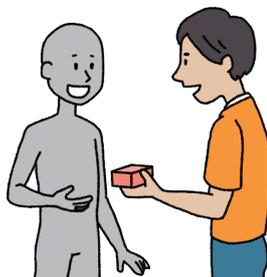
(2) もういちど き もういちど聞きましょう。だれにもらいましたか。ア-エから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ đã nhận từ ai? Hãy chọn từ ア-エ?

ア. お母さん



イ. お兄さん



ウ. 友だち



エ. 自分で買った



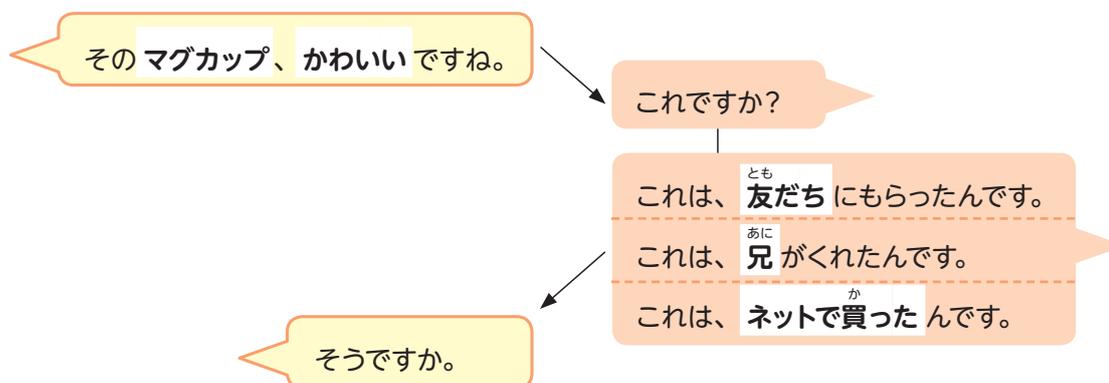
	① 17-13	② 17-14	③ 17-15	④ 17-16
だれに?				

(4) 聞いて言いましょう。
Hãy nghe và nhắc lại.

かぞく
【家族】

じぶん かぞく 自分の家族 gia đình của mình 🔊 17-18	ほかの人のかぞく ほかの人の家族 gia đình của người khác 🔊 17-19
ちち 父	とう お父さん
はは 母	かあ お母さん
あに 兄	にい お兄さん
あね 姉	ねえ お姉さん
おとうと 弟	おとうと 弟さん
いもうと 妹	いもうと 妹さん
こ 子ども	こ お子さん
むすこ 息子	むすこ 息子さん
むすめ 娘	むすめ 娘さん

2 たが も もの はな
お互いの持ち物について話しましょう。
Hãy nói chuyện về đồ vật của nhau.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 17-20 🔊 17-21 🔊 17-22
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 17-20 🔊 17-21 🔊 17-22
Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1の会話の内容で、練習しましょう。
Hãy luyện tập bằng nội dung hội thoại trong phần 1.

(4) お互いの持ち物について、自由に話しましょう。言いたいことが日本語でわからないときは、調べましょう。
Hãy tự do nói chuyện về đồ vật của nhau. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



4. お礼のメール

Can-do
64

家に招待してくれた人など、お世話になった人に、簡単なお礼のメールを書くことができる。
Có thể viết email đơn giản để cảm ơn tới người đã quan tâm, giúp đỡ mình, ví dụ như người mời mình đến nhà chơi.

1 お礼のメールを書きましょう。

Hãy viết email cảm ơn.

▶ ほかの人の家を訪ねたあと、お礼のメールを書きます。

Bạn sẽ viết email cảm ơn sau khi đến thăm nhà người khác.

(1) 例を読みましょう。

Hãy đọc ví dụ

(例)

The screenshot shows an email composition interface. The header bar contains a 'send' button and a paperclip icon. The 'To' field is filled with 'fukuda@[redacted].com'. The 'Cc/Bcc' field is empty. The 'Subject' field contains 'ありがとうございました'. The main body of the email is as follows:

福田さん

今日はありがとうございました。
日本のお宅におじゃましたのは
はじめてでしたから、
とてもいい経験になりました。

料理もとてもおいしかったです。
福田さんは料理がじょうずですね。
こんど、天ぷらの作り方を
おしえてください。
ごちそうさまでした。

ご家族にもよろしくお伝えください。

トアン

Annotations on the right side of the email body:

- A bracket groups the first paragraph, pointing to a box labeled 'はじめのお礼' (はじめのお礼) and 'Lời cảm ơn mở đầu' (Lời cảm ơn mở đầu).
- A bracket groups the second paragraph, pointing to a box labeled 'ぐたいてき 具体的なエピソード' (ぐたいてき 具体的なエピソード) and 'Nội dung cụ thể' (Nội dung cụ thể).
- A bracket groups the third paragraph, pointing to a box labeled 'むす 結び' (むす 結び) and 'Kết thúc' (Kết thúc).



大切なことば

お宅 たく nhà (của người khác) | おじゃまする おじゃまする đến thăm | 経験 けいけん kinh nghiệm

よろしくお伝えください つた Hãy gửi lời hỏi thăm giúp tôi.

(2) だれかの家に招待されて行ったという設定で、例のメールを参考にして、お礼のメールを書きましょう。
Hãy giả sử bạn được mời và đã đến nhà của ai đó. Tham khảo email ví dụ và viết email cảm ơn.

The image shows a screenshot of an email composition interface. At the top, there is a light blue header bar containing a 'send' button with a paper plane icon and a paperclip icon. Below the header, there are three input fields: 'To:', 'Cc/Bcc:', and 'Subject:'. The main body of the window is a large, empty text area with a vertical scrollbar on the right side.

ちょうかい
聴解スクリプト

2. これ、お土産です

① 17-07

A：これ、お土産みやげです。

B：あ、ありがとうございます。

A：ネパールから持もって来きた飾かざりです。

B：へー。

A：これは、魔まよけです。壁かべにかけると、悪わるいものが入はいって来きません。

B：そうなんですか。

② 17-08

A：あのう、これ、どうぞ。

B：あ、どうも。これ、何なに？A：ナンプラーです。タイ料理りょうりに使う調味料つか ちょうみりょうです。魚さかなから作つくります。

B：へー。

A：いろいろなものにかけて、おいしいですよ。

B：ありがとう。今度こんど、使つかってみるね。

③ 17-09

A：これ、私わたしが作つくったお菓子かしです。みなさん、食たべてください。

B：わー、ありがとう。

A：トゥロンといいます。フィリピンではとても有名ゆうめいです。バナナが入はいっています。

B：へー。いただきます。うん、おいしい！

④ 17-10

A：先生せんせい、お酒さけ、好すきですね？B：うん、大だい好きすだけど……。A：これ、スラーソーです。カンボジアのお酒さけです。先生せんせいにプレゼントです。

B：え、いいの？

A：お米こめから作つくった焼酎しょうちゅうです。B：へー、焼酎しょうちゅう、大だい好きす。ありがとう。A：ちょっと強つよいですから、飲のみすぎないでくださいね。

3. たんじょうび誕生日に、とも友だちにもらったんです①  17-13

A：そのパンダのマグカップ、かわいいですね。

B：あ、ありがとうございます。

A：中国ちゅうごくから持もって来きたんですか？B：はい。誕生日たんじょうびに、友だちともにもらったんです。

A：そうですか。

②  17-14

A：そのかばん、いいね。

B：そうですか？ ありがとうございます。

A：日本にほんで買かったの？B：これは、ミャンマーははの母つくが作ったんです。A：お母さんかあが作つくったの？ すごいね。③  17-15A：その帽子ぼうし、あったかそうだね。B：いいでしょう？ これは、モンゴルははの帽子ぼうしです。A：へー。モンゴルから持もって来きたの？B：いえ、日本にほんでネットかで買ったんです。

A：ふーん、おしゃれだね。

④  17-16

A：そのピアス、すてきですね。

B：あ、これは、兄あにがくれたお守りまもです。A：へー、お守りまもですか。お兄さんにいは、今いま、インドネシア？B：はい。両親りょうしんといっしょに、バリすに住んでいます。

A：そうなんですか。

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

とう お父さん	お父さん	お父さん	おとうと 弟	弟	弟
かあ お母さん	お母さん	お母さん	いもうと 妹	妹	妹
あに 兄	兄	兄	おっと 夫	夫	夫
にい お兄さん	お兄さん	お兄さん	つま 妻	妻	妻
あね 姉	姉	姉	りょうしん 両親	両親	両親
ねえ お姉さん	お姉さん	お姉さん			

2 _____の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 夫にプレゼントをもらいました。
- ② お兄さんはお元気ですか？
- ③ 国から、弟と妹が遊びに来ました。
- ④ 両親は、兄といっしょに住んでいます。
- ⑤ A：このお菓子、姉が作ったんです。
B：お姉さん、すごいですね。
- ⑥ お父さん、お母さんによろしくお伝えください。
- ⑦ いつも妻がお世話になっています。

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

V (thể thông thường 普通形) +N ②

ネパールから持^もっ^きて^{かざ}来た飾^{かざり}です。

Đây là đồ trang trí tôi đã mang từ Nepal đến.

- Đây là cách nói dùng để giải thích bằng cách bổ nghĩa cho danh từ. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng để giải thích khi tặng quà hay khi được hỏi về đồ vật của mình.
- Trong bài 15, chúng ta đã học trường hợp danh từ 薬 được bổ nghĩa và trở thành chủ ngữ của câu giải thích, ví dụ: せきを抑える薬 (thuốc trị ho). Ở bài này, danh từ 飾り được bổ nghĩa trở thành tân ngữ của mệnh đề giải thích như ví dụ dưới đây.

これは、飾^{かざり}です。(Đây là đồ trang trí) + 私は、この飾^{かざり}をネパールから持^もっ^きて^{かざ}来ました。(Tôi đã mang đồ trang trí này từ Nepal đến.)

→ これは、ネパールから持^もっ^きて^{かざ}来た飾^{かざり}です。(Đây là đồ trang trí tôi đã mang từ Nepal đến.)

- Trong ví dụ này, câu giải thích 持^もっ^きて^{かざ}来ました và động từ nằm ở thì quá khứ. Thể thông thường của động từ ở dạng khẳng định quá khứ là thể タ. Thể タ của 持^もっ^きて^{かざ}来ました là 持^もっ^きて^{かざ}来た.
- Có những cách diễn đạt thường được dùng khi tặng quà như わたしがつくったN (N tôi đã làm), ~から持^もっ^きて^{かざ}来たN (N tôi đã mang từ ~ đến), ~で買ったN (N tôi đã mua ở ~).

- 名詞を修飾して説明するときの言い方です。ここでは、お土産などを人に渡したり、自分のものについて質問されたりしたときに、それについて説明するときに使っています。

- 第 15 課では「せきを抑える薬」のように、修飾される名詞「薬」が、説明する文の主語になっている場合を勉強しました。この課では、次のように、修飾される名詞「飾り」が、説明する文の目的語になっている場合を扱います。

「これは、飾^{かざり}です。」 + 「私は、この飾^{かざり}をネパールから持^もっ^きて^{かざ}来ました。」

→ 「これは、ネパールから持^もっ^きて^{かざ}来た飾^{かざり}です。」

- ここでは、説明する文が「持^もっ^きて^{かざ}来ました」と、動詞が過去の言い方になっています。過去・肯定を表す動詞の普通形はタ形です。そこで、「持^もっ^きて^{かざ}来ました」のタ形「持^もっ^きて^{かざ}来た」を用います。

- お土産を渡すときによく使われる表現として、「(私) が作った N」「~から持^もっ^きて^{かざ}来た N」「~で買った N」などがあります。

【例】 ▶ A: 私が作った料理^{りょうり}です。よかったら、どうぞ。
Đây là món ăn tôi đã làm. Nếu bạn thích thì xin mời.

B: いただきます。
Tôi ăn nhé.

▶ これ、北海道^{ほっかいどう}で買ったバター^かです。おいしいですよ。
Đây là bơ tôi đã mua ở Hokkaido. Ngon lắm đấy.

◆ Thể lịch sự/thể thông thường (động từ: quá khứ) 丁寧形・普通形 (動詞: 過去)

	thể lịch sự 丁寧形 (V-ました)	thể thông thường 普通形 (thể タ タ形)
1 グループ	か 買いました	か 買った
2 グループ	た 食べました	た 食べた
3 グループ	しました きました	した 来た

Thể thông thường của dạng khẳng định quá khứ giống như thể タ.

過去・肯定の普通形はタ形と同じです。

②

【người 人】に【vật 物】をもらいます

このマグカップ、^{たんじょうび}誕生日に、^{とも}友だちにもらったんです。

Chiếc cốc này là quà tôi nhận được từ bạn mình vào ngày sinh nhật.

- もらいます(もらう) biểu thị ý nghĩa nhận cái gì từ ai đó. Trong ví dụ này, người nói sử dụng để nói về món quà đã nhận được trong ngày sinh nhật.
- Trợ từ に trong 友だちにもらったんです có nghĩa giống với から (từ). Cũng có thể nói 友だちからもらったんです.
- 「もらいます(もらう)」は、だれかから何かを受け取ることを表します。ここでは、誕生日などにもらったプレゼントについて話すときに使っています。
- 「友だちにもらったんです。」の助詞「に」は、「から」と同じ意味で、「友だちからもらったんです。」とすることもできます。

【例】▶ A: ^{ことし}今年の^{たんじょうび}誕生日に、^{なに}何かもらいましたか?
Bạn có nhận được quà gì vào ngày sinh nhật năm nay không?

B: ^{ちち}父に^{とけい}時計をもらいました。
Tôi đã nhận một chiếc đồng hồ từ bố.

③

【人】に【物】をくれます

これは、^{あに}兄が^{まも}くれたお守りです。

Đây là lá bùa mà anh trai đã tặng cho tôi.

- くれます(くれる) thể hiện việc ai đó cho hoặc tặng mình cái gì đó.
- Trợ từ が trong ví dụ ^{ちち}父が^{たんじょうび}誕生日に^{くれました}くれました dưới đây biểu thị người tặng. ^{ちち}父が^{くれました}くれました có nghĩa là "bố đã tặng cho tôi". Vì vậy, dù không nói ^{わたし}私に (cho tôi) cũng vẫn hiểu được nên có thể lược bỏ.
- 「くれます(くれる)」は、ほかの人が自分に何かをくれる／与えることを表します。
- 下の例の「父が誕生日にくれました。」の助詞「が」は、送り手を示します。「父がくれました」は、「父が私にくれました」の意味ですが、「私に」は言わなくてもわかるので言いません。

- 【例】** ▶ A: その^{とけい}時計、すてきですね。
Chiếc đồng hồ đó đẹp quá。
- B: ^{ちち}父が^{たんじょうび}誕生日に^{くれました}くれました。
Bố tôi đã tặng tôi vào ngày sinh nhật.

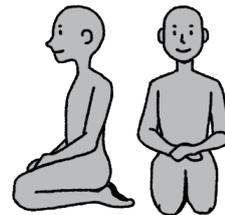
日本の生活
TIPS● わしつ すわ かた
和室での座り方 Cách ngồi trong phòng kiểu Nhật

Có nhiều cách ngồi khác nhau trong phòng kiểu Nhật hay các phòng trải chiếu tatami.

和室など、畳の部屋に座る場合、座り方がいろいろあります。

▶ せいざ Seiza (ngồi quỳ gối)

Đây là cách ngồi trang trọng trong phòng trải chiếu tatami. Trong trường hợp phải ngồi trong phòng tatami thì trước hết ngồi theo cách này sẽ không gây thất lễ. Tuy nhiên, người không quen với tư thế này sẽ bị tê chân do máu ở chân không lưu thông. Ngồi quỳ gối trong thời gian dài sẽ mất cảm giác của đôi chân và không thể đứng lên được. Nếu cảm thấy khó chịu thì hãy hỏi 足あしをくずしてもいいですか (Tôi có thể thay đổi tư thế ngồi được không?) và đổi sang cách ngồi thoải mái khác nhé.



畳の部屋に座る場合のフォーマルな座り方です。畳の部屋に座らなければならない場合、まずはこの座り方をすれば、失礼になることはありません。ただし、慣れていない人が正座をすると、足の血流が止まり、足がしびれてきます。そのまま長時間正座を続けると、足の感覚がなくなって、立てなくなってしまいます。つらいと感じたら、「足をくずしてもいいですか」と聞くなどして、ほかの楽な座り方に変えましょう。

▶ あぐら Agura (ngồi khoanh chân)

Động từ biểu thị cách ngồi này là あぐらをかく (ngồi khoanh chân). Đây là cách nam giới thường ngồi. Gần đây, có nhiều phụ nữ, nhất là người trẻ tuổi ngồi theo cách này. Tuy nhiên, thực tế là vẫn còn có nhiều người cho rằng phụ nữ không nên ngồi khoanh chân.

動詞では「あぐらをかく」といいます。男性がよくする座り方です。最近では若い人を中心に、女性でもこの座り方をする人が増えていますが、人によっては「女性はあぐらをかかべきではない」と考える人もまだ多くいるのも事実です。



▶ よこずわ 横座り Yokozuwari (ngồi xếp 2 chân sang 1 bên)

Khi thay đổi tư thế ngồi, nhiều phụ nữ ngồi theo cách này.

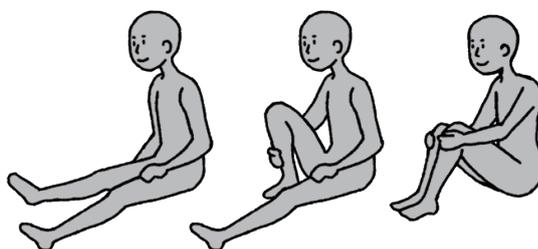
女性が足をくずして座る場合、この方法を使う人が多いようです。



▶ そのほかの座り方 さまざまな座り方 Các cách ngồi khác

Duỗi chân về phía trước, dựng một đầu gối hay ngồi bó gối, v.v. đều là những cách ngồi không phổ biến lắm trong phòng kiểu Nhật.

足を前に投げ出だす、片膝を立てる、体育座りなどは、いずれも和室ではあまり一般的な座り方ではありません。



● お守り Omamori (bùa hộ mệnh)

Bạn có thể mua bùa hộ mệnh Nhật Bản ở đền thờ hay chùa. Có rất nhiều loại bùa tùy theo nguyện vọng, mong ước như 家内安全 (Cầu cho gia đình sống bình an), 学業成就 (Cầu mong thi đỗ), 商売繁盛 (Cầu mong làm ăn suôn sẻ), 恋愛成就 (Cầu mong tình yêu được thuận lợi), v.v.. Gần đây, cũng có người mua bùa hộ mệnh với màu sắc và kiểu dáng dễ thương để làm quà. Tuy nhiên, giữ bùa hộ mệnh trong thời gian dài được cho là không tốt. Khi điều ước đã trở thành hiện thực, bạn hãy đem trả lại lá bùa hộ mệnh cho đền thờ hoặc chùa và thực hiện *oree-mairi* (làm lễ tạ) nhé.



日本のお守りは、神社やお寺で買うことができます。願いの種類によって、「家内安全 (家族が無事に暮らせますように!)」 「学業成就 (試験や受験に合格しますように!)」 「商売繁盛 (商売がうまくいきますように!)」 「恋愛成就 (恋愛がうまくいきますように!)」 など、さまざまな種類があります。最近では、色やデザインのカワイイお守りをお土産として買う人もいますが、お守りを長い間ずっと持っているのはよくないことと考えられています。願いが叶ったときは、その神社やお寺にお守りを返して「お礼参り」をしましょう。

● 家族の呼び方 Cách gọi trong gia đình

Trong tiếng Nhật, có các từ khác nhau để nói về bố, mẹ là 父, 母 (*chichi, haha*) và お父さん, お母さん (*otoosan, okaasan*). Cách phân biệt khi sử dụng thường được giải thích như sau: dùng 父 (bố) và 母 (mẹ) khi nói về gia đình của mình, dùng お父さん (bố) và お母さん (mẹ) khi nói về gia đình người khác. Tuy nhiên, trên thực tế, tùy thuộc vào tình huống hay tuổi tác của người nói mà cách phân biệt sử dụng cũng khác nhau. Tại những nơi trang trọng như nơi làm việc hoặc khi nói chuyện với người bề trên, bạn có thể dùng cách phân biệt như trên. Trong những trường hợp không trang trọng như bạn bè, đặc biệt người nói là thế hệ trẻ như sinh viên thì お父さん, お母さん, お兄さん (anh trai), お姉さん (chị gái) cũng hay được sử dụng để nói về gia đình của mình. Ví dụ, chúng ta thường thấy vận động viên Olympic trẻ gọi bố mình là お父さん trong các cuộc phỏng vấn sau trận đấu. Khi bạn nghe người Nhật trẻ tuổi sử dụng những từ お父さん, お母さん, お兄さん, お姉さん thì hãy thử suy nghĩ xem họ đang nói về gia đình của ai nhé!

Ngoài ra, khi nói về gia đình của mình thì không thêm さん vào các từ chỉ người nhỏ tuổi hơn mình, ví dụ: 弟 (em trai), 妹 (em gái), 息子 (con trai), 娘 (con gái), v.v...

日本語では、父親・母親を表すことばに、「父・母」と「お父さん・お母さん」と、異なる言い方があります。使い分けは、「自分の家族」の場合は「父・母」、「ほかの人の家族」の場合は「お父さん・お母さん」と一般的に説明されますが、実際には、場面のフォーマリティーや、話者の年齢などによって、使い分け方が異なります。仕事などのフォーマルな場合や、目上の人と話す場合は、前述のような使い分けがされますが、友だち同士などインフォーマルな場合や、特に話者が学生などの若い世代の場合は、自分の親について話すときも「お父さん・お母さん・お兄さん・お姉さん」が使われることも多くなっています。例えば、若いオリンピック選手が、試合後のインタビューで、自分の親のことを「お父さん」のように呼んでいる場面もしばしば見られます。若い日本人が「お父さん・お母さん・お兄さん・お姉さん」などのことばを使っているのを聞いたら、それはだれの家族のことを言っているのか、ちょっと考えてみましょう。

ただし、自分よりも下の人を表すことば (弟・妹・息子・娘など) には、「さん」を付けた形を自分の家族に対して使うことはありません。

だい
第 18 課なに
何かプレゼントをあげませんか？

だれかにプレゼントをするのは、どんなときですか？

Bạn tặng quà cho người khác khi nào?



1. おめでとうございます

Cando+
65たんじょうび けっこん いわ い
誕生日や結婚などのお祝いを言うことができる。
Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..1 かいわ き
会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと いわ い
4人の人にお祝いを言っています。

4 người đang nói lời chúc mừng.

(1) なん いわ えら
何のお祝いですか。a-d から選びましょう。

Họ chúc mừng nhân dịp gì? Hãy chọn từ a-d.

a. たんじょうび
誕生日b. けっこん けっこん
結婚 / 結婚するc. しゅっさん
出産 /
子どもが生まれるd. ごうかく ごうかく
合格 / 合格する

① 18-01

② 18-02

③ 18-03

④ 18-04

なん いわ
何のお祝い？

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

(2) もういちど聞いて、それぞれの質問に答えましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa và trả lời những câu hỏi bên dưới.

	質問	答え
①  18-01	<p>子どもは男の子ですか、女の子ですか。 <small>おとこ こ おんな こ</small> 名前は何ですか。 <small>なまえ なん</small> Đứa trẻ là bé trai hay bé gái? Tên là gì?</p>	
②  18-02	<p>結婚相手はどんな人ですか。 <small>けっこんあいて ひと</small> Đối tượng kết hôn của người này là người như thế nào?</p>	
③  18-03	<p>女の人、誕生日のプレゼントをもらいましたか。 <small>おんな ひと たんじょうび</small> Người phụ nữ đã nhận được quà gì vào dịp sinh nhật?</p>	
④  18-04	<p>男の人、女の人に何をもらいますか。 <small>おとこ ひと おんな ひと なんに</small> Người đàn ông đã nhận được gì từ người phụ nữ?</p>	

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  18-01 ~  18-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

おとこ こ 男の子 bé trai | おんな こ 女の子 bé gái | き 決める quyết định | かんが 考える suy nghĩ | わたし 私たち chúng tôi | うれしい vui mừng
あいて 相手 đối phương | いわ お祝い sự chúc mừng | ごちそうする chiêu đãi | きっと chắc chắn | あげる tặng
たの 楽しみですね Hào hức quá nhỉ. | しあわ お幸せに Chúc bạn hạnh phúc.


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。🔊 18-05
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

お子さんが生まれた_____ね。

JLPT、合格した_____ね。

ご結婚_____。

お誕生日_____。

❗ 「そうです」は、どんな意味だと思いますか。➡ 文法ノート①
 Theo bạn, そうです nghĩa là gì?

❗ お祝いを言うとき、どう言っていましたか。
 Cách nói nào đã được sử dụng khi chúc mừng ai đó?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。🔊 18-01 ~ 🔊 18-04
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

2 お祝いを言いましょう。

Hãy nói lời chúc mừng.

おこさんがう生まれた そうですね。おめでとうございます。

けっこん ご結婚 おめでとうございます。

ありがとうございます。

おとこ こ 男の子ですか？ おんな こ 女の子ですか？

あいて ひと 相手は、どんな人ですか？

- (1) かいわ き 会話を聞きましょう。  18-06  18-07

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。  18-06  18-07

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) **1** かいわ ないよう れんしゅう の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy sử dụng nội dung hội thoại ở phần **1** để luyện tập.

- (4) ロールプレイをしましょう。

ばめん じゅう かんが いわ い 場面を自由に考えて、お祝いを言いましょう。そのあと、かいわ じゅう つづ 会話を自由に続けましょう。

い 言いたいことばが にほんご 日本語でわからないときは、しら 調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Hãy tự do nghĩ tình huống và nói lời chúc mừng, sau đó tự do tiếp tục cuộc hội thoại đó. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. そうべっかい 送別会をしませんか？

Can-do
66

ひと おく もの えら なに はな あ
人への贈り物を選ぶとき、何にするか話し合うことができる。
Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.

1 じゅんび ことばの準備

Chuẩn bị từ vựng

【プレゼント】

a. フォトフレーム



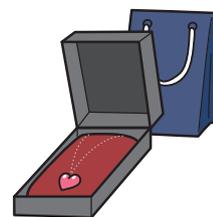
b. とけい 時計



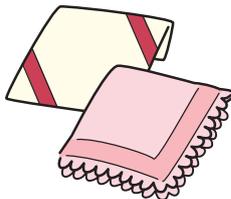
c. ネクタイ



d. アクセサリー



e. ハンカチ



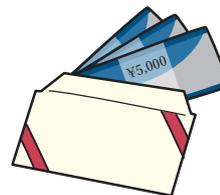
f. はな 花



g. ケーキ



h. ギフトカード



(1) え み 絵を見ながら聞きましょう。  18-08

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) き い 聞いて言いましょう。  18-08

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) き えら 聞いて、a-h から選いましょう。  18-09

Hãy nghe và chọn từ a-h.

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

2 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 周さん、エレノアさん、アナさんは友達です。アナさんがもうすぐ国に帰ります。
周さんとエレノアさんが、アナさんの送別会について相談しています。

Zhou, Eleanor và Ana là bạn bè. Ana sắp về nước. Zhou và Eleanor đang bàn về tiệc chia tay dành cho Ana.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 18-10

送別会の店は、どんな店に決めましたか。プレゼントは何に決めましたか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ quyết định tổ chức tiệc chia tay ở nhà hàng như thế nào? Họ đã chọn món quà gì?

店	
プレゼント	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 18-10

次のことは、エレノアさんと周さんのどちらがしますか。○をつけましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Trong những việc dưới đây, Eleanor sẽ làm việc nào, Zhou sẽ làm việc nào? Điền ○.

1. アナさんの予定を聞く	エレノアさん	•	周さん
2. みんなに連絡する	エレノアさん	•	周さん
3. 店を予約する	エレノアさん	•	周さん
4. プレゼントを買う	エレノアさん	•	周さん

エレノア：^{シュウ}周さん、もうすぐアナさんの^{きこく}帰国ですね。

^{シュウ}周：さびしくなりますね。

エレノア：そうですね。さびしくなりますね。

それで、^{かえ}帰る前に、^{まえ}みんなでアナさんの^{そうべつかい}送別会をしませんか？

^{シュウ}周：いいですね。やりましょう。

キムさんとかウエンさんもみんな呼びましょう。

エレノア：アナさんの^{よてい}予定を聞いて、^{わたし}私がみんなに^{れんらく}連絡します。

^{ばしょ}場所はどこがいいでしょうか？

^{シュウ}周：そうですねえ、アナさん、^{まえ}前に、^や焼き鳥が^{だいす}大好きだと言ってました。

^{えきまえ}駅前の「たなべ」はどうですか？

エレノア：じゃあ、あとで^{よやく}予約しますね。

^{シュウ}周：お願いします。

エレノア：あと、アナさんに何か^{なに}プレゼントをあげませんか？

^{シュウ}周：そうですね。何がいいでしょうか？

エレノアさんの^{くに}国では、どんなものをあげますか？

エレノア：^{はな}花とか？

^{シュウ}周：うーん、もっと、^{おも}思い出に^で残るものがいいと^{おも}思います。

^{よさん}予算は？

エレノア：^{さんかしゃ}参加者は10人ぐらいたと^{にん}思いますから、^{えん}5,000円ぐらいのものですね。

^{シュウ}周：それなら、デジタルフォトフレームはどうですか？

エレノア：あ、いいですね。

^{シュウ}周：じゃあ、プレゼントは私が^{わたし}買いますね。

^{わたし}私が^{えら}選んでいいですか？

エレノア：お願いします。



5000円

^{きこく}帰国(する) về nước | さびしい buồn | ^{そうべつかい}送別会 tiệc chia tay | ^よ呼ぶ gọi

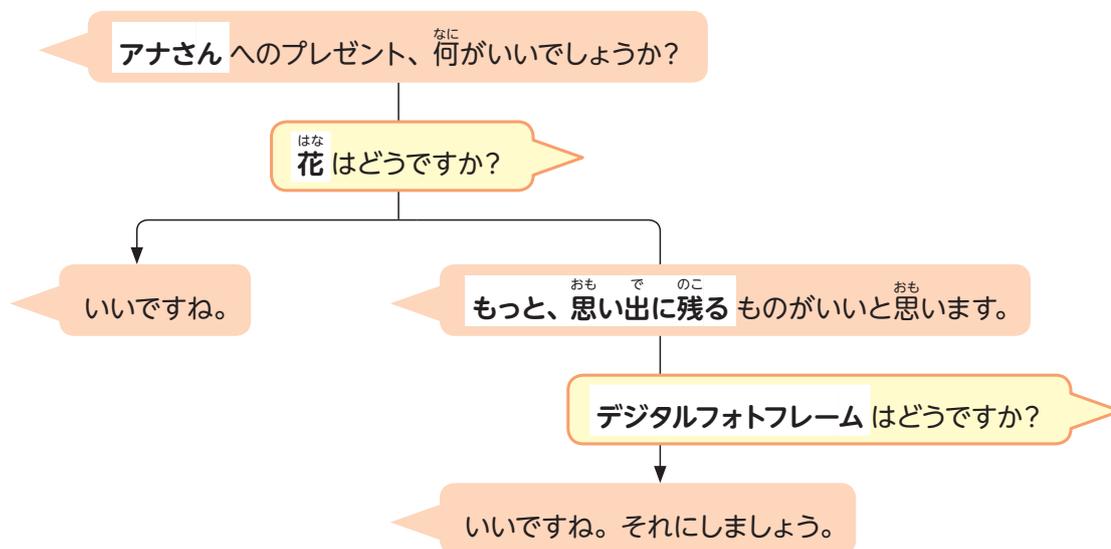
^{おも}思い出 ký niệm | ^{のこ}残る đọng lại | ^{よさん}予算 ngân sách | ^{さんかしゃ}参加者 người tham gia | それなら nếu vậy thì

デジタルフォトフレーム khung ảnh điện tử | ^{えら}選ぶ chọn

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

3 友だちに贈るプレゼントを何にするか、話し合しましょう。

Hãy cùng trao đổi về việc lựa chọn quà để tặng bạn.



(1) 会話を聞きましょう。🔊 18-12

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。🔊 18-12

Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ほかの人にプレゼントを贈ります。プレゼントを何にするか、相談しましょう。

ロールプレイをする前に、だれに贈るかを決めましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Các bạn sẽ tặng quà cho người khác. Hãy trao đổi xem các bạn sẽ chọn món quà gì. Trước khi luyện tập, hãy quyết định xem các bạn sẽ tặng quà cho ai. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. いろいろお世話になりました

Can-do
67

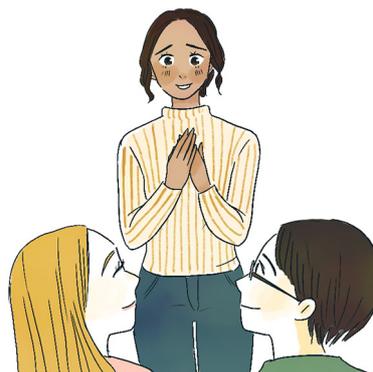
贈り物をももらったとき、お礼と感想を言うことができる。
Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

焼き鳥屋で、アナさんの送別会を開いています。

Tiệc chia tay của Ana được tổ chức ở quán yakitori.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 18-13

アナさんは、日本でどうだったと言っていますか。プレゼントをどうすると言っていますか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Ana nói gì về cuộc sống ở Nhật? Bạn ấy nói rằng sẽ làm gì với món quà?

日本はどうだった？	
プレゼントをどうする？	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。  18-13

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

エレノア：それでは、アナさん、お元気で。乾杯！

全員：乾杯！

エレノア：じゃあ、アナさん、あいさつをお願いします。

アナ：はい。えー、みなさん、いろいろお世話になりました。

日本に来て、はじめはさびしかったけど、

いろいろな国の友だちができて、よかったです。

みなさんも、元気でいてください。

ありがとうございました。

エレノア：これ、みんなからのプレゼントです。

アナ：えー、ありがとうございます。

周：どうぞ、開けてみてください。

アナ：あ、フォトフレーム！ すてきなプレゼントですね。

うれしいです。大切にします。

日本でみんなと撮った写真を入れて、飾ります。

みなさんも、私のことを、忘れないでください。

お元気で
Giữ gìn sức khỏe nhé.しばらく会わない人
への別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt với
người mình sẽ không gặp
trong một thời gian dài.

乾杯 Can ly.

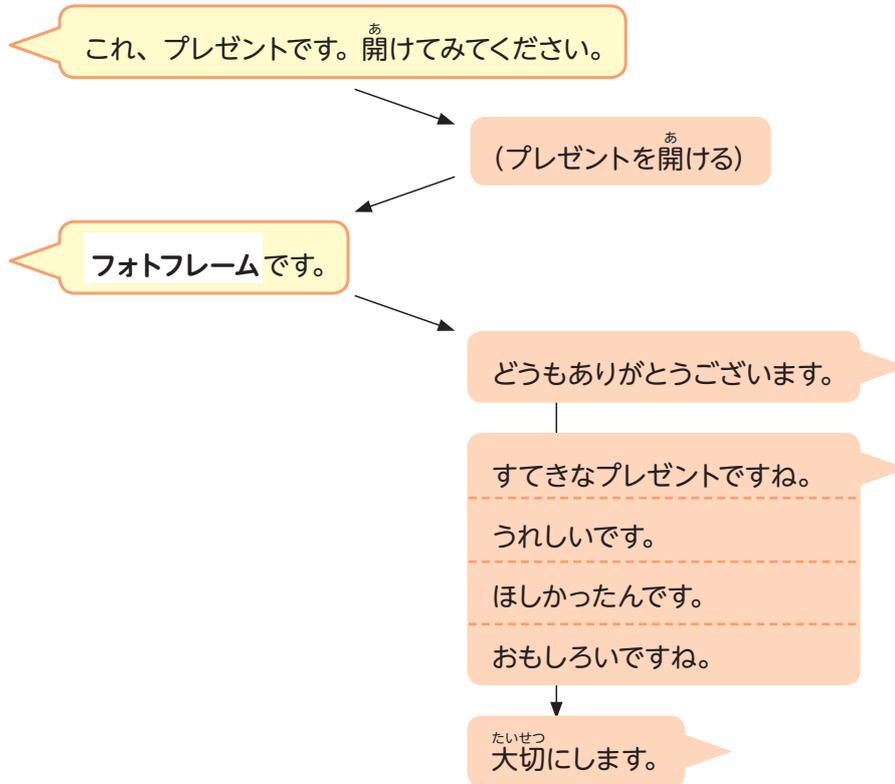
乾杯するときのかけ声
Câu nói khi nâng cốc.お世話になりました
Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi.これまでつき合いの
あった相手に感謝を
伝える別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt để cảm người
đã đồng hành cùng mình tới thời
điểm hiện tại.

それでは giờ thì | あいさつ lời phát biểu | はじめ lúc đầu | 友だちができる kết bạn

大切にする trân trọng | 飾る trang trí | 私のこと về tôi (~のこと về~) | 忘れる quên

2 プレゼントのお礼を言いましょう。

Hãy nói lời cảm ơn vì món quà.



(1) 会話を聞きましょう。 18-14
Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-14
Hãy luyện nói đuổi.

(3) ロールプレイをしましょう。
1人がプレゼントを渡して、もう1人がお礼と感想を言いましょう。
Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy tặng quà, người còn lại hãy nói lời cảm ơn và cảm tưởng.



4. 誕生日の書き込み

Can-do 68

友人が自分の誕生日に投稿した SNS の書き込みを読んで、内容を理解することができる。
Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.

1 SNS の書き込みを読みましょう。

Hãy đọc bài đăng trên mạng xã hội.

▶ 友だちが投稿した SNS の書き込みを読んでいます。

Bạn đang đọc bài đăng của bạn mình trên mạng xã hội.

(1) 何についての書き込みですか。

Bài đăng viết về việc gì?

The screenshot shows a social media post from a user named 'アウリヤ・プトゥリ' (Aurika Potturi) posted 22 hours ago. The post is in Japanese and describes her birthday celebration in Japan. She mentions it's her first birthday in Japan, she is in her 30s, and she celebrated with friends at a karaoke bar. She received gifts from two friends: a smartphone case and a keychain. She also mentions that the cake was from a shop. Below the post are four replies from other users: 'サーマート・シリラック' (Sarmat Sirilak) congratulating her, 'Tamara Azhari' wishing her a happy birthday, '二宮聡美' (Ninomiya Sotomi) wishing her a happy birthday, and '伊藤昇' (Ito Noboru) wishing her a happy birthday and saying he wants to go to karaoke.

検索

アウリヤ・プトゥリ
22 時間前

みなさん、誕生日のメッセージありがとうございました！
たくさんのあたたかいメッセージをもらって、ほんとうにうれしいです！
日本に来て、はじめての誕生日。
そして、私もとうとう 30 代です！
誕生日の夜は、友だちのプーブインさん、ムギーさんといっしょに、カラオケに行きました！
歌って、おどって、すごく楽しかった！
2人から、プレゼントをもらいました。
プーブインさんはスマホケースを、ムギーさんはかわいいキーホルダーをくれました。
ありがとう！
ケーキはお店からのサービスでした！

👍 23 件 💬 4 件

サーマート・シリラック
一日遅れましたが、お誕生日おめでとうございます。
👍 💬 17 時間前

Tamara Azhari
Selamat ulang tahun, sukses dan sehat selalu
👍 💬 11 時間前

二宮聡美
お誕生日おめでとうございます。幸せで素敵な 30 代でありますように。
👍 💬 5 時間前

伊藤昇
カラオケいいなー。私も行きたい。
👍 💬 4 時間前

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

(2) 次の質問に答えましょう。

Hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 何歳になりましたか。

Bạn ấy bao nhiêu tuổi rồi?

2. 誕生日にだれと何をしましたか。

Bạn ấy đã làm gì cùng ai trong ngày sinh nhật?

3. プレゼントに何をもらいましたか。

Bạn ấy đã nhận được món quà gì?

4. お店から、どんなサービスがありましたか。

Phía nhà hàng đã có dịch vụ gì?



メッセージ tin nhắn | とうとう cuối cùng thì | 30代 độ tuổi 30 (~代 độ tuổi ~) | 歌う hát | 踊る nhảy

サービス dịch vụ



5. お祝いのメッセージ

Can-do
69

カードや色紙に、お祝いや送別のメッセージを書くことができる。
Có thể viết lời nhắn chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.

1 お祝いのメッセージを書きましょう。

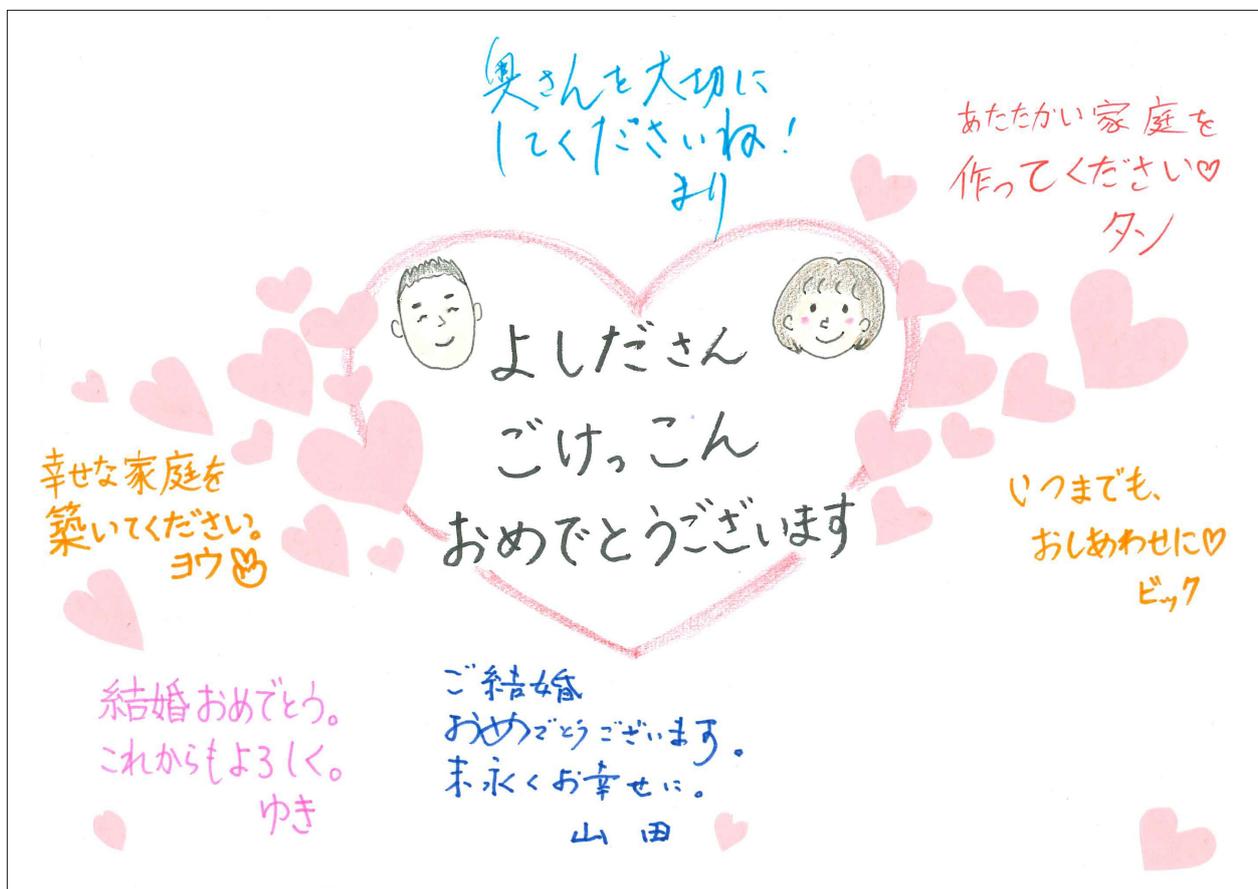
Hãy viết lời nhắn chúc mừng.

▶ 同僚の吉田さんが結婚します。みんなでカードに寄せ書きをして、渡すことになりました。

Đồng nghiệp Yoshida của bạn sắp kết hôn. Mọi người sẽ cùng viết thiệp chúc mừng để tặng Yoshida.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn vào chỗ còn trống.



かてい 家庭 gia đình | いつまでも mãi mãi

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

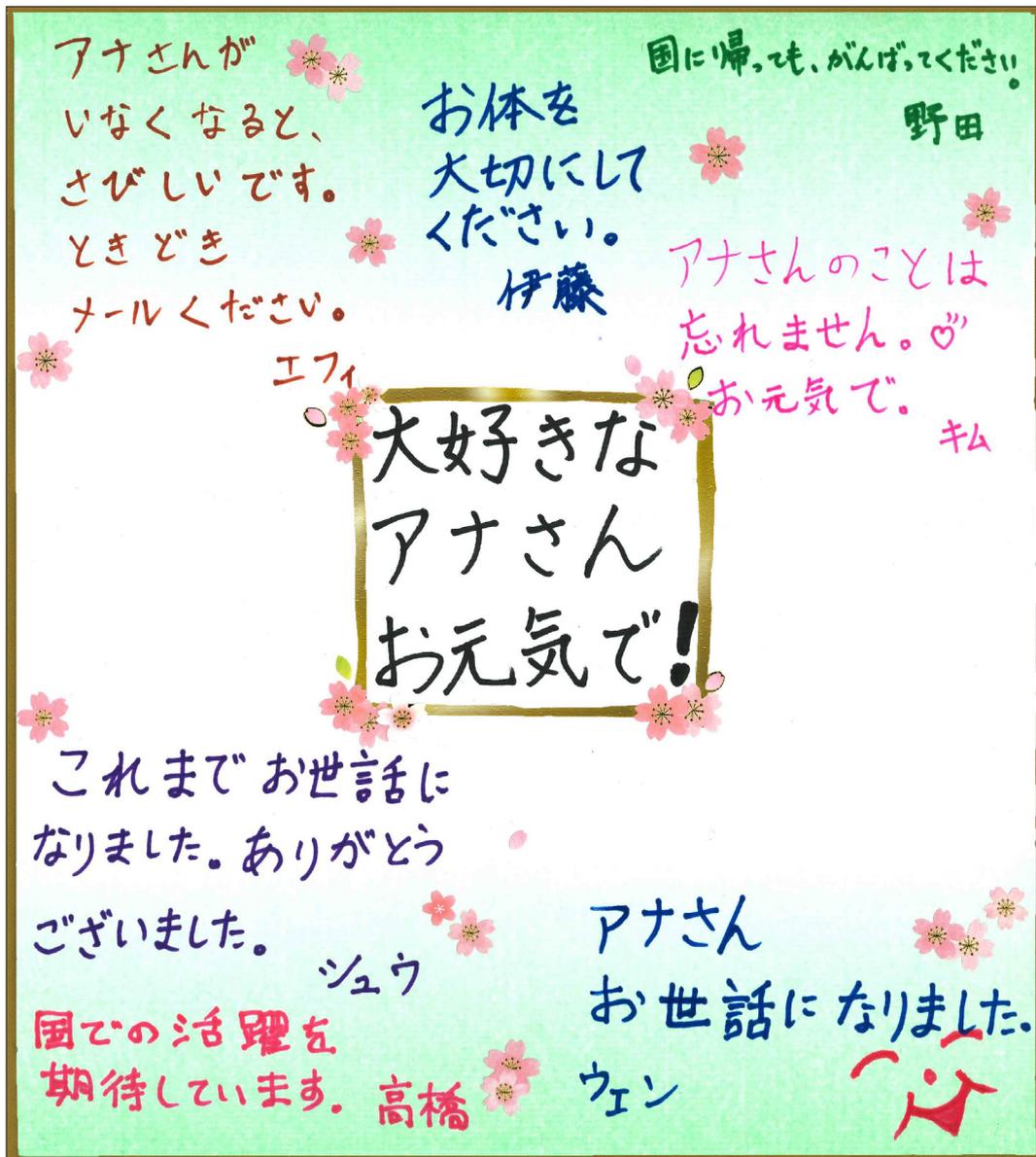
2 送別のメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn tạm biệt.

- ▶ 友だちのアナさんが帰国します。みんなで色紙に寄せ書きをして、渡すことになりました。
Ana, một người bạn của bạn, sắp về nước. Mọi người sẽ cùng viết lời nhắn vào giấy màu để gửi bạn ấy.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn vào chỗ còn trống.



いなくなる không còn ở đây nữa |がんばってください Hãy cố gắng nhé.

ちょうかい
聴解スクリプト

1. おめでとうございます

① 18-01

A：お子さんが生まれたそうですね。

B：うん、ありがとう。昨日、生まれたんだ。

A：おめでとうございます。男の子ですか？ 女の子ですか？

B：女の子。

A：そうですね。名前は決めましたか？

B：ううん、まだ。これから考える。

A：楽しみですね。

② 18-02

A：ご結婚おめでとうございます。

B：え、あ、ありがとう。

C：これ、私たちからのプレゼントです。

B：えー、ありがとう。うれしい。

A：相手は、どんな人ですか？

B：うーんと、まあ、普通の人。

A：かっこいいですか？

B：んー、ぜんぜん。でも、すごくおもしろい人。

C：いいなあ。お幸せに。

③ 18-03

A：今日、私の誕生日なんだ。

B：へー、お誕生日おめでとうございます。

C：はいはい、おめでとう、おめでとう。

A：お祝い、待ってますよ。

C：お祝いねえ……。

B：私の国では、誕生日の人がみんなにケーキをごちそうしますよ。

C：へー、それはいいねえ。

A：えー！

④  18-04

A: ^{ジェーエルピーティー} JLPT、^{ごうかく} 合格したそうですね。おめでとうございます。

B: あ、ありがとうございます。

A: ^{べんきょう} たくさん勉強しましたか？

B: はい、たくさんしました。

A: すごいですね。^{わたし} 私も^{ごうかく} 合格したいです。

B: だいじょうぶ。きっと^{ごうかく} 合格しますよ。^{べんきょう} 勉強の本、^{ほん} あげましょうか？

A: え、いいんですか？ ありがとうございます！ もらいます！

第18課 何かプレゼントをあげませんか？

かんじの ことば

1 よ読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

おとこ こ 男の子	男の子	男の子	しあわ 幸せ(な)	幸せ	幸せ
おんな こ 女の子	女の子	女の子	う 生まれる	生まれる	生まれる
いわ お祝い	お祝い	お祝い	おも 思う	思う	思う
たんじょうび 誕生日	誕生日	誕生日	えら 選ぶ	選ぶ	選ぶ
けっこん 結婚	結婚	結婚	ごうかく 合格する	合格する	合格する
とけい 時計	時計	時計			

2 _____ の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① J L P T に合格しました。
- ② ご結婚おめでとうございます。お幸せに。
- ③ 誕生日プレゼントは、私が選んでもいいですか？
- ④ お祝いには、時計がいいと思います。
- ⑤ お子さんが生まれたそうですね。男の子ですか？ 女の子ですか？

3 上の _____ のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

①

S (thể thông thường 普通形) そうです

お子さんが生まれたそうですね。

Nghe nói anh chị mới có em bé ạ.

- Đây là cách nói truyền đạt lại thông tin bản thân nghe hoặc đọc được cho người khác. Trong bài này, cấu trúc trên dùng để xác nhận những tin đáng mừng nghe được từ người khác như sinh con, kết hôn, v.v. sau đó nói おめでとう để chúc mừng.
- ~そうです kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ. Câu kết hợp với そうです sẽ được dùng ở thể thông thường.
- 聞いたり読んだりして知ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。この課では、出産や結婚など、人から聞いたおめでたいニュースをその当人に確認して、「おめでとう」とお祝いを言うときに使っています。
- 「~そうです」は、名詞文、形容詞文、動詞文に接続します。「そうです」が接続する文は、普通形を用います。

【例】 ▶ A: 来月、結婚するそうですね。おめでとうございます。
Nghe nói tháng sau chị kết hôn ạ. Chúc mừng chị nhé.

B: ありがとうございます。
Cảm ơn anh.

◆ Cách tạo câu S (thể thông thường) そうです [S (普通形) そうです] の作り方

		phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	khẳng định 肯定	N だ きょう たんじょうび 今日は誕生日だそうです。 Nghe nói hôm nay là sinh nhật của bạn ấy.	N だった きのう たんじょうび 昨日は誕生日だったそうです。 Nghe nói hôm qua là sinh nhật của bạn ấy.
	phủ định 否定	N じゃない きょう たんじょうび 今日は誕生日じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay không phải là sinh nhật của bạn ấy.	N じゃなかった きのう たんじょうび 昨日は誕生日じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua không phải là sinh nhật của bạn ấy.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	ナ A- だ きょう ひま 今日は暇だそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy rảnh.	ナ A- だった きのう ひま 昨日は暇だったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy rảnh.
	phủ định 否定	ナ A- じゃない きょう ひま 今日は暇じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy không rảnh.	ナ A- じゃなかった きのう ひま 昨日は暇じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy không rảnh.
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	イ A- い きょう あつ 今日は暑いそうです。 Nghe nói hôm nay trời nóng.	イ A- かった きのう あつ 昨日は暑かったそうです。 Nghe nói hôm qua trời nóng.
	phủ định 否定	イ A- くない きょう あつ 今日は暑くないそうです。 Nghe nói hôm nay trời không nóng.	イ A- くなかった きのう あつ 昨日は暑くなかったそうです。 Nghe nói hôm qua trời không nóng.
động từ 動詞	khẳng định 肯定	V- る (thể từ điển 辞書形) きょう パーティーにい 今日、パーティーに行くそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy đi dự tiệc.	V- た (thể タタ形) きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行ったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy đã đi dự tiệc.
	phủ định 否定	V- ない (thể ナイナイ形) きょう パーティーにい 今日、パーティーに行かないそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy không đi dự tiệc.	V- なかった きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行かなかったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy không đi dự tiệc.

2

【^{ひと}人】に【^{もの}物】をあげます

アナさんに何かプレゼントをあげませんか？

Hay là mình tặng gì đó cho Ana nhỉ?

- あげます (あげる) thể hiện việc ai đó cho tặng vật gì đó cho người khác.
- Trợ từ に trong 【^{ひと}人】に dùng để thể hiện đối tượng được cho tặng vật.

- 「あげます (あげる)」は、だれかがほかの人に何かを与えることを表します。
- 「【人】に」の助詞「に」は、ものをあげる相手を示します。

【例】 ▶ A: 明日は、トアンさんの誕生日ですね。みんなで、何かあげませんか？
Ngày mai là sinh nhật Toàn nhỉ. Hay là chúng ta cùng tặng món quà gì cho bạn ấy?

B: いいですね。じゃあ、ケーキと花をあげましょう。
Được đấy nhỉ. Vậy thì chúng ta tặng bánh và hoa nhé.

◆ Phân biệt cách sử dụng あげる, くれる, và もらう

「あげる」「くれる」「もらう」の使い分け

Trong tiếng Nhật có 3 động từ thể hiện sự cho và nhận là あげる, もらう và くれる. Trong đó, あげる và くれる là cách nói được dùng khi chủ ngữ là "người tặng", tuy nhiên khi người nhận là 私 thì sẽ dùng くれる. Trái lại, もらう được dùng khi chủ ngữ là "người nhận".

日本語には、授受表現として「あげる」「もらう」「くれる」の3つの動詞があります。「あげる」と「くれる」は「送り手」を主語にした表現ですが、「受け手」が「私」の場合は「くれる」を使います。一方、「もらう」は「受け手」を主語にした表現です。

【あげる・くれる】

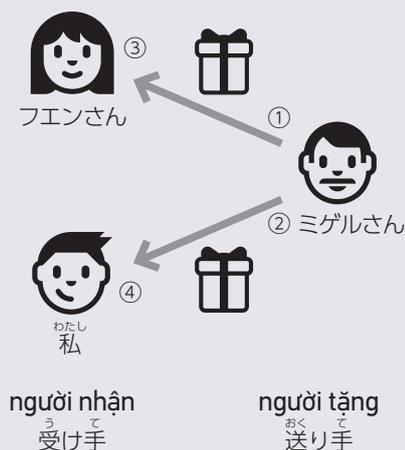
① ミゲルさんは、フエンさんにプレゼントをあげました。
Miguel đã tặng Huyền một món quà.

② ミゲルさんは、私にプレゼントをくれました。
Miguel đã tặng tôi một món quà.

【もらう】

③ フエンさんは、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
Huyền đã nhận một món quà từ Miguel.

④ 私は、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
Tôi đã nhận một món quà từ Miguel.



3

S (thể thông thường 普通形) と言っていました

アナさん、^{まえ}前に、^{や とり}焼き鳥が^{だいす}大好きだと言っていました。

Ana từng nói rằng cô ấy rất thích yakitori.

- Đây là cách nói để truyền đạt lại điều một người đã nói cho người khác.
- Trợ từ と biểu thị sự trích dẫn. Dùng と để trích dẫn lại nội dung người khác nói, khi đó câu trích dẫn sẽ được dùng ở thể thông thường.
- Nguồn thông tin trước ~そうです là những điều nghe được, xem được từ tivi, báo, mạng, v.v., còn trước ~と言っていました sẽ chỉ được giới hạn bởi những điều bản thân nghe được trực tiếp.
- 人が言ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。
- 「と」は引用を示す助詞です。人が言ったことの内容を「と」を使って引用しますが、そのとき、引用文は普通形を使います。
- 「～そうです」の情報源は、テレビや新聞、ネットなどで聞きしたことなど、なんでもかまわないのに対して、「～と言っていました」の場合は、自分が直接聞いたことに限られます。

[例] ▶ A: さっき、^{やまだ}山田さんから^{でんわ}電話がありましたよ。
Vừa nãy chị có điện thoại từ anh Yamada đấy.

B: ^{なに}何か^い言っていましたか？
Anh ấy có nói gì không?

A: ^{またあと}またあとで^{でんわ}電話すると^い言っていました。
Anh ấy nói là sẽ gọi điện lại sau.

4

S (thể thông thường 普通形) と思います

もっと、^{おも}思い出に^で残るものが^{のこ}いいと^{おも}思います。

Tôi nghĩ là nên tặng món quà gì đó đọng lại nhiều kỷ niệm hơn.

- Đây là cách nói thể hiện ý kiến hay phán đoán của bản thân.
- Trợ từ と được sử dụng để biểu thị nội dung của ^{おも}思います (思う) (nghĩ). Câu được trích dẫn bằng と được dùng ở thể thông thường.
- 自分の意見や判断を表す言い方です。
- 「思います (思う)」の内容を、助詞「と」を使って示します。「と」で引用される文は普通形を使います。

[例] ▶ A: ^{あした}明日のパーティーは^{なんにん}何人ぐらい^き来ますか？
Bữa tiệc ngày mai có khoảng bao nhiêu người đến?

B: ^{にん}10人ぐらいだと^{おも}思います。
Tôi nghĩ là khoảng 10 người.

A: ^{さとう}佐藤さん、^く来るでしょうか？
Liệu Sato có đến không nhỉ?

B: ^{いそが}忙しいと言っていましたから、^こ来ないと^{おも}思いますよ。
Anh ấy nói là bận nên tôi nghĩ là anh ấy sẽ không đến đâu.

日本の生活
TIPS● にほんじん なまえ
日本人の名前 Tên của người Nhật

Ở Nhật quy định trong vòng mười 14 từ khi em bé chào đời thì bố mẹ cần quyết định tên cho con và thông báo tại cơ quan hành chính. Để quyết định tên, người ta tra ý nghĩa và cách đọc của chữ Hán trong sách đặt tên, tìm hiểu xem cái tên đó sẽ lại vận mệnh như thế nào.

Những cái tên thịnh hành sẽ thay đổi theo từng thời đại. Ngày xưa, tên con gái thường có chữ 子 (-ko) và tên con trai thường có chữ 一 (ichi, số 1), 二 (ji, số 2) theo thứ tự được sinh ra, còn bây giờ những cái tên như vậy ít được đặt hơn. Gần đây, những cái tên được viết bằng 1 chữ Hán như 蓮 (Ren) được ưa chuộng hơn. Ngoài ra, số lượng chữ Hán có thể dùng để đặt tên bị giới hạn nhưng cách đọc những chữ Hán đó thì không. Vì vậy, những cái tên với cách đọc khó như 海音 (Kanon) hay 奏夢 (Rizumu) cũng ngày một nhiều hơn.

日本では赤ちゃんが生まれると、14日以内に名前を決めて役所に届けを出すことになっています。名前を決めるためには、名づけの本で漢字の意味や音を調べたり、姓名判断で運勢を調べたりします。

人気の名前は時代によって変化します。昔は「～子」がつく女性の名前や、生まれた順に「一、二」などの数字を入れた男性の名前がポピュラーでしたが、今では少なくなってきています。最近は、「蓮 (レン)」など漢字 1 文字の名前が人気です。また名前に使える漢字は決まっていますが、読み方には制限がないため、「海音 (カノン)」「奏夢 (リズム)」のような、読み方が難しい名前が増えています。

● かんぱい
乾杯 Nâng cốc

Phong tục nâng cốc chúc mừng khi uống rượu có ở khắp nơi trên thế giới. Trong tiếng Nhật người ta sẽ nói "Kanpai!" (cạn ly). Từ này xuất phát từ chữ Hán 乾かす (làm cạn) và 杯 (cốc), tuy nhiên ở Nhật, bạn không nhất thiết phải uống cạn ngay. Bạn chỉ cần uống một một ngụm sau khi nâng cốc, còn sau đó uống thế nào tùy bạn.

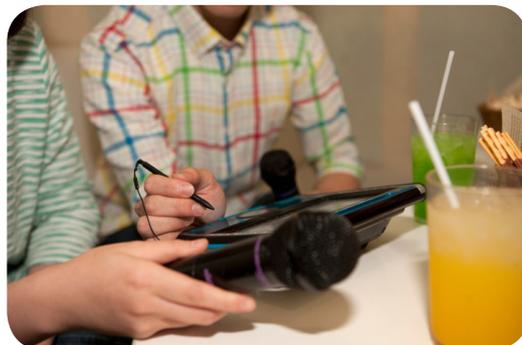
Trong các bữa tiệc, mọi người sẽ cùng nâng cốc trước khi bắt đầu. Hành động nâng cốc này là dấu hiệu cho biết bữa tiệc đã bắt đầu nên thông thường người ta sẽ chờ đến khi nâng cốc cùng nhau rồi mới uống. Ngoài ra, tại các bữa tiệc, người hô hào cho mọi người nâng cốc sẽ là người có vị thế cao nhất trong số những người tham dự, hoặc khách mời danh dự. Sau khi hô hào nâng cốc, cũng có khi người ta sẽ chạm cốc cùng người xung quanh và uống một ngụm rồi vỗ tay.

お酒を飲むときにあいさつをしてグラスを合わせる習慣は世界中にあります。日本語ではこのあいさつは「乾杯！」と言います。「乾杯」は「杯」を「乾かす」と書きますが、日本の場合、グラスの中の飲み物をすべて飲み干す必要はありません。乾杯のあとは、必ず一口飲まなければなりません、あとは自由に飲みます。

パーティーなどでは、はじめに全員で乾杯をして、会を始めます。この乾杯がパーティーのスタートの合図なので、乾杯をするまでは、飲まずに待っているのが普通です。また、パーティーでは、乾杯の発声をする人は、参加者の中で最も地位が高い人や、来賓の人などが選ばれます。乾杯の発声のあとは、周りの人とグラスを合わせ、一口飲んだら、拍手をすることもあります。

● カラオケ Karaoke

Karaoke là hình thức giải trí được sinh ra ở Nhật để tất cả mọi người đều có thể hát ca khúc mình thích trên nền nhạc có sẵn. Cũng có hình thức hát trước mặt người lạ trong bar, tuy nhiên hiện nay người ta thường cùng bạn bè vào "phòng karaoke" để hát. Phòng karaoke được ưa chuộng bởi là hình thức giải trí dễ sử dụng, ví dụ như học sinh sinh viên đi cùng bạn bè sau giờ học hay vào ngày nghỉ, người đi làm đi tăng 2, tăng 3 sau khi đi nhậu. Gần đây, hình thức *hitori-karaoke* (karaoke một mình) cũng trở nên phổ biến.



だれでも伴奏に合わせて好きな歌を歌うことができるカラオケは、日本で生まれた娯楽です。バーなどで、知らない人の前で歌う形式もありますが、現在では、仲間同士で小さな部屋に行って歌う「カラオケボックス」が主流になっています。カラオケボックスは、学生が放課後や休日に友だち同士で利用したり、社会人が飲み会のあとの2次会や3次会で利用したりなど、気軽に利用できる娯楽として人気があります。また、最近では、1人でカラオケボックスに行って歌う「1人カラオケ」も一般的になっています。

▶ カラオケボックスの^{りようほう}利用法 Cách dùng phòng karaoke

Tùy từng cửa hàng thì sẽ khác nhau, tuy nhiên hầu hết sẽ có hệ thống như dưới đây.

店によって違いはありますが、だいたい以下のようなシステムです。

1. Thông báo số lượng người và thời gian sử dụng

Phòng karaoke có cách tính tiền theo giờ và cách tính "free-time", tức là vào một khoảng thời gian nhất định thì chi phí sẽ giống nhau. Bên cạnh đó, ngoài việc tính phí đồ ăn, đồ uống riêng thì cũng có gói *nomi-hoodai* (buffet đồ uống) được bao gồm trong chi phí phòng. Tùy vào thứ trong tuần và khung giờ mà các dịch vụ cũng sẽ thay đổi nên khi thông báo về số lượng người và thời gian muốn sử dụng ở lễ tân, bạn sẽ được nhân viên cửa hàng giới thiệu những gói chi phí phù hợp.

人数と利用時間を言う

カラオケボックスのシステムには、時間ごとに料金がかかる方式と、ある時間の間なら同じ値段で利用できる「フリータイム」の方式があります。また、飲み物や食べ物は別に注文する場合のほか、飲み物が「飲み放題」として部屋代に含まれているプランもあります。曜日や時間帯によって、どのサービスがあるかは異なりますので、受付で人数と利用したい時間を言えば、店の人がおすすめのプランを教えてください。

2. Đăng ký

Một người đại diện sẽ viết các thông tin như tên, địa chỉ tại lễ tân. Bạn sẽ được hỏi rằng đã là hội viên hay chưa. Nếu thường xuyên sử dụng thì bạn có thể đăng ký làm hội viên để được sử dụng dịch vụ với chi phí rẻ hơn và được tích điểm.

受付をする

代表者が名前や住所などを書いて受付をします。このとき会員になるかどうかを聞かれます。もし、たくさん利用するかもしれないときは、会員になっておくと、そのあとの利用から、安い料金で利用できたり、ポイントがたまったりします。

3. Gọi đồ và chọn bài hát

Bạn sẽ gọi đồ uống sau khi vào phòng. Thông thường, kể cả khi bạn không chọn gói buffet đồ uống thì cũng cần gọi mỗi người 1 cốc đồ uống, hình thức này gọi là *one-drink-see*. Khi chọn bài, bạn sẽ nhập bài mà mình muốn hát bằng điều khiển dạng màn hình cảm ứng, sau đó hệ thống sẽ chuyển đến máy chủ. Có thể tìm bài hát bằng tên bài, tên ca sĩ, dòng nhạc, v.v.. Bạn có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong lúc hát bằng màn hình cảm ứng này, hoặc bằng điện thoại gần cửa ra vào trong phòng.

注文する／曲を入れる

部屋に入ったら、飲み物を注文します。飲み放題ではないプランの場合も、「ワンドリンク制」といって、必ずドリンクを1人1つ注文しなければならないことが一般的です。曲を入れるときは、歌いたい曲を、タブレットのようなタッチパネル式のリモコンで入力し、本体に転送します。曲は、曲名、歌手名、ジャンルなどから探すことができます。歌っている間に食べ物や飲み物を注文するときは、このタッチパネルから注文できるほか、部屋の入り口付近にあるインターホンを使って注文することもできます。

4. Rời khỏi phòng

Trước khi hết thời gian sử dụng phòng 5 phút thì nhân viên cửa hàng sẽ gọi vào điện thoại trong phòng để thông báo. Nếu bạn muốn hát tiếp và nếu không có khách nào khác đang chờ thì bạn có thể *enchoo* (kéo dài thời gian). Còn nếu dừng lại thì bạn sẽ rời khỏi phòng sau khi hát xong bài. Tại quầy tính tiền, bạn sẽ thanh toán chi phí đồ ăn, đồ uống, tiền hát kéo dài nếu có.

部屋を出る

利用時間の5分前になったら、店の人がインターホンで教えてくれます。もっと歌いたい場合は、ほかの人が待っていなければ、「延長」することができます。そのまま終わる場合には、そのとき歌っている曲を歌い終えたら、部屋を出ます。レジで料理や飲み物の料金、また利用時間を延長した場合の延長料金などを精算して払います。

● よ が 寄せ書き Yosegaki (tập hợp lời nhắn)

Khi muốn gửi lời tạm biệt cho ai đó sắp chuyển công tác, nghỉ việc hay lời chúc mừng cho ai đó sắp kết hôn thì nhiều người sẽ cùng nhau viết lời nhắn vào một tờ giấy màu hay một tấm thiệp và tặng cho người đó. Tấm thiệp này gọi là *yosegaki*. Có thể tập hợp được lời nhắn từ nhiều người bằng cách viết *yosegaki* theo nhóm, chẳng hạn như đồng nghiệp trong cùng công ty. Ví dụ, *yosegaki* của lời chúc nhân dịp kết hôn thì kể cả những người không tham dự buổi lễ cũng có thể gửi gắm tình cảm của mình.

Tờ *shikishi* được dùng làm *yosegaki* là một tờ giấy dày hình vuông và thường có đường viền màu vàng. *Shikishi* cũng thường được dùng để trưng bày chữ ký của người nổi tiếng. *Yosegaki* được viết trên *shikishi* sẽ được người nhận treo trên tường trong phòng.

転勤や退職などのお別れのときや、結婚などのお祝いのときなどに、1枚の色紙やカードに複数の人がメッセージを書き込んで贈ります。これが「寄せ書き」です。会社の同僚など、グループの人がみんなで寄せ書きをすることで、多くの人がメッセージを寄せることができます。例えば、結婚祝いの寄せ書きは、結婚式に出席しない人も、お祝いの気持ちを伝えることができます。

寄せ書きに使われる「色紙」は、厚い正方形の紙で、たいてい金色の縁が付いています。色紙は、有名人のサインを飾るときなどにも使われます。色紙に書かれた寄せ書きは、もらった人は部屋の壁に飾ったりします。

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Minh làm được rồi.)

★★★★：よくできた (Minh đã làm tốt.)

▶トピック **今の私**
Chủ đề **Tôi của bây giờ**

第1課 レストランで働いています Tôi đang làm việc tại nhà hàng.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  お久しぶりです		☆☆☆
Can-do+ 01	久しぶりに会った人とあいさつをすることができる。 Có thể chào hỏi người quen lâu rồi mới gặp.	
2.  日本に来てどのぐらいですか？		☆☆☆
Can-do+ 02	身近な人に聞かれたとき、自分の近況を簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về tình hình dạo này của bản thân khi được người thân quen hỏi.	
3.  日本では何をしていますか？		☆☆☆
Can-do+ 03	日本でしている仕事について、簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về công việc đang làm tại Nhật Bản.	
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第2課 ゲームをするのが好きです Tôi thích chơi điện tử.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  趣味は料理をすることです		☆☆☆
Can-do+ 04	趣味や好きなことについて、簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về sở thích hay những việc yêu thích.	
2.  休みの日は何をしますか？		☆☆☆
Can-do+ 05	休みの日の過ごし方について、質問したり、質問に答えたりすることができる。 Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về những việc mình làm vào ngày nghỉ.	
3.  スタッフ紹介		☆☆☆
Can-do+ 06	店や施設などに貼られているスタッフ紹介を読んで、家族や趣味などについて理解することができる。 Có thể đọc chuyên mục giới thiệu nhân viên được dán ở các cửa hàng, toà nhà, v.v. và hiểu về gia đình, sở thích, v.v. của họ.	
4.  自己紹介		☆☆☆
Can-do+ 07	職場に掲示するスタッフ紹介用に、自分の趣味や休みの日にすることなどを簡単に書くことができる。 Có thể viết một cách đơn giản về sở thích, những việc làm trong ngày nghỉ của bản thân, v.v. cho chuyên mục giới thiệu nhân viên được đăng ở nơi làm việc.	
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級1 (A2)

☆☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

☆☆☆：できた (Minh làm được rồi.)

☆☆☆：よくできた (Minh đã làm tốt.)

トピック **季節と天気**
 Chủ đề **Mùa và thời tiết**

第3課 冬はとても寒くなります Trời sẽ rất lạnh vào mùa đông.		
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1.  春は桜の花が咲きます		
Can-do 08	日本の四季についての短い動画を見て、季節の特徴を理解することができる。 Có thể xem một đoạn video ngắn về bốn mùa của Nhật Bản, và hiểu được những đặc trưng của các mùa.	☆☆☆
2.  どんな季節がありますか?		
Can-do 09	自分の国の季節の特徴について、簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về đặc trưng các mùa của đất nước mình.	☆☆☆
3.  もみじの景色がきれいですから		
Can-do 10	自分が好きな季節とその理由について、簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về mùa mình yêu thích và lý do yêu thích mùa đó.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第4課 昨日はすごい雨でしたね Hôm qua trời mưa to quá nhỉ.		
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1.  朝から暑いですね		
Can-do 11	天気の話に触れながら、あいさつをすることができる。 Có thể vừa chào hỏi vừa đề cập đến thời tiết.	☆☆☆
2.  明日は晴れるでしょう		
Can-do 12	天気予報を聞いて、だいたいの内容を理解することができる。 Có thể nghe và hiểu đại khái nội dung của dự báo thời tiết.	☆☆☆
3.  台風が来てます		
Can-do 13	天気を話題にした SNS の短い書き込みを読んで、内容を理解することができる。 Có thể đọc các bài viết ngắn trên mạng xã hội về thời tiết và hiểu nội dung.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Minh làm được rồi.)

★★★★：よくできた (Minh đã làm tốt.)

トピック
Chủ đề

私の町
Thành phố của tôi

第 5 課 とてもぎやかで便利です Rát náo nhiệt và tiện lợi.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  この町はどうですか？		
Can-do ↑ 14	住んでいる町の感想を簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản cảm tưởng về khu phố mình đang sống.	☆☆☆
2.  場所は不便だけどきれいですよ		
Can-do ↑ 15	町のおすすめの場所について質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về các địa điểm nên ghé thăm trong khu phố.	☆☆☆
3.  タウンマップ		
Can-do ↑ 16	町の案内図を見て、名所やお店などについての情報を読み取ることができる。 Có thể hiểu các thông tin về địa danh nổi tiếng, cửa hàng, v.v. khi xem bản đồ hướng dẫn khu phố.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第 6 課 郵便局はどう行ったらいいですか？ Tôi muốn đến bưu điện thì phải đi đường nào?		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  バス停はどこですか？		
Can-do ↑ 17	ほかの人に道をたずねて、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi đường người khác và hiểu câu trả lời.	☆☆☆
2.  そちらに行きたいんですが…		
Can-do ↑ 18	電話で道をたずねて、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi đường bằng điện thoại và hiểu câu trả lời.	☆☆☆
3.  この先に白くて大きな家があります		
Can-do ↑ 19	車に乗せてもらったときなどに、目的地までの行き方を伝えることができる。 Có thể trình bày với đối phương cách đi đến điểm đích khi được cho đi nhờ xe, v.v..	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆: まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆: できた (Minh làm được rồi.)

★★★: よくできた (Minh đã làm tốt.)

▶トピック いっしょに出かける
Chủ đề Cùng nhau ra ngoài

第7課 道に迷ってちょっと遅れます Tôi bị lạc đường nên sẽ đến muộn một chút.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. 🗨️	何時にどこですか?	
Can-do ↑ 20	待ち合わせや集合の時間と場所を質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về thời gian và địa điểm hẹn gặp hoặc tập trung.	☆☆☆
2. 🗨️	明日、何時にしますか?	
Can-do ↑ 21	待ち合わせの時間と場所を相談して決めることができる。 Có thể trao đổi và quyết định thời gian, địa điểm hẹn gặp.	☆☆☆
3. 📺	電車が止まりました	
Can-do ↑ 22	待ち合わせの相手からの遅刻を知らせるメッセージを読んで、内容を理解することができる。 Có thể đọc tin nhắn thông báo đến muộn của người có hẹn với mình và hiểu nội dung.	☆☆☆
4. 📺	30分おくれます	
Can-do ↑ 23	待ち合わせに遅れることを伝えるメッセージを書くことができる。 Có thể viết tin nhắn báo rằng sẽ đến muộn cuộc hẹn.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第8課 野球、したことありますか? Bạn đã từng chơi bóng chày chưa?		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. 🗨️	もう行きましたか?	
Can-do ↑ 24	相手の経験や興味をたずねながら、食事や買い物、イベントなどに誘うことができる。 Có thể vừa rủ đối phương đi ăn, mua sắm, tham gia các sự kiện, v.v., vừa hỏi về kinh nghiệm, sở thích của họ.	☆☆☆
2. 🗨️	このあと、どうしますか?	
Can-do ↑ 25	いっしょに外出しているとき、次に何をするか、どこに行くか、話し合うことができる。 Có thể trao đổi về việc làm gì, đi đâu tiếp theo khi đang đi cùng nhau.	☆☆☆
3. 🗨️	パンダがかわいかったです	
Can-do ↑ 26	いっしょに参加したイベントの感想を、相手に伝えることができる。 Có thể diễn đạt cảm tưởng về sự kiện với người cùng tham gia với mình.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Minh làm được rồi.)

★★★：よくできた (Minh đã làm tốt.)

トピック
Chủ đề

日本語学習
Học tiếng Nhật

第9課 読み方を教えてもらえませんか? Hãy chỉ cho tôi cách đọc được không?

活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1. 	どこで日本語を勉強しましたか?	
Can-do+ 27	日本語の学習経験について、簡単に話すことができる。 Có thể nói một cách đơn giản về kinh nghiệm học tiếng Nhật.	☆☆☆
2. 	会話は得意です	
Can-do+ 28	日本語の勉強について、感想やコメントを言うことができる。 Có thể nói cảm tưởng hay nhận xét về việc học tiếng Nhật.	☆☆☆
3. 	日本語をチェックしてもらえませんか?	
Can-do+ 29	日本語で困ったときなどに、ほかの人に手伝いを頼むことができる。 Có thể nhờ người khác giúp đỡ khi gặp khó khăn trong việc học tiếng Nhật, v.v..	☆☆☆
4. 	いい練習のし方がありますか?	
Can-do+ 30	日本語学習についてのネットの掲示板を読んで、おすすめの学習方法が理解できる。 Có thể đọc bảng tin trực tuyến bằng tiếng Nhật và hiểu các phương pháp học tập tiếng Nhật được giới thiệu.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第10課 日本語教室に参加したいんですが… Tôi muốn tham gia lớp học tiếng Nhật.

活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1. 	教室案内	
Can-do+ 31	公民館などの講座の案内を見て、場所や日時などの情報を読み取ることができる。 Có thể đọc hiểu các thông tin về địa điểm, thời gian, v.v. khi xem hướng dẫn về các khóa học ở nhà văn hóa công cộng, v.v..	☆☆☆
2. 	合気道をやってみたいんですが…	
Can-do+ 32	役所の窓口などで、興味のある講座について質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về khóa học mình có hứng thú tại quầy tiếp dân của cơ quan hành chính, v.v..	☆☆☆
3. 	日本語のクラスはどうですか?	
Can-do+ 33	地域の日本語教室について、友人に質問したり、質問に答えたりすることができる。 Có thể hỏi và trả lời các câu hỏi của bạn mình về lớp học tiếng Nhật ở địa phương.	☆☆☆
4. 	高校のとき、少し勉強しました	
Can-do+ 34	日本語教室に参加する前に、学習歴や学習希望などについての簡単なインタビューに答えることができる。 Có thể trả lời những phỏng vấn đơn giản về quá trình học, nguyện vọng, v.v. trước khi tham gia lớp học tiếng Nhật.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Minh làm được rồi.)

★★★：よくできた (Minh đã làm tốt.)

▶トピック
Chủ đề **おいしい料理**
Món ăn ngon

第 11 課 肉と野菜は私が買って行きます Tôi sẽ mua rau và thịt đến.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. だれが何を持って行きますか?		
Can-do 35	バーベキューなどをするとき、だれが何を準備するか話し合うことができる。 Có thể trao đổi về việc ai sẽ chuẩn bị thứ gì khi làm tiệc nướng, v.v..	☆☆☆
2. どっちがいいですか?		
Can-do 36	ホームパーティーなどをするとき、何を買いえばいいか話し合うことができる。 Có thể trao đổi về việc nên mua cái gì khi mở tiệc tại nhà, v.v..	☆☆☆
3. この料理、卵を使っていますか?		
Can-do 37	店の人などに、食べ物の材料や消費期限について質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu các câu trả lời của nhân viên bán hàng về nguyên liệu hay hạn sử dụng của đồ ăn.	☆☆☆
4. 食品表示		
Can-do 38	食品表示を見て、食べられないものが入っていないかを確認することができる。 Có thể xem bao bì thực phẩm và xác nhận xem có thành phần mà mình không ăn được hay không.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第 12 課 お弁当、おいしそうですね Cơm hộp của bạn trông ngon quá.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. 辛そうな料理ですね		
Can-do 39	食べ物を見て、見た目から感じた印象を言うことができる。 Có thể nhìn món ăn và nói ấn tượng của mình dựa vào hình thức.	☆☆☆
2. 甘くておいしいですね		
Can-do 40	食べ物をすすめられたとき、食べて感想を言うことができる。 Có thể nói cảm tưởng sau khi ăn món ăn được mời.	☆☆☆
3. 卵の料理です		
Can-do 41	料理について、味や材料などを質問したり、質問に答えたりすることができる。 Có thể hỏi, trả lời câu hỏi về vị, nguyên liệu, v.v. của món ăn.	☆☆☆
4. カップ焼きそばの作り方		
Can-do 42	インスタント食品などの作り方の説明を読んで、手順を理解することができる。 Có thể đọc nội dung giải thích cách chế biến thực phẩm ăn liền và hiểu các bước.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆: まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆: できた (Minh làm được rồi.)

★★★: よくできた (Minh đã làm tốt.)

▶トピック
Chủ đề

仕事の連絡
Liên lạc trong công việc

第13課 あと10分ぐらいで終わりそうです Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.		
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1.  パソコンが動かないんですが…		
Can-do + 43	職場で困ったことがあったとき、上司などに状況を伝えることができる。 Có thể trình bày tình hình với cấp trên khi gặp phải vấn đề tại nơi làm việc.	☆☆☆
2.  どのぐらいかかりそうですか？		
Can-do + 44	仕事の作業状況を聞かれたとき、簡単に答えることができる。 Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về tình hình công việc.	☆☆☆
3.  コピー機の使い方を教えてもらえませんか？		
Can-do + 45	職場で、機械の使い方などについて質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách sử dụng máy móc, v.v. tại nơi làm việc.	☆☆☆
4.  会議の準備は、どうしますか？		
Can-do + 46	職場で、仕事のやり方の説明や指示を聞いて、理解することができる。 Có thể nghe và hiểu các giải thích, chỉ dẫn về cách thực hiện công việc tại nơi làm việc.	☆☆☆
5.  お知らせのメール		
Can-do + 47	仕事上の簡単な連絡のメールを読んで、内容を理解することができる。 Có thể đọc email liên lạc đơn giản trong công việc và hiểu nội dung.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第14課 休みを取ってもいいでしょうか？ Tôi xin nghỉ có được không ạ?		
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		評価 Tự đánh giá
1.  少し遅くなります		
Can-do + 48	職場に、電話で休みや遅刻の連絡をすることができる。 Có thể liên lạc bằng điện thoại đến nơi làm việc về việc nghỉ làm hoặc đến muộn.	☆☆☆
2.  トイレに行ってもいいですか？		
Can-do + 49	仕事の持ち場を離れるとき、周りの人に許可を求めることができる。 Có thể xin phép người xung quanh trước khi rời khỏi chỗ làm việc.	☆☆☆
3.  明日の午後、早退してもいいでしょうか？		
Can-do + 50	職場で、休暇を取りたいときなどに、事前に許可を求めることができる。 Có thể xin phép trước khi muốn nghỉ phép tại nơi làm việc.	☆☆☆
4.  休暇届を出してください		
Can-do + 51	休暇届などの書類の記入方法について質問して、その答えを理解することができる。 Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách điền giấy tờ, ví dụ như đơn xin nghỉ phép.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

★☆☆：まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆：できた (Minh làm được rồi.)

★★★：よくできた (Minh đã làm tốt.)

▶トピック 健康な生活
Chủ đề Cuộc sống khỏe mạnh

第 15 課 熱があつてのどが痛いんです Tôi bị sốt và đau họng.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. 今日はどうしましたか?		
Can-do+ 52	病院で、自分の症状を簡単に伝えることができる。 Có thể trình bày về triệu chứng bệnh của mình một cách đơn giản tại bệnh viện.	☆☆☆
2. インフルエンザですね		
Can-do+ 53	病院で、医者の指示を聞いて理解することができる。 Có thể nghe và hiểu các chỉ dẫn của bác sĩ tại bệnh viện.	☆☆☆
3. 問診票		
Can-do+ 54	病院の受付で、問診票の必要な項目に記入することができる。 Có thể điền vào các mục cần thiết trong tờ khai tình trạng sức khỏe tại quầy lễ tân bệnh viện.	☆☆☆
4. 熱を下げるお薬です		
Can-do+ 55	薬の説明を聞いて、用法や注意点を理解することができる。 Có thể hiểu cách dùng, lưu ý khi dùng thuốc, v.v. khi nghe hướng dẫn về thuốc.	☆☆☆
5. 薬の説明		
Can-do+ 56	薬の説明を読んで、用法や用量を理解することができる。 Có thể hiểu cách dùng, liều dùng, v.v. khi đọc hướng dẫn về thuốc.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第 16 課 食べすぎないようにしています Tôi đang cố gắng không ăn quá nhiều.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1. 具合が悪そうですね		
Can-do+ 57	体調が悪いときの対処法をアドバイスしたり、アドバイスを聞いて理解したりすることができる。 Có thể cho lời khuyên, nghe và hiểu lời khuyên về cách xử lý khi cơ thể không khỏe.	☆☆☆
2. 夜は早く寝るようにしています		
Can-do+ 58	自分が健康のために気をつけていることを話すことができる。 Có thể nói về những việc bản thân đang lưu tâm để giữ sức khỏe.	☆☆☆
3. 食中毒が増えています		
Can-do+ 59	流行している病気のニュースを見て、病名や症状、予防法など、だいたいの内容を理解することができる。 Có thể hiểu đại khái nội dung về tên bệnh, triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem tin tức về căn bệnh đang bùng phát.	☆☆☆
4. 病気予防のポスター		
Can-do+ 60	病院などで病気に関するポスターを見て、症状や予防法などを理解することができる。 Có thể hiểu được triệu chứng bệnh, cách phòng bệnh, v.v. khi xem áp phích về một căn bệnh ở bệnh viện.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

Can-do チェック 『いろどり』 初級 1 (A2)

☆☆☆: まだ難しかった (Minh vẫn thấy hơi khó.)

★★☆: できた (Minh làm được rồi.)

★★★: よくできた (Minh đã làm tốt.)

トピック
Chủ đề

交際
Giao thiệp

第 17 課 兄がくれたお守りです Đây là lá bùa anh trai tặng tôi.		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  ごめんください		
Can-do ↑ 61	ほかの人の家を訪問したとき、基本的なあいさつをすることができる。 Có thể chào hỏi một cách cơ bản khi đến chơi nhà người khác.	☆☆☆
2.  これ、お土産です		
Can-do ↑ 62	お土産を渡すとき、それは何か、どんなものか、簡単に説明することができる。 Có thể giải thích đơn giản về món quà khi tặng: đó là gì, là thứ như thế nào.	☆☆☆
3.  誕生日に、友だちにもらったんです		
Can-do ↑ 63	自分の持ち物について、どこで買ったか、だれにもらったかなどを話すことができる。 Có thể nói về đồ vật của mình: đã mua ở đâu, được ai tặng, v.v..	☆☆☆
4.  お礼のメール		
Can-do ↑ 64	家に招待してくれた人など、お世話になった人に、簡単なお礼のメールを書くことができる。 Có thể viết email đơn giản để cảm ơn tới người đã quan tâm, giúp đỡ mình, ví dụ như người mời mình đến nhà chơi.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

第 18 課 何かプレゼントをあげませんか? Tặng món quà gì đó nhé?		評価 Tự đánh giá
活動・Can-do Hoạt động & Can-do		
1.  おめでとうございます		
Can-do ↑ 65	誕生日や結婚などのお祝いを言うことができる。 Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..	☆☆☆
2.  送別会をしませんか?		
Can-do ↑ 66	人への贈り物を選ぶとき、何にするか話し合うことができる。 Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.	☆☆☆
3.  いろいろお世話になりました		
Can-do ↑ 67	贈り物をもらったとき、お礼と感想を言うことができる。 Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.	☆☆☆
4.  誕生日の書き込み		
Can-do ↑ 68	友人が自分の誕生日に投稿した SNS の書き込みを読んで、内容を理解することができる。 Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.	☆☆☆
5.  お祝いのメッセージ		
Can-do ↑ 69	カードや色紙に、お祝いや送別のメッセージを書くことができる。 Có thể viết lời nhắn chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.	☆☆☆
コメント Nhận xét		(年/月/日) (Y/M/D) (/ /)

[執筆]

磯村一弘 藤長かおる 伊藤由希子 湯本かほり 岩本雅子 羽吹幸 古川嘉子
(日本語国際センター専任講師)

[イラスト・レリア]

えびてん SMILES FACTORY 野間耕三 畠中美幸 フクハラミワ 松橋てくてく

[ナレーション]

五十嵐由佳 久保田竜一 堀田智之 水原英里 (俳協)

[編集協力]

株式会社凡人社

[翻訳]

Dinh Thi Ngoc Quynh, PhD Nguyen Tra My

[翻訳編集]

国際交流基金ベトナム日本文化交流センター

い
ろ
ど
り せいかつ にほんご しよきゅう 生活の日本語 初級1 (A2)
IRODORI: Tiếng Nhật trong đời sống - Sơ cấp 1 (A2)

2020年3月31日 第1版

編 著 独立行政法人国際交流基金日本語国際センター

〒330-0074 埼玉県さいたま市浦和区北浦和 5-6-36

TEL 048-834-1183 FAX 048-831-7846

<https://www.jpfi.go.jp/j/urawa/>

©2020 The Japan Foundation

Bản quyền (hoặc quyền sở hữu trí tuệ) của giáo trình này (bao gồm sách giáo khoa, minh họa, hình ảnh, file âm thanh, v.v.) thuộc về The Japan Foundation, Japanese-Language Institute, Urawa hoặc tác giả gốc và chủ sở hữu quyền khác.